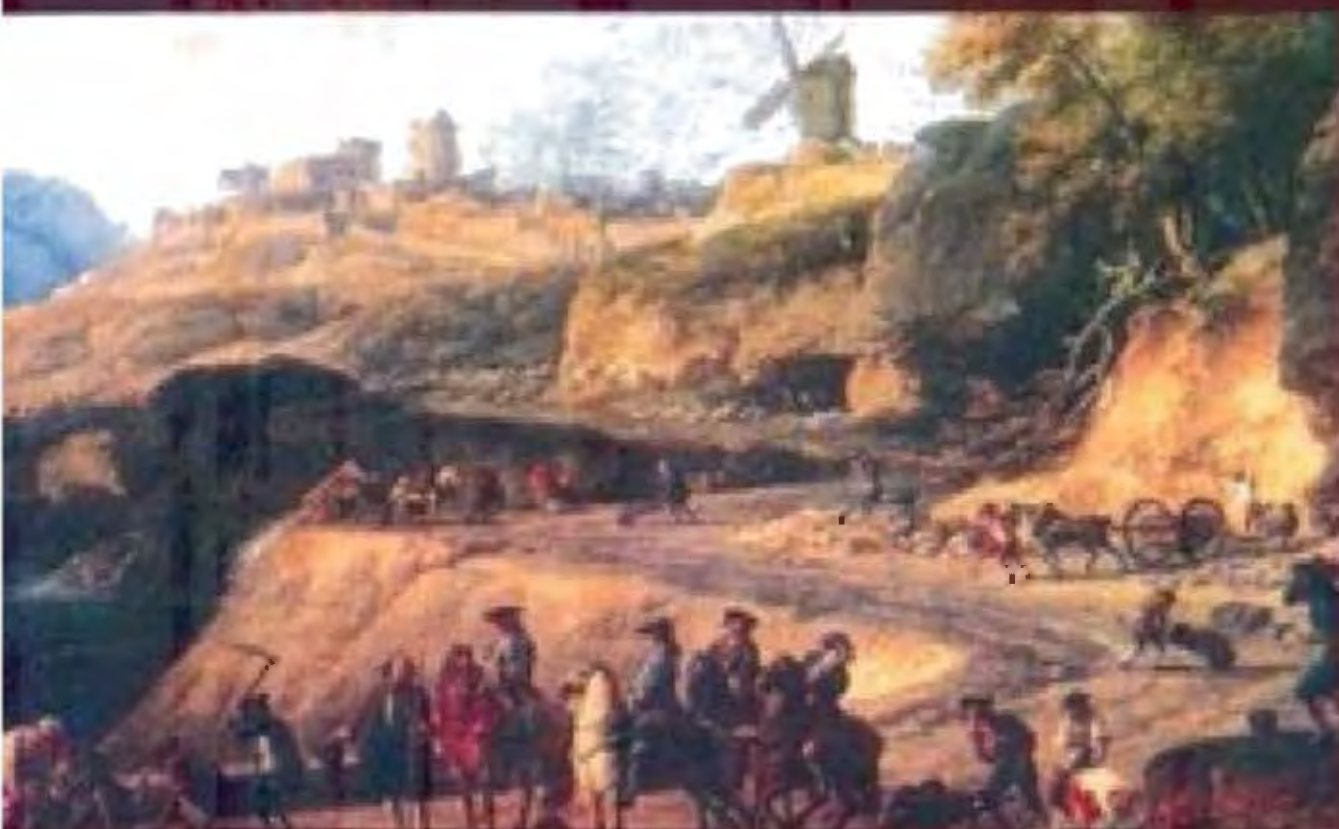


DẶNG ĐỨC AN (CHỦ BIÊN)

NHỮNG MẢNH CHUYỆN
LỊCH SỬ
THẾ GIỚI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

ĐẶNG ĐỨC AN (chủ biên) - LAI BÍCH NGỌC
ĐẶNG THANH TỊNH - ĐẶNG THANH TOÁN
(Sưu tầm và tuyển chọn)

NHỮNG MẪU CHUYỆN LỊCH SỬ THẾ GIỚI

TẬP HAI
(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

9T
GD-01 1536/872 - 00

Ma số: 8X156T

CÁCH MẠNG TƯ SẢN ANH

1 - CUỘC NỘI CHIẾN GIỮA VUA ANH SÁCLO I VÀ NGHỊ VIỆN ANH

Cuộc Cách mạng tư sản Anh (1640 - 1660) diễn ra dưới hình thức một cuộc nội chiến giữa vua Anh Sáclo I với Nghị viện Anh. Quân đội của nhà vua được gọi là quân "kị sĩ", vì gồm phần lớn là các kị sĩ phong kiến, là các kị binh thiện chiến đã tham gia trận mạc nhiều, mặc áo giáp sang trọng, đeo tóc giả, đội mũ cắm chùm lông, được trang bị tốt. Quân đội của Nghị viện, gọi là quân "đầu tròn", xuất thân từ tầng lớp bình dân, cắt tóc ngắn, ăn mặc giản dị, mới được tập hợp lại, huấn luyện chưa được bao lâu, kỉ luật còn lỏng lẻo, trang bị thiếu thốn. Sĩ quan chỉ huy quân "đầu tròn" đa số thuộc thành phần quý tộc mới, là nghị viên của Nghị viện, vẫn có tư tưởng thỏa hiệp với nhà vua, cho nên chỉ huy chiến đấu không cương quyết. Vì thế trong suốt hai năm đầu của cuộc nội chiến (1642 - 1643), quân "đầu tròn" của Nghị viện liên tiếp bị quân "kị sĩ" của nhà vua đánh bại. Quân đội của nhà vua nắm thế chủ động tấn công, chiến thắng liên tiếp và chiếm được đến 3 phần 4 đất đai. Thủ đô Luân Đôn trong tay Nghị viện cũng bị uy hiếp nghiêm trọng.

Đầu năm 1643, trước tình thế khẩn trương của chiến tranh, Nghị viện phải chấp nhận yêu cầu của Crômoen cải tổ lại toàn bộ quân đội. Quân đội cách mạng, sau khi được cải tổ, gọi là "quân đội

kiểu mới", đề cao kỉ luật, tăng cường huấn luyện, bổ sung vũ khí và trang bị, đã khắc phục được những nhược điểm của một đội quân cách mạng, không chuyên nghiệp, nhất là về ý thức kỉ luật và kinh nghiệm chiến đấu. Đặc biệt đội kỵ binh của Crômoen được mệnh danh là "sườn sắt" được tổ chức tốt, có tinh thần chiến đấu cao, là lực lượng quyết định của các trận đánh. Quân đội cách mạng đã có thêm sức chiến đấu và nhiều lần đánh thắng quân đội của nhà vua.

Thấy tình hình chiến sự ngày càng xấu đi, vua Sácơ I quyết định tập trung lực lượng ở Nêdobi (Naseby), định sử dụng chiến thuật đánh chớp nhoáng để đè bẹp quân đội của Nghị viện. Ngày 14-6-1645, trận quyết chiến đã diễn ra giữa quân đội nhà vua và quân đội Nghị viện, mỗi bên có khoảng gần một vạn quân, trong đó kỵ binh gồm vài nghìn người. Crômoen trực tiếp chỉ huy các đơn vị kỵ binh ở phía bên phải.

Mở đầu trận đánh, quân đội Nghị viện gặp khó khăn. Kỵ binh của nhà vua dưới sự chỉ huy của hoàng thân Rupétơ đã tấn công mãnh liệt, bẻ gãy cánh trái và truy kích những đại đội kỵ binh của Nghị viện đang bỏ chạy. Bộ binh của Nghị viện thấy quân thù đang bao vây tứ phía, hoang mang dao động, tưởng như sắp tan vỡ. Nhưng, Crômoen cầm đầu kỵ binh ở cánh phải vẫn bình tĩnh chờ thời cơ tấn công. Say sưa truy kích kỵ binh của Nghị viện, hoàng thân Rupétơ đã bỏ xa lực lượng chính của nhà vua. Thừa cơ hội đó, Crômoen cùng đội kỵ binh "sườn sắt" tấn công phá tan lực lượng kỵ binh và bộ binh đang bảo vệ nhà vua. Khi kỵ binh của Rupétơ chấm dứt cuộc truy kích quân đội Nghị viện, quay trở lại, thì thế trận của quân đội "kỵ sĩ" đã bị phá tan. Rupétơ chỉ còn kịp bảo vệ nhà vua chạy thoát khỏi trận địa. Quân đội Nghị viện đại thắng, bắt được 5.000 tù binh và toàn bộ pháo binh, kể cả nhiều vật dụng của nhà vua, trong đó có một hộp đựng những thư tín bí mật của nhà vua cầu cứu nước ngoài.

Sau khi thất bại, Sácơ I chạy lên miền Bắc nước Anh. Ở đây, nhà vua bị người Xcốtlen bắt giữ (tháng 2-1647) và nộp cho Nghị viện Anh lấy thưởng 40 vạn bảng Anh (livre sterling). Cuộc nội chiến lần thứ nhất chấm dứt. Nhưng chỉ một năm sau, lợi dụng những mâu thuẫn xung đột trong Nghị viện và quân đội, Sácơ I trốn thoát khỏi nơi giam giữ của Nghị viện, tiến hành cuộc nội chiến lần thứ hai (1648 - 1649).

Quân đội của nhà vua được tập hợp lại ở miền Bắc. Quân đội của phái Trưởng lão cánh hữu ở Xcốtlen cũng kéo sang Anh giúp sức cho quân đội nhà vua. Phái bảo hoàng ở một số nơi nổi dậy, ngay cả ở Luân Đôn. Chúng còn xúi giục được mười chiến thuyền của Nghị viện bắt măn vì lâu không được trả lương, nổi loạn, cho tàu chạy sang Hà Lan. Trong khi đó, Nghị viện tuy không dám công khai ủng hộ bọn bảo hoàng, nhưng tìm cách ngăn trở cuộc chiến đấu của quân đội, trì hoãn việc tiếp tế cho quân đội và đòi khôi phục lại việc đàm phán với Sácơ I. Trước tình hình đó, Crômôen đã tỏ ra cương quyết đánh bại nhà vua. Tháng 7-1648, quân đội do Crômôen cầm đầu kéo quân lên miền Bắc, đánh tan quân đội của nhà vua phối hợp với quân đội của phái Trưởng lão cánh hữu Xcốtlen trong trận Prexton và bắt được Sácơ I. Cuộc nội chiến lần thứ hai kết thúc.

2 - VUA ANH SÁCƠ I LÊN MÁY CHÉM

Năm 1625, vua Giêm I mất, con lên nối ngôi, lấy hiệu là Sácơ I. Ông vua trẻ này có dáng điệu bề ngoài khác với cha : cử chỉ đường bệ, quý phái, đẹp trai, can đảm, cách sống không ai chê trách được. Nhưng chỉ ít lâu sau, ông ta đã biểu lộ những tư tưởng chuyên chế không kém cha, còn ngoan cố và kiêu căng hơn. Nhà vua tỏ ra kín đáo và xảo quyệt, vừa kiêu kì, vừa nhút nhát, vừa do dự, vừa hung hăng, không mấy khi giữ lời hứa của mình. Crômôen đã nhận xét về Sácơ I : "Nhà vua thông minh, có nhiều

năng khiếu, nhưng không ai có thể tin được : đó là con người dối trá nhất".

Chẳng bao lâu sau khi lên ngôi, Sácơ I đã làm mất lòng dân. Ông ta lấy quân chúa Pháp theo đạo Thiên chúa. Ông giữ lại bên mình tên sủng thần của cha là bá tước Xtraphoóc, tính tình thô bạo, kiêu kì, có nhiều tai tiếng với một gia tài đồ sộ bị nhân dân căm ghét. Không gì có thể thay đổi được phương thức cai trị độc đoán của nhà vua, năm 1629 và 1640, nhà vua đã hai lần giải tán Nghị viện vì không đáp ứng yêu cầu tài chính của ông ta. Năm 1642, sau khi mưu đồ làm cuộc đảo chính chống Nghị viện (đội cận vệ của nhà vua đến Nghị viện định bắt năm nghị sĩ cầm đầu nhóm chống đối) bị thất bại, vua Anh Sácơ I đã phát động cuộc nội chiến chống lại Nghị viện. Cuộc nội chiến kéo dài 7 năm (1642 - 1649), quân đội nhà vua bị thất bại, vua bị bắt.

Sau nội chiến, mâu thuẫn giữa Nghị viện và quân đội trở nên gay gắt. Nghị viện âm mưu tiếp tục đàm phán với nhà vua, thông qua quyết nghị giải tán quân đội. Chỉ huy quân đội bên giam Sácơ I vào doanh trại. Ngày 6-12-1648, đại tá Praiđơ đem quân bao vây trụ sở Nghị viện, trục xuất 96 nghị sĩ, bắt 47 người ngoan cố, chỉ còn để lại 50 nghị viên thuộc phái quân đội hay ủng hộ quân đội. Sau cuộc chính biến này, phái Quân đội chiếm ưu thế trong Nghị viện và nắm giữ chính quyền.

Đối với việc xử lí nhà vua, các sĩ quan lớp trên chủ trương để Sácơ I thoái vị, đưa con trai mới 10 tuổi lên kế vị. Nhưng nhiều sĩ quan khác, đứng đầu là Crômoen, chủ trương xóa bỏ chế độ quân chủ, thiết lập chế độ cộng hòa đưa Sácơ I ra tòa án xét xử. Dưới áp lực của quân đội và nhân dân, ngày 19-1-1649, Hạ viện (hay Viện dân biểu) quyết định thành lập một tòa án tối cao gồm 135 quan tòa, chủ tịch phiên tòa là Giôn Brátxiao, để xét xử vua. Sau khi đọc lời tuyên thệ, các quan tòa công bố những tội danh của Sácơ Xtiuác (tức Sácơ I) : kẻ đầu sỏ gây ra mọi tội

ác chống Nghị viện và nhân dân, phát động nội chiến làm mất an ninh quốc gia, câu kết với nước ngoài để đàn áp nhân dân... Sác-lơ X-tiu-ác vận lại : "Với danh nghĩa của ai đưa ta đến đây ?" Brát-xiao trả lời : "Tòa án với danh nghĩa của người bảo tồn nền tự do của nước Anh, căn cứ vào quyền lực của Nghị viện...". Sác-lơ X-tiu-ác lớn tiếng phủ nhận tính hợp pháp của tòa án. Hàng vạn quân chúng hằng ngày tụ tập đông đảo trước tòa án đòi trị tội Sác-lơ X-tiu-ác. Sau nhiều buổi họp và mấy lần hội ý bí mật, cuối cùng ngày 26-1-1649, tòa án công bố bản phán quyết : "Sác-lơ X-tiu-ác là bạo quân, phản bội, giết người và là kẻ thù của quốc gia, phải chịu tội chém đầu". Bản án sẽ được thi hành ngày 30-1-1649. Nhưng Sác-lơ X-tiu-ác vẫn còn tin tưởng vua chúa các nước châu Âu phong kiến, nhất là vua Pháp, sẽ cứu thoát mình (vợ của Sác-lơ X-tiu-ác là công chúa Mari Hăng-ri-ét, em gái vua Pháp Lui XIV). Tuy nhiên, mọi sự can thiệp của nước ngoài đều vô hiệu. Sáng ngày 30-1-1649, Sác-lơ X-tiu-ác bị điệu ra pháp trường ở quảng trường trước Cung điện Trắng (Luân Đôn), khi đó, y mới tin là cái chết đã kề bên, sợ hãi và ngã khụy xuống. Đông đảo quần chúng binh sĩ đã chứng kiến việc xử tử nhà vua. Dao phủ sau khi chặt đầu vua, còn giơ cao cho mọi người xem. Quần chúng hoan hô vang dậy. Việc xử tử vua Sác-lơ I là đỉnh cao của Cách mạng tư sản Anh.

3 - CRÔMOEN - NGƯỜI LÃNH ĐẠO CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN ANH

Ô-li-vơ Crô-moen (Oliver Cromwell) (1599 - 1658) là một địa chủ hạng trung, thuộc tầng lớp quý tộc mới. Ông là người tầm thước, vạm vỡ và rắn chắc, tóc màu hạt dẻ, mặt đỏ, đôi mắt xám màu thép, cái nhìn xuyên suốt và cái mũi đỏ hơi to so với các đường nét khác trên mặt, tiếng nói vang và danh thép. Khi muốn cho người ta hiểu rõ mình, ông nói mạnh mẽ và có sức thuyết phục,

nhưng không văn hoa và không mấy hùng biện. Ông ăn mặc giản dị, thường khoác chiếc áo bằng dạ thường, cổ áo bằng vải thô trắng, đầu đội chiếc mũ tồi tàn, không có viền và luôn đeo kiếm bên mình.

Năm 1640, ông được bầu làm đại biểu Hạ viện (hay Viện dân biểu) trong Nghị viện. Ông là một tín đồ nhiệt thành của đạo "Trong sạch" (Thanh giáo), một tổ chức giáo hội theo tôn giáo cải cách Canvanh, chống đối lại quyết liệt tôn giáo của Nhà nước là Anh giáo. Trong Nghị viện, ông đã hăng hái phát biểu chống lại nhà vua và giáo hội Anh giáo. Ông biết cách làm cho các đại biểu khác nghe theo mình.

Khi cuộc chiến tranh chống vua Sácơ I nổ ra (1642), Crômoen đã gia nhập quân đội Nghị viện với chức vụ đại úy. Ông đã biểu lộ khả năng tổ chức và chỉ huy quân sự của mình. Ông tự mình xuất kinh phí để tổ chức và nuôi dưỡng một trung đoàn riêng gồm 1.000 binh sĩ. Đội quân của Crômoen, tuy thành phần cũng gồm đa số là nông dân, thợ thủ công và các tầng lớp dân nghèo khác như các đội quân "đầu tròn" khác, nhưng ông đã rèn luyện cho quân đội của ông có khả năng chiến đấu và tính kỷ luật cao. Người lính đang gác mà ngủ gật, bị xử bắn, người nào bỏ rơi hoặc để mất vũ khí bị tử hình ; nghiêm cấm mọi sự phiền nhiễu đến thường dân như ăn trộm, phá hoại tài sản, mùa màng, cây ăn quả... ; nếu ai phạm phải thì bị trừng phạt nặng nề. Crômoen cũng quan tâm đến việc huấn luyện, trang bị đầy đủ cho quân sĩ. Những binh lính có tinh thần dũng cảm và khả năng chỉ huy chiến đấu được thăng cấp và trở thành sĩ quan chỉ huy. Vì thế trong số những người chỉ huy nổi tiếng của quân đội Crômoen bên cạnh các sĩ quan thuộc tầng lớp quý tộc mới, trung và tiểu địa chủ, có những người trước đây là lính thủy, lái xe, thợ giấy, thợ đúc.... Ngoài bộ binh, Crômoen chú trọng tổ chức kỹ binh cách mạng có tinh thần dũng cảm và tính chiến đấu cao để đối chọi với kỹ binh phong kiến và

bảo vệ hai bên sườn của quân đội bộ binh cách mạng. Đội kỵ binh của Crômoen rất nổi tiếng, được mệnh danh là đội kỵ binh "sườn sắt".

Trong giai đoạn đầu của cuộc nội chiến, trong khi quân đội của Nghị viện thất bại liên tiếp, thì quân đội kiểu mới của Crômoen lại giành được nhiều thắng lợi. Đầu năm 1643, trước tình thế khẩn trương của chiến tranh, Nghị viện phải chấp nhận cải tổ lại quân đội "đầu tròn" theo kiểu quân đội kiểu mới của Crômoen. Để giảm bớt những người chỉ huy quân đội không cương quyết chiến đấu chống lại nhà vua, những người này phần nhiều lại là đại biểu Nghị viện, Crômoen đề nghị Nghị viện thông qua "Luật tự rút lui", quy định ai là đại biểu Nghị viện thì thôi chức chỉ huy quân đội. Nhờ luật này, một số đông chỉ huy quân đội lòng chừng đã phải rời quân đội, thay thế vào đó là những chỉ huy quân đội theo phái Crômoen cương quyết chiến đấu chống nhà vua. Crômoen cũng là đại biểu Nghị viện, nhưng được đặc cách ở lại chấn chỉnh quân đội, được phong làm Trung tướng, Phó tổng tư lệnh kiêm Tư lệnh kỵ binh. Quân đội cách mạng, sau khi được cải tổ, đề cao kỷ luật, tăng cường huấn luyện, bổ sung vũ khí và trang bị, đã có thêm sức chiến đấu và nhiều lần đánh bại quân đội của nhà vua. Cuộc nội chiến kéo dài trong bảy năm (1642 - 1649). Cuối cùng, quân đội cách mạng đã đánh bại hoàn toàn quân đội chuyên nghiệp của nhà vua.

Sau khi xử tử nhà vua, quyền lực chính trị thực tế nằm trong tay các sĩ quan thuộc phái Độc lập⁽¹⁾, đứng đầu là Crômoen. Phái Độc lập, tuy thủ tiêu chế độ quân chủ, thiết lập chế độ Cộng hòa,

(1) Sau khi đánh đổ nhà vua, quyền lực chính trị lúc đầu nằm trong tay những đại biểu của Nghị viện thuộc thành phần đại tư sản và quý tộc mới lớp trên theo giáo phái Trưởng lão (một giáo phái của Thanh giáo). Các sĩ quan quân đội, đa số thuộc thành phần tư sản và quý tộc mới, bậc trung, không chấp nhận quyền lực của giáo phái Trưởng lão, thành lập ra một giáo phái riêng, gọi là phái "Độc lập" (cũng theo Thanh giáo).

bãi bỏ Thượng viện (hay Viện Nguyên lão) chỉ còn Hạ viện (hay Viện dân biểu), nhưng không chịu tổ chức tổng tuyển cử để bầu Nghị viện mới.

Để tìm một lối thoát cho sự bất mãn của binh lính, Crômoen tổ chức một cuộc chiến tranh "nhẹ nhàng, mà có lợi", tức là xâm lược xứ Ailen (Irland) nông nghiệp và lạc hậu. Ailen là một hòn đảo lớn bên cạnh đảo Anh, đã bị quý tộc Anh xâm chiếm từ cuối thế kỉ XII, nhưng phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc vẫn liên tục diễn ra. Lần này (năm 1649), Crômoen đích thân đưa quân đội sang để đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân Ailen và sáp nhập Ailen vào nước Anh. Quân xâm lược Anh đã cướp bóc rất nhiều của cải và ruộng đất, nhiều sĩ quan cao cấp trở thành những đại địa chủ ở Ailen. Tiếp sau đó (năm 1650), Crômoen đem quân đánh Xcôtlen để trấn áp bọn bảo hoàng Anh và Xcôtlen, cướp bóc xứ này. Ruộng đất và tài sản của quý tộc phong kiến chống đối bị tịch thu, rồi đem chia cho các sĩ quan hoặc đem bán đấu giá, người thụ hưởng phần lớn là tư sản và địa chủ mới người Anh và Xcôtlen.

Để phát huy thanh thế ra bên ngoài, Crômoen quyết định xây dựng một hạm đội mới để giành lấy bá quyền mậu dịch trên mặt biển đang nằm trong tay Hà Lan. Năm 1649-1651, bốn mươi tàu chiến được trang bị hiện đại đã được chế tạo. Năm 1651, nghị viện Anh ban hành "Luật hàng hải" (Navigation Act) quy định : Anh, Ailen và các đất thực dân của Anh chỉ nhập hàng hóa chở bằng tàu thuyền của Anh hoặc các nước có hàng hóa. Luật này nhằm chống lại Hà Lan, vì Hà Lan có một nguồn lợi lớn là chuyên chở hàng hóa của các nước khác buôn bán với Anh và các thuộc địa của Anh. Chiến tranh bùng nổ giữa Anh và Hà Lan (1652-1654), Hà Lan thất bại và phải công nhận luật hàng hải của Crômoen, nhường lại độc quyền buôn bán với các thuộc địa của Anh cho thương nhân Anh.

Những thắng lợi liên tiếp về mặt đối nội, cũng như đối ngoại, đã đưa Crômoen trở thành "một thần tượng" của các sĩ quan, giai cấp tư sản và quý tộc mới. Giai cấp tư sản và quý tộc mới nhận thấy muốn tiếp tục những cuộc chiến tranh xâm lược, đàn áp những phần tử bảo hoàng còn sót lại và chống lại nhân dân, thì phải có một chính quyền độc tài quân sự, do Crômoen cầm đầu. Ngày 20-4-1653, Crômoen đã làm một cuộc chính biến, đưa quân đội đến Nghị viện (sau nhiều lần thanh trừng chỉ còn có 50 nghị viên), giải tán Nghị viện. Bấy giờ, nhân dân đã chán ghét Nghị viện, nên hoan nghênh việc làm của Crômoen. Đồng thời, ông giải tán luôn cả Hội đồng quốc gia. Một hội đồng mới gồm 7 quân nhân và 3 dân sự được thành lập và một "Nghị viện nhỏ" được bầu ra, nhưng thực tế quyền hành đều nằm trong tay Crômoen. Ngày 12-12-1653, Hội đồng sĩ quan đã bầu Crômoen làm người thủ lĩnh ba quốc gia Anh, Xcốtlen và Ailen suốt đời với danh hiệu Huân tước bảo quốc (Lordprotector). Chế độ bảo quốc (1655 - 1658) hay chế độ độc tài quân sự của Crômoen đã thay thế cho chế độ cộng hòa.

Crômoen cai trị nước Anh, Xcốtlen và Ailen hoàn toàn dựa vào quân đội và cảnh sát. Lúc đầu, ông cũng có triệu tập một Nghị viện mới gồm 140 đại biểu do ông chỉ định và cùng cai trị với một Hội đồng nhà nước gồm 21 thành viên. Nhưng từ đầu năm 1655 trở đi, ông đã giải tán Nghị viện và Hội đồng quốc gia này và giao cho quân đội cai quản đất nước. Ông chia đất nước thành các khu vực hành chính - quân sự và giao cho 14 viên thiếu tướng cai trị. Hội đồng sĩ quan đã đề nghị trao vương miện và làm lễ lên ngôi vua cho Crômoen, nhưng để tránh những biến động trong quân đội, ông đã không nhận sắc phong.

Chế độ bảo quốc của Crômoen đã tích cực bảo vệ quyền lợi cho giai cấp tư sản và quý tộc mới. Crômoen thúc đẩy mạnh hoạt động mậu dịch hàng hải và xâm chiếm thuộc địa. Ông buộc các nước yếu phải kí những điều ước thương mại nhằm mở đường phát

triển cho hoạt động thương mại của Anh như điều ước năm 1654 kí với Đan Mạch buộc Đan Mạch phải cho phép tàu Anh đi qua Dun (Zun) ở vùng biển Bantích do Đan Mạch kiểm soát. Năm 1655, Anh kí với Pháp một hiệp ước cùng đánh Tây Ban Nha. Anh tiến hành nhiều cuộc viễn chinh cướp bóc các thuộc địa của Tây Ban Nha ở châu Mỹ. Đảo Hamaica, thuộc địa của Tây Ban Nha, bị Anh chiếm và biến thành trung tâm buôn bán nô lệ da đen quan trọng của Anh ở châu Mỹ. Năm 1657, Crômoen ban cho công ti Đông Ấn (công ti hoạt động thương mại và xâm chiếm thuộc địa của tư bản Anh ở Ấn Độ và các nước Đông Nam Á) một hiến chương mới, trong đó xác nhận những đặc quyền của công ti này ở những vùng thuộc địa mà họ chiếm được. Năm 1658, Anh chiếm quân cảng Đơngkéc (Dunkerque) ở miền Bắc nước Pháp, dùng làm căn cứ cho hoạt động thương mại của Anh trên lục địa châu Âu.

Nhưng chế độ độc tài của Crômoen lại quá cương quyết và nghiêm khắc. Crômoen là một tín đồ nhiệt thành của tôn giáo Trong sạch (Thanh giáo) và rất sùng tín đối với tín ngưỡng của mình, cho nên không thừa nhận Anh giáo và Thiên chúa giáo. Ông sống rất giản dị, không chấp nhận những sinh hoạt xa hoa và hưởng lạc trong xã hội tư bản. Ông ra lệnh đóng cửa các rạp hát, nghiêm cấm những buổi tiệc tùng, ca múa, đánh bạc. Chế độ độc tài của ông vì thế không thích hợp với những kẻ mới giàu lên, đang khao khát hưởng lạc. Sau khi ông mất (1658), chế độ "bảo quốc" cũng không thể tồn tại được nữa.

CHIẾN TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP Ở BẮC MĨ

4 - VỤ NÉM NHỮNG THÙNG CHÈ CỦA ANH XUỐNG BIỂN

Từ đầu thế kỷ XVII, những nhóm di cư người Anh đầu tiên đến Bắc Mỹ. Những di dân Anh sang đây có một bộ phận là bọn quý tộc phong kiến, nhưng đa số là dân tự do (thương nhân, thợ thủ công, nông dân) đã rời bỏ nước Anh vì những lí do kinh tế, chính trị và tôn giáo. Năm 1607, di dân Anh thành lập thuộc địa đầu tiên ở Viécginia (Virginia), rồi dần dần, đến năm 1763 thành lập tất cả 13 thuộc địa ở Bắc Mỹ, chạy dọc theo bờ biển phía đông Đại Tây Dương cho đến giáp dãy núi Alêganít ở phía tây và từ bang Maxasuxét (Massachusetts) ở phía bắc đến giáp Phlôrida thuộc Tây Ban Nha ở phía nam. Bắc Mỹ là miền đất đai phì nhiêu, có khí hậu ôn đới và cận nhiệt đới, có tài nguyên phong phú như lúa gạo, bông, thuốc lá và nhiều loại quặng. Miền đất này trước kia là lãnh thổ của người da đỏ Indian. Khi người châu Âu mới xuất hiện ở Bắc Mỹ, họ có khoảng 2.400.000 người. Những người di dân đến đã xâm chiếm những vùng đất đai màu mỡ, tiêu diệt hoặc dồn đuổi thổ dân Indian về phía tây. Những người nô lệ da đen châu Phi được du nhập vào để lao động trên các đồn điền. Đến giữa thế kỷ XVIII, số lượng nô lệ da đen đã có khoảng 1 triệu người. Số lượng dân di cư Anh tăng lên khá nhanh : những năm từ 1630 đến 1640 có hơn 20.000 người, đến 1763 đã có tới 1 triệu rưỡi người. Ngoài người Anh chiếm đa số, ở Bắc Mỹ còn có những di dân người Ailen, Xcốtlen, Pháp, Hà Lan, Tây Ban Nha, Đức v.v..

Tại các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển khá nhanh. Ở miền Bắc, các công xưởng thủ công tư bản chủ nghĩa mọc lên khắp nơi, các trại ấp ở nông thôn cũng kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa. Ở miền Nam, các đồn điền

của chủ nô da trắng sử dụng chủ yếu sức lao động nô lệ da đen. Về mặt chính trị, 13 bang đều là thuộc địa của vương triều Anh (vua Gioocgiơ III, theo chính thể quân chủ lập hiến), cai trị theo luật pháp của nước Anh. Toàn quyền và các thống đốc các bang do chính phủ Anh cử đến, nắm tất cả các quyền về hành chính, tư pháp, tài chính, quân sự... Mỗi bang có một *Viện đại biểu* do dân chúng bầu ra, nhưng quyền bầu cử rất hạn chế, thường chỉ có đại địa chủ và đại tư sản mới đủ điều kiện để đi bầu (số cử tri chỉ chiếm khoảng từ 2 đến 9% dân số). Viện đại biểu chỉ là cơ quan tư vấn về những chính sách của toàn quyền và các thống đốc đối với địa phương, chủ yếu là chính sách thuế khóa.

Vì muốn bảo vệ giai cấp tư sản Anh chống lại mọi sự cạnh tranh ở các thuộc địa, Nghị viện Anh đã ban hành một loạt các đạo luật để ngăn cản sự tiến bộ của nền công nghiệp và thương nghiệp ở các thuộc địa Bắc Mĩ như đạo luật cấm xây dựng xí nghiệp luyện kim (1750), đạo luật cấm xây dựng nhà máy dệt (1754), nhằm buộc nhân dân thuộc địa phải xuất cảng nguyên liệu thô (quặng mỏ, bông...) sang Anh. Chính phủ Anh còn ban hành nhiều thứ thuế mới đánh vào những loại hàng hóa nhập khẩu vào Bắc Mĩ trước kia không phải chịu thuế như thuế đường, chì, thủy tinh, giấy, chè... Chính sách về đất đai của Anh tại Bắc Mĩ cũng gây ra phong trào phản kháng mạnh mẽ trong nhân dân Bắc Mĩ. Năm 1763, vua Anh tuyên bố đất đai ở phía tây dãy núi Alêganít thuộc quyền sở hữu của vua Anh, di dân Bắc Mĩ không được phép chiếm đất để khai khẩn. Lệnh cấm này đụng chạm trực tiếp đến quyền lợi của nông dân tá điền, chủ trại và cả chủ nô, là những người khi gặp khó khăn trong làm ăn hay muốn mở rộng kinh doanh lại lấn sang miền đất phía tây ấy. Nhưng đạo luật gây làn sóng phản kháng mạnh mẽ nhất là *luật thuế tem* được ban hành năm 1765. Tất cả các việc mua bán đều phải làm giấy tờ, rồi đưa đến cơ quan trước bạ dán tem và nộp thuế. Việc ban bố những thứ thuế mới không thông qua Viện dân biểu là sự vi phạm quyền

tự trị của các bang, vì thế một Đại hội bàn về thuế tem đã được triệu tập ở Niu Yooc (7-10-1765) có đại biểu của 9 bang tham dự, đã ra nghị quyết đòi Nghị viện Anh bãi bỏ các đạo luật vừa ban bố và phát động phong trào tẩy chay hàng Anh. Quần chúng nhân dân còn có hành động quá khích hơn. Họ bắt những nhân viên bán tem đem nhúng vào thùng nhựa rải đường, rồi đem lăn trên đồng lông chim và trói vào những chiếc cột gỗ đặt trên xe kéo pháo qua các phố ở Bôxtơn giữa những tiếng thùng và chảo gõ vào nhau kêu ầm ĩ. Những phòng thuế, bàn giấy và tem bị thiêu hủy.

Tháng 10-1773, ba chiếc tàu của công ti Đông Ấn Độ của Anh chở đầy chè đã đóng thuế vào cảng Bôxtơn (thủ phủ bang Maxasuxét). Nhân dân thành phố này cải trang làm người da đỏ Indian, tấn công ba chiếc tàu và ném tất cả 340 thùng chè xuống biển. Để trừng phạt cuộc phản loạn này, chính phủ Anh ra lệnh phong tỏa hải cảng Bôxtơn, không cho bất cứ tàu buôn nào được ra vào. Tướng Ghêgiơ được cử sang làm thống đốc bang Maxasuxét, kiêm tổng tư lệnh quân đội Anh ở Bắc Mỹ để sẵn sàng đàn áp những cuộc bạo động. Chính phủ Anh còn đánh thuế ở Bắc Mỹ nặng thêm để bồi thường cho những tổn thất của thương nhân buôn chè Anh. Nhân dân Bôxtơn kêu gọi các bang ủng hộ mình và cùng liên kết với nhau đấu tranh chống chính quyền thực dân Anh. Vụ đổ chè xuống biển ở Bôxtơn đã mở đầu cuộc chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.

5 - BẢN "TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP" CỦA NHÂN DÂN BẮC MỸ

Từ đầu năm 1776, do chính sách hiếu chiến và ngoan cố của chính quyền Anh, tư tưởng cách mạng giành độc lập của giai cấp tư sản Bắc Mỹ dần dần được xác định. Tiếp sau bang Viécginia, trong tháng 6, đầu tháng 7-1776, các bang lần lượt tuyên bố độc

lập. Một ủy ban soạn thảo bản *Tuyên ngôn độc lập* được thành lập, gồm có Tô-mát Giép-phéc-xơn (Thomas Jefferson), Giôn Adam (John Adams), Bêngi-amin Ph-ran-kin (Benjamin Franklin), Rô-gi-ô Séc-men (Roger Sherman) và Rô-bớt R. Livi-nh-x-tơn (Robert R. Livingston). Các thành viên trong ủy ban nhất trí chọn Giép-phéc-xơn làm người soạn thảo chính.

Tô-mát Giép-phéc-xơn (1743 - 1826) là một luật sư ở tòa án bang Viéc-gi-ni-a, một người học rộng, có tài viết văn hùng hồn, đầy sức thuyết phục và là người có thái độ chống đối mạnh mẽ quyền thống trị của Anh ở Bắc Mĩ. Là một thành viên trong Đại hội lục địa II (1775 - 1776), Giép-phéc-xơn được chỉ định vào ban soạn thảo bản *Tuyên ngôn độc lập* và là người soạn thảo chính. Chỉ trong 17 ngày (từ 11 đến 28-6-1776), Giép-phéc-xơn đã phác thảo xong bản *Tuyên ngôn độc lập*. Ngày 4-7-1776, Đại hội lục địa II đã tranh luận và sửa đổi một số điều trong bản *Tuyên ngôn* mà Giép-phéc-xơn đã viết. Tuy nhiên, đa số những điều sửa đổi đó chỉ là những vấn đề phụ, chỉ có hai điều quan trọng nhất là việc gạt bỏ sự lên án gay gắt đối với vua Giôóc-gi-ô III và vấn đề mua bán nô lệ. Các chủ nô miền Nam - nhất là đại biểu của các bang Carô-lai-na Nam và Giôóc-gi-a - phản đối kịch liệt điều khoản thủ tiêu chế độ nô lệ và việc mua bán nô lệ, đe dọa rút khỏi Đại hội và đình chỉ việc tham gia chiến tranh chống Anh. Một số thương nhân và chủ tàu ở miền Bắc có quyền lợi trong việc buôn bán nô lệ, cũng chống lại điều khoản trên. Sau khi sửa đổi lại một số điều như đã nói ở trên, bản *Tuyên ngôn độc lập* đã được Đại hội thông qua.

Tuyên ngôn độc lập là một văn kiện có tính chất tiến bộ thời bấy giờ, là bản *Tuyên ngôn* nhân quyền đầu tiên, được thảo ra theo tinh thần dân chủ, thẩm nhuần triết học ánh sáng của Pháp cũng như triết học tiến bộ của Anh. Đây là văn kiện đầu tiên tuyên bố nguyên tắc chủ quyền của nhân dân, xác nhận những

quyền tự do dân chủ tư sản và cộng hòa. Bản Tuyên ngôn độc lập nêu rõ : "Chúng tôi tin tưởng chắc chắn những chân lí sau đây bản thân nó đã là những sự thật hiển nhiên và rõ ràng. Đó là mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng, tạo hóa đã ban cho họ những quyền không ai có thể chối cãi được trong đó có quyền được Sống, quyền được Tự do và Mục cầu hạnh phúc. Để bảo vệ những quyền ấy, chính quyền phải do nhân dân lập ra, quyền lực của chính quyền ấy phải do nhân dân quyết định, nếu bất cứ khi nào, bất kì một hình thức chính quyền nào không đảm bảo được các mục đích này thì chính nhân dân là người sẽ quyết định thay đổi hay hủy bỏ nó và thành lập nên một chính quyền mới hoạt động dựa trên những nguyên tắc nào, tổ chức theo hình thức nào đảm bảo tốt nhất sự an toàn và hạnh phúc cho họ". Bản Tuyên ngôn còn tiếp tục nêu lên hàng loạt những sự lấn át, lạm dụng lòng hành mà người dân phải chịu dưới bàn tay thống trị của vua chúa và sau cùng tuyên bố : "Tất cả những thuộc địa này có quyền được hưởng và phải được hưởng quyền Độc lập Tự do".

6 . ĐỘI QUÂN CÁCH MẠNG CỦA OASINHTON

Sau vụ ném những thùng chè của Anh xuống biển ở Bôxtơn (tháng 10-1773), chính phủ Anh đưa thêm quân đội đến Bắc Mỹ để đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân Bắc Mỹ. Nhân dân Bắc Mỹ cũng đẩy mạnh việc chuẩn bị chiến tranh, hăng hái tham gia vào các đội dân quân và thành lập các kho vũ khí ở khắp nơi. Ngày 19-4-1775, Tổng tư lệnh quân đội Anh ở Bắc Mỹ, tướng Ghêgơ, phái đến Bôxtơn hai đạo quân gồm tất cả 1.700 người để đánh chiếm một kho vũ khí của dân quân trong một phố ở ngoại ô Bôxtơn. Đơn vị quân Anh mặc quân phục màu đỏ, xuất phát từ thành phố vào tảng sáng. Trên đường hành quân, quân Anh đã phải đối phó với nhiều toán dân quân của "những người một phút"

(dân địa phương có vũ trang mỗi khi có hiệu báo động thì trong một phút phải mang vũ khí chạy đến địa điểm tập trung). Quân Anh sau khi phá hủy kho vũ khí của dân quân trở về, bị dân quân Mĩ nấp sau các thân cây và từ trong nhà bắn ra. Quân Anh phải bỏ chạy tán loạn. Tin xung đột giữa dân quân Bắc Mĩ và quân đội Anh lan đến các bang đã kích động tinh thần đấu tranh của nhân dân cả 13 bang ở Bắc Mĩ.

Đại hội lục địa lần thứ hai (1775 - 1776) đã quyết định tổ chức quân đội chính quy và cử Giócgiơ Oasinhtơn (George Washington) làm Tổng tư lệnh. Oasinhtơn là một chủ đồn điền và chủ nô lệ giàu có bang Viécginia (miền Nam Bắc Mĩ), đã từng phục vụ trong lực lượng dân quân Viécginia từ năm 1752 đến 1758, đã được thăng từ thiếu tá lên đại tá. Ông đã tham gia cuộc chiến tranh chống quân đội Pháp và người da đỏ ở Ôhaiô (Ohio), nên có nhiều kinh nghiệm chiến đấu và khả năng tổ chức quân đội. Trong Đại hội lục địa I (1774) và II (1775 - 1776), ông là thành viên của phái đoàn đại biểu Viécginia tham dự Đại hội ; ông cũng là thành viên của nhiều ủy ban hậu cần khác nhau và là chủ tịch ủy ban dự trữ vũ khí, đạn dược chuẩn bị cho cuộc cách mạng sắp xảy ra. Tháng 6-1775, toàn thể đại biểu tại Đại hội lục địa II đã nhất trí bầu Oasinhtơn làm Tổng tư lệnh, vì ông có tài lãnh đạo quân đội và nổi tiếng vì tinh thần đấu tranh cách mạng.

Quân đội cách mạng của Oasinhtơn lúc đầu chưa được huấn luyện chu đáo, chưa vào khuôn phép, chủ yếu được lập nên từ các lực lượng dân quân. Thành phần quân đội gồm có cả những nông dân, thợ thủ công da rám nắng, râu ria xồm xoàm, đứng cạnh những toán người đi săn từ các thuộc địa miền Tây đến và những đơn vị người da đỏ Indian, đầu đất lông chim. Họ mang theo đủ các loại vũ khí : súng cácbin, súng săn, kiếm, dao găm cong giắt thắt lưng... Mỗi người lính phải tự làm lấy đạn tùy theo súng của mình. Họ rất thiếu thuốc nổ và chì. Họ phải tháo những tấm tôn

chì lợp mái nhà, phá tượng đồng vua Anh Gioócgiơ III, rồi chia nhau một cách dè sẻn. Họ đã vượt qua rất nhiều khó khăn gian khổ. Oasinhton đã từng ca ngợi những người lính cùng nằm gai nếm nặt với ông ở thung lũng Phoócgiơ (Forge) như sau : "Những người lính không áo ấm che thân, không chăn nệm, không giấy, đôi bìn chân rớm máu mỗi lần hành quân ; lương thực thiếu thốn triền niên, nhưng họ vẫn dũng cảm hành quân dưới trời sương, tuyết. Vào dịp Giáng sinh, chúng tôi vẫn phải tìm chọn nơi dựng doanh trại mùa đông, chịu cảnh màn trời chiếu đất cho tới khi dựng xong. Họ chịu đựng mà không một lời ca thán. Đó quả thật là biểu hiện của lòng kiên nhẫn và sự phục tùng mà theo tôi không gì so sánh nổi". Tất nhiên cũng có những người đã phàn nàn và phàn nàn nhiều nữa là đằng khác : "Không tiền ! Không áo chăn ! Không lương thực ! Không rượu rum !", nhưng nhìn chung ít có hiện tượng đào ngũ hay nổi loạn. Quân đội cách mạng vượt qua được những khó khăn, gian khổ là nhờ tinh thần yêu nước và tin tưởng vào sự chỉ huy tài tình, sáng suốt của Oasinhton. Quân đội cách mạng phải đối chọi với 25.000 quân tình nguyện của Anh cộng với 30.000 lính đánh thuê Đức được trang bị đầy đủ lại có hải quân mạnh phong tỏa bờ biển. Bên cạnh đó, quân Anh lại có những đồng minh ở ngay trong các thuộc địa châu Mĩ là bọn quan lại, địa chủ Anh cư ngụ ở Mĩ, những bọn chủ nô và tư sản Mĩ có quan hệ kinh tế hay chính trị khăng khít với chính quyền Anh, thường tìm cách phá hoại hay ngăn cản những hoạt động quân sự của quân cách mạng.

Trong hoàn cảnh đó, tướng Oasinhton một mặt phải ghép những người quen sống tự do vào tổ chức chặt chẽ và kỷ luật của quân đội, tìm cách tiếp tế vũ khí, tiền bạc, lương thực, quần áo, giấy dép cho quân đội, mặt khác áp dụng chiến thuật đội hình tán binh (từng toán quân nhỏ bố trí kín đáo trong rừng, bắn tỉa, phân tán và linh hoạt).

Trong thời gian đầu của cuộc chiến tranh, quân đội Anh có ưu thế hơn quân đội cách mạng Bắc Mỹ, chúng đã chiếm được thành phố Niu Yooc và Philadenphia (tháng 9 -1776). Nhưng quân đội cách mạng cũng giành được một số thắng lợi cục bộ như đẩy lui quân Anh ra khỏi Bôxtơn (tháng 3-1776), mở các đợt phản công đánh bại kẻ địch mạnh hơn mình ở Niu Giosi (New Jersey) (tháng 12-1776). Các tầng lớp nhân dân lao động Bắc Mỹ triệt để ủng hộ kháng chiến. Hàng vạn công nhân và nhân dân Bắc Mỹ gia nhập quân đội. Hàng nghìn nô lệ da đen cũng tham gia chiến đấu dũng cảm. Cả một đạo quân người da đen đã hi sinh trong khi chiến đấu ở bang Niu Yooc. Một phụ nữ da đen là Hanét ở bang Maxasuxet đã cải trang thành nam giới và chiến đấu ngoan cường suốt 17 tháng. Nhân dân cũng tích cực ngăn chặn hoạt động của lực lượng phản động thân Anh. Chính sách khủng bố cách mạng được thi hành.

Vào tháng 10-1777, năm nghìn quân Anh kéo đến bang Niu Yooc định bao vây quân đội của Oasinhton, nhưng bị quân đội cách mạng và các đội dân binh bao vây lại, tiêu diệt và bắt làm tù binh. Đó là trận Xaratôga, một chiến thắng có ảnh hưởng lớn đến cục diện chiến tranh.

Từ đầu cuộc chiến tranh, Đại hội lục địa đã cử Benjamin Phranklin sang làm đại sứ ở Pháp để lôi kéo Pháp tham gia vào cuộc chiến tranh chống Anh. B. Phranklin là một nhà ngoại giao lỗi lạc, một nhà bác học, đã tham gia dự thảo Tuyên ngôn độc lập. Chính phủ quân chủ Pháp cũng muốn nhảy vào vòng chiến để gỡ lại thất bại năm 1763 và giành lại thuộc địa Canada đã phải nhường cho Anh trong lần thất bại đó. Tuy nhiên, thái độ của Pháp là chờ xem lực lượng cách mạng ở Bắc Mỹ có thể đối chọi được với quân đội Anh hay không ? Sau chiến thắng Xaratôga, Pháp mới đồng ý kí kết với Bắc Mỹ một hiệp ước hữu nghị và

tương trợ (6-2-1778), Pháp giúp cho Bắc Mĩ 2 triệu đồng bảng Anh (livre sterling) và 6.000 quân do tướng Côngtơ đờ Rôsambo (Comte de Rochambeau) chỉ huy. Một hạm đội của Pháp gồm 38 tàu chiến, do đô đốc Gratxơ (Grasse) chỉ huy, vận chuyển số quân trên và bảo vệ quân đội Pháp chiến đấu ở Bắc Mĩ. Pháp lôi kéo được Tây Ban Nha và Hà Lan tuyên chiến với Anh. Chiến tranh mở rộng ra cả ngoài Bắc Mĩ, như ở các biển ở Trung Mĩ, ở châu Âu và ở cả Ấn Độ Dương. Phong trào ủng hộ cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mĩ sôi nổi ở khắp Âu châu. Nhiều người Âu châu tình nguyện sang Bắc Mĩ tham gia chiến đấu như hầu tước La Phayét, một sĩ quan người Pháp mới 20 tuổi, đã bỏ tiền ra trang bị cả một chiếc tàu ; bá tước Xanh Ximông, một thanh niên quý tộc người Pháp, sau này trở thành nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng nổi tiếng ; người Đức Xteuben ; người Ba Lan Kôsiuxcô v.v... Nhiều người Nga tiến bộ như Radisép cũng nhiệt liệt hoan nghênh người Mĩ đấu tranh cho nền độc lập và cho chế độ cộng hòa.

Song, trong những năm đầu sau trận Xaratôga, tình hình chiến sự chưa có những thay đổi lớn. Hải quân Pháp và Tây Ban Nha không đánh bại được hải quân Anh. Tại Bắc Mĩ, quân đội Anh chiếm lược bang Giócogia (tháng 12-1778) và bang Nam Carôlaina (tháng 5-1779). Nhưng quân đội cách mạng dưới quyền chỉ huy của một viên tướng có tài là Grin đã làm tiêu hao khá nhiều lực lượng của tướng Anh Sácơ Conuônlit (Charles Cornwallis). Tháng 5-1779, Conuônlit tiến lên phía bắc, qua bang Viécginia và bỏ trống miền Nam. G.Oasinhton và C. đờ Rôsambo (tư lệnh quân đội Pháp) quyết định tập trung lực lượng đánh vào Viécginia. Đồng thời, hải quân Pháp đổ bộ vào đất liền. Quân đội của Conuônlit đóng ở căn cứ Iôoctao (Yorktown) bị bao vây bốn phía, tướng Conuônlit phải đầu hàng với toàn bộ quân đội và vũ khí (19-10-1781). Chiến thắng này có ý nghĩa quyết định đối với cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Bắc Mĩ.

Tướng Oasinhton đặt ra các điều kiện quy hàng rất nghiêm ngặt, nhưng không phải để trừng phạt. Đó là : mọi tiếp tế về quân sự, vũ khí phải chấm dứt ; mọi của cải cướp được phải trả lại, song chúng được quyền giữ lại những vật dụng riêng, các sĩ quan địch cũng được phép giữ lại các vũ khí đeo cạnh sườn. Các bác sĩ Anh được phép chăm sóc lính bị thương và đau ốm. Conuônlit đã chấp nhận những điều kiện đó. Tuy vậy vào ngày 19-10-1781, tướng Sácơ Conuônlit không tự mình dẫn quân tới địa điểm đầu hàng mà hai bên đã thỏa thuận từ trước và ông ta tự ý cử phó tướng Brigadiê Sácơ Ô Hara (Brigadier Charles O'Hara) tới đó. Khi đi trên con đường mà quân Mĩ - Pháp chiếm giữ, Ô Hara chạm mặt với Oasinhton và tướng Pháp Rôsambo. Ô Hara nhìn thấy vị tướng Pháp đeo nhiều biểu tượng nhà binh, lại tưởng lầm là vị Tổng tư lệnh Oasinhton, nhưng vị tướng Pháp đã chỉ sang Oasinhton. Ô Hara hơi lúng túng khi quay sang phía vị Tổng tư lệnh Mĩ. Không muốn trực tiếp giải quyết vấn đề với người có cấp bậc thấp hơn mình, Oasinhton đã yêu cầu Ô Hara nộp thanh gươm đầu hàng cho viên Phó tướng của mình là Benjamin Linhcôn (Benjamin Lincoln).

Trong bức thông điệp gửi tới Đại hội đại biểu các bang để báo tin chiến thắng, Oasinhton đã viết đầy tự hào rằng : "Thưa các vị, tôi vinh dự được báo tin với toàn thể Đại hội rằng cuộc chiến đấu chống quân Anh - một đội quân do tướng Conuônlit chỉ huy, đã thắng lợi tốt đẹp. Bầu nhiệt huyết luôn dâng trào và động viên từng người lính, từng sĩ quan trong quân đội liên minh của chúng ta. Nó chắc chắn là nhân tố chủ yếu để sự kiện trọng đại này đến với chúng ta sớm hơn so với sự trông đợi nhiều hi vọng của tôi".

Một phong trào phản kháng chính phủ Anh nổ ra mạnh mẽ ở chính nước Anh. Chính phủ Anh phải xúc tiến thương lượng với Đại hội đại biểu các bang ở Bắc Mĩ tại Pari. Tháng 9-1783, một hiệp định hòa bình chính thức đã được kí kết giữa chính phủ Anh

và đại biểu Mĩ, gọi là *Hòa ước Vecxai*. Theo hòa ước này, chính phủ Anh công nhận nền độc lập của 13 thuộc địa ở Bắc Mĩ và giao cho Bắc Mĩ cả miền đất ở phía tây (Ôhaiô và Mitxixipi). Anh trả lại cho Tây Ban Nha xứ Phlorida (Florida) ở Bắc Mĩ và trả lại cho Pháp một số thương điểm ở châu Phi và quần đảo Ăngti. Hòa ước Vecxai (1783) đánh dấu sự thắng lợi to lớn của nhân dân Bắc Mĩ về quân sự cũng như về ngoại giao. Hợp chúng quốc châu Mĩ (United states of America), ban đầu có 13 bang ra đời.

ĐẠI CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP

7 . VỤ PHÁ NGỤC BAXTI MỞ ĐẦU CUỘC ĐẠI CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP

Vào cuối những năm 70 của thế kỉ XVIII, cuộc khủng hoảng của chế độ phong kiến ở Pháp đã lên tới đỉnh điểm. Hội nghị ba đẳng cấp do vua Pháp Lui XVI triệu tập, nhằm giải quyết cuộc khủng hoảng tài chính của vương triều, không những đã không đáp ứng yêu cầu của nhà vua, mà còn đòi ban hành Hiến pháp và đổi tên thành Hội nghị quốc dân, rồi Hội nghị lập hiến hay Quốc hội. Vua Lui XVI âm mưu dùng vũ lực để giải tán Quốc hội và phong trào quần chúng. 25.000 quân đội tin cậy của nhà vua được điều về bao vây Pari và Vecxai. Phòng họp của Quốc hội bị bao vây. Tổng thanh tra tài chính Nécke, người của giai cấp tư sản bị cách chức. Tất cả những sự việc đó đã gây ra một làn sóng căm phẫn tột độ ở thủ đô Pari.

Ngày 12-7-1789, một trung đoàn long kỵ binh của nhà vua, gồm những lính đánh thuê người Đức, đã bắn xả vào một đoàn biểu tình lớn của quần chúng không có vũ khí. Quần chúng hô to : "Hãy cầm lấy vũ khí !" và đổ ra đường cướp vũ khí. Một trung đoàn vệ binh Pháp chạy sang phía nhân dân. Một ủy ban thường trực được thành lập ở Tòa thị chính và cử người đến các khu phố vận động nhân dân nổi dậy. Ủy ban thường trực ở Tòa thị chính ra lệnh rèn cấp tốc 50.000 giáo mác và thành lập đội dân quân (tiền thân của đội Vệ quốc). Ngày hôm sau, quần chúng kéo đến phá cửa các xưởng chế tạo vũ khí và chiếm kho vũ khí để tự vũ trang cho mình.

Sáng ngày 14-7-1789, quần chúng kéo đến trại thương binh, đoạt được 28.000 khẩu súng, rồi tiến đến ngục Baxti. Ngục Baxti

vốn là một pháo đài ở phía tây nam thành phố Pari, xây dựng từ năm 1370 đến 1382, có tường bằng đá hình răng cưa cao 24m, dày 3m, với 8 tháp canh cao 30m và hào sâu rộng 25m bao bọc xung quanh. Cổng pháo đài được đóng mở bằng những chiếc cầu treo kéo trên những xích sắt. Từ thế kỉ XV, pháo đài Baxti trở thành nhà tù quốc gia. Bất cứ ai, từ quý tộc cao cấp cho đến thường dân, đều có thể bị quăng vào ngục Baxti, khi có tờ "mật chỉ" (giấy có ấn vua) của nhà vua gửi đến, mà không cần một thủ tục pháp lí nào. Ngục Baxti là nơi giam giữ rất nhiều tù chính trị, trong đó có nhiều nhà tư tưởng tiến bộ. Ngục Baxti trở thành tượng trưng cho chế độ quân chủ chuyên chế Pháp.

Việc đánh chiếm pháo đài Baxti đã diễn ra ác liệt trong suốt bốn tiếng đồng hồ. Quân chúng cách mạng dùng thang bắc qua hào. Song bốn lính từ trên tháp canh bắn xuống xối xả. Nhiều người đang treo trên thang bị bắn rơi xuống hào nước, hi sinh anh dũng. Về sau, đội dân quân mang đại bác tới, bắn vào pháo đài. Một viên đạn pháo bắn trúng sợi dây sắt kéo cầu treo, chiếc cầu treo rơi xuống. Quân chúng cách mạng ào ạt vượt qua cầu treo, tràn vào pháo đài. Viên chỉ huy pháo đài Lônây (Launey) chạy đến kho thuốc súng, định châm lửa đốt kho thuốc súng để dim toàn bộ mọi người trong pháo đài vào trong biển lửa và máu. Binh lính của hắn hoảng sợ, vội ngăn hành động điên cuồng của hắn lại. Quân chúng cách mạng chiếm được ngục Baxti và viên chỉ huy Lônây bị hành quyết. Quân chúng cách mạng đi diễu qua các phố và các quảng trường công cộng, giơ cao đầu Lônây cắm trên đầu chiếc sào, miệng hô to : "Thắng lợi ! Thắng lợi". Về sau, nhân dân Pháp đã dỡ bỏ nhà ngục Baxti và xây dựng ở đây một quảng trường rộng lớn, mang tên quảng trường Baxti. Còn ngày phá ngục Baxti (14-7) trở thành ngày Quốc khánh của nước Cộng hòa Pháp.

8 - BẢN "TUYÊN NGÔN NHÂN QUYỀN VÀ DÂN QUYỀN" CỦA PHÁP

Giai cấp tư sản Pháp lãnh đạo cách mạng thấy cần thiết nhanh chóng xây dựng nền tảng của chế độ mới bằng một bản Hiến pháp. Trước khi thảo ra Hiến pháp, Quốc hội lập hiến đã thông qua một văn kiện có tính chất cương lĩnh nêu ra những nguyên tắc cơ bản của Hiến pháp mới, đó là bản *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền* nổi tiếng (26-8-1789).

Tuyên ngôn do Xiâyét khởi thảo, dưới sự giúp đỡ của Giepphecxon (người đã khởi thảo bản "Tuyên ngôn độc lập" của Hoa Kỳ, khi đó đang làm công sứ Hoa Kỳ tại Pháp). Xiâyét (1748 - 1836), vốn là Viện trưởng một tu viện Thiên chúa giáo, nhưng rất tích cực tham gia hoạt động chính trị. Trước Cách mạng Pháp, ông đã xuất bản một cuốn sách nhỏ : *Thế nào là đẳng cấp thứ ba ?* đã kích chế độ phong kiến chuyên chế, biện hộ nguyện vọng giành chính quyền của giai cấp tư sản. Năm 1789, ông tham gia Hội nghị ba đẳng cấp và được Quốc hội lập hiến ủy thác soạn thảo bản Tuyên ngôn.

Dựa vào tư tưởng của triết học Ánh sáng, Tuyên ngôn đã nêu lên khẩu hiệu nổi tiếng "Tự do - Bình đẳng - Bác ái". Tự do và bình đẳng là cơ sở của tình bác ái. Tư tưởng "tự do, bình đẳng, bác ái" của Cách mạng Pháp được thể hiện trên lá cờ tam tài của nước Cộng hòa Pháp. Tự do tượng trưng bằng màu đỏ, vì nền tự do mà nhân dân đạt được phải thông qua những cuộc cách mạng bạo lực, bình đẳng tượng trưng bằng màu trắng và bác ái tượng trưng bằng màu xanh.

Bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền gồm 17 điều, xác định các quyền tự do dân chủ, quyền bình đẳng giữa các công dân trước pháp luật, đồng thời cũng khẳng định quyền tư hữu tài sản là quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm.

Bản Tuyên ngôn đã xác lập quyền tự do cá nhân của công dân. Điều 1 của Tuyên ngôn ghi nhận : "Mọi người sinh ra đều tự do và bình đẳng về quyền lợi". Những quyền tự do như tự do cá nhân, tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng, quyền hưởng an ninh và quyền chống áp bức, được xem là những quyền tự nhiên và tuyệt đối của con người và của mọi công dân. Dưới chế độ phong kiến, tất cả những quyền tự do của con người đó đều bị giai cấp phong kiến tước đoạt, nay cách mạng đã khôi phục lại những quyền tự do của con người đó.

Bản Tuyên ngôn cũng xác định quyền bình đẳng giữa các công dân trước pháp luật. Điều 6 quy định : "... Luật pháp phải là như nhất đối với tất cả mọi người khi bảo hộ cũng như khi trừng phạt. Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật". Điều 7 quy định : "Bất cứ ai cũng chỉ có thể bị luận tội, bị bắt giam giữ trong những trường hợp được luật pháp quy định và theo các hình thức do luật pháp xác định. Những kẻ yêu cầu thúc đẩy thi hành hoặc cho thi hành những mệnh lệnh độc đoán đều bị trừng phạt".

Bản Tuyên ngôn xác định quyền tối cao là của dân tộc, nghĩa là của toàn thể công dân. Điều 3 ghi rõ : "Nguồn gốc của mọi quyền lực tối cao bao giờ cũng thuộc về dân tộc. Không một cơ quan nào, không một cá nhân nào có thể thực hiện quyền lực này, nếu nó không xuất phát trực tiếp từ dân tộc".

Tuy nhiên, bản Tuyên ngôn cũng bộc lộ rõ tính chất tư sản và sự hạn chế của nó, khi quy định : "Quyền tư hữu là một quyền bất khả xâm phạm và thiêng liêng, không ai có thể bị tước bỏ quyền đó" (điều 17). Như thế là Tuyên ngôn đã phủ nhận quyền bình đẳng xã hội thực sự giữa người và người, hợp pháp hóa sự bất bình đẳng về tài sản và sự bóc lột của người có của đối với người không có của.

Mặc dù có sự hạn chế đó, đối với thời đại ấy, việc thông qua bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền này là một sự tiến bộ

to lớn. Bản Tuyên ngôn đã phá sự chuyên chế phong kiến, những đặc quyền phong kiến ; nó tuyên bố mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, dù đó chỉ là sự bình đẳng trên giấy tờ, vì trong khi củng cố quyền tư hữu, thì nó đã thiết lập lên sự bất bình đẳng mới về tài sản. Tuy nó tạo ra sự tự do về một số mặt, nhưng nó lại tạo ra sự phụ thuộc mới của một số người này đối với một số người khác (của quần chúng lao động đối với các nhà tư bản). Tuy nhiên, bản Tuyên ngôn vẫn xứng đáng là bản khai tử của chế độ phong kiến và là cương lĩnh của chế độ tư bản chủ nghĩa. Bản Tuyên ngôn được dùng làm chương mở đầu của Hiến pháp, mà Quốc hội đã bắt đầu thảo luận ngay sau khi thông qua Tuyên ngôn. Nhưng do sự phản ứng của vua Lui XVI, nên đến ngày 3-9-1791, Quốc hội mới thông qua được bản Hiến pháp đầu tiên (Hiến pháp 1791), đánh dấu giai đoạn thắng lợi đầu tiên của Cách mạng tư sản Pháp.

9 - VIỆC SÁNG TÁC BÀI CA CÁCH MẠNG "MÁCXÂYÊ"

Mùa xuân năm 1792, liên quân phong kiến Áo - Phổ đã tiến vào đất Pháp và áp sát thủ đô Pari. Nước Pháp cách mạng đứng trước cơn nguy nan. Để bảo vệ Tổ quốc, nhân dân toàn quốc đã thành lập ra các đạo quân tình nguyện ra chiến trường chiến đấu. Lúc bấy giờ thành phố Xtraxbua cũng tổ chức một đội quân tình nguyện. Trước khi đội quân xuất kích, Thị trưởng thành phố muốn tổ chức một buổi lễ tuyên thệ. Ông nghĩ rằng trong buổi lễ tuyên thệ cần phải có một bài chiến ca để phấn khích tinh thần binh sĩ. Ông tìm gặp một sĩ quan pháo binh trẻ tuổi tên là Rugiê đơ Lixlơ (Rouget de l'Isle) và nói :

- Lixlơ, nghe nói anh biết sáng tác nhạc và hay làm thơ ?
- Vâng, cũng có đôi lúc ! Chàng thanh niên trả lời.

- Anh có thể sáng tác một bài chiến ca thể hiện tinh thần yêu nước được không ?

- Để chống lại bọn xâm lược Áo - Phổ, tôi sẽ thử xem sao.

- Được, tôi hẹn với anh phải hoàn thành trong đêm nay để ngày mai hát trong lúc xuất quân.

- Tôi nhất định hoàn thành.

Lixlo với tinh thần yêu nước nồng nàn, với tâm hồn xúc động của người nghệ sĩ - chiến sĩ, anh đã thức suốt đêm 24-4-1792, với cây đàn trên tay, anh vừa sáng tác nhạc vừa viết lời cho bài hát :

Hãy tiến lên, hỡi những người con của Tổ quốc,

Ngày vinh quang đã đến rồi.

Chúng ta hãy chống lại sự áp bức,

Ngọn cờ nhuộm máu đã giương lên.

Hãy cầm lấy vũ khí, hỡi những công dân !

Hãy tập hợp lại thành đội ngũ !...

Bài ca này, Rugiê đơ Lixlơ đặt tên là "Bài ca chiến trận sông Ranh" với hàm ý các chiến sĩ cách mạng Pháp sẽ giáp trận với quân thù tại sông Ranh, có nghĩa là đuổi chúng ra khỏi nước Pháp. Sáng hôm sau, trước đoàn quân tình nguyện và toàn thể dân chúng thành Straxbua, với giọng ca trầm hùng, anh cất tiếng hát làm mọi người xic động nước mắt tuôn trào. Đoàn quân tình nguyện tiến ra chiến trường.

Về sau, bài hát được phổ biến rất nhanh trong toàn nước Pháp. Đoàn quân tình nguyện của thành phố Mácxây kéo về bảo vệ thủ đô Pari, đã hát vang bài ca cách mạng hùng tráng này trên đường phố Pari trước tiên, vì thế nhân dân Pari gọi là "Bài ca của Mácxây" (La Marseillaise). Năm 1795, Quốc hội Pháp thông qua quyết nghị chính thức lấy bài "Mácxây" làm bài quốc ca của nước Cộng hòa Pháp.

10 . THÁI ĐỘ CHỐNG ĐỐI CÁCH MẠNG CỦA VUA LUI XVI VÀ VỤ HÀNH QUYẾT NHÀ VUA TRONG CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP

Vua Pháp Lui XVI (1774 - 1792) cai trị nước Pháp trong thời kì cuộc tổng khủng hoảng chính trị của chế độ phong kiến ở Pháp đã diễn ra, nhưng vẫn muốn duy trì những chính sách chuyên chế độc đoán. Lui XVI là một người xảo quyệt, ương ngạnh và độc ác. Nhà vua không quan tâm đến công việc chính trị, thường ngủ gật khi chủ tọa hội đồng vương quốc nhưng lại rất ham mê săn bắn. Hàng nghìn con ngựa và chó săn được chăn nuôi và hàng vạn hươu nai được trông coi bảo quản ở những khu rừng rậm ở ngoại ô Pari để vua đi săn. Trong các công việc chính trị, Lui XVI chịu ảnh hưởng rất nhiều của vợ là Mari Ăngtoanét (Marie-Antoinette), chị gái của hoàng đế Lêôpôn II của Đế quốc La Mã thần thánh, đồng thời là vua Áo, một người đàn bà đẹp, kiêu ngạo, hoang phí và khinh xuất.

Để giải quyết cuộc khủng hoảng tài chính không có cách nào thoát được, Lui XVI đành phải triệu tập Hội nghị ba đẳng cấp (5-5-1789). Khi đẳng cấp thứ ba trong Hội nghị không những không chấp nhận những yêu cầu của nhà vua, mà còn tự tuyên bố thành lập Quốc hội (Hội nghị quốc dân, rồi Hội nghị lập hiến), Lui XVI đã đối phó lại bằng cách đóng cửa phòng họp và cho quân đội bao vây Quốc hội, nhưng thất bại. Sau vụ phá ngục Baxti (14-7-1789), nhà vua, tuy phải nhân nhượng với những người cách mạng, chấp nhận huy hiệu ba màu xanh, trắng, đỏ là tượng trưng cho sự hòa hợp giữa vua và nhân dân thủ đô, nhưng vẫn chưa từ bỏ ý định dùng vũ lực để dập tắt phong trào cách mạng. Đầu tháng 10-1789, Lui XVI điều động nhiều đạo quân ở các địa phương, trong đó có những đội quân đánh thuê người Đức và Thụy Sĩ, về đóng xung quanh Vécxai và Pari. Hoàng hậu Mari Ăngtoanét đã thân hành

đến ban cấp những mao mũ màu trắng (màu của huy hiệu triều đại vua Pháp Buốcbông) cho sĩ quan và binh lính cận vệ. Nghe tin đó, quần chúng nhân dân rất căm phẫn. Nhân dân Pari khi đó lại đang bị đói, vì năm đó, trời rét buốt, băng tuyết nhiều, nên mùa màng thu hoạch kém. Ngày 5-10-1789, nhân dân Pari, trong đó số đông là phụ nữ, tập hợp trước Tòa thị chính để đòi bánh mì, rồi lũ lượt kéo đến Vécxai để gặp vua. Khoảng hai vạn quân vệ quốc cũng đi theo sau đoàn biểu tình. Những người biểu tình hô lớn : "Bánh mì ! Bánh mì !". Nhà vua không dám cho quân đàn áp, phải hứa sẽ cung cấp bánh mì cho nhân dân và thông đạt cho Quốc hội biết là sẽ phê chuẩn các sắc lệnh của Quốc hội. Ngày 6-10-1789, những người biểu tình đột nhập vào hoàng cung, đòi nhà vua cùng hoàng gia phải cùng đoàn biểu tình trở về Pari. Nhân dân đưa nhà vua và hoàng gia về sống ở cung điện Tuylori, dưới sự giám sát của nhân dân.

Ngày 20-6-1791, Lui XVI làm giả một giấy thông hành của người Nga và vay được một số tiền của các chủ ngân hàng ở Pari, đã cùng gia đình bí mật trốn sang Bỉ, nơi bọn phản cách mạng trốn khỏi nước Pháp đang tập trung ở đó, chờ hiệu lệnh của nhà vua để khởi chiến. Dọc đường, khi đến gần thị trấn Varen, một thị trấn nhỏ gần biên giới Đông Bắc Pháp, vì vô ý ngồi cạnh cửa xe ngựa, nhà vua bị một trạm trưởng trạm thay ngựa nhận được mật, nên bị bắt lại và bị giải về Pari.

Ngoài việc bắt lại nhà vua bỏ trốn, quần chúng nhân dân còn bắt được một số thư từ của Lui XVI gửi cho các vua chúa nước ngoài, yêu cầu khẩn trương can thiệp vào nội tình nước Pháp. Quần chúng nhân dân Pari đòi phải đem vua ra xử, nhưng Quốc hội lập hiến sợ phong trào quần chúng nhân dân sẽ nổi dậy chống lại quý tộc và tư sản, sau khi lật đổ nhà vua, nên cố sức bảo vệ nhà vua. Quốc hội tuyên bố không phải nhà vua trốn, mà là bị "bắt cóc". Nhưng bên ngoài Quốc hội, sự căm phẫn của quần chúng nhân

dân Pari không ngớt tăng lên với những cuộc họp sôi nổi ở các câu lạc bộ, với những kiến nghị lên án chế độ bạo quân. Tinh thần dân tộc tăng lên song song với tinh thần cách mạng. Ngày 17-7-1791, mấy nghìn người tập hợp ở quảng trường Mác để kí một bản kiến nghị lên án nền quân chủ, đòi phế truất nhà vua và thiết lập chế độ cộng hòa. Chính quyền tư sản đã ra lệnh cho đội vệ quốc đàn áp cuộc biểu tình. Đội vệ quốc đã xả súng vào đám quần chúng tay không, làm 50 người chết và hàng trăm người bị thương.

Nhận thấy có thể dựa vào Quốc hội để chống lại nhân dân, ngày 13-9-1791, Lui XVI đã phê chuẩn Hiến pháp 1791 và hôm sau làm lễ tuyên thệ trung thành với quốc dân. Nước Pháp trở thành một nước theo chế độ quân chủ lập hiến. Theo Hiến pháp 1791, mọi quyền hành đều nằm trong tay Quốc hội, nhưng nhà vua được sử dụng quyền phủ quyết trong bốn năm, nghĩa là quyền đình chỉ trong bốn năm những đạo luật đã được Quốc hội biểu quyết. Nhưng không phải là vua đã chấp nhận một biện pháp thỏa hiệp, mà ngược lại đang tiến hành một âm mưu phản cách mạng lớn hơn. Lui XVI tìm cách thúc đẩy nước Pháp nhanh chóng tuyên chiến với các triều đình phong kiến châu Âu, vì nhà vua tin tưởng rằng quân đội "ô hợp" của Cách mạng Pháp sẽ không đủ sức chịu đựng "một nửa trận" khi đụng đầu với những đạo quân phong kiến nổi tiếng thiện chiến. Hoàng đế nước Áo Lêôpôn II và vua Phổ Phriderich Vinhem II cũng đang tích cực chuẩn bị chiến tranh chống nước Pháp nhằm khôi phục lại quyền hành chuyên chế cho Lui XVI và hoàng hậu Mari Ăngtoanét. Phái hiếu chiến trong Quốc hội Pháp, vì quyền lợi ích kỉ của giai cấp tư sản, cũng cuồng nhiệt muốn có một cuộc chiến tranh với châu Âu phong kiến. Ngày 20-4-1792, theo đề nghị của Lui XVI, Quốc hội Pháp đã quyết định tranh thủ chủ động và tuyên chiến với Áo, tiếp đó là với Phổ, liên minh của Áo.

Ngay từ đầu, cuộc chiến tranh chống Áo - Phổ đã bất lợi cho nước Pháp. Các tướng lĩnh, phần lớn là quý tộc, do phản ứng giai cấp, không muốn thắng trận và cố tình mở đường cho quân thù tiến sâu vào nội địa nước Pháp. Tình hình quân sự của Pháp lại càng trở nên nghiêm trọng do việc hoàng hậu Mari ăngtoanét, chị gái của hoàng đế Áo, đã giao kế hoạch tác chiến của Pháp cho Áo và thường xuyên tổ chức liên lạc với các triều đình phong kiến. Quân Áo đã tiến đến gần biên giới Pháp. Do áp lực của quần chúng nhân dân, Quốc hội quyết định gọi thêm 20.000 quân tình nguyện ở các tỉnh và lập một phòng tuyến ở trước thành phố Pari. Vua dùng quyền phủ quyết bác bỏ sắc lệnh này. Việc đó đã gây một làn sóng căm phẫn trong cả nước. Bất chấp sự ngăn cấm của nhà vua, các đội quân được thành lập ở khắp nơi và kéo về bảo vệ thủ đô.

Ngày 11-7-1792, Quốc hội tuyên bố "Tổ quốc lâm nguy". 15.000 dân Pari đã tòng quân trong vài ngày, thành lập ra những tiểu đoàn tình nguyện mới. Tất cả quân Vệ quốc đều được động viên. Quân tình nguyện ở các tỉnh lũ lượt kéo về Pari. Trong khi đó, theo yêu cầu của hoàng hậu Mari ăngtoanét, công tước Brunxvich (Brunswick), tổng chỉ huy quân đội Áo - Phổ hợp nhất, ra một bản tuyên cáo tại Côblensơ đe dọa tiêu diệt quân Vệ quốc, đe dọa trừng trị nghiêm khắc nhân dân Pháp, nếu họ có ý chống lại sự can thiệp của quân đội Đồng minh và đe dọa san bằng thủ đô Pari, nếu họ dám động đến gia đình nhà vua. Công tước Brunxvich dẫn đầu quân đội Áo - Phổ cùng bọn quý tộc lưu vong Pháp, bắt đầu từ Côblensơ tấn công vào Pari. Nhưng lời đe dọa của Brunxích không thể làm cho nhân dân Pari khuất phục, mà ngược lại, đã kích động mạnh mẽ tình thần yêu nước, chống xâm lược của họ và đẩy nhanh sự sụp đổ của chế độ quân chủ Pháp.

Suốt những ngày đầu tháng 8-1792, các phân khu ở Pari đẩy mạnh việc chuẩn bị khởi nghĩa. Đêm ngày 9, rạng ngày 10-8-1792, khi nghe tiếng chuông báo động vang lên, nhân dân Pari vũ trang

đã kéo đến tập trung ở trước Tòa thị chính. Các ủy viên của các phân khu tổ chức ra Công xã khởi nghĩa và đảm nhận mọi quyền hành. Các đội nghĩa quân Pari được vũ trang bằng súng trường, súng lục và giáo mác, đã tấn công cung điện Tuylori, nơi vua và gia đình ở. Sáng ngày 10, họ lại được thêm quân tiếp viện từ các tỉnh kéo đến. Nhà vua đã chuẩn bị đối phó với cuộc tấn công này từ trước, đã tập trung các đội quân đánh thuê người Thụy Sĩ và bọn quý tộc trung thành với nhà vua. Quân đội khởi nghĩa và quân đội bảo vệ cung vua đã bắn nhau trong hơn hai giờ. Đợt tấn công đầu tiên bị đánh lui. Nghĩa quân tổ chức đợt tấn công thứ hai và đã chiếm được cung điện, nhưng không tìm thấy vua. Lui XVI và gia đình đã trốn sang trụ sở Quốc hội và xin Quốc hội che chở. Quốc hội, tuy trước quyền của vua, nhưng lại quyết định cho vua và gia đình ở tại một lâu đài khác ở Pari. Công xã cách mạng đòi giao vua lại cho Công xã và đã tổng giam Lui XVI cùng hoàng hậu Mari Ăngtoanét vào ngục Tămplor (Temple). Như vậy là cuộc khởi nghĩa ngày 10-8-1792 đã lật đổ chế độ quân chủ ở Pháp.

Sau khi bắt giam vua, Công xã Pari đứng ra tiến hành việc tổ chức quốc phòng gửi nhiều đội quân cách mạng ra tiền tuyến (ngày 20-9-1792, quân đội cách mạng đã đánh bại quân đội Phổ trong trận Vanmi (Valmy), gần biên giới Bỉ) và đàn áp âm mưu phản loạn của bọn bảo hoàng định phá nhà tù để giải thoát cho vua và bọn phản cách mạng đang bị giam giữ. Do thái độ bao che cho nhà vua, Quốc hội lập pháp mất tín nhiệm, phải tuyên bố tự giải tán. Ngày 21-9-1792, một Quốc hội mới do phổ thông đầu phiếu bầu ra, gọi là *Quốc ước*, trong phiên họp đầu tiên, đã tuyên bố bãi bỏ chế độ quân chủ. Nền Cộng hòa thứ nhất của Pháp ra đời.

Từ cuối năm 1792, vấn đề nổi lên hàng đầu trong Quốc ước, gây ra một cuộc đấu tranh gay gắt giữa phái Núi (hay Giacobanh) với phái Girôngđanh là vấn đề quyết định số phận nhà vua. Phái Girôngđanh tìm mọi cách - công khai hoặc quanh co - bảo vệ vua,

họ nêu lí lẽ là theo Hiến pháp 1791, nhà vua là bất khả xâm phạm. Phái Núi (hay Giacobanh) thì đòi xét xử vua. Nhiều quận trong toàn quốc cũng gửi kiến nghị đòi xử vua về tội phản quốc. Thêm một bằng chứng về sự phản bội của Lui XVI là cuối tháng 11-1792, theo chỉ dẫn của một người thợ khóa trước đây phục vụ vua, người ta phát hiện ra một cái tủ có cửa sắt trong cung điện Tuylori có chứa đựng nhiều thư từ liên lạc giữa vua với bọn di cư và các triều đình nước ngoài. Ngày 11-12-1792, Lui Capê (Louis Capêt) (tên của Lui XVI) bị đưa ra xử trước Quốc ước, bị buộc tội âm mưu chống lại tự do và an ninh quốc gia và với tội trạng ấy phải bị xử tử. Thấy không thể bảo vệ được vua, phái Girôngđanh tìm cách trì hoãn, đề nghị bản án phải đưa ra nhân dân biểu quyết. Phái Giacobanh đã kiên quyết phản đối đề nghị này. Cuối cùng với 380 phiếu thuận và 310 phiếu chống, Quốc ước quyết định xử tử vua và thi hành bản án trong vòng 24 giờ. Ngày 21-1-1793, tên vua ngoan cố và phản trắc Lui XVI bị đưa lên máy chém. Sau khi Lui Capê (tức Lui XVI) bị xử tử, Mari Ăngtoanét bị chuyển từ nhà tù Tămplơ sang nhà tù Côngxięiơri (Conciergerie), giam giữ chung với những tên quý tộc phản loạn khác. Dưới thời chuyên chính cách mạng Giacobanh, ngày 16-10-1793, Mari Ăngtoanét cũng bị chém đầu.

11 - RÔBEXPIE VÀ NỀN CHUYÊN CHÍNH GIACÔBANH

Măximiliêng đờ Rôbexpie (Maximilien de Robespierre, 1758-1794) sinh trưởng trong một gia đình luật sư ở thành phố Arát (Arras), miền Bắc nước Pháp. Sau khi tốt nghiệp trường Luật, ông trở thành luật sư. Ngay khi đang đi học, ông đã rất tôn trọng khuynh hướng tư tưởng của Giăng Giắc Rút-xô về chủ nghĩa vô thần và chủ nghĩa dân chủ tự do. Khi ra làm luật sư, ông có mối cảm thông đặc biệt đối với quần chúng nhân dân lao động. Vì thế, ông sẵn sàng

bào chữa cho những người nghèo, mà không quan tâm gì đến tiền thù lao. Có lần, ông bào chữa cho anh thợ thùng đi tố tụng bọn cha cố trong tu viện ; đây là việc làm rất mạo hiểm, ít ai muốn dính dáng đến. Ông không bao giờ đặt vấn đề lợi lộc trong những buổi bào chữa, vì thế ông được nhân dân kính trọng và quý mến. Nhà cách mạng theo chủ nghĩa bình đẳng Babóp đã ca ngợi Rôbexpie trong một bức thư gửi cho bạn mình : "Rôbexpie là người tiêu biểu nhất trong pháp viện. Tôi cảm thấy ông là con người chính trực và cực kì vô tư. Người ta thán phục ông vì ông không tham tiền. Cho đến nay và sau này, ông chỉ là một luật sư nghèo".

Rôbexpie đã tham gia Cách mạng tư sản Pháp, từ khi Hội nghị ba đẳng cấp được triệu tập (5-5-1789) đến khi cách mạng bị thủ tiêu (cuộc đảo chính phản cách mạng ngày 9 tháng Témiođo (27-7-1794). Trong suốt thời gian cách mạng đó, ông là đại biểu xuất sắc của đẳng cấp thứ ba. Ông từng phát biểu : "Quyền lực chỉ có thể thuộc về nhân dân, bọn đại biểu của quý tộc và tăng lữ không thể đại diện cho bất cứ ai, vì chẳng ai bầu họ. Bọn họ chẳng qua chỉ là một bọn người âm mưu, những kẻ tước đoạt vô liêm sỉ...".

Ông là con người lúc nào cũng ăn mặc cẩn thận, luôn luôn bình tĩnh, giữ thái độ thản nhiên, nhưng lại quả cảm, không bao giờ nao núng, có tinh thần cách mạng ngoan cường và đức tính chính trực, liêm khiết ; vì thế người ta gọi ông là "Người không thể mua chuộc". Ông bị kẻ thù của cách mạng căm ghét, nhưng được quần chúng nhân dân mến phục.

Năm 1789, ông được đẳng cấp thứ ba ở quận mình bầu vào Hội nghị ba đẳng cấp. Trong Hội nghị ba đẳng cấp, cũng như trong Quốc hội lập hiến sau này, ông luôn luôn đứng về phía quần chúng nhân dân, đấu tranh chống lại vua, quý tộc và đại tư sản. Khi Quốc hội lập hiến thông qua Hiến pháp 1791 và những đạo luật phản dân chủ như đạo luật *thuế tuyến cũ*, dựa theo việc đóng

thuế mà chia công dân làm hai loại : công dân "tích cực" (những người có tài sản, ruộng đất và đóng thuế trực thu) và công dân "tiêu cực" (những người không có tiền đóng thuế trực thu trị giá tối thiểu bằng ba ngày công ở địa phương), chỉ có công dân "tích cực" mới có quyền bầu cử, ứng cử vào Quốc hội và Hội đồng thị chính và được tham gia vào quân Vệ quốc, còn công dân "tiêu cực" thì bị tước đoạt hết các quyền chính trị trên, Rôbexpie và những nghị sĩ phe tả dân chủ trong Quốc hội lập hiến kiên quyết chống lại những đạo luật ấy. Rôbexpie đã phẫn nộ nói trong Quốc hội : "Ai cho các người quyền tước đoạt quyền của nhân dân ?". Nhưng vì các đại biểu phe tả dân chủ trong Quốc hội lập hiến chỉ là thiểu số, nên không ngăn cản được Quốc hội lập hiến thông qua những đạo luật phản dân chủ trên.

Macximiliêng đờ Rôbexpie còn tham gia tích cực vào những hoạt động chính trị trong xã hội như tham gia câu lạc bộ Giacôbanh (Jacobin) và phong trào quần chúng. Câu lạc bộ mang tên Giacôbanh, vì đóng trụ sở trong thư viện của tu viện dòng Thánh Giacôp (Jacob), tập hợp những nhà hoạt động chính trị ủng hộ trật tự mới (từ chế độ quân chủ lập hiến đến chế độ cộng hòa), lúc đầu bao gồm cả ba thành phần đại, trung và tiểu tư sản. Câu lạc bộ này thảo luận phần lớn các vấn đề đưa ra Quốc hội lập hiến. Vai trò chính trị của nó không ngừng tăng lên. Nhưng sau vụ chạy trốn của Lui XVI, bị bắt lại ở Varen và bị đưa về giam giữ ở Pari (20-6-1791), cuộc tranh luận chung quanh vấn đề số phận của nhà vua ở câu lạc bộ Giacôbanh đã đưa đến sự phân liệt : cánh hữu hay những người đại tư sản rời bỏ câu lạc bộ, lập ra một câu lạc bộ mới, đặt trụ sở tại tu viện Phoiăng (Feuillants), nên gọi là phái Phoiăng, còn gọi là phái Lập hiến, còn cánh tả Giacôbanh hay phái Dân chủ gồm hai nhóm : nhóm do Brítxô (Brissot) lãnh đạo (sau này gọi là phái Girôngđanh) và nhóm do Rôbexpie lãnh đạo, vẫn ở lại sinh hoạt trong câu lạc bộ Giacôbanh. Nhưng rồi nhóm Brítxô và

nhóm Rôbexpie lại xảy ra xung đột ngày càng quyết liệt về các vấn đề thúc đẩy hay kìm hãm cách mạng, xét xử Lui XVI và chỉ đạo chiến tranh..., nhóm Rôbexpie khai trừ Britxô và các chiến hữu của ông ta ra khỏi câu lạc bộ Giacôbanh. Từ đó, nhóm Rôbexpie gọi là phái Giacôbanh, còn nhóm Britxô gọi là phái Girôngđanh (Girondin) (vì nhiều người trong nhóm này là nghị sĩ được bầu ở quận Girôngđơ, miền Tây nước Pháp).

Sau khi hoàn thành việc thông qua Hiến pháp 1791, Quốc hội lập hiến giải tán (30-9-1791), *Quốc hội lập pháp* được bầu ra, trên cơ sở Hiến pháp 1791 (tức là cử tri bị hạn chế trong số công dân "tích cực"). Vì Quốc hội lập hiến đã quyết định đại biểu cũ của mình không được tham gia Quốc hội lập pháp, nên trong Quốc hội lập pháp đã gạt bỏ được nhiều đại biểu quý tộc và tăng lữ, nhưng đồng thời nhiều đại biểu nổi tiếng của đảng cấp thứ ba trong Quốc hội trước, trong đó có cả Rôbexpie cũng không có mặt trong Quốc hội lập pháp. Tuy Rôbexpie không tham gia Quốc hội lập pháp, nhưng nhiều bạn bè của ông trong câu lạc bộ Giacôbanh có chân trong Quốc hội lập pháp. Nhóm bạn bè của Rôbexpie trong Quốc hội lập pháp lập thành phái cực tả trong Quốc hội, ngồi chỗ cao nhất trong phòng họp, nên có tên là *phái Núi* (Montagnard). Trong Quốc hội lập pháp, phái Phoiăng hay phái Lập hiến (đại diện cho giai cấp đại tư sản tài chính) chiếm đa số và thống trị Quốc hội trong giai đoạn đầu. Phái này chủ trương Quân chủ lập hiến và đã không giải quyết được bất cứ vấn đề gì của cách mạng. Phái Girôngđanh, đại diện cho quyền lợi của tư sản thương nghiệp và công nghiệp miền Tây và Nam nước Pháp và phần nào cho tư sản ruộng đất ở các tỉnh, nghiêng về đấu tranh cho nền Cộng hòa. Phái này kêu gọi tiến hành chiến tranh để tăng cường địa vị kinh tế của Pháp ở châu Âu, đồng thời đánh lạc hướng quần chúng nhân dân khỏi những vấn đề chính trị - xã hội trong nước, mà quan tâm đến cuộc chiến tranh với bên ngoài. Lui XVI lại càng mong muốn cuộc chiến tranh nổ ra giữa Pháp

và các nước phong kiến châu Âu, với hi vọng quân đội nước ngoài sẽ đề bẹp cách mạng Pháp. Lời kêu gọi tiến hành chiến tranh của phái Girôngđanh được quần chúng nhân dân hưởng ứng nhiệt liệt, vì họ không biết việc tuyên truyền chiến tranh của phái Girôngđanh có lợi cho triều đình. Tháng 3-1792, nhà vua thành lập nội các Girôngđanh và ngày 20-4-1792, nội các Girôngđanh đề nghị với Quốc hội và được Quốc hội thông qua, tuyên chiến với hoàng đế Áo. Rôbexpie là người đầu tiên nghi ngờ chính sách phiêu lưu chiến tranh này. Trong những bài diễn văn của mình, ông đã phân tích về sự phân bố hiện có của các lực lượng chính trị ở Pháp, gây chiến tranh là bất lợi. Ông vạch trần những lời lẽ thách thức hiếu chiến của phái Girôngđanh về "chiến tranh giải phóng", "xuất khẩu cách mạng" ... chỉ phục vụ quyền lợi của triều đình và bọn nội phản. Đúng như Rôbexpie dự đoán, cuộc chiến tranh chống Áo, sau đó chống cả Phổ, đã đưa đến cho Pháp những thất bại ở mặt trận. Thất bại không phải vì binh lính Pháp thiếu dũng cảm và chịu đựng, mà do các sĩ quan chỉ huy, phần lớn là quý tộc, đều chống cách mạng và tạo thuận lợi cho quân địch. Sự liên lạc có tính chất phản bội giữa triều đình Pháp với bộ tham mưu quân đội địch đã làm lộ bí mật các kế hoạch hành quân của quân đội Pháp. Quân đội Phổ - Áo đã tụ tập bên bờ sông Ranh, sắp tràn vào nước Pháp, theo sau là một đạo quân của bọn di cư. Ngày 11-7-1792, dưới áp lực của nhân dân, Quốc hội lập pháp phải tuyên bố "Tổ quốc lâm nguy", huy động tất cả đàn ông có thể cầm vũ khí gia nhập quân đội, quân Vệ quốc phải ở tình trạng sẵn sàng.

Chính Rôbexpie và những người dân chủ - cách mạng Giacôbanh đã đứng ra tổ chức lực lượng nhân dân chiến đấu. Tuy trước đây, họ chống lại việc tuyên chiến, nhưng nay trước hiểm họa thất bại và cách mạng bị đe dọa, Rôbexpie và những người Giacôbanh cách mạng đã kêu gọi quần chúng nhân dân đứng lên cầm vũ khí. Ở Pari, cũng như ở tất cả các quận trong toàn quốc, những đạo quân tình nguyện được thành lập và tiến ra mặt trận, bảo vệ Tổ quốc.

Sự phản bội của nhà vua và hoàng hậu đã lộ rõ. Tư tưởng bãi bỏ nền quân chủ ngày càng tăng. Đêm 9, rạng 10-8-1792, quần chúng vũ trang đã xông vào cung điện Tuylori, nơi vua và gia đình ở. Sau hơn hai giờ chiến đấu với quân đội bảo vệ vua, nhân dân đã chiến thắng, bắt vua và hoàng hậu về giam tại nhà tù Tâmplo. Cuộc khởi nghĩa ngày 10-8-1792 do *Công xã khởi nghĩa* lãnh đạo. Công xã này gồm những ủy viên của các phân khu ở Pari tổ chức ra để chuẩn bị tiến hành khởi nghĩa. Sau khi khởi nghĩa thắng lợi, Công xã vẫn duy trì và đảm nhận vai trò của một cơ quan quyền lực của nhân dân. Nhiều người Giacôbanh cách mạng, trong đó có Rôbexpie, được chỉ định giữ các chức vụ khác nhau trong Công xã. Dưới áp lực của Công xã, nhiều biện pháp cách mạng đã được Quốc hội lập pháp thông qua, như tịch thu ruộng đất của bọn di cư, chia thành lô nhỏ để bán cho nông dân, giải quyết vấn đề thực phẩm cho nhân dân và cho quân đội, thiết lập tòa án đặc biệt để trừng trị những tội ác của bọn phản cách mạng... Tinh thần cách mạng của quần chúng và của binh sĩ lên cao, quân đội cách mạng đã chặn đứng được quân Phổ ở trận Vanmi (20-9-1792) và cứu nguy cho cách mạng Pháp.

Từ ngày 21-9-1792, Hội nghị Quốc ước được bầu theo lối phổ thông đầu phiếu, thay thế cho Quốc hội lập pháp. Trong Quốc ước, phái Girôngđanh chiếm gần 200 ghế, làm thành cánh hữu ; phái Núi hay Giacôbanh có độ 100 đại biểu, làm thành cánh tả ; còn phái giữa, trên danh nghĩa không thuộc phái Girôngđanh cũng như Giacôbanh, chiếm đại đa số (khoảng 400 đại biểu), là phái Đồng bằng. Phái này sẵn sàng ngã về bên nào mạnh hơn. Điều đáng lưu ý là nhân dân Pari đã bỏ phiếu cho nhiều ứng cử viên của phái Giacôbanh cách mạng như Rôbexpie, Đăngtông, Mara... Trong Quốc ước, thời gian đầu, phái Girôngđanh, được phái Đồng bằng ủng hộ, nắm quyền thống trị. Phái Girôngđanh chủ trương tôn trọng những hình thức hợp pháp, vu cáo bộ ba Rôbexpie,

Đảngtông và Mara mưu đồ thiết lập chế độ độc tài. Bằng những lí lẽ cách mạng sắc bén, Rôbexpie đã kiên quyết chống lại sự vu khống và luận điểm "hợp pháp" của phái Girôngđanh. Trong vụ án xét xử nhà vua, phái Girôngđanh tìm mọi cách bảo vệ nhà vua, nhưng cũng không ngăn cản được quyết định của Quốc ước xử tử vua Lui XVI (21-1-1793), nên càng mất uy tín. Sau khi Lui XVI bị xử tử, Liên minh thứ nhất chống Pháp được hình thành, gồm phần lớn các nước châu Âu, do Anh đứng đầu. Phái Girôngđanh là phái chủ chiến, nhưng không có khả năng chỉ đạo cuộc chiến tranh chống lại liên minh phản cách mạng rộng lớn như thế. Một số tướng lĩnh Girôngđanh, tiêu biểu là Đuymuriê (Dumouriez) sẽ phản bội lại Tổ quốc, đầu hàng quân thù. Quân chúng dân nghèo thành thị bất mãn, nổi lên đấu tranh quyết liệt. Những người này được mệnh danh là phái "Hóa đại" do linh mục Giắc Ru (Jacques Roux) lãnh đạo. Cuộc đấu tranh này cuối cùng đã giành được thắng lợi. Trong bước gian nguy của cách mạng, phái Núi (tức phái Giacôbanh) được phái Đồng bằng ủng hộ, đã thúc đẩy Quốc ước đề xuất những biện pháp cứu quốc đặc biệt, trong đó có việc thành lập *Ủy ban cứu quốc* để kiểm soát và xúc tiến công việc của Ủy ban chấp chính và tổ chức một hệ thống các đặc phái viên của các đạo quân, có quyền hành rất lớn, kể cả quyền bắt giam các tướng lĩnh.

Phái Girôngđanh chống đối lại những biện pháp cứu quốc đặc biệt trên, họ không ngớt hô hoán lên rằng đó là chế độ độc tài. Họ lập ra một *Ủy ban mười hai người* gồm toàn người của phái Girôngđanh để điều tra những hoạt động của Công xã cách mạng Pari (là thành trì của phái Núi). Họ đưa Mara "người bạn dân" ra tòa án xét xử, nhưng bị thất bại. Họ bắt giam Êbe (Hébert), một lãnh tụ của phái Giacôbanh và là ủy viên của Hội đồng công xã, và một số lãnh tụ khác của quân chúng.

Ngày 25-5-1793, khi Công xã cử người đến Quốc ước đòi trả lại Êbe, thù Ixna, một lãnh tụ Girôngđanh đang chủ tọa Quốc ước, đã trả lời một cách khiêu khích : "Nếu bằng những cuộc nổi dậy luôn nảy sinh, các anh động đến đại biểu của Quốc ước, thù nhân dân toàn nước Pháp, tôi tuyên bố với các anh rằng Pari sẽ bị tiêu diệt và rồi đây người ta sẽ tìm trên bờ sông Sen xem Pari đã từng tồn tại hay không ?". Lời đe dọa tiêu diệt thủ đô cách mạng của Ixna là một thách thức lớn đối với quân chúng cách mạng.

Ngày 26-5-1793, tại câu lạc bộ Giacôbanh, Rôbexpie kêu gọi nhân dân đứng lên khởi nghĩa. Ngày 29-5, Ủy ban khởi nghĩa được thành lập. Ngày 31-5, các đường phố Pari đã tràn ngập những người khởi nghĩa có vũ trang. Ngày hôm đó, những người khởi nghĩa đã buộc Quốc ước phải giải tán Ủy ban mười hai người. Cuộc đấu tranh vẫn tiếp tục. Ngày 2-6, hàng vạn người trong nội thành và từ vùng ngoại ô kéo tới bao vây Quốc ước. Một phái đoàn của nhân dân khởi nghĩa do Ăngriô (Henriot), một người Giacôbanh cánh tả, cầm đầu, kéo vào Quốc ước, đòi bắt lập tức các lãnh tụ Girôngđanh. Quốc ước bắt buộc phải bắt giam 29 đại biểu và hai bộ trưởng Girôngđanh. Cuộc khởi nghĩa ngày 31-5 và 2-6-1793 đã chấm dứt giai đoạn thống trị của phái Girôngđanh và bắt đầu giai đoạn chuyên chính Giacôbanh dân chủ và cách mạng.

Phái Giacôbanh, đứng đầu là Rôbexpie, nắm chính quyền, đã tiến hành nhiều chính sách cách mạng như thông qua Hiến pháp 1793, một hiến pháp tiến bộ nhất trong lịch sử cận đại và thực hiện chính sách khủng bố (xử tử cựu hoàng hậu Mari Ăngtoanét ngày 16-10-1793, thông qua đạo luật về những người tình nghi, ban hành luật giá tối đa và mức lương tối đa).

Hiến pháp 1793 không thủ tiêu chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, coi quyền tư hữu là "tất nhiên và bất khả xâm phạm của con người". Rôbexpie đã từng nói : "Hỡi những tâm hồn nhơ bẩn !

Các người chỉ thích vàng, ta không hề muốn đụng chạm đến của cải của các người !". Nhưng trong khi xây dựng bản Hiến pháp 1793, Rôbexpie cũng đã đòi hạn chế quyền tư hữu để không thể "làm tổn hại đến an ninh, đến đời sống, đến tài sản của đồng bào". Ông cũng nói : "Xã hội phải lo cho đời sống của tất cả các thành viên của mình". Nhưng nhà cách mạng tư sản Rôbexpie không vượt qua được những lời kêu gọi mơ hồ về việc hạn chế quyền tư hữu ấy.

Ủy ban cứu quốc (được thành lập từ tháng 4-1793) do Đăngtông (Danton) lãnh đạo, tỏ ra thiếu kiên quyết và không đủ khả năng vượt qua nguy cơ đe dọa đất nước. Rôbexpie đã đề xướng việc cải tổ lại Ủy ban cứu quốc, loại Đăngtông và những chiến hữu của ông ta ra khỏi Ủy ban và đưa vào Ủy ban những người Giacôbach có hành động kiên quyết theo đường lối cách mạng. Rôbexpie, một người sáng suốt và có quyết tâm không gì lay chuyển nổi, đứng đầu Ủy ban cứu quốc mới. Xanh Giuyt (Saint-Just), cánh tay phải của Rôbexpie, một người rất thông minh và kiên quyết tham gia Ủy ban cứu quốc. Ủy ban cứu quốc do Quốc ước bầu ra, nắm toàn bộ quyền lực thực tế. Ủy ban cứu quốc có nhiệm vụ đảo ngược tình thế quân sự và bảo đảm thắng lợi của nước Cộng hòa. Ngoài việc tiến hành chính sách khủng bố có tính chất cách mạng, Ủy ban cứu quốc còn cử các phái viên của mình xuống các quận và vào quân đội để thúc đẩy các hoạt động cách mạng, xét xử tại chỗ những tướng lĩnh phản bội hay bất lực... Xanh Giút được cử làm phái viên trong quân đội vùng sông Ranh, đã bắt những người giàu phải đóng thuế.

Tháng 8-1793, Quốc ước ban hành sắc lệnh tổng động viên. Tất cả công dân từ 18 đến 25 tuổi đều được động viên vào quân đội để bảo vệ Tổ quốc. Trong sắc lệnh viết : "Thanh niên ra mặt trận ; những người đã có gia đình rèn vũ khí và vận chuyển lương thực ;

phụ nữ làm lều, may quần áo và phục vụ trong các bệnh viện ; thiếu nhi lấy quần áo cũ làm băng ; người già đến các nơi công cộng để động viên chiến sĩ, gọi lòng căm thù đối với vua và ca ngợi sự thống nhất của nền Cộng hòa". Nhờ có những biện pháp cương quyết và cách mạng đó, quân đội cách mạng đã đàn áp được những cuộc bạo động do phái Girôngđanh và bọn phản động Văngđê gây ra, đánh đuổi quân đội Anh ra khỏi hải cảng Tulông (tháng 12-1793) và đánh bại quân đội liên minh phong kiến trong trận Phloruyt (Fleurus) (26-6-1794).

Rôbexpie và phái Giacôbanh cách mạng đã đưa cách mạng tư sản Pháp lên đến đỉnh cao. Nhưng vì họ đại diện cho tầng lớp tư sản bậc trung và thấp, không muốn xóa bỏ chế độ tư hữu, nên sự phân hóa giàu nghèo tất nhiên phải diễn ra trong xã hội, kể cả trong những người Giacôbanh. Trong hàng ngũ phái Giacôbanh đã xuất hiện sự phân hóa : phái "Cực đoan" do Êbe (Hébert) lãnh đạo, đại diện cho quyền lợi của quần chúng "không quần chên"⁽¹⁾ và phái "Ôn hòa" hay "Khoan dung" tập hợp quanh Đăngtông (Danton) gồm những người mới giàu lên. Rôbexpie đã đàn áp cả hai phái "hữu" và "tả". Chỗ dựa xã hội của Rôbexpie bị thu hẹp lại. Trong khi đó, giai cấp tư sản và tầng lớp nông dân tư hữu muốn ngừng cuộc cách mạng lại. Bọn phản động và thoái hóa trong Quốc ước liên kết với nhau chống lại Rôbexpie và những người Giacôbanh cách mạng.

Ngày 8 tháng Técmido năm Cộng hòa thứ hai (26-7-1794), Rôbexpie đọc bài diễn văn cuối cùng ở Quốc ước, vạch trần âm mưu của bọn phản động và đòi trừng trị chúng. Ngày 9 tháng

(1) Những người "không quần chên" (les "Sans-culottes") chỉ những người bình dân nghèo khổ và cách mạng. Họ mặc quần dài, còn bọn quý tộc thì mặc quần chên để đi giày boots, vì thế bọn quý tộc gọi họ là những người "không quần chên" hay "không quần ngắn".

Técmiđo (27-7-1794), bọn phản động đã chống lại Rôbexpie và bắt giam ông cùng các chiến hữu của ông. Quân chúng nhân dân Pari đã giải thoát cho họ. Nhưng phe cánh Rôbexpie chần chừ, không quyết tâm phát động quân chúng khởi nghĩa chống Quốc ước do bọn phản động nắm giữ. Chúng đã đưa một đơn vị vũ trang tấn công vào Công xã. Sáng ngày 10 tháng Técmiđo (28-7-1794), Rôbexpie cùng 21 chiến hữu của ông bị chém đầu không qua xét xử.

Rôbexpie không còn nữa, nhưng tên tuổi của ông đã gắn liền với cuộc Cách mạng tư sản Pháp vĩ đại.

ĐẾ CHẾ THỨ NHẤT Ở PHÁP

12 - NAPÔLÊÔNG BÔNAPÁC - NGƯỜI XÂY DỰNG VINH QUANG CỦA MÌNH TRÊN NHỮNG THÀNH QUẢ CỦA CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP

Napôlêông Bônapác (Napoléon Bonaparte, 1769 - 1821) sinh ngày 15-8-1769 tại đảo Coócxơ (Corse), sau khi đảo này bị sáp nhập vào nước Pháp có ba tháng. Cha ông là một luật sư, thuộc tầng lớp quý tộc nghèo, có xu hướng thân Pháp, nên quyết định cho ông sang học tại Pháp. Ông là người nhỏ nhắn, trầm mặc, vụng về, nói tiếng Pháp kém, có pha giọng Coócxơ, nên thường bị bạn bè chế giễu, nhưng học rất giỏi. Năm lên 10 tuổi (1779), Bônapác học tại trường Quân sự ở thành phố nhỏ Briennơ. Năm 15 tuổi (1784), ông được cử vào học Học viện quân sự Pari, chuyên nghiên cứu về pháo binh. Ông đã đạt được những thành tích xuất sắc, nhất là về lĩnh vực toán học và sử học. Khi đó, ông đã viết một tác phẩm quân sự về khoa học vận chuyển của đường đạn. Tháng 9-1785, ông tốt nghiệp với cấp bậc Thiếu úy pháo binh.

Khi Cách mạng tư sản Pháp (1789 - 1794) bùng nổ, Bônapác tuyên bố ủng hộ bộ chính phủ cách mạng. Tháng 9-1793, viên đại úy pháo binh trẻ tuổi Napôlêông Bônapác tham gia trận đánh giải phóng hải cảng Tulông (Toulon) ở miền Nam nước Pháp đang bị quân Anh chiếm đóng. Ông đã bố trí pháo binh, bắn rất chuẩn xác, giải phóng Tulông. Ông được Rôbexpie khen ngợi và Hội nghị Quốc ước (tức Quốc hội) phong hàm Chuẩn tướng, lúc đó mới 24 tuổi.

Sau cuộc chính biến Técmiđo (27-7-1794), phái Giacôbanh bị lật đổ, Bônapác bị coi là người cùng phe cánh với Rôbexpie, nên bị bắt ngày 9-8-1794, nhưng hai tuần sau được thả. Ngày 5-10-1795, bọn bảo hoàng nổi loạn âm mưu cướp chính quyền ở Pari, Bônapác

được giao nhiệm vụ trấn áp bọn chúng. Ông được tin nhiệm và được phong hàm Thiếu tướng ngày 16-10-1795.

Mùa xuân năm 1796, Bônapác được giao chỉ huy mặt trận Italia chống quân Áo. Với số quân ít hơn, lại trang bị kém, nhưng ông đã đánh bại quân Áo đông hơn và nổi tiếng hùng mạnh nhất châu Âu, nhờ có khả năng tổ chức cao, tài lãnh đạo quân sự xuất sắc. Trước khi kéo quân vào Italia, Bônapác đã động viên binh sĩ : "Hỡi binh sĩ ! các người đang thiếu ăn, thiếu mặc. Ta sắp đưa các người đến vùng đồng bằng phì nhiêu nhất thế giới". Ông cũng tuyên bố một cách dối trá với nhân dân Italia là quân đội Pháp đến Italia là để giải phóng nhân dân Italia khỏi ách thống trị của Áo. Năm 1797, chính phủ Áo buộc phải kí hòa ước Cămpô-Phoócmiô (Campo-Formio) với Pháp, làm tan rã Liên minh phong kiến chống Pháp lần thứ nhất của các nước châu Âu.

Năm 1798, chính phủ Đốc chính Pháp nghe theo kế hoạch của Bônapác mở mặt trận Ai Cập - Xyri, đe dọa đường đi Ấn Độ của Anh. Bônapác được cử làm Tư lệnh quân đoàn Phương Đông, chỉ huy 350 tàu chiến với ba vạn quân viễn chinh sang Ai Cập và Xyri. Quân đội Pháp đã chiếm được hải cảng Alếchxandria của Ai Cập, đánh thắng kỵ binh Ai Cập Mamolúc dưới chân Kim tự tháp và kéo vào thủ đô Cairô. Nhưng hạm đội Pháp sang cứu trợ lại bị hạm đội Anh do đô đốc Nêxơn chỉ huy tiêu diệt một cách thảm hại ở Abukia (quần đảo Xixilia). Quân viễn chinh của Bônapác bị giam chân ở Ai Cập, thường xuyên bị người Ả-rập, Ai Cập và Xyri tấn công, cộng thêm thời tiết nóng nực và nạn dịch nên bị chết hại nhiều. Giữa lúc đó, Bônapác nghe tin chính quyền Đốc chính ở Pari đang gặp khó khăn, ông đã bỏ quân đội lại Ai Cập và lên trở về Pháp (tháng 10-1799).

Khi đó ở nước Pháp, chính quyền Đốc chính đang rất lúng túng vì phải đối phó với cả phe tả (âm mưu khởi nghĩa của những người Bình đẳng do Babôp lãnh đạo) và phe hữu (bọn bảo hoàng).

Giai cấp tư sản và nông dân tư hữu thấy chính quyền Đốc chính không có khả năng cai trị được nữa, nên trông cậy vào thanh kiếm của Bônapác để đảm bảo quyền lợi cho họ. Bônapác từ Ai Cập trốn về, đã dựa vào quân đội tiến hành *cuộc đảo chính ngày 18 Bruyme* (tháng Sương mù) năm Cộng hòa thứ tám (9-11-1799). Quyền hành lọt vào tay một ban Tổng tài lâm thời gồm ba người, trong đó Bônapác là Tổng tài thứ nhất, nắm tất cả mọi quyền hành, còn hai Tổng tài kia chỉ có tiếng nói tư vấn. Chế độ độc tài quân sự được thành lập thay thế chế độ Cộng hòa.

Năm 1800, theo kế hoạch của Bônapác, Pháp đưa hai đạo quân tấn công Áo và buộc Áo phải kí hòa ước Luynêvin (Luneville) (1801), tiếp đó hòa ước Pháp - Nga cũng được kí kết. Do Áo và Nga rút khỏi Liên minh chống Pháp, nên Anh cũng phải kí hòa ước với Pháp tại Amiêng (Amiens) (1802). Lần đầu tiên sau mười năm chiến tranh, hòa bình trở lại toàn châu Âu.

Tuy hòa bình không được lâu dài, vì từ năm 1803, Anh lại bắt đầu chống Pháp và đến 1805, chiến tranh lại lan rộng, nhưng Bônapác đã lợi dụng được thời gian hòa hoãn này để tổ chức và củng cố chính quyền của mình (ngày 2-8-1802, Bônapác tự xưng Tổng tài trọn đời). Khi chiến tranh tái diễn, bọn bảo hoàng ngóc đầu dậy, thì chính quyền chuyên chế của Bônapác đã củng cố xong. Ngày 18-5-1804, Napôlêông Bônapác lên ngôi hoàng đế, hiệu là Napôlêông I.

Ngay sau khi lên ngôi hoàng đế, Napôlêông I đã kí hiệp ước thân thiện với Giáo hoàng Piô VII và đặc biệt chú trọng đến công việc nội trị (ban hành bộ Dân luật) và khuyến khích phát triển công thương nghiệp để làm cơ sở hậu cần cho những cuộc chiến tranh sắp tới. Napôlêông I đánh giá rất cao giá trị của bộ Dân luật 1804, ông viết : "Vinh quang thật sự của tôi không phải là đã chiến thắng 40 trận..., nhưng cái sẽ không phải mơ được, cái sẽ sống vĩnh viễn là bộ luật Dân sự của tôi". F.Engen coi Bộ

luật Napôlêông là "Bộ luật tư sản hiện đại nhất, mà cơ sở của nó là những thành quả xã hội của cuộc đại Cách mạng tư sản Pháp". Các Mác cũng cho là : "Napôlêông đã xây dựng được một mô hình Nhà nước tư sản hoàn chỉnh". Vì thế mà Bộ luật Napôlêông đã ảnh hưởng rất lớn đến sự hình thành luật Dân sự ở nhiều nước tư bản trên thế giới.

13 - NHỮNG CUỘC CHIẾN TRANH CHỐNG ANH, ÁO, NGÀ

Kẻ thù chính của Pháp là Anh, Áo và Nga. Napôlêông I dự định đổ bộ lên đảo Anh, đã tập trung 2.300 tàu chiến ở cảng Bulônơ bên bờ biển Măngơơ. Nhưng do một hạm đội của Pháp khi vượt qua eo Gibranta bị một hạm đội của Anh do đô đốc Nenxon chỉ huy, tiêu diệt (trận hải chiến Traphanga ngày 21-10-1805 ; trong trận này, Nenxon hi sinh), nên Napôlêông I phải hủy bỏ chiến dịch đổ bộ lên đảo Anh và tiến hành cuộc chiến tranh trên lục địa. Napôlêông I đại thắng liên quân Nga - Áo trong trận Auxtéclít (2-12-1805), đánh bại quân Phổ trong trận Iêna (14-10-1806) và tiến vào Béclin (thủ đô của vương quốc Phổ). Ngày 21-11-1806, tại Béclin, Napôlêông I đã ban hành sắc lệnh về "phong tỏa lục địa" nhằm ngăn cản hàng hóa của Anh buôn bán ở lục địa châu Âu. Để trừng phạt Bồ Đào Nha không chịu đóng cửa biển đối với người Anh, Napôlêông I đưa quân vào xâm lược Bồ Đào Nha và chiếm đóng luôn cả Tây Ban Nha. Nhưng cuộc kháng chiến của nhân dân Tây Ban Nha đã làm cho Napôlêông bị tiêu hao nhiều lực lượng. Tiếp đó, Nga hoàng cũng chống lại công việc phong tỏa lục địa của Napôlêông. Năm 1812, Napôlêông I cầm đầu một đạo quân lớn gồm trên 60 vạn người, xâm lược nước Nga. Quân đội Nga phải vừa đánh vừa rút lui. Cuộc đụng độ lớn nhất giữa quân đội Pháp và Nga là trận Bôrôđinô (ngày 7-9-1812). Tổng tư lệnh quân đội Nga là Thống soái Cutudốp hạ lệnh bỏ trống Mátxcova (thủ đô thứ hai của Nga hoàng), rút quân đội về phía nam. Quân

đội Pháp kéo vào Mátxcơva, dân cư đã bỏ đi đến 9/10 và hôm sau, thành phố bốc lửa khắp nơi. Giữa mùa đông lạnh giá và thiếu lương thực, Napôlêông phải ra lệnh rút quân khỏi Mátxcơva, dự định xuống vừa lúa phía nam Nga, nhưng bị quân dân Nga chặn đánh khắp nơi. Napôlêông bỏ quân đội lại, trốn về Pari.

Napôlêông tập hợp vội và được 30 vạn quân để ngăn chặn quân Nga và liên minh phong kiến châu Âu tràn vào nước Pháp. Nhưng trong "trận các dân tộc" ở Laixích (Đức), quân đội Pháp bị thất bại. Ngày 31-3-1814, liên quân phong kiến, đứng đầu là Nga hoàng Alécxan I, kéo vào Pari. Napôlêông buộc phải thoái vị và bị đày đến đảo nhỏ Enba, nằm bên đảo Coócơ và Italia, ở Địa Trung Hải.

Ngày 20-3-1815, Napôlêông trốn khỏi đảo Enba, đổ bộ lên bờ biển phía nam Pháp và trở lại Pari. Nhưng Napôlêông chỉ nắm chính quyền được 100 ngày. Trong trận đánh cuối cùng ở Oatéclo, gần Brúcxen (Bỉ) (18-6-1815), quân đội của Napôlêông bị đánh bại hoàn toàn bởi liên quân Anh - Phổ. Napôlêông bị đày ra đảo Xanh Êlen, ngoài khơi Đại Tây Dương và chết ở đó năm 1821.

Sự nghiệp của Napôlêông đối với dân tộc Pháp và thế giới thật là vĩ đại. Có được sự nghiệp đó là do Napôlêông đã được thừa hưởng những thành quả của cuộc Cách mạng tư sản Pháp. Nhưng cũng phải thừa nhận là Napôlêông là một nhà chính trị lỗi lạc và nhà quân sự tài ba của nước Pháp. Napôlêông là người đã đưa nước Pháp và nhiều nước chịu ảnh hưởng của Cách mạng Pháp phát triển trên con đường tư bản chủ nghĩa.

14 - NHỮNG CHUYỆN TÌNH DUYÊN CỦA NAPÔLÊÔNG BÔNAPÁC

Vào mùa đông năm 1795, tướng Bônápác đã làm quen với Giôdêphin đờ Bôhácne, một phụ nữ rất xinh đẹp và quyến rũ. Mặc

dầu tuổi hai người rất chênh lệch nhau, chàng trai mới có 26 tuổi, còn cô gái đã là một thiếu phụ 32 tuổi, vợ góa của tướng Đờ Bôhácne, đã bị tòa án cách mạng xử tử năm 1794 và đã có hai con, nhưng tướng Bônápác vẫn quyết định kết hôn cùng Giôdêphin. Mới qua tuần trăng mật chưa bao lâu, Bônápác đã phải xa nàng để đến chỉ huy quân đội ở Italia, rồi ở Ai Cập. Từ những nơi xa xôi, hầu như ngày nào, Bônápác cũng viết thư cho vợ, biểu lộ tình yêu tha thiết. Nhưng Giôdêphin thỉnh thoảng mới có một lá thư hồi đáp, mà cũng chẳng lấy gì làm mặn mà, vì nàng còn đang mải mê trong những buổi hội hè ở kinh thành Pari hoa lệ với biết bao chàng trai đang chiêm ngưỡng. Tình trạng này kéo dài được hai năm. Khi biết chuyện, Bônápác đã quyết định li hôn với Giôdêphin sau khi đánh Ai Cập về.

Năm 1804, Napôlêông Bônápác lên ngôi hoàng đế, hiệu là Napôlêông I. Năm 1809, sau khi đánh bại quân Áo trong trận Vagram (Wagram), Napôlêông có thể tiêu diệt được hoàn toàn nước Áo, nhưng ông muốn giữ Áo làm đồng minh, nên đã xin cưới công chúa nước Áo là Mari Luidơ (Marie Louise). Mari Luidơ là con gái của hoàng đế Áo Phrăngxoa II (và là cháu gọi Mari Ăngtoanét, vợ vua Lui XVI đã bị Cách mạng Pháp chém đầu, bằng cô ruột), tuy không đẹp như Giôdêphin, nhưng có duyên hơn. Nàng biết sáu ngoại ngữ và giỏi về nhạc, họa, khi đó, vừa tròn 18 tuổi, còn Napôlêông 40 tuổi. Sau khi được hoàng đế Phrăngxoa nhận lời xin cưới, Napôlêông rất mừng, bèn sai thống chế Bécitiê (Berthier) sang thủ đô Viên để cảm tạ và đại diện cho hoàng đế Pháp xin chuẩn bị lễ cưới. Đi theo thống chế, còn có nhiều lễ vật và đồ nữ trang vô cùng quý giá gồm kim cương, ngọc ngà, tơ lụa và một số báu vật hiếm có, mà Napôlêông đã chiếm được trong các cuộc viễn chinh. Ngoài ra, Napôlêông còn chọn bốn con ngựa đẹp nhất được tuyển lựa qua hàng ngàn con ngựa đẹp và khỏe với một chiếc xe ngựa đẹp lộng lẫy hơn bao giờ hết để rước dâu. Trong

khi đó, hoàng đế Áo cũng muốn con mình đẹp rực rỡ hơn nữa, nên đã ra lệnh tuyển chọn các chuyên viên cắt may và nghi lễ đến cung điện để trang điểm cho công chúa. Ngay cả đôi giày của Mari Luidơ cũng được gửi sang đóng ở thủ đô Pari (Pháp) cho đúng một, hợp thời trang.

Ngày 27-3-1810, đoàn xe rước Mari Luidơ lên đường. Napôlêông đã ra tận thành phố Côngpienhơ (Compiègne) cách Pari 120km để đón cô dâu. Trong lễ phong tước hoàng hậu cho Mari Luidơ, có năm hoàng hậu của các nước ở châu Âu đã nâng vạt áo cưới cho Mari. Năm 1811, Hoàng hậu Mari sinh cho Napôlêông một hoàng nam là Napôlêông Phrăngxoa Sácơ Giôdép (được phong là quận công Rếchxtát, sau là vua của Rôma). Trong thời gian Napôlêông viễn chinh ở Nga (1812 - 1813), bà làm nhiếp chính trong triều đình Pháp. Khi Napôlêông thất bại, quân Liên minh phong kiến châu Âu chuẩn bị kéo vào đất Pháp. Áo hoàng đã phái công tước Phôn Naibơc (Von Neipberg) sang Pari, đưa bà và con trai thoát khỏi nước Pháp để về Áo (tháng 3-1814). Khi Napôlêông bị đi đày, bà đã không dám theo chồng, mà ở lại. Viên, lấy công tước Phôn Naibơc, người đã cứu bà và con trai ra khỏi nước Pháp (1815). Sau đó, bà lấy một đời chồng nữa là bá tước Bôngben (Bombelles).

15 - VIỆC ĐƯA THI HÀI CỦA NAPÔLÊÔNG BÔNAPÁC VỀ NƯỚC PHÁP

Ngày 5-5-1821, Napôlêông Bônapác mất tại đảo Xanh Êlen, nhưng mãi mười bảy năm sau, người Pháp mới được người Anh cho phép đem thi hài của vị cựu Hoàng đế của mình về nước. Vua Lui Philip đã cử con trai của Hoàng tử Gioanhvinơ tới đảo Xanh Êlen giám sát công việc khai quật tử thi của Napôlêông Bônapác. Tháng 9-1840, một con tàu Pháp đã đưa thi hài Napôlêông

về đến hải cảng Lơ Havơ, từ đó, rất nhiều tàu thuyền Pháp đã đi theo tàu chở linh cữu thành một đoàn dài trên sông Sen (Seine) đến tận Pari. Ngày 15-9-1840, dưới trời mưa bão tuyết, hầu như nhân dân toàn thành phố Pari và các tỉnh lân cận tham dự tang lễ của vị cựu Hoàng đế Napôlêông I. Linh cữu của Hoàng đế được đưa đi từ từ dọc các đường phố chính, qua Khải hoàn môn, xuống đại lộ Săng Êlîdê (Champs Élysées) và được đặt tại Nhà thờ Đômơ đê Anhvalidơ (Dôme des Invalides). Thi hài của Napôlêông Bônápác được bọc trong sáu lớp quan tài : lớp thứ nhất bằng thiếc, lớp thứ hai bằng gỗ dái ngựa, lớp thứ ba, thứ tư bằng chì, lớp thứ năm bằng gỗ mun và lớp thứ sáu bằng gỗ sồi, sau đó được đặt vào trong một chiếc quan tài bằng đá đỏ. Hầm mộ chứa quan tài do kiến trúc sư nổi tiếng Visêôn-ti thiết kế, ở đây có mười hai bức tượng chiến thắng khổng lồ, ngày đêm canh gác cho Hoàng đế yên nghỉ giấc ngủ ngàn thu. Bên cạnh mộ của Napôlêông I là mộ của con trai của Hoàng đế, quận công Rêchxtát, được mệnh danh là "chú đại bàng non" (L'Aiglon) và hai bên mộ của Napôlêông I quy tập những thành viên trong gia đình Hoàng đế, những tướng lĩnh xuất sắc của Hoàng đế. Nhà thờ Đômơ đê Anhvalidơ trở thành nơi tưởng niệm Hoàng đế Napôlêông I của nước Pháp.

ĐẾ CHẾ THỨ HAI Ở PHÁP

16. NAPÔLÊÔNG III HAY NAPÔLÊÔNG "TIỂU ĐẾ" - "ĐỨA CHÁU NHỎ CỦA ÔNG BÁC VĨ ĐẠI"

Hoàng đế Napôlêông III (1852 - 1870), tên là Sácơ Lui Napôlêông Bônápác (1808 - 1873), còn gọi là Hoàng thân Lui Bônápác (con thứ ba của Lui Bônápác, vua Hà Lan, em ruột Napôlêông Bônápác, tức Napôlêông I) là một con người tâm thường, tỉ tiện và xảo quyết, đã biết lợi dụng uy tín của bác là Napôlêông I và dùng những thủ đoạn gian xảo để lên nắm chính quyền. Người ta gọi ông là "đứa cháu nhỏ của ông bác vĩ đại" hay Napôlêông "bé", Napôlêông "tiểu đế" (đối lập với Napôlêông I được gọi là Napôlêông "đại đế").

Năm 1832, sau một thời gian sống lưu vong ở Thụy Sĩ và Italia, ông trở về Pháp, tập hợp được một bộ phận sĩ quan thời đế chế (tức thời Napôlêông I) và một bọn côn đồ lưu manh thành lập *phái Bônápác*. Phái này, vào tháng 10-1836 ở Xtraxbua và tháng 4-1840 ở Bulônơ, mưu toan đảo chính lật đổ chính quyền của Lui Philíp (nền quân chủ tháng Bảy), nhưng thất bại. Hoàng thân Lui Napôlêông bị kết án tù chung thân, năm 1846 vượt ngục trốn sang Anh. Ông trở lại Pháp sau cuộc cách mạng 1848, được bầu vào Quốc hội và ra tranh cử chức Tổng thống nước Cộng hòa Pháp tháng 12-1848. Ông đã giành được thắng lợi, đánh bại tướng Cavainhắc, tên đao phủ của cuộc nội chiến tháng 6, người của phái tư sản Cộng hòa, ứng cử viên chính thức của chính phủ và những ứng cử viên khác.

Trong thời gian nắm quyền Tổng thống, hoàng thân Lui Napôlêông đã dựa vào giáo hội Thiên chúa giáo và bọn bảo hoàng, tìm cách loại trừ các đại biểu dân chủ và cộng hòa cấp tiến trong Quốc hội, đồng thời tìm cách củng cố địa vị cá nhân, đưa những người

tin cậy của mình vào nắm các chức vụ chủ chốt trong chính quyền. Năm 1852, Lui Napôlêông hết nhiệm kỳ làm Tổng thống (4 năm) và theo hiến pháp thì không được ra ứng cử lần thứ hai. Phe Lui Napôlêông cố gắng vận động cải tổ hiến pháp trong Quốc hội để gia hạn thời gian cầm quyền của Tổng thống lên 10 năm, nhưng thất bại. Sau khi cải tổ hiến pháp không thành, Lui Napôlêông chuẩn bị làm đảo chính. Lui Napôlêông chọn ngày 2-12-1851 là ngày kỉ niệm Napôlêông I lên ngôi hoàng đế (1804) và chiến thắng Auxtêclít (1805) để tiến hành đảo chính, giải tán Quốc hội, bắt giam một số đại biểu thuộc phe chống đối ở Quốc hội và một số nhân sĩ đối lập. Tiếp sau đó, một cuộc đàn áp dư dôi đã diễn ra.

Bằng cuộc trưng cầu ý dân một cách gian ngoan, ngày 21-12-1851, Lui Napôlêông được giữ lại làm Tổng thống và được giao quyền thảo ra một bản hiến pháp mới. Một năm sau, ngày 2-12-1852, Lui Napôlêông lại tổ chức một cuộc trưng cầu ý dân mới để lên ngôi Hoàng đế, lấy hiệu là Napôlêông III⁽¹⁾. Chế độ Đế chế II ra đời.

Thời gian đầu của Đế chế II, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh, phong trào đối lập của phái Cộng hòa tư sản và phong trào công nhân chưa khôi phục được lực lượng, nên Napôlêông III thực hiện được chế độ độc tài. Nhưng vào thời kì cuối của Đế chế, do những khó khăn chồng chất ở trong nước (hai cuộc khủng hoảng kinh tế 1857 - 1858 và 1866) và những thất bại nghiêm trọng về ngoại giao, chính quyền Napôlêông III đã phải ban hành một số cải cách "tự do" để mong cứu vãn Đế chế đang suy sụp. Nhưng quần chúng đã chán ghét Đế chế II. Phong trào

(1) Những người thuộc phái Bônápác gọi quận công Réchxtát Napôlêông Phrángxoa Sáclơ Giôdép (1811 - 1832), con của Napôlêông I và công chúa Áo Mari Luiđơ, đã từng được Napôlêông I phong làm vua của Rôma, là Napôlêông II. mặc dù quận công Réchxtát chưa lên ngôi hoàng đế bao giờ. Lui Napôlêông chỉ dám nhận là Napôlêông III.

đấu tranh của phe Cộng hòa tư sản và của giai cấp công nhân ngày càng lên mạnh. Cuộc chiến tranh Pháp - Phổ (1870 - 1871) đã bộc lộ sự thoái nát và yếu hèn của Đế chế II. Cuộc chiến tranh chỉ kéo dài không đầy một tháng (4-8 đến 2-9-1870), Hoàng đế Tổng tư lệnh Napôlêông III già nua, nhu nhược cùng đạo quân chủ lực của mình, đã phải đầu hàng quân đội Phổ ở Sedan và bị đưa sang giam giữ ở Đức. Ngày 19-3-1871, Lui Napôlêông được phép dời Đức sang Anh sum họp với gia đình (vợ là Ogiêni đơ Môngtigiô, con trai độc nhất là Ogiên Lui Napôlêông) và chết ở bên đó (1873).

17 - TRẬN XODĂNG - KẾT THÚC SỞ PHẬN HOÀNG ĐẾ CỦA NAPÔLÊÔNG III

Để đẩy cho Napôlêông III gây chiến tranh trước với Phổ, Thủ tướng Phổ Bixmác đã tạo ra "bức điện giả mạo Emxơ". Ngày 19-7-1870, Napôlêông III đã trúng kế của Bixmác, vội vã tuyên chiến với Phổ và cuộc chiến tranh Pháp - Phổ (1870 - 1871) bùng nổ. Napôlêông dự tính một cách chủ quan : Quân Pháp sẽ nhanh chóng tiến vào nước Đức, khi quân Phổ chưa kịp trở tay. Quân Pháp sẽ cắt miền Nam Đức ra khỏi Bắc Đức và như thế quân Phổ sẽ bị thất bại. Nhưng Napôlêông đã tính lầm, trong khi quân đội Phổ đã chuẩn bị xong lực lượng thì quân Pháp chưa chuẩn bị gì. Ngay từ đầu chiến tranh, quân Pháp đã thiếu vũ khí và lương thực. Một bộ phận quân đội đóng rải rác ở các thuộc địa, chưa kịp rút về.

Chiến tranh nổ ra được 8 ngày, Pháp mới điều động được 250.000 quân ra chiến trường, trong khi đó 400.000 quân Phổ đã bố trí sẵn sàng chờ quân Pháp tới. Ngày 2-8-1870, sau khi tuyên chiến hơn 10 ngày, Pháp mới bắt đầu tập kích qua bên kia biên giới nhưng bị quân Phổ đánh cho tan tành. Hai ngày sau, quân

Phổ thừa thắng phản công sang đất Pháp, phòng tuyến của quân Pháp bị vỡ.

Napôlêông III với danh nghĩa là tổng chỉ huy quân đội Pháp buộc phải dẫn đại quân rút lui về cố thủ ở pháo đài Xơđăng (Sedan) gần biên giới nước Bỉ. Napôlêông nói với nguyên soái Mác Mahông : "Xơđăng nhiều đồi núi, công sự lại kiên cố, ở đây phòng thủ tốt, nhưng bất lợi cho tiến công ; chúng ta nên cố thủ chờ viện binh". Mác Mahông cũng hưởng ứng : "Cố thủ ở đây là thượng sách".

Thế là quân Pháp co cụm ở pháo đài Xơđăng hiểm trở và chật hẹp. Bixmác nghĩ bụng : "Thế càng tốt !" Để cất một mẻ lưới to, quân Phổ lập tức bao vây chặt quân Pháp ở Xơđăng. Ngày 1-9-1870, quân Phổ bắt đầu khai chiến. Đầu tiên, 700 cỗ pháo của Phổ nhả đạn như mưa vào pháo đài, mặt đất rung chuyển, cây cối công sự đổ ngổn ngang, toàn bộ pháo đài chìm trong khói lửa. Tiếp đó, hai mươi vạn quân Phổ tiến đánh pháo đài. Đến 5 giờ chiều, quân Pháp đã bị thương vong tới 17.000 người. Tuy quân Pháp vẫn chống trả kiên cường, nhưng Napôlêông sợ, nói với Mác Mahông : "Nguyên soái ! Ngài có thể tiếp tục cố thủ được không ? Có cần phải dùng phương pháp khác để ứng cứu không ?". Mác Mahông nhìn thấy hoàng đế đã thay sang bộ trang phục nhà binh, dáng điệu hốt hoảng. Ông ta hiểu tất cả, khóc và nói : "Thưa hoàng thượng, kẻ địch rất đông mạnh, chúng ta bị cô lập rồi. Hạ thần đã bị thương nặng không thể tiếp tục chỉ huy chiến đấu được nữa. Hoàng thượng là đấng tối cao anh minh, thấy nên làm như thế nào, thì hãy làm như thế ấy !". Napôlêông trầm tư một lúc, rồi than thở : "Bây giờ cố thủ không nổi, mà đợi viện binh đến không kịp nữa rồi. Thế thất bại đã rõ. Chúng ta không thể thí mạng 10 vạn binh sĩ. Trẫm quyết định đàm phán hòa bình với họ".

Thế là vị hoàng đế ngạo mạn, vừa mới hùng hổ tuyên chiến cách đây hơn một tháng, đã phải cầm bút viết thư đầu hàng gửi

vua Phổ : "Người bạn anh em thân mến ! Vì tôi chưa có thể chết trước các binh lính của tôi, nên đành phải rút kiếm trao cho họ hạ. Tôi nguyện làm người anh em tốt của họ". Napoléon sai người cầm thư và kiếm đưa sang cho viên Tư lệnh quân đội Phổ ; sau đó nói với Mác Mahông : "Nguyên soái ! hãy hạ lệnh cho quân sĩ treo cờ trắng ở tháp trung tâm và ngừng mọi hoạt động quân sự".

Ngày hôm sau (2-9-1870), Pháp kí giấy đầu hàng Phổ. Hoàng đế Napoléon III, nguyên soái Mác Mahông và 39 tướng lĩnh cùng với 10 vạn binh sĩ Pháp trở thành tù binh của Phổ. Tin Napoléon III thảm bại ở Xodăng bay về Pari. Quân chúng nhân dân Pari lập tức đứng lên làm cuộc cách mạng ngày 4-9-1870, lật đổ Đế chế III của Napoléon III và thành lập chế độ Cộng hòa. Đó là nền Cộng hòa thứ ba của Pháp.

18 - CUỘC SỐNG GIA ĐÌNH BẤT HẠNH CỦA NAPÔLÊÔNG III

Napoléon III lên ngôi hoàng đế Pháp năm 44 tuổi (1852) mà vẫn chưa có vợ. Ông muốn cưới một công chúa dòng dõi vua chúa, nhưng không triều đình nào gả. Một lần, ông gặp một tiểu thư Tây Ban Nha là nữ bá tước Ogiêni đơ Môngtigiô (tên đầy đủ của nàng là Eugénie Maria Ignace Augustine de Montijo) và đã say mê mê, ông coi đó là người đàn bà "đẹp nhất thế gian" và nhất quyết cưới nàng. Được tin, những quan cận thần đã ra sức can ngăn ông, vì cô ta chỉ là con gái của một bá tước Tây Ban Nha tầm thường, không "môn đăng hộ đối". Thế nhưng, Napoléon III đã không nghe theo, mà còn tuyên bố như thách thức với cả nước Pháp : "Trẫm đã cưới một người phụ nữ mà trẫm yêu và ngưỡng mộ, như vậy còn hơn là cưới một người mà trẫm không hay biết gì !" Cuộc hôn nhân của Napoléon III với Ogiên đơ Môngtigiô đã

được tổ chức ngay vào đầu năm sau (30-1-1853). Khi đám cưới của hoàng đế đi qua các phố ở thủ đô, nhân dân Pari tỏ ra lạnh nhạt và cho rằng vị mẫu nghi thiên hạ của họ không phải dòng dõi vua chúa.

Mối tình của hoàng đế Napôlêông III và hoàng hậu Ogiên được tô điểm bởi tình yêu, sắc đẹp, tiền bạc, quyền lực và vinh quang, tưởng là đạt tới hạnh phúc lí tưởng. Nhưng chẳng bao lâu sau lại trở thành nỗi bất hạnh của Napôlêông III, chỉ vì tính ghen tuông và nghi kỵ quá quắt của Ogiên. Bà nhất định không bao giờ để ông ở một mình, vì luôn sợ ông ngoại tình. Bà không còn coi sự uy nghi của triều đình ra gì nữa. Không ít lần, bà xông vào Văn phòng của ông, trong khi ông đang bế bộn việc nước hoặc đang bàn kín việc quốc gia đại sự với các đại thần. Thậm chí, bà phá hỏng cả những cuộc triều kiến long trọng nhất của triều đình, chỉ vì nghi ngờ ông đang ở bên một người đàn bà khác. Bà thường chạy sang nhà bà chị để phàn nàn về chồng, trút hết tâm sự, thậm chí cả khóc lóc, đe dọa. Bà làm cho đời sống của ông không còn được mấy may tự do. Cho nên, tuy làm chủ 12 tòa cung điện lộng lẫy, mà Napôlêông III không có nổi một chốn ẩn náu để yên thân.

Trong cuốn sách của E.A. Rainorác (E.A. Rheinhardt) nhan đề *Napôlêông "Tiểu đế" và Ogiên - tấn hi hài của Đế chế*, có đoạn viết : "Nhiều tối, người ta thấy Napôlêông III, đội chiếc mũ mềm kéo sụp xuống tận mắt, cùng một người hầu cận, lén lút ra khỏi hoàng cung qua đường cổng phụ. Cũng có thể ông đến với một người đàn bà nào đó có thể làm ông khuấy khoả và cũng có thể, ông chỉ đi để mà đi, lang thang trong kinh thành như hồi còn hàn vi, vợ vẫn trong những ngõ hẻm, đường phố vắng, mà các vị hoàng đế chỉ được nghe tả trong sách..."

CÔNG CUỘC THỐNG NHẤT ĐỨC

19 - BIXMÁC - VỊ THỦ TƯỚNG "SẮT VÀ MÁU" CỦA VƯƠNG QUỐC PHỔ VÀ ĐẾ QUỐC ĐỨC THỐNG NHẤT

Công tước Ôtô phôn Bixmác (Otto von Bismarck) (1815 - 1898) sinh ngày 1-4-1815 trong một gia đình thuộc tầng lớp quý tộc cũ ở vùng Sonhaoden (Schonhausen) thuộc tỉnh Macđơbuốc (Magdeburg) nước Phổ, cách Béclin khoảng 100 km. Năm 17 tuổi, sau khi học xong trường Trung học ở địa phương, ông học luật ở trường Đại học Béclin. Tuy học luật, nhưng ông rất yêu thích môn Lịch sử, Thiên văn học và ham mê những cuộc du lịch nước ngoài để tìm hiểu tình hình thế giới. Ông có thân hình cao lớn, tính khí bướng bỉnh, tàn nhẫn đối với nông dân, có đầu óc thực tiễn và cương quyết, lắm mưu mẹo, ham mê bạo lực, không từ một thủ đoạn nào để đạt tới mục đích. Trong thời gian học tại trường trung học và đại học, ông đã đánh nhau rất nhiều lần với các học sinh, sinh viên có chân trong các đoàn thể dân chủ của các trường học. Ông là người tiêu biểu cho lớp thanh niên phản động Phổ thời đó.

Vào giữa thế kỉ XIX, Đức đang ở trong tình trạng phân tán nặng nề, bao gồm tới 38 quốc gia, trong đó có 34 quốc gia quân chủ và 4 thành phố tự do, hợp thành một quốc gia liên hiệp gọi là *Liên hiệp Đức*. Áo và Phổ là hai nước lớn mạnh nhất của Liên hiệp và đang cạnh tranh với nhau để đứng đầu nước Đức.

Sau khi tốt nghiệp đại học, Bixmác trở về địa phương cai quản hai dinh cơ của mình và do hấp thụ nền giáo dục tư sản ở trường đại học, nên ông chuyển sang kinh doanh ruộng đất theo phương thức tư bản chủ nghĩa. Bắt đầu từ năm 1845, ông tham gia hoạt động chính trị, được bầu làm nghị viên ở tỉnh Dácxen và năm 1847, được bầu vào Quốc hội (Landtag) của nước Phổ. Khi cuộc Cách

mạng tư sản 1848 - 1849 nổ ra ở Đức, Bixmác là kẻ tử thù của cách mạng. Ông đã tham gia một tổ chức phản động chống đối lại phong trào cách mạng và định vũ trang nông dân để kéo lên Béclin "cứu vua". Nhân cách của Bixmác đã được vua Phổ Vinhem I chú ý tới. Năm 1851, ông được cử làm đại diện của Phổ tại Nghị viện (Diète) của Liên hiệp Đức họp ở Phranphuốc (Frankfurt). Tại đây, ông đã kịch liệt nhạo báng cuộc cải và có tính chất tự do của các nghị sĩ của Nghị viện Phranphuốc. Năm 1859, ông được cử làm đại sứ ở Nga và trở thành bạn tâm đắc của Nga hoàng Alécxan II. Năm 1862, ông được cử làm đại sứ Phổ ở triều đình Pháp. Tại đây, ông đã thăm dò được âm mưu của Napôlêông III muốn ngăn trở sự thống nhất nước Đức.

Vua Phổ Vinhem I chủ trương dùng vũ lực để thực hiện thống nhất nước Đức, tăng cường ngân sách quân sự, nhưng Quốc hội Phổ chiếm đa số là nghị viên tư sản phản đối. Vua Phổ thấy Bixmác là người cứng rắn có thể đương đầu được với các nghị viên tư sản, nên đã vời Bixmác về nước và giao cho chức Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao của nước Phổ (24-9-1862). Vừa ngồi vào ghế Thủ tướng, Bixmác đã tuyên bố trước Quốc hội Phổ : 'Những vấn đề lớn của thời đại không thể định đoạt bằng những bài diễn văn hoặc bằng cách biểu quyết theo đa số, mà phải giải quyết bằng sắt và máu. Nước Đức không trông mong gì vào chủ nghĩa tự do của Phổ, mà chú trọng vào lực lượng vũ trang của nó'. Viên Thủ tướng Bixmác từ đó được mệnh danh là Thủ tướng 'sắt và máu'. Bixmác không thêm đếm xỉa tới ý kiến của Quốc hội, đã tự động tăng thêm thuế khóa để có đủ phương tiện tài chính cần thiết nhằm chấn chỉnh, hiện đại hóa quân đội, tăng cường ru thế của Phổ ở Đức và chuẩn bị cho những cuộc chiến tranh trong tương lai. Khi Quốc hội Phổ kiên quyết đòi Bixmác phải từ chức, ông đã nổi nóng, đập tay xuống bàn, thét lên : "Đây không phải là nước Anh chúng tôi, các bộ trưởng, là đây tớ của vua, chứ không phải của các ông".

Từ năm 1864, Bixmác bắt đầu thực hiện kế hoạch thống nhất nước Đức bằng "sắt và máu". Mục tiêu chính của chính sách Bixmác là xác lập bá quyền của Phổ bằng cách gạt Áo ra ngoài Liên hiệp Đức. Nhưng không phải Phổ tấn công ngay Áo, mà đầu tiên Phổ lại liên hiệp với Áo tấn công Đan Mạch (1864). Sau khi đánh bại Đan Mạch, Phổ chia cho Áo công quốc Hônxtai, còn mình chiếm giữ công quốc Slexvích của Đan Mạch. Việc phân chia này là một âm mưu của Bixmác nhằm gây ra sự phức tạp trong quan hệ giữa Áo và Phổ, vì công quốc Hônxtai chia cho Áo lại nằm sát nước Phổ, Áo muốn điều quân hoặc cử quan lại tới Hônxtai bắt buộc phải qua đất Phổ, trong khi đó công quốc Slexvích mà Phổ chiếm giữ lại nằm ở phía bắc công quốc Hônxtai, như vậy Phổ muốn đến Slexvích cũng phải qua Hônxtai. Hơn nữa, ở hai công quốc này có một phần dân số là người Đức, vì thế Bixmác lại đòi sáp nhập cả hai công quốc vào nước Phổ và lấy cớ Áo không chấp thuận để gây chiến với Áo. Năm 1866, cuộc chiến tranh Áo - Phổ bùng nổ. Do được trang bị và huấn luyện tốt hơn, nên quân Phổ tuy ít hơn quân Áo (quân Phổ có 35 vạn, quân Áo có 40 vạn), nhưng đã đánh bại được quân Áo. Cuộc chiến tranh chỉ kéo dài sáu tuần lễ (từ 16-6 đến 26-7-1866). Trận giao chiến lớn nhất là ở cạnh làng Xadôva (thuộc Cộng hòa Séc ngày nay), quân Áo bị hãm dưới hỏa lực bắn chéo cánh sẻ của quân Phổ, hoảng hốt xô đẩy, dẫm đạp lên nhau, chạy qua cầu sang bên kia sông, nhiều người bị bánh xe, vó ngựa, nghiền hoặc rơi xuống sông chết. Trong trận này, quân Áo bị chết hai vạn người (gấp đôi quân Phổ), bị bắt làm tù binh hai vạn và mất 160 đại bác.

Sau thắng lợi này, vua Phổ Vinhem I muốn tự mình cưỡi ngựa dẫn đầu quân đội tiến vào Viên (thủ đô Áo) và bắt Áo hoàng phải quỳ gối đầu hàng, nhưng Bixmác đã ngăn lại. Bixmác đã nghĩ tới cuộc chiến tranh sắp tới với Pháp, cần tranh thủ Áo đứng về phía

mình hoặc ít nhất cũng giữ thái độ trung lập, vì thế Bixmác đã dành cho Áo những điều kiện tương đối rộng rãi trong khi kí hòa ước, như chỉ buộc Áo phải giao Vênêxia (hay Vônido) cho Italia và bồi thường cho Phổ một khoản nhỏ. Sau thắng lợi này, năm 1867, Bixmác được phong danh hiệu Bá tước.

Sau thất bại của Áo, Liên hiệp Đức do Áo cầm đầu tan rã. Bixmác đứng ra tổ chức một Liên hiệp Đức mới do Phổ đứng đầu, nhưng chỉ tập hợp được các bang miền Bắc nước Đức (18 quốc gia và ba thành phố tự do), còn các bang ở miền Nam (4 quốc gia) không tham gia, vì bị vua Pháp Napôlêông III ngăn cản, vì thế Liên hiệp Đức mới này được gọi là *Liên hiệp Bắc Đức*. Để lôi kéo giai cấp tư sản Đức ủng hộ mình, Bixmác cho ban hành Hiến pháp, tổ chức tuyển cử phổ thông để bầu Quốc hội cho Liên hiệp Bắc Đức và xóa bỏ những đặc quyền phong kiến làm cản trở sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Kẻ thù chủ yếu ngăn cản sự thống nhất của nước Đức là vua Pháp Napôlêông III. Dùng mưu mẹo lừa dối ("bức điện Emxơ giả mạo"), Bixmác đã đẩy Napôlêông III tuyên chiến trước. Cuộc chiến tranh Pháp - Phổ chỉ kéo dài trong vòng bốn tuần lễ (từ 4-8 đến 2-9-1870), Hoàng đế Tổng tư lệnh Napôlêông III cùng với lực lượng quân sự chủ yếu của Pháp đã phải đầu hàng ở Xodăng. Tháng 1-1871, trong khi Pari còn đang bị vây hãm, các vua chúa của tất cả các bang ở Đức đã hội họp trong Hành lang gương ở cung điện Vécxai (Pháp) tuyên bố thành lập Đế quốc Đức, suy tôn vua Phổ Vinhem I làm Đức hoàng. Chính sách thống nhất nước Đức từ trên xuống bằng "sắt và máu" của Bixmác đã hoàn thành.

Sau khi lên ngôi hoàng đế Đức, Vinhem I đã cử Bixmác làm Thủ tướng của Đế quốc Đức. Bixmác giữ chức vụ này trong suốt hai mươi năm (đến năm 1890). Về mặt đối nội, Bixmác một mặt ra sức củng cố quyền thống trị của giai cấp quý tộc, mà trung tâm là quý tộc Phổ, đồng thời cũng đáp ứng nguyện vọng của giai

cấp tư sản, như bảo vệ quan thuế... nhằm thắt chặt mối liên minh giữa quý tộc và tư sản. Mặt khác, ông đấu tranh chống lại những thế lực muốn đánh đổ ưu thế của nước Phổ trong Đế quốc Đức, đứng đầu là giáo hội Thiên chúa giáo (lịch sử gọi là "cuộc đấu tranh văn hóa") và đặc biệt là đấu tranh khốc liệt nhằm dập tắt phong trào công nhân xã hội chủ nghĩa bằng "đạo luật đặc biệt". Về mặt đối ngoại, năm 1875, Bismarck định gây lại cuộc chiến tranh chống Pháp nhằm dè bẹp hẳn Pháp, nhưng Nga đã can thiệp, ngăn cản không cho Đức hành động. Năm 1879, Đức kí kết với Áo - Hung và năm 1882 với Italia, một hiệp ước liên minh chống Nga và Pháp, được gọi là *Liên minh tay ba*. Cũng trong thời kì cầm quyền của mình, Bismarck đã cho tiến hành xâm chiếm những thuộc địa đầu tiên ở châu Phi và khu vực Thái Bình Dương.

Năm 1888, Vinhem I mất, Vinhem II nối ngôi vua Phổ và hoàng đế Đức. Vinhem II là một hoàng đế hiếu danh và kiêu căng, tự phụ, không thể bao dung được một thủ tướng độc đoán và đầy quyền lực như Bismarck. Năm 1890, nhân "đạo luật đặc biệt" chống những người xã hội chủ nghĩa của Bismarck tỏ ra bất lực và không được Quốc hội cho phép kéo dài thời hạn, làm cho địa vị của Bismarck bị giảm sút, Vinhem II đã buộc Bismarck phải từ chức Thủ tướng (tháng 3-1890). Thủ tướng "sắt và máu" cuối cùng đã bị phong trào công nhân xã hội chủ nghĩa ở Đức đánh bại. Bismarck được phong là Công tước Lauenburg. Ông về sống ở trang viên của mình đến khi ốm mất (30-7-1898).

20 - VỤ "BỨC ĐIỆN EMXƠ GIÀ MẠO"

Ngày 1-7-1870, báo chí châu Âu đưa tin : "Quốc vương Tây Ban Nha băng hà, không có người kế vị, chuẩn bị mời anh họ của vua Phổ Vinhem I sang kế vị, lên ngôi vua Tây Ban Nha". Việc vận động người kế vị vua Tây Ban Nha, anh họ của Vinhem I

là kết quả hoạt động ngoại giao thắng lợi của Bixmác, nhằm làm cho nước Pháp có kẻ thù ở cả hai phía. Napôlêông III rất tức giận. Bộ Ngoại giao Pháp ra tuyên bố : Sẽ khai chiến với kẻ nào dám phái người đến làm vua Tây Ban Nha.

Ngày 13-7-1870, trong khi Bixmác đang mở tiệc trong trang viên của mình, thì nhận được bức điện của vua Phổ Vinhem I gửi từ thành phố Emxơ, nơi nghỉ mát của nhà vua. Trong bức điện viết : "Đại sứ Pháp phụng sự Napôlêông III đến nơi vua Phổ nghỉ mát, đề nghị vua Phổ hứa bảo đảm không để người anh của mình sang Tây Ban Nha kế vị ngôi vua. Vua Phổ cự tuyệt lời đề nghị đó, nhưng đồng ý hai nước sẽ tiến hành đàm phán chuyện này ở Béclin".

Bixmác đọc bức điện, mừng rỡ ra mặt. Ông ta quay sang hỏi Tổng tham mưu trưởng Mônke : "Tướng quân ! Xin hãy nói xem, chiến tranh với Pháp liệu có thắng không ?". Mônke trả lời một cách chắc chắn : "Sẽ giống như các cuộc chiến tranh với Đan Mạch và Áo. Chúng ta sẽ thắng !". Thế là Bixmác lập tức sửa đổi câu cuối cùng của bức điện như sau : "Vua Phổ cự tuyệt gặp đại sứ Pháp. Nhà vua chẳng còn điều gì để nói" và gửi đăng bức điện trên các báo chí. Bixmác đắc ý : "Lần này thì hoàng đế Pháp không thể chịu nổi rồi. " Mônke cũng cười to: "Thủ tướng, ngài đã dùng lời lẽ chối từ làm tín hiệu tiến công tuyệt vời".

Quả nhiên, Napôlêông III khi đọc bức điện này trên báo chí, đã mắc bẫy của Bixmác, nổi xung lên và tuyên chiến với Phổ. Cuộc chiến tranh Pháp - Phổ đã nổ ra, hoàn toàn theo ý định của Bixmác.

CÔNG CUỘC THỐNG NHẤT ITALIA

21 - GARIBANDI - "NGƯỜI ANH HÙNG ÁO ĐỎ" VÀ CÔNG CUỘC THỐNG NHẤT ITALIA

1. Thời niên thiếu của Garibaldi

Giudép Garibaldi (Giuseppe Garibaldi) (1807 - 1882) sinh ra trong một gia đình mấy đời làm nghề hàng hải ở Nixơ (Nice), một thị trấn cổ, thanh bình và xinh đẹp ở miền Bắc nước Italia (khi đó, Nixơ chưa thuộc về nước Pháp, mà thuộc về vương quốc Piêmôn-tê). Bố mẹ Garibaldi thường xuyên gặp khó khăn, vì gia đình đông con (bốn trai, một gái). Họ không muốn Garibaldi tiếp tục nghề thủy thủ, mà muốn cậu trở thành mục sư, luật sư hay thầy thuốc, nhưng không đủ khả năng tài chính cho cậu đi học xa. Ông bà chỉ có thể nhờ một người bà con xa thường xuyên trú chân ở nhà dạy dỗ đứa bé. Người thầy bất đắc dĩ này dạy cậu tiếng La tinh và thần học. Nhưng những môn học này không gây hứng thú cho cậu, cậu chỉ thích ra bãi biển nhìn sóng vỗ, bắt cua, nhặt vỏ ốc và bơi lội. Sau này, Garibaldi viết lại trong nhật kí : "Tôi cũng không nhớ biết bơi từ bao giờ. Hình như tôi sinh ra đã là loài lưỡng thể, tôi có thể sống ở dưới nước và trên cạn như nhau"... Cậu thường chăm chú theo dõi các vì sao, khám phá ra các phương hướng.

Chính nhờ tài bơi lội và lòng dũng cảm, ngay từ khi 10 tuổi, cậu đã cứu được một người đàn bà bị chết đuối. Chị ta ngồi giặt áo trên cầu ván một chiếc thuyền, vô ý trượt chân ngã xuống nước, chơi vơi rồi chìm ngấm. Garibaldi đang chơi đùa với bạn bè trên bãi biển, nhìn thấy, không hề do dự, vội nhảy xuống nước, cứu chị ta, trước con mắt thán phục của mọi người.

Garibaldi có ông thầy thứ hai ảnh hưởng đến cuộc đời của cậu nhiều hơn, đó là ông Arêna. Ông là một sĩ quan hải quân giải

ngữ, đã dạy cho cậu môn số học, tiếng mẹ đẻ (ngôn ngữ Italia) và lịch sử Rôma cổ đại. Trong cuốn Hồi kí, Garibaldi đã viết : "Những điều ít ỏi mà tôi biết được là nhờ ở ông hết. Nhưng đặc biệt là ông dạy tiếng mẹ đẻ cho tôi và thường đọc những trang lịch sử Rôma cho tôi nghe. Công ơn ấy, tôi không bao giờ quên. Tiếng Italia và lịch sử Rôma đã giúp tôi nên người". Ngoài ra Garibaldi còn một ông thầy thứ ba, đã dạy cho cậu tiếng Anh, một thứ ngôn ngữ quốc tế, giúp cho cậu mở rộng quan hệ giao lưu với bạn bè trên bước đường phiêu lưu của mình đi khắp bốn biển năm châu.

Từ năm mười ba tuổi, Garibaldi bắt đầu thực hiện chuyến đi biển đầu tiên của mình với tư cách là một thủy thủ học việc trên con thuyền Còxtanda, ba buồm, của bạn bố cậu. Cậu làm tất cả các việc trên thuyền như rửa boong, trèo lên cột mắc buồm, vá buồm, cầm lái... Những khi nhàn rỗi, cậu thường tìm những sách vẽ hàng hải, thiên văn để học thêm. Và cậu đã leo dần lên đến chức thuyền trưởng. Lòng can đảm của cậu cũng được thử thách nhiều lần trong những năm làm nghề thủy thủ này. Trên biển cả hồi đó, bọn cướp biển mặc sức hoành hành. Chúng tấn công các tàu thuyền qua lại, cướp tất cả những gì có thể cướp được, tàn sát những thủy thủ và hành khách trên tàu. Trong một trận chiến đấu giáp mặt với bọn cướp, cậu thanh niên Garibaldi với tài bắn chính xác của mình, đã bắn hạ tên tướng cướp, khiến bọn cướp phải tháo chạy. Sau này, Garibaldi khi kể lại câu chuyện đó, đã nói : "Qua lần chiến đấu dử dọi một mất một còn ấy, tôi không còn biết gì là sợ hãi nữa".

Năm 1825, Garibaldi lần đầu tiên đến Rôma, khi đó cậu 18 tuổi. Hai bố con cập thuyền vào một hải cảng gần Rôma, rồi vì một chuyện rắc rối gì đó, phải lên Rôma mới giải quyết được. Thành phố Rôma huy hoàng, tráng lệ của đế quốc Rôma hùng cường thời cổ đại hiện ra trước mắt chàng thanh niên đầy mơ

mộng. Trải qua mười mấy thế kỷ, thành phố đã bị hủy hoại nhiều vì thiên tai và chiến tranh, nhưng vẫn là một thành phố cổ kính với biết bao di tích lịch sử. Chàng thanh niên Garibaldi mơ mộng đã nghĩ tới một ngày nào đó, Rôma sẽ trở thành thủ đô của nước Italia thống nhất.

2. Garibaldi – "Người anh hùng của hai lục địa"

Năm 1833, Garibaldi tham gia tổ chức "Nước Italia trẻ" do Madini (Mazzini) lãnh đạo. Đây là một tổ chức cách mạng chủ trương dùng bạo lực để giành chính quyền và thành lập nước Cộng hòa Italia thống nhất. Năm 1834, ông tham dự âm mưu đột kích xưởng công binh đóng tàu ở Giênova, nhưng thất bại và bị kết án tử hình vắng mặt. Ông chạy trốn sang Nam Mỹ. Đầu tiên ông đến Braxin, tham gia vào cuộc khởi nghĩa chống vua Pie II. Sau đó, ông sang Uruguay, sống tại thủ đô Môngtêvideô, nơi có nhiều kiều dân Italia sinh sống. Khi chính phủ Achentina mang quân sang xâm lược Uruguay, Garibaldi tổ chức một đoàn quân tình nguyện gồm toàn kiều dân Italia, cùng với nhân dân Uruguay, chiến đấu bảo vệ thủ đô Môngtêvideô. Một thương nhân Italia đã hiến cho anh em đoàn quân tình nguyện nhiều áo sơ mi nhuộm đỏ. Từ đó, đoàn quân này mang tên "đoàn quân áo đỏ". Họ là người các xứ Piêmôn-tê, Napôli, Tôxcana..., lần đầu tiên đoàn kết với nhau dưới danh nghĩa là người "Italia" chống kẻ thù chung. Họ giương cao lá cờ màu đen - màu tang tóc (để biểu lộ việc để tang Tổ quốc Italia dưới ách thống trị ngoại bang), ở giữa là một ngọn núi lửa (tượng trưng cho sự nổi dậy của quần chúng cách mạng). Họ thường hát bài Mácxâyê (bài ca của Cách mạng Pháp) khi hành quân. Nhân dân Uruguay hết sức ngợi khen tinh thần chiến đấu anh dũng tuyệt vời của đoàn quân "áo đỏ". Garibaldi còn tổ chức một hạm đội của đoàn quân tình nguyện Italia để đương đầu với hạm đội của Achentina. Ông đã kể lại một trận thủy chiến như sau : "Hạm

đội của Aentina gồm bốn chiếc tàu có 24 khẩu đại bác. Hạm đội của tôi chỉ có tám khẩu bé hơn. Nhưng tôi biết tinh thần chiến đấu của binh sĩ của tôi. Khi vừa tầm súng thì chúng tôi dàn hàng ngang. Cuộc chiến đấu sắp sửa bắt đầu. Trên các nóc nhà và trên ban công các nhà ở thủ đô Môngtêvidêô, người đứng xem chật ních. Trên cột buồm của các tàu nước ngoài đậu ở cảng, cũng có người leo lên ngóng chờ. Tên chỉ huy hạm đội Aentina không dám nghênh chiến, ra lệnh rút lui. Chúng tôi trở về cập bến cảng thủ đô giữa cảnh đón rước nhộn nhịp và tiếng reo hò, hoan hô âm ỉ của nhân dân thủ đô". Những tin tức chiến thắng của Garibaldi và đội quân "áo đỏ" của ông đã vang dội về đất nước Italia. Khi nghe tin cuộc chiến tranh chống Áo của nhân dân Italia bùng nổ, Garibaldi quay trở về ngay Tổ quốc. Ngày 21-6-1848, ông cập bến Nixer và được đón tiếp nồng nhiệt với tiếng hô "người anh hùng của hai lục địa".

3. Cuộc đấu tranh giành độc lập và thống nhất Italia

Năm 1848, phong trào cách mạng bùng nổ ở nhiều thành phố Italia như Palécmô (trên đảo Sixilia), Milanô (thủ đô xứ Lôm-bácđia), Rôma (thủ đô của quốc gia Giáo hoàng)... ở Rôma, Giáo hoàng phải chạy trốn. Madini, lãnh tụ tổ chức "Nước Italia trẻ", thành lập nước Cộng hòa Rôma (tháng 2-1849), Garibaldi nhận nhiệm vụ chỉ huy những chiến sĩ bảo vệ nước Cộng hòa này. Quân đội Pháp sang giúp Giáo hoàng, đàn áp cuộc khởi nghĩa, chiếm lại Rôma và tiêu diệt nước Cộng hòa Rôma. Garibaldi phải lưu lạc nhiều nơi và cuối cùng dừng lại ở đảo Caprêra trên biển Địa Trung Hải, mua một mảnh đất làm nơi trú ngụ.

Tháng 4-1859, chiến tranh nổ ra giữa Áo và liên minh Pháp - Piêmôn-tê. Thủ tướng Piêmôn-tê là Cavua đề nghị Garibaldi tổ chức một đội quân tình nguyện. Hàng đoàn người tình nguyện từ khắp mọi miền trên bán đảo Italia đã ghi tên. Cavua phong cho ông

làm trung tướng. Ông được ủy nhiệm chỉ huy một binh đoàn gồm 3.000 người, toàn là quân tình nguyện. Đoàn quân của ông mang tên "Xạ thủ núi Anpơ". Viên Bộ trưởng bộ Chiến tranh gây nhiều trở ngại. Y từ chối kí quyết nghị cử những viên sĩ quan do Garibandi lựa chọn. Đoàn quân của ông thiếu cả xe ngựa, đại bác, đạn dược. Nhưng với ý chí chiến đấu dũng cảm của quân đội và tài chỉ huy của Garibandi, quân của ông đã giải phóng một loạt thành phố ở Lôm-bác-đi-a. Hoàng đế Pháp Napô-lê-ông III nhận thấy cuộc chiến tranh chống Áo đã mang tính chất cách mạng, nên lo sợ. Y bí mật gặp gỡ hoàng đế Áo, kí hòa ước riêng rẽ để chấm dứt chiến tranh (tháng 7-1859). Piê-môn-tê được sáp nhập Lôm-bác-đi-a, Áo vẫn giữ Vê-nê-xi-a, các quốc gia ở miền Trung và Nam Italia vẫn giữ tình trạng cũ. Garibandi bỏ đi phiêu bạt các nơi, cuối cùng lại trở về sống ở đảo Caprê-ra.

Tháng 4-1860, khởi nghĩa bùng nổ ở Pale-mô và nhiều vùng khác trên đảo Xixi-li-a. Garibandi tập hợp một đội quân tình nguyện mặc áo đỏ, gồm 1.085 người, đa số là người lưu vong Xixi-li-a, được mệnh danh là "Đội quân một nghìn", tiếp viện cho quân khởi nghĩa. Garibandi dẫn quân rời Giê-nô-va một cách bí mật trên hai chiếc tàu chạy bằng hơi nước. Ngày 11-5-1860, "đội quân một nghìn" đổ bộ lên Mác-xa-la, một cảng nhỏ ở phía tây đảo Xixi-li-a, được nhân dân đón tiếp nồng nhiệt. Chỉ vài ngày sau, đoàn quân tình nguyện đã tăng lên 5.000 người. Ngày 15-5, đạo quân của Garibandi vượt qua một vùng núi, tiến lên phía bắc, đến thành phố Ca-la-ta-phim-i, gặp quân của vua Napô-li. Trong cuốn Hồi kí của mình, Garibandi đã viết : "Ca-la-ta-phim-i ! Ta là người đã trải qua trăm trận ; khi ta sắp chết, vẫn nghĩ đến người với một nụ cười hạnh diện, vì ta không thấy một trận chiến đấu nào oanh liệt hơn. Quân đội "Một nghìn" là những người thật sự bảo vệ nhân dân, họ đã khinh thường cái chết, tấn công một cách anh dũng để chiếm từng vị trí của binh lính đánh thuê. Chúng lấp lánh những bộ quân

phục sắc sở và những ngu vai, nhưng đã phải trốn chạy. Làm sao ta có thể quên được đám người trẻ tuổi, vì sợ ta bị thương, nên đã quây quần xung quanh ta, người nọ sát người kia, lập thành một bức tường không tài nào vượt qua được". Tiếp sau chiến thắng Calataphimi, nhân dân toàn đảo Xixilia nổi dậy, thành lập các đơn vị vũ trang ở khắp nơi và gia nhập quân "Một nghìn". Ngày 27-5, Garibaldi chiếm Palécmô (thủ phủ của Xixilia) và không bao lâu, toàn đảo được giải phóng.

Ngày 20-8-1860, đạo quân của Garibaldi gồm 16.000 người vượt qua eo biển Mexina, ngăn cách đảo Xixilia và bán đảo Italia, đổ bộ lên hải cảng Calabria ở miền Nam Italia. Nhân dân đón rước nồng nhiệt. Quân đội nhà vua hể gặp quân "Một nghìn" là hô to : "Garibaldi muôn năm !" và chạy sang phía quân cách mạng. Đạo quân 150.000 người của nhà vua bị đánh tan. Ngày 7-9, Garibaldi tiến quân vào thủ đô Napôli. Triều đình Buốcbông thống trị ở vương quốc Napôli bỏ chạy. Ba tháng sau, toàn bộ miền Nam Italia được giải phóng. Chính quyền dân chủ cách mạng do Garibaldi đứng đầu, được thành lập ở miền Nam Italia.

Thủ tướng Piémôntê là Cavua yêu cầu Napôli công nhận quyền lực của vua Piémôntê là vua của mình. Trước giờ phút quyết định đó, Garibaldi đã thiếu sáng suốt và kiên quyết, chấp nhận yêu sách đó và để cho quân đội Piémôntê đến chiếm đóng Napôli. Khi vua Piémôntê là Vittôrê Emanuêli II long trọng tiến vào Napôli (6-11-1860), Garibaldi cưỡi ngựa đi bên cạnh vua và hô to : "Đức vua muôn năm !". Cuối năm 1860, một cuộc "trưng cầu ý dân" được tổ chức ở Nam Italia để hợp pháp hóa việc thôn tính này. Sau đó, những sắc lệnh do Garibaldi ban bố trong thời kì chính quyền dân chủ cách mạng bị bãi bỏ, quân tình nguyện của Garibaldi bị giải tán, Garibaldi trở về sống ở đảo Caprêra như người bị đi đày.

Tháng 3-1861, Quốc hội được triệu tập ở Tôrinô (thủ đô của vương quốc Piêmôn-tê), tuyên bố thành lập vương quốc Italia do Vittô-rê Emanuê-li II làm vua. Nhưng vương quốc Italia chưa thống nhất được toàn bán đảo, Vê-nê-xia còn trong tay Áo và Rô-ma thuộc về Giáo hoàng, được quân đội Pháp bảo vệ. Năm 1862, Ga-ri-ban-đi đã mở cuộc hành quân vào giải phóng Rô-ma, nhưng bị quân đội của vương quốc Italia cản lại. Quân đội hai bên xung đột với nhau, Ga-ri-ban-đi bị thương nặng, phải rút lui.

Năm 1866, chính phủ vương quốc Italia liên minh với Phổ đánh Áo (Phổ hứa sẽ giao Vê-nê-xia cho Italia, sau khi đánh bại Áo). Một lần nữa, chính phủ Italia lại cầu cứu đến tài quân sự và lòng hăng hái cách mạng của Ga-ri-ban-đi. Trong khi, quân đội của vương quốc Italia bị thua quân Áo cả trên bộ và trên biển, thì quân tình nguyện của Ga-ri-ban-đi đã đánh thắng quân đội Áo nhiều trận ở vùng Tơ-rôn. Tháng 7-1866, quân Phổ thắng quân Áo trong trận quyết định Xa-đô-va, Chính phủ Áo phải kí hiệp định đình chiến, trong đó có điều khoản từ bỏ Vê-nê-xia. Tỉnh này được sáp nhập vào Vương quốc Italia.

Ga-ri-ban-đi - con người đấu tranh không mệt mỏi cho sự thống nhất toàn vẹn Italia, tháng 10-1867, lại dẫn đầu một đội quân tình nguyện, kéo vào lãnh thổ của Giáo hoàng. Ông đã đánh bại quân đội của Giáo hoàng do Pháp tổ chức. Nhưng Napô-lêông III cử đội quân viễn chinh sang giúp Giáo hoàng và đánh bại quân đội của Ga-ri-ban-đi ở cạnh làng Men-ta-na (3-11-1867). Sự thất bại của ông là do quân đội của vương quốc Italia không hành động gì cả. Chính phủ vương quốc Italia lại bắt ông đẩy ra đảo Ca-prê-ra. Viên tư lệnh quân đội Pháp ở Rô-ma tuyên bố : "Thay mặt chính phủ Pháp, tôi tuyên bố : Italia không thể tiến vào Rô-ma được, không bao giờ ! Nếu Italia tiến vào Rô-ma sẽ vấp phải Pháp".

Năm 1870, lợi dụng sự sụp đổ của đế chế II của Napô-lêông III trong chiến tranh Pháp - Phổ, ngày 20-9-1870, quân đội Italia tiến

vào Rôma. Cuộc trưng cầu ý dân sáp nhập Rôma và Vê-nê-xia vào vương quốc Italia được tiến hành. Thủ đô của vương quốc Italia được chuyển từ Tô-rinô về Rôma. Quyền lực của Giáo hoàng chỉ còn trong khu phố Vatican. Công cuộc thống nhất Italia đã hoàn thành, trong đó phần đóng góp quan trọng nhất là của Garibaldi và đạo quân tình nguyện "áo đỏ" của ông.

Khi chiến tranh Pháp - Phổ nổ ra, Garibaldi đã sang Pháp chiến đấu bên cạnh những người Cộng hòa Pháp chống lại quân Phổ. Ông đã tổ chức một đội quân tình nguyện nhiều lần ngăn chặn được cuộc tiến công của quân Phổ. Khi chính phủ Cộng hòa Pháp do Chie đứng đầu, đầu hàng nước Phổ, ông đã rời Pháp và trở về sống những ngày cuối cùng ở thái ấp Caprêra của mình và viết cuốn Hồi kí kể lại cuộc đời của ông cho thế hệ mai sau.

NƯỚC NGA SA HOÀNG

22 - PIỐT ĐẠI ĐẾ - NHÀ CẢI CÁCH KIỆT XUẤT CỦA NƯỚC NGA

Piốt Alếchxâyêvit Rômanôp (1672 - 1725) là con thứ hai của Nga hoàng Alếchxây Mikhailôvit Rômanôp và bà thứ phi Natalia Kirilôpna. Khi vua cha qua đời, Piốt chưa đầy năm tuổi. Hoàng tử anh cả Phêđo III nối ngôi được sáu năm thì qua đời (1682). Một cuộc tranh giành ngôi kế vị đã diễn ra quyết liệt với kết cục Công chúa Sôphi thắng thế. Công chúa Sôphi đã đưa Hoàng tử anh là Ivan, 16 tuổi lên làm Hoàng đế thứ nhất, còn Hoàng tử em là Piốt, mới 10 tuổi lên làm Hoàng đế thứ hai để nắm quyền bính. Năm 1689, sau lễ thành hôn, Piốt bắt đầu trị vì nước Nga, đã giam quản thúc công chúa Sôphi lỏng hành vào tu viện Nôvôđêvitschi.

Piốt là một người lực lưỡng, tầm vóc cao lớn (cao hơn 2 mét), đi đứng nhanh nhẹn, hoạt bát. Tương truyền, người đi hộ cùng với ông thì phải chạy mới theo kịp. Piốt có thể lực rất tốt, ông có thể dùng tay không uốn chiếc đĩa bằng bạc thành ống tròn, bẻ móng sắt bọc chân ngựa dễ dàng như không. Piốt là vị hoàng đế đặc biệt có đôi bàn tay chai sạn, vì ông ưa lao động chân tay. Ông đã từng là thợ đóng tàu, thủy thủ, thợ sửa chữa máy, thợ đóng giấy, nhân viên mổ xẻ... Ông cũng thường xuyên tập luyện quân sự với hai trung đoàn thanh thiếu niên cận vệ riêng của mình.

Năm 1696, khi Hoàng đế thứ nhất Ivan băng hà, Piốt trở thành Hoàng đế duy nhất của nước Nga, lấy biệt hiệu là Piốt I hay Piốt Đại đế. Điều trăn trở lớn nhất của nhà vua trẻ tuổi là xây dựng một nước Nga hùng mạnh, có đường thông ra biển. Một năm trước, năm 1695, do không có hải quân nên quân Nga đã không giành được đường đi ra Biển Đen (Hắc Hải) với Thổ Nhĩ Kỳ. Piốt I liền gấp rút xây dựng hải quân ở gần Vônônegiơ. Chỉ một năm sau,

nước Nga đã có một hạm đội hải quân khá mạnh gồm hơn 1300 tàu loại nhẹ, 300 thuyền biển và một tàu chiến trang bị 36 khẩu đại bác, đã đánh bại hạm đội Thổ Nhĩ Kỳ và chiếm được đường đi ra biển Adốp.

Từ bài học xây dựng hải quân trên, Piôt I thấy cần thiết phải mở cửa bang giao với các nước ngoài và cử người đi học hỏi kĩ thuật và khoa học tiên tiến của các nước Tây Âu để về xây dựng và bảo vệ đất nước. Năm 1697, Piôt I mở đại sứ quán ở các nước Tây Âu và phái nhiều nhà quý tộc trẻ sang các nước Tây Âu học tập. Bản thân Piôt cũng ghi tên mình là binh nhất Piôt Mikhailốp vào danh sách đi sang Tây Âu. Piôt đã học kĩ thuật đóng tàu ở Hà Lan và đã cùng với một nhóm bạn bè ngày đêm lao động trong hai tháng, đóng xong một chiếc tàu thủy. Ở Đức, ông đã học được kĩ thuật đúc súng đại bác. Ở Anh, ông học thêm nghề đi biển. Ông còn học được nhiều nghề thủ công khác nhau ở các thành thị Âu châu như nghề sửa đồng hồ, nghề rèn, tiện, mộc... Piôt tinh thông tới 14 nghề khác nhau và còn tìm hiểu cách tổ chức bộ máy Nhà nước ở các nước Tây Âu. Ông tham dự các phiên họp Nghị viện ở Anh và nghiên cứu nhiều môn khoa học xã hội như lịch sử, chính trị, kinh tế, tôn giáo, nghệ thuật... Tại Anh, do tình cờ, người ta biết chàng trai Piôt Mikhailốp tài năng chính là Piôt đại đế : vì thế, ông phải tìm mọi cách để lẩn tránh những buổi tiệc tùng của giới quý tộc và những cuộc hẹn hò của các thiếu nữ... để dành thời gian thực hiện những hoài bão lớn lao của mình.

Năm 1698, Piôt trở về nước, mang theo những nhà thông thái ở nhiều lĩnh vực của châu Âu lúc bấy giờ về để tiến hành cuộc cải cách toàn diện cho đất nước Nga rộng lớn và đang rất lạc hậu so với các nước Tây Âu. Piôt đồng thời là nhà tổ chức tuyệt vời, biết tập hợp xung quanh mình một lớp người tiến bộ có năng lực, có tri thức, có lòng yêu nước Nga nồng nàn - đó là những nhà

chính trị, nhà ngoại giao, nhà chỉ huy quân sự, nhà kinh tế, nhà văn hóa, nhà giáo dục... có tài năng thật sự đã giúp cho những cải cách của Piôt đại đế đạt được kết quả.

Về mặt chính trị : Bộ máy Nhà nước dưới thời Piôt I đã chuyển từ nền quân chủ đẳng cấp sang nền quân chủ chuyên chế. Piôt đã giải tán Viện Duma của giới quý tộc lãnh chúa và thành lập Thượng nghị viện gồm chín ủy viên là những người tâm phúc tuyệt đối trung thành với Nga hoàng. Thượng nghị viện trở thành cơ quan hành pháp và xét xử cao nhất, có quyền thay thế Nga hoàng khi Nga hoàng vắng mặt. Thay cho 50 Văn phòng trung ương chống chéo lên nhau, Piôt I thành lập 12 Ủy ban được phân nhiệm rõ ràng, như Ủy ban ngoại giao điều hành chính sách đối ngoại, Ủy ban quân sự điều hành quân đội, Ủy ban hải quân điều hành hải quân, Ủy ban công xưởng điều hành các ngành công nghiệp (trừ ngành mỏ) v.v.. Bên cạnh các Ủy ban có các cơ quan kiểm tra Nhà nước, có quyền truy tố các tội phạm cấp cao nhất. Giáo hội Chính thống được đặt dưới quyền điều khiển của Nhà nước. Đơn vị hành chính được phân chia thành các tỉnh. Thành phố Pêtéc-bua được xây dựng làm thủ đô mới của nước Nga.

Về mặt quân sự : Nhằm tăng cường sức mạnh quân sự của nước Nga, Piôt I chủ trương xây dựng quân thường trực với số lượng quân đội khá lớn, thường xuyên bổ sung quân số bằng cách mộ lính là những người nông dân và thị dân. Quân đội được trang bị vũ khí thống nhất, quân phục thống nhất, điều lệnh thống nhất. Đội ngũ sĩ quan được đào tạo đồng bộ từ những người quý tộc. Một hạm đội khá mạnh trên biển Bantích được xây dựng với hơn 50 tàu chiến và vài trăm tàu nhỏ.

Sau khi khai thông con đường đi ra biển Adốp (1696), Piôt I lại nghĩ tới việc khai thông con đường đi ra biển Bantích, mà vùng đất ven biển Bantích đang bị Thụy Điển chiếm giữ. Năm 1700, Piôt I kí hòa ước với Thổ Nhĩ Kỳ và tuyên chiến với Thụy Điển.

Vua Thụy Điển Sackơ XII mới 18 tuổi, nhưng là nhà chỉ huy quân sự có tài và dũng mãnh, đã giữ vững được pháo đài Nácva (Narva) của Thụy Điển trên bờ vịnh Phần Lan. Quân Nga bao vây, nhưng bị thất bại. Bài học xương máu này càng củng cố thêm quyết tâm của Piôt I phải cải cách lại quân đội. Chỉ hai năm sau (1702), quân Nga đã lớn mạnh vượt bậc. Piôt I ra chiếu chỉ lấy chuông đồng của nhà thờ đúc súng đại bác (300 khẩu), xây dựng các nhà máy quốc phòng sản xuất vũ khí và các xưởng may quân phục, thành lập 10 trung đoàn bộ binh thường trực, kỉ luật quân đội rất chặt chẽ. Nhờ đó, quân Nga đã chiến thắng liên tiếp ở vùng ven biển Bantích và chỉ trong vòng mấy tháng, toàn bộ vùng đất trên bờ sông Nêva đến vịnh Phần Lan đã sạch bóng quân Thụy Điển. Con đường đi ra biển Bantích được khai thông.

Về mặt phát triển kinh tế : Piôt I đặc biệt quan tâm đến ngành công nghiệp và thương nghiệp như cấp vốn cho thương nhân để xây dựng xí nghiệp, miễn thuế cho họ, điều động hàng nghìn nông dân do Nhà nước quản lí vào làm việc trong các nhà máy. Trong khoảng ba thập niên đầu thế kỉ XVIII, nước Nga đã xây dựng được hơn 200 công xưởng sản xuất sắt thép, vũ khí, đạn dược, vải bạt, len dạ, da và các sản phẩm quốc phòng cần thiết cho quân đội và hải quân. Piôt I thi hành chính sách trọng thương nhằm xóa bỏ sự lạc hậu của nước Nga đối với các nước Tây Âu tiên tiến. Piôt I cũng chú trọng đến ngành luyện kim, ngành mỏ, cho xây dựng các xưởng đóng tàu, các bến cảng, các kênh đào...

Về mặt giáo dục : Trước thế kỉ XVIII, ở nước Nga chỉ có các trường lòng của Nhà thờ. Piôt I ra chiếu chỉ phải thành lập các trường iếu học cho con em tất cả mọi tầng lớp nhân dân (trừ nông nô) với chương trình cơ bản là học đọc, học viết, học làm toán. Nhằm đào tạo sĩ quan và viên chức ở trong nước, Piôt I đã cho thành lập ở Pêtecbuga Viện hàn lâm Hải quân để đào tạo các

sĩ quan hải quân. Ở Matxcova, Piốt mở một trường Giao thông đường thủy, tuyển 500 học sinh là con em quý tộc với chương trình bao gồm : số học, hình học, lượng giác, thiên văn học, giao thông... mở hai trường pháo binh và công binh, các trường trung cấp y tế, các trường đào tạo thợ lành nghề cho các nhà máy. Piốt I rất chú ý đến trình độ học vấn của các quan chức, đòi hỏi quý tộc phải có kiến thức cần thiết mới được bổ nhiệm vào các chức vụ lãnh đạo trong bộ máy Nhà nước và quân đội. Piốt I rất quan tâm đến chữ viết của dân tộc. Năm 1710, Piốt I duyệt y *Bảng chữ cái tiếng Nga*. Piốt I cũng rất quan tâm đến sự phát triển khoa học của đất nước. Tài nguyên thiên nhiên vùng Xibia đã được khảo sát, bản đồ nước Nga đã được vẽ đồ họa. Piốt I viết cuốn *Lịch sử cuộc chiến tranh phương Bắc*. Theo sáng kiến của Piốt I, *Viện bảo tàng lịch sử và khoa học tự nhiên* đầu tiên của nước Nga được thành lập ở Pêtecbuga. Piốt I ra một chiếu chỉ riêng kêu gọi dân chúng đem đến Viện bảo tàng những hài cốt của những động vật bí ẩn, những đồ vật cổ xưa tìm thấy dưới lòng đất... Năm 1724, Piốt I ra chiếu chỉ thành lập *Viện hàn lâm khoa học nước Nga*.

Về phong tục tập quán : Piốt I chủ trương Âu hóa cách ăn mặc của người Nga. Sau khi từ nước ngoài trở về, Piốt cương quyết đoạn tuyệt với những gì cổ hủ, mong muốn giới quý tộc và thương nhân làm quen dần với văn minh châu Âu. Khi những lãnh chúa quý tộc và giới quý tộc trong triều đình đến chúc mừng Piốt trở về bình an, Piốt đã dùng kéo cắt phăng những bộ râu dài cùng như những vạt áo lượt trượt của họ. Một thời gian sau, Piốt I ra chiếu chỉ bắt buộc giới quý tộc phải ăn mặc theo kiểu châu Âu và phải cạo râu ; cấm thợ may may quần áo theo kiểu cổ. Riêng đối với thương nhân thì được phép để râu, song phải nộp thuế hàng năm.

Để đạt được mục đích của mình trong công cuộc cải cách, Piôt I đã không từ một thủ đoạn nào, kể cả thẳng tay đàn áp những cuộc phản kháng và những vụ bạo động. Năm 1698, khi hay tin dòng họ Milôxlaxki trong giới quý tộc lãnh chúa âm mưu làm phản, Piôt I đã ra lệnh hành hình tất cả những người cầm đầu và hơn một nghìn quân cấm vệ tham gia vào cuộc mưu phản. Một thời gian sau, hay tin con trai mình là Hoàng tử Alécxây có tham gia vào âm mưu phản loạn này, đích thân Piôt I đã hỏi cung và khép tội tử hình. Sau đó nhà vua chuyển sang lệnh biệt giam Hoàng tử ở pháo đài Pêtrôpôplôpxkaia. Riêng việc xây dựng thành phố Pêtecbua, hàng năm cũng phải điều động đến 30.000 nhân công. Họ phải lao động trong điều kiện vô cùng cực khổ. Hàng chục nghìn người đã bỏ mình vì bệnh tật, vì lao động quá sức và đói rét.

Piôt I là nhà cải cách kiệt xuất đầu tiên của Đế chế Nga, là người có công lao to lớn tạo nên sự hùng mạnh về quân sự và kinh tế của nước Nga.

23 - CHIẾN THẮNG PÔNTAVA (1709) THỂ HIỆN TÀI NĂNG QUÂN SỰ CỦA PIÔT ĐẠI ĐẾ

Sau khi bị Piôt đại đế giành lại những vùng đất ở ven biển Bantích, vua Thụy Điển Sácơ XII quyết định trả đũa bằng cách đánh thẳng vào nước Nga. Thụy Điển khi đó là một nước hùng mạnh đã chinh phục Đan Mạch, Ba Lan và xứ Xắcxen (Đức). Đầu năm 1707, quân Thụy Điển bắt đầu vượt biên giới Nga tiến về Matxcova. Trong suốt quá trình tiến quân, quân Thụy Điển đã vấp phải sức kháng cự mạnh mẽ của người Nga. Thậm chí, một cánh quân do tướng Lovanhaupta cùng đoàn vận tải lương thực, vũ khí đạn dược của Thụy Điển bị tiêu diệt hoàn toàn tại Lexna tháng 10-1708. Trước tình hình đó, Sácơ XII quyết định hoãn việc tiến công Matxcova, chuyển sang đánh chiếm Ucraina, nơi có nguồn

dự trữ lương thực dồi dào của quân Nga. Sau khi chiếm đóng Ucraina, Sác-lơ XII tăng cường bổ sung lực lượng, dự trữ lương thực, dự định mùa xuân năm 1709 sẽ tiến quân vào trung tâm nước Nga.

Về phía Nga, Pi-ô-t đại đế cho triển khai các lực lượng độc lập phối hợp với quân du kích ở Ucraina tiến hành các trận đánh nhỏ, liên tục, gây thương vong lớn cho quân Thụy Điển. Mới đầu, Sác-lơ XII do dự vì vua Ba Lan, đồng minh của Thụy Điển, bị những người ủng hộ nước Nga bắt giam và Thổ Nhĩ Kỳ không liên kết nữa. Song do tính hiếu thắng, ông ta đã tập hợp một đội quân lớn bao gồm 46.000 người, quyết định tiến về Matxcova, trị tội kẻ dám đương đầu với mình.

Cuộc công kích Pôn-ta-va (một thị trấn nhỏ án ngữ Matxcova) bắt đầu từ đầu tháng 5-1709, nhưng kéo dài suốt ba tháng, quân Thụy Điển không chiếm được. Tại đây, Nga có khoảng 4.000 quân cùng với 2.500 dân binh được vũ trang đã chiến đấu kiên cường, đánh lui nhiều đợt công kích. Nắm bắt thời cơ, quân Thụy Điển bị kìm chân ở Pôn-ta-va, lại được biết Sác-lơ XII bị trọng thương, Pi-ô-t đại đế quyết định tập trung lực lượng, thực hiện trận quyết chiến chiến lược ở khu vực Iacốp-xư, phía bắc Pôn-ta-va.

Rạng sáng ngày 6-7-1709, Pi-ô-t đại đế đã điều 42.000 quân cùng 72 khẩu pháo vượt qua sông Voxcola đến khu vực Iacốp-xư (bắc Pôn-ta-va). Chọn nơi đây để xây dựng trận địa vì Pi-ô-t nhận thấy đây là khu vực địa hình rừng núi phức tạp, hết sức lợi thế cho tác chiến phòng ngự. Pi-ô-t cho xây dựng công sự kiên cố ở con đường duy nhất dẫn đến Pôn-ta-va, đảm bảo vừa phòng ngự tốt, vừa có thể nhanh chóng chuyển sang phản công, lại giữ an toàn cho quân Nga khỏi bị tấn công bất ngờ. Phía tây nam, Pi-ô-t cho xây dựng mười ổ để kháng. Trong đó 6 ổ được xây dựng chính diện nhằm bảo vệ những nơi tiếp giáp của địa hình, còn 4 ổ khác được xây dựng thẳng góc với 6 ổ trên, có nhiệm vụ chia cắt quân

Thụy Điển bằng hỏa lực bắn xuyên hông (các ổ đề kháng thực chất là các công sự đã chiến hình vuông, cách nhau từ 200 - 300 bước chân : mỗi ổ đề kháng được bố trí một đại đội bộ binh và có từ 1 - 2 khẩu pháo hạng nhẹ). Để chặn đường rút lui của quân Thụy Điển qua sông Đơniép, Piốt đã điều sẵn một đội quân Côđắc đến bố trí tại vùng ven sông. Piốt còn dự kiến nếu quân Nga thất bại, buộc phải rút lui qua sông Vơxcôla thì phải bố trí một lực lượng bảo vệ.

Sáclơ XII quyết định bất ngờ công kích tiêu diệt quân Nga. Sau khi để lại một phần lực lượng tiếp tục bao vây Pôntava, Sáclơ XII cùng với hơn hai vạn quân ngay trong đêm 7, rạng ngày 8-7-1709 tiến đến khu vực quân Nga đang tập trung với bốn khối bộ binh đi trước và sáu khối kỵ binh đi sau. Sáclơ XII bị thương nặng nhưng vẫn nằm trên cũi để chỉ huy trận đánh.

Do không tiến hành trinh sát trước, nên rạng ngày 8-7-1709, quân Thụy Điển bất ngờ vấp phải các ổ đề kháng của quân Nga. Hỏa lực pháo binh và súng trường của quân Nga từ các ổ đề kháng bắn ra mãnh liệt buộc bộ binh Thụy Điển phải triển khai vội vã đội hình chiến đấu. Suốt hai giờ kịch chiến, quân Thụy Điển chỉ chiếm được hai tuyến đường nhỏ giữa các ổ đề kháng. Sáclơ XII lệnh cho quân đội đi vòng qua các ổ đề kháng, nhưng do địa hình hạn chế, quân Thụy Điển không triển khai được toàn bộ đội hình, nên sáu tiểu đoàn và các đại đội kỵ binh bị các ổ đề kháng Nga cắt đứt khỏi lực lượng chủ yếu của Sáclơ XII và buộc phải rút chạy vào rừng.

Từ vị trí chỉ huy, Piốt lệnh cho tướng Mensicốp sử dụng 5 trung đoàn kỵ binh và 5 tiểu đoàn bộ binh bao vây tiêu diệt quân Thụy Điển đang bị dồn lại trong rừng. Cùng lúc đó, Piốt cũng lệnh cho tướng Bôva sử dụng kỵ binh chặn không cho lực lượng chủ yếu của Thụy Điển chọc thủng tuyến các ổ đề kháng. Cuộc chiến trở nên vô cùng quyết liệt. Do có lực lượng ưu thế hơn,

quân Thụy Điển ít nhiều đã làm chủ được tình hình. Piôt kịp thời nhận biết và cho kỵ binh ngừng chiến đấu, rút khỏi trận địa về bố trí ở khu vực bên phải công sự. Sácơ XII cũng nhanh chóng cho lực lượng truy kích theo. Nhưng do bụi hay mù mịt, quân Thụy Điển không phát hiện được công sự của quân Nga, nên cánh phải bị thiệt hại nặng nề vì hỏa lực tập trung của bộ binh và pháo binh Nga.

Trong thời gian đó, quân của Rốtxa và Sôlippenvaxa cùng đội dự bị Thụy Điển cũng bị quân Nga do Mensicốp chỉ huy đánh thiệt hại, buộc phải rút chạy. Quân Thụy Điển bị tổn thất lớn, tinh thần chiến đấu suy sụp, Sácơ XII tạm thời cho quân ngừng công kích, ổn định lại đội hình.

Phát hiện thời cơ tiêu diệt quân Thụy Điển đã đến, Piôt cho quân đội của mình từ các lán trại tiến ra chuẩn bị phản công. Piôt triển khai bố trí đội hình thành hai tuyến. Trên mỗi tuyến, ở chính giữa có 58 tiểu đoàn bộ binh xếp thành bốn hàng, hai bên sườn là kỵ binh, trong đó bên phải có 11 trung đoàn và bên trái có 6 trung đoàn kỵ binh. Pháo binh được dàn trước đội hình chiến đấu. Đội dự bị gồm 6 tiểu đoàn bộ binh tiếp tục giữ vững lán trại, sẵn sàng chi viện cho các đơn vị chiến đấu.

Về phía quân Thụy Điển, Sácơ XII cũng nhanh chóng dàn đội hình nghênh chiến, bố trí bộ binh thành một tuyến ở chính giữa và kỵ binh thành hai tuyến ở hai bên sườn.

Đến 9 giờ sáng, hai bên cùng tiến lên giao chiến. Khi cách nhau khoảng chừng 50- 60 mét, quân sĩ hai bên dùng súng trường bắn nhau quyết liệt, sau đó cùng lao vào đội hình của nhau đánh giáp lá cà bằng lưỡi lê. Cuộc chiến diễn ra quyết liệt. Lúc đầu, quân Thụy Điển đã đẩy lui được một tiểu đoàn và chọc thủng được tuyến một của quân Nga. Trước tình thế đó, Piôt trực tiếp chỉ huy một bộ phận từ tuyến thứ hai lên phản công. Quân Nga đã tiêu diệt được phần lớn quân Thụy Điển, phục hồi lại đội hình

chiến đấu. Cùng lúc, kỵ binh Nga cũng đánh lui được kỵ binh Thụy Điển và bắt đầu vu hồi vào cạnh sườn quân Thụy Điển. Sau hai giờ kịch chiến, quân Thụy Điển dường như thấy rõ không chống nổi cuộc đột kích của quân Nga, lại sợ bị bao vây, nên rút chạy về phía rừng Budisenxki và từ đó chạy về phía sông Đơniép. Kỵ binh Nga dưới quyền chỉ huy của tướng Mensicốp liền truy kích theo. Đến ngày 11-7-1709, lực lượng truy kích đã đuổi kịp quân Thụy Điển, phối hợp với đội quân Côđắc được bố trí sẵn, tiến hành bao vây, tiêu diệt và bắt làm tù binh 15.000 quân của Sácơ XII. Cuối cùng, chỉ còn Sácơ XII cùng một số tàn quân chạy thoát sang Thổ Nhĩ Kỳ. Trận Pôntava kết thúc. Quân Thụy Điển bị tử vong tới 11.500 người, bị bắt làm tù binh 18.700, trong đó có 1.160 sĩ quan chỉ huy. Quân Nga bị tổn thất 4.600, trong đó chỉ có 1.340 người chết.

Thắng lợi của quân Nga trong trận Pôntava đã chứng tỏ tài năng quân sự kiệt xuất của Piôt, đồng thời cũng chứng tỏ hiệu quả những cải cách của Piôt đại đế, trong đó có cải cách về quân sự. Sau chiến thắng Pôntava, các cường quốc châu Âu phải kiêng nể nước Nga - một đất nước đang vươn lên mạnh mẽ.

NUỐC NHẬT THỜI MINH TRỊ

24 - CẢI CÁCH MINH TRỊ - SỰ CHUYỂN BIẾN TỪ CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN SANG CHẾ ĐỘ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA Ở NHẬT BẢN

Minh Trị (Meiji) là tên hiệu của Thiên hoàng Nhật Bản Mutsuhito (1852 - 1912), lên nối ngôi năm 15 tuổi và cai trị trong suốt 45 năm (1867 - 1912). Minh Trị Thiên hoàng là người thông minh, có tài năng, đã biết sử dụng những người trẻ tuổi có năng lực, có học thức, có đầu óc cách tân trong Chính phủ mới để tiến hành cuộc cải cách nhằm đưa nước Nhật từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản chủ nghĩa.

Trước khi Minh Trị Thiên hoàng tiến hành cải cách, nước Nhật do chính quyền Mạc Phủ cai trị. Chế độ Mạc Phủ đại diện cho giai cấp quý tộc phong kiến Nhật Bản. Từ giữa thế kỉ XIX, Mạc Phủ đặt tại thành phố Êđô (Giang Hộ) do tướng quân (shogun) thuộc dòng họ Tôkugaoa nắm giữ. Chế độ này đang bị khủng hoảng trầm trọng vì phong trào khởi nghĩa của nông dân và đấu tranh của thị dân nổ ra mạnh mẽ, các nước đế quốc Mĩ, Anh, Pháp... ép buộc Mạc Phủ phải kí những hiệp ước bất bình đẳng. Trước tình hình đó, tầng lớp quý tộc phong kiến tiến bộ và giai cấp tư sản Nhật Bản nhận thấy chỉ có lật đổ chế độ Mạc Phủ, trao trả lại chính quyền cho Thiên hoàng và tiến hành cải cách theo con đường tư bản chủ nghĩa thì mới thoát khỏi tình hình lạc hậu và sự nô dịch của các nước đế quốc chủ nghĩa.

Mutsuhito lên ngôi đầu năm 1867 ; cuối năm được sự hỗ trợ của đại quý tộc địa phương miền Nam và giai cấp tư sản, đã ép buộc Tướng quân Mạc Phủ Kâyki từ chức và trao lại quyền hành cho Thiên hoàng. Liệu sức không cưỡng được, Tướng quân Mạc Phủ phải chấp nhận yêu cầu này, song lại chuẩn bị lực lượng vũ

trang để chống lại Thiên hoàng và phe cánh. Các đại quý tộc miền Đông Bắc vẫn còn ủng hộ Mạc phủ. Tháng 1-1868, cuộc chiến tranh giữa Thiên hoàng và Mạc phủ bùng nổ. Quân đội của Thiên hoàng đã đánh bại quân đội của Mạc phủ. Tháng 2-1868, thành phố Êđô, sào huyệt của Mạc phủ thất thủ. Tháng 3-1868, Tướng quân Kâyki bị bắt và bị đày đi Mitô. Đến tháng 11-1868, mọi cuộc phản kháng của các đại quý tộc miền Đông Bắc đều bị dập tan. Riêng hạm đội của Mạc phủ đóng ở Hôckaidô tuyên bố li khai chính quyền Thiên hoàng và thành lập "Nước Cộng hòa phong kiến - vô sĩ", đến mùa hè năm 1869 mới bị dập tan.

Ngày 3-1-1868, Chính phủ mới do Thiên hoàng bổ nhiệm được thành lập. Quyền lãnh đạo Chính phủ mới thuộc về bốn phiên miền Tây Nam, những trung tâm quân sự - chính trị chủ yếu chống lại chế độ Mạc phủ, là Satsuma, Chôxu, Tôxa và Hiden. Đa số thành viên trong Chính phủ Minh Trị là những người trẻ tuổi, chưa dày dạn kinh nghiệm trong công việc lãnh đạo, nhưng rất năng động, không cố chấp, dễ tiếp thu cái mới. Người lớn tuổi nhất trong Chính phủ Minh Trị là Iwakura 43 tuổi và người trẻ nhất là Itô mới 27 tuổi.

Ngày 6-4-1868, Thiên hoàng Minh Trị ban bố "Chương trình hành động của Thiên hoàng" hay "Hiến chương năm điều" :

- Sẽ triệu tập Quốc hội để giải quyết mọi công việc của quốc gia phù hợp với dư luận xã hội ;

- Tất cả mọi công dân trong nước, bất cứ là nhà cầm quyền hay người bị trị, đều có nhiệm vụ cống hiến hết sức mình cho sự thịnh vượng của dân tộc ;

- Tất cả mọi người, từ quan lại (quân sự và dân sự) đến người dân thường đều có thể đạt được nguyện vọng riêng và phát triển tài năng của mình ;

- Mọi phong tục cổ hủ bị xóa bỏ, mọi người phải tuân thủ luật pháp và cố gắng thực hiện công bằng xã hội.

- Tiếp thu kiến thức khoa học của thế giới, vì làm như vậy mới củng cố vững chắc những cơ sở của quốc gia.

Cương lĩnh của Thiên hoàng Minh Trị, tuy không thực hiện được đầy đủ, song nó là cơ sở để tiến hành các cuộc cải cách tư sản từ năm 1868 đến 1873, mà lịch sử gọi là "cuộc cải cách Minh Trị".

Muốn tiến hành cuộc cải cách có tính chất tư sản này, chính phủ Minh Trị quan tâm trước tiên đến việc học tập phương Tây. Chính phủ Minh Trị đã cử nhiều phái đoàn sang châu Âu và Hoa Kỳ để nghiên cứu tinh hoa của các nền văn minh này, áp dụng vào việc xây dựng đất nước. Vì thế, chính phủ đã quyết định hệ thống giáo dục phổ thông được công bố năm 1872 là theo hệ thống giáo dục của Pháp, giáo dục đại học theo mẫu của Hoa Kỳ ; Hiến pháp Minh Trị có nguồn gốc ở Đức, nhưng luật hình sự có nguồn gốc ở Pháp ; bưu điện và đường sắt được tổ chức theo mẫu của Anh ; hải quân hoàng gia Nhật Bản là bản sao chép của hải quân hoàng gia Anh, nhưng quân đội lại chịu ảnh hưởng rất mạnh của quân đội Phổ v.v...

Đồng thời, Nhật Bản còn tiến hành nhập khẩu máy móc và kĩ thuật phương Tây, mời các chuyên gia đến Nhật Bản và trả lương cao để khai thác kiến thức và chuyên môn của họ. Ví dụ năm 1875, số người ngoại quốc phục vụ trong các cơ quan ở trung ương và địa phương là 527 người, trong đó có 205 cố vấn kĩ thuật, 114 giáo viên, 69 nhà quản lí hành chính và 36 thợ lành nghề.

Chính phủ Nhật Bản đã cử hàng ngàn thanh niên đi du học nước ngoài để đào tạo nhân tài phục vụ cho sự nghiệp phát triển đất nước, như năm 1873 có 373 sinh viên đi du học nước ngoài. Chính phủ Nhật Bản cũng rất chú trọng đến việc phổ biến những

kiến thức tiên tiến của phương Tây trong nhân dân, năm 1873 đã xuất bản được 123 cuốn sách nước ngoài dịch ra tiếng Nhật, năm 1874 là 133 cuốn v.v..

Một mặt, Chính phủ khuyến khích, vận động nhân dân tích cực học tập những kinh nghiệm tiên tiến của phương Tây thông qua hệ thống chuyên gia, cố vấn, biến tri thức của họ thành của mình để cuối cùng Nhật Bản không phải thuê chuyên gia nữa. Mặt khác, Nhật Bản luôn quán triệt tư tưởng "khoa học phương Tây, đạo đức phương Đông" tức là học tập kiến thức phương Tây một cách có chọn lọc, tìm ra cái thích hợp nhất với hoàn cảnh và truyền thống văn hóa của mình.

Chính phủ Minh Trị đã tiến hành một loạt cải cách trên mọi lĩnh vực : hành chính, kinh tế - xã hội, quân sự, giáo dục, nhằm xóa bỏ quan hệ phong kiến, mở đường cho sự phát triển của quan hệ tư bản chủ nghĩa.

- *Cải cách về hành chính* : Xóa bỏ tình trạng phong kiến phân tán cát cứ, bãi bỏ chế độ phiên vương (26 phiên quốc bị xóa bỏ năm 1871). Cả nước được chia thành các quận, huyện và thành phố (3 quận, 72 huyện). Các phiên vương (đại quý tộc Daimio) trở thành quan Tổng trấn của các quận, huyện, được hưởng 1/10 thu nhập của địa phương mình và được quyền thừa kế. Chính phủ trung ương theo thể chế ba viện : Chính viện (nội các chính phủ), Hữu viện (phụ trách việc tư pháp) và Tả viện (ban hành các văn bản pháp luật) ; đó là theo thể chế tam quyền phân lập của phương Tây. Kinh đô ở phía tây (Kyoto), không thuận lợi cho sự phát triển kinh tế, được chuyển sang phía đông, vừa là trung tâm chính trị, vừa là trung tâm kinh tế của Nhật Bản, thành phố Êđô (Giang Hộ) đổi tên thành Tôkiô (Đông Kinh).

- *Cải cách về kinh tế - xã hội* : Chính phủ Nhật Bản từ bỏ xu hướng "coi nông nghiệp là nền tảng của nền kinh tế" như dưới chế độ phong kiến, mà theo xu hướng "tự do hóa" của nền kinh

tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Cải cách ruộng đất được ban hành và được thực hiện từ những năm 1872 - 1873 đến 1881. Chế độ sở hữu phong kiến về ruộng đất bị bãi bỏ. Ruộng đất được phép mua bán. Người sở hữu ruộng đất phải nộp thuế. Những đảm phụ và nghĩa vụ phong kiến trước kia (nộp bằng thóc lúa) được thay thế bằng thuế ruộng đất, tính thành tiền (địa khoản bằng 3% giá đất). Cải cách ruộng đất đã xóa bỏ chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến và tạo điều kiện cho sự hình thành tầng lớp phú nông (nhờ chính sách mua bán ruộng đất) và nông dân tư hữu.

Về công thương nghiệp, Nhật Bản đặt mục tiêu hàng đầu là công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Để thúc đẩy sự phát triển kinh tế công thương nghiệp, chính phủ Minh Trị quan tâm trước hết đến việc xây dựng cơ sở hạ tầng của đất nước. Năm 1869, chính phủ quyết định xây dựng đường sắt. Năm 1872, tuyến đường sắt Tôkiô - Yokôhama được hoàn thành và các tuyến đường sắt khác cũng lần lượt được xây dựng. Đến năm 1893, hệ thống đường sắt Nhật Bản đã lên đến 2.000 dặm. Việc vận tải đường biển cũng được hiện đại hóa với các tàu biển chạy bằng hơi nước. Năm 1893, Nhật Bản có 100.000 tấn tàu chạy bằng hơi nước. Mạng lưới thông tin liên lạc cũng được mở rộng với hệ thống điện tín, điện thoại và bưu chính viễn thông. Nhật Bản nhanh chóng phát triển các cơ sở công nghiệp hiện đại như khai thác mỏ, xây dựng các nhà máy dệt, nhà máy luyện kim và xưởng đóng tàu. Mười năm sau cuộc cách mạng 1868, ở Nhật Bản đã có gần 500 xí nghiệp công nghiệp. Nhà nước cũng khuyến khích tư nhân bỏ vốn kinh doanh công thương nghiệp và chẳng bao lâu đã xuất hiện những hãng tư bản tư nhân nổi tiếng như Mitsui, Mitsubixi, Phudukaoa, Iaxuda, Kaoasaki...

Những tàn dư của chế độ phong kiến trong xã hội Nhật Bản cũng được xóa bỏ như chế độ đẳng cấp khát khe, quy chế phường

hội, hàng rào thuế quan địa phương... Những đặc quyền phong kiến của đại quý tộc và võ sĩ bị thủ tiêu. Nông dân và thợ thủ công được giải phóng khỏi thân phận lệ thuộc và ràng buộc vào phong kiến. Từ năm 1870, người bình dân được mang họ, có quyền kết hôn với các tầng lớp trên. Cuộc sống hàng ngày cũng có thay đổi. Đường phố được mắc đèn thắp bằng khí đốt. Ở những thành phố lớn, những ngôi nhà mới theo kiến trúc phương Tây mọc lên ngày càng nhiều. Ở nhiều đô thị, người Nhật mặc Âu phục, đội mũ, đi giầy da. Đàn ông cắt tóc ngắn, phụ nữ chuyển sang làm đầu theo kiểu Âu. Trong cách ăn uống cũng bắt đầu có sự biến đổi. Người Nhật bắt đầu dùng thịt bò, sữa bò, bia, bánh mì trong bữa ăn hàng ngày. Phong trào Âu hóa phát triển rầm rộ vào thời kỳ đầu cải cách Minh Trị, nhưng từ giữa thập niên 80 của thế kỷ XIX, dân chúng bắt đầu phê phán chủ trương Âu hóa và đòi phục hồi lại những giá trị truyền thống của Nhật Bản.

- *Cải cách quân đội* : Sau khi quân đội của các phiên vương, bao gồm các võ sĩ (samurai) bị giải tán vào năm 1872, chính phủ Minh Trị ban hành sắc lệnh thành lập quân đội thường trực, trên cơ sở thi hành nghĩa vụ quân sự toàn dân. Theo sắc lệnh nghĩa vụ quân sự tháng 1-1873, tất cả mọi thanh niên đến tuổi 20, bất kể là quý tộc hay bình dân, đều phải ở trong quân ngũ ba năm và sau đó là bốn năm dự bị. Chỉ huy quân đội vẫn thuộc về tầng lớp võ sĩ (samurai). Năm 1872, Quân đội được cấu thành bởi hai bộ : bộ Hải quân và bộ Lục quân. Hải quân huấn luyện kiểu Anh, lục quân kiểu Phổ. Tư tưởng quân phiệt trên cơ sở đạo đức "võ sĩ đạo" thời phong kiến vẫn tồn tại. Theo "Bộ luật Buxidô", quân đội phải tuyệt đối trung thành với Thiên hoàng, và sĩ quan được xem là "cha" của binh sĩ.

- *Cải cách giáo dục* : Năm 1871, Bộ Giáo dục được thành lập theo mô hình phương Tây, chủ yếu là của Pháp. Năm sau (1872), chế độ giáo dục thống nhất được ban hành. Lệnh cưỡng bức giáo

dục được thực hiện. Trẻ em không phân biệt trai gái, đến 16 tháng phải gửi vào các nhà trẻ. Năm 1880, hệ thống giáo dục tiểu học bắt buộc kéo dài ba năm ; đến năm 1907, tăng lên sáu năm, trên phạm vi toàn quốc. Các giáo viên lưu động được cử đi khắp nước để dạy cho những người không có điều kiện đến trường.

Phỏng theo hệ thống giáo dục ở Pháp, nước Nhật chia thành 8 khu đại học, mỗi khu đại học được chia thành 32 khu trung học và mỗi khu trung học được chia thành 10 khu tiểu học. Cùng với hệ thống trường chính quy (trường công), các trường tư thục, dân lập, bổ túc và trường học ở chùa cũng được khuyến khích. Hệ thống các trường trung cấp, cao đẳng và đại học cũng được mở ra trên phạm vi cả nước. Nhưng quan điểm của Nhật Bản là chú trọng vào giáo dục sơ đẳng và hướng nghiệp, chứ không đặt trọng tâm vào giáo dục đại học và lý thuyết, nhằm phổ biến rộng rãi các kiến thức khoa học trong nhân dân và xóa bỏ sự lạc hậu trong xã hội. Người ta ước tính số trẻ em đến tuổi đi học được đến trường vào năm 1886 mới có 46%, nhưng đến đầu thế kỷ XX đã có đến 98%.

Đường lối giáo dục mới quán triệt khẩu hiệu : "Khoa học phương Tây và đạo đức phương Đông", được cụ thể hóa trong chỉ dụ về giáo dục của Thiên hoàng ban hành vào năm 1890. Về phương pháp dạy học, lối học "tâm chương trích cú" bị phê phán, lối thực học gắn với đời sống, phát huy tư duy độc lập, sáng tạo của học sinh được thực hiện, nhất là chú trọng đến phương pháp sử dụng đồ dùng trực quan (tranh ảnh, mẫu hình cụ thể...). Về nội dung, bài học hướng vào việc nâng cao lòng yêu nước, mà cụ thể là lòng trung thành với Thiên hoàng, cống hiến hết mình cho tập thể, cho đất nước ; ưu tiên các lĩnh vực khoa học có liên quan đến sự phát triển kinh tế và phòng thủ đất nước.

Để nhanh chóng tiếp thu những kiến thức khoa học và kinh nghiệm tiên tiến, chính phủ Minh Trị thuê và sử dụng chuyên gia

nước ngoài một cách có hệ thống. Trong ngành giáo dục, số giáo sư được mời sang dạy trong thời gian từ 1858 đến 1890 là 170 người. Trong ngành khoa học nhân văn, chuyên gia giảng dạy đông nhất là giáo sư người Anh, tiếp đến người Đức, Mĩ, Pháp. Trong các ngành khoa học xã hội, đông nhất là người Đức và Mĩ, sau đến người Pháp. Còn trong các ngành khoa học tự nhiên, giáo sư người Đức đứng hàng đầu, tiếp đến là Mĩ và Anh. Chính phủ Nhật cũng gửi nhiều sinh viên đi du học nước ngoài. Năm 1873, có 373 sinh viên Nhật du học ở các nước châu Âu và Mĩ. Hai nước có nhiều sinh viên Nhật sang du học nhất là Mĩ và Anh. Các trường dạy ngoại ngữ, trước hết là tiếng Anh, mọc lên nhiều vô kể ở Tôkiô và các thành phố lớn. Năm 1874, nước Nhật đã có 91 trường dạy ngoại ngữ, với tổng số sinh viên là 13.000 người. Người Nhật đã biết coi ngoại ngữ là cái chìa khóa đưa người ta vào thế giới của tri thức và kĩ thuật hiện đại.

Như vậy là sau cuộc cách mạng 1868, với những cuộc cải cách của chính phủ Minh Trị, nước Nhật đã chuyển từ một nước phong kiến thành một nước tư bản chủ nghĩa và đã thực hiện được hai mục tiêu : Bảo vệ nền độc lập và Hiện đại hoá đất nước. Nhưng sau khi thoát khỏi nạn ngoại xâm của phương Tây, Nhật Bản ngay dưới thời trị vì của Minh Trị Thiên hoàng đã tiến hành hai cuộc chiến tranh lớn : chiến tranh Trung - Nhật (1894 - 1895) và chiến tranh Nga - Nhật (1904 - 1905) : xâm chiếm Đài Loan, Nam Mãn Châu, Triều Tiên.

25 - TRẬN HẢI CHIẾN GIỮA HẠM ĐỘI NHẬT VÀ NGA TẠI TSUSIMA (ĐỐI MÃ) NĂM 1905

Năm 1895, cuộc chiến tranh Trung - Nhật kết thúc bằng hòa ước Simônôski (kí ngày 17-4-1895). Trung Quốc là nước bại trận, phải công nhận chủ quyền của Nhật ở Triều Tiên (khi đó, Triều

Tiên văn triều cống Trung Quốc) và nhượng cho Nhật các tỉnh Đông Bắc Trung Quốc, cảng Lữ Thuận, Đại Liên, Uy Hải Vệ...

Nước Nga vốn có nhiều quyền lợi ở vùng này, nên không tán thành hòa ước đó. Nga hoàng viện lẽ rằng sự việc này làm Trung Quốc mất quyền tự chủ và gửi kháng nghị Nhật Bản. Hai nước Pháp và Đức tán thành Nga. Hơn thế nữa, họ gửi chiến hạm sang Viễn Đông phối hợp với hạm đội Nga uy hiếp Nhật. Do chưa đủ sức đối phó, nên Nhật phải nhân nhượng, trả Lữ Thuận và Liêu Đông cho Trung Quốc. Vì có công trong việc này, nên Nga được Trung Quốc dành cho quyền làm đường xe lửa ở Mãn Châu, đóng quân ở Lữ Thuận và Đại Liên. Nhật nuốt hận lo chuẩn bị một cuộc chiến tranh trên biển, tổ chức một hạm đội mạnh, đóng thêm nhiều chiến hạm và tập luyện tích cực, chờ thời cơ.

Cuối năm 1903, Nga bổ sung thêm nhiều tàu chiến cho hạm đội Viễn Đông ở Vladivostok (Hải Sâm Uy) và mở rộng cảng Lữ Thuận. Đầu tháng 2-1904, Nhật tuyệt giao với Nga, không chờ tuyên chiến, phái một đoàn tàu khu trục đến trước cửa Lữ Thuận đánh đắm nhiều tàu Nga. Đô đốc Nga là Aléxêép lúng túng, không biết đối phó ra sao. Tháng 3-1904, Nga hoàng cử Đô đốc tài danh Makharốp, sang thay Aléxêép, chấn chỉnh lại đội ngũ. Ngày 13-4-1904, hạm đội Nga kéo ra ngoài khơi tìm đánh tàu Nhật, đi lạc vào khu thủy lôi của Nhật, tàu bị nổ tung và đô đốc Makharốp bị chết. Đô đốc Vitép lên thay. Ngày 10-8-1904, Vitép chỉ huy 5 tàu thiết giáp và một đoàn tuần dương hạm đối đầu với hạm đội Nhật, do Đô đốc Tôgô chỉ huy. Trận này bắt đầu từ 1 giờ trưa đến 7 giờ tối. Quân Nhật bắn rất chính xác, nên tàu Nga bị đắm nhiều và kì hạm Tsarévitsơ cũng bị bốc cháy. Đô đốc Vitép bị tử thương. Hạm đội Nga tan tác. Chiếc Diana chạy về phía nam, xin cư trú ở Sài Gòn. Chiếc Askold chạy về trú ở Thượng Hải.

Lúc ấy, một bộ phận hạm đội Nga đóng ở Valadivôxtôc (Hải Sâm Uy) xuất trận để cứu đồng đội đang nguy khốn trên biển Nhật Bản. Khi đến Tsusima (Đồi Mã), eo biển nằm giữa Triều Tiên và Nhật Bản, thì hạm đội Nga gặp đoàn tuần dương hạm của Nhật do Đô đốc Kamimura chỉ huy. Trận hải chiến diễn ra vào ngày 14-8-1904. Trong trận này, quân Nga bị đắm một số tàu, số còn lại chạy trở về Vladivôxtôc.

Tin xấu cứ dồn dập bay về kinh đô Pêtrôgrát, Nga hoàng choáng váng và quyết định phái hạm đội Bantích sang cứu viện. Hạm đội này gồm 7 tàu thiết giáp, 2 tàu tuần dương hạm chiến đấu và một số tuần dương hạm hạng nhẹ và khu trục hạm do Đô đốc Rôdétvenxki chỉ huy. Ngày 11-10-1904, hạm đội Nga rời Talin tiến về phía tây, qua bờ biển Đan Mạch, vào biển Măngsor, xuống Đại Tây Dương và tạm trú tại Tânggiê, hải cảng của Tây Ban Nha nằm trên đất Maroc (Bắc Phi). Nhưng hạm đội Nga không đi vào Địa Trung Hải, vì nước Anh lúc này là đồng minh của Nhật, không cho hạm đội Nga đi qua kênh Xuyê (Suez) vào Hồng Hải, nên hạm đội Nga phải đi vòng châu Phi sang Thái Bình Dương. Do vậy, hạm đội Nga đến ngày 20-5-1905 mới đến được Thượng Hải. Lúc này, quân Nga sau hai trận thua năm 1904, đã bỏ Lữ Thuận, nên hạm đội Nga phải đi lên Vladivôxtôc và phải qua eo Tsusima (Đồi Mã).

Đêm 25-5-1905, trời nổi cơn giông, tối như mực, sóng dâng cao. Đô đốc Rôdétvenxki quyết vượt phong ba đưa hạm đội qua eo Tsusima để mong thoát khỏi sự theo dõi của Nhật. Đi đầu là ba chiếc Svetlana, Almaz, Uran có nhiệm vụ dò đường. Tiếp đến hai hàng tàu thiết giáp, hai bên có tàu khu trục hạm đi kèm, theo sau là các tàu chở lương thực, y tế, máy móc... Giữa đêm tối, trên sóng biển gào thét, hạm đội Nga mải mò đi, không một ánh đèn, không một tín hiệu vô tuyến.

Không ngờ mấy hôm trước, gián điệp Nhật tại Thượng Hải đã gửi tin báo về bộ chỉ huy ở Tôkiô về việc hạm đội Nga đã tới

Thượng Hải. Những tàu trinh sát của Nhật, dù hào tử vẫn xông ra tìm hạm đội Nga. Khi được tin hạm đội Nga nhổ neo rời Thượng Hải, hạm đội Nhật chia làm ba đoàn để chặn ba ngã. Theo chiến lược do Tôgô vạch ra, mấy chiếc tuần dương hạm hạng nhẹ đi trinh sát ; còn đại quân đóng trong vịnh Masampô, khi tàu Nga đến thì đoàn thiết giáp hạm hạng nhẹ đổ ra đánh đón đầu ; còn đoàn tuần dương hạm chiến đấu vòng phía sau đánh vào các tàu chở lương thực, còn đoàn khu trục thì đánh tĩa.

Mở sáng ngày 26-5-1905, Tôgô được tin là tàu Nga đi vào Tsushima. Ông lệnh cho đoàn thiết giáp tiến tới giáp chiến. Đúng trưa thì tàu Nhật nổ súng. Ngay từ loạt đạn đầu, nhiều tàu Nga đã bị bốc cháy, nổ tung và đắm. Kì hạm của Đô đốc Rốtđétvenxki cũng trúng đạn, ông bị thương tới hai lần. Kì hạm gần đắm hẳn thì tàu phóng lôi Buiny kịp đến chở Đô đốc Nga đi. Song, hai ngày sau, tàu này bị Nhật giữ và Đô đốc hải quân bị giải về Tôkiô làm tù binh. Phó chỉ huy hạm đội là Đô đốc Nêbogatốp cũng bị bắt. Kết quả là 13 chiếc tàu bị đắm và cháy, chỉ còn lại chiếc Đmitri Đônzkôi đánh trả lại hạm đội Nhật quyết liệt và bị sa vào tay đối phương khi súng hết đạn. Chỉ có hai khu trục và một tuần dương hạm hạng nhẹ là thoát về được Vladivôxtốc một cách nguyên vẹn.

Về phía Nhật, chỉ mất một tàu thiết giáp hạm và vài tàu khu trục hạm. Có thể nói là trong trận Tsushima (Đồi Mã), quân Nhật thiệt hại rất ít và Đô đốc Tôgô được cả nước Nhật tôn vinh như một anh hùng dân tộc.

SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

26 - THỜI NIÊN THIẾU CỦA CÁC MÁC

Các Mác (Karl Marx) sinh ngày 5-5-1818 ở thành phố Trier thuộc vùng Rhenani, nước Phổ. Rhenani là một tỉnh công nghiệp tiên tiến ở gần biên giới Pháp - Đức, năm 1794, bị sáp nhập vào nước Pháp cách mạng và ba năm trước khi Các Mác ra đời thì tỉnh này lại trở thành một tỉnh của nước Phổ phong kiến. Thành phố Trier nằm trong một thung lũng rất đẹp và phì nhiêu của con sông Môden, giữa những khu vườn cây ăn quả và những vườn nho, là thành phố cổ kính có quá khứ rực rỡ bắt đầu từ thời Đế chế La Mã.

Gia đình Các Mác sống trong một ngôi nhà ba tầng xinh xắn, sạch sẽ, có nhiều cửa sổ nhìn ra ngoài đường. Ông thân sinh của Các Mác - Henrich Mác - là một trí thức Do Thái, con một vị pháp sư Do Thái uyên bác. Ông không muốn đi theo con đường của cha mình, đã quyết định cải đạo từ Do Thái giáo sang đạo Tin lành của Luther. Không phải vì ông thích đạo này hơn đạo kia, mà chỉ là để cho con cái được đi học và trở thành người có học vấn. Người Do Thái thời bấy giờ thường rất khó thành đạt, vì họ không được học hành, nên chỉ có thể làm nghề buôn bán, thủ công hay nhà thần học Do Thái. Vì sự bất đồng ý kiến với cha, ông Henrich Mác buộc phải dời khỏi ngôi nhà cha mẹ và tìm cách tiến thân trong cảnh nghèo nàn, túng bấn, khổ cực. Bằng nghị lực phi thường của mình, Henrich Mác đã tốt nghiệp Đại học Luật, rồi làm luật sư, cố vấn tư pháp. Ông có tư tưởng tiến bộ, say mê đọc các tác phẩm của các nhà triết học Ánh sáng Pháp và tham gia phong trào chống bọn phản động ở đây.

Mẹ của Các Mác là Henrietta Mác, họ Prétbuốc, con gái của một vị pháp sư Do Thái uyên bác. Bà là một người vợ và người

mẹ tận tụy, yêu chồng thương con, cần kiệm và rất lo lắng đến tương lai của con cái, vì thế bà đã theo gương chồng đi theo đạo Tin lành. Đối với một người đàn bà nội trợ Đức, như người ta thường nói thời bấy giờ, có bốn đức tính : con cái, nhà thờ, bếp núc và quần áo. Bà Henrietta đúng là mẫu người như vậy.

Ông bà Henrich Mác có bốn con trai và năm con gái. Các Mác là con thứ ba, được bố mẹ quý nhất, vì cậu thông minh và năng động. Các Mác nói với cha tất cả những điều mình nghĩ, không chút giấu giếm. Còn Henrich Mác thì không bao giờ cau có máng mỏ con, mà lúc nào cũng tìm hiểu con một cách âu yếm. Là một nhà tư tưởng tiến bộ, ông thấy trong ý kiến của con có chung tư tưởng với mình. Ông không hề nghĩ rằng con thân yêu của ông sẽ trở thành một nhà cách mạng lớn, nhưng ông tin rằng con ông sẽ không đến nỗi vô ích cho xã hội.

Thuở nhỏ, Các Mác sống hạnh phúc giữa cha mẹ và các anh chị em. Gia đình dư dật, nhưng vẫn sống giản dị và cần cù lao động. Các Mác là một cậu bé có nghị lực lớn và rất nhanh trí. Gần thành phố có một ngọn đồi, Các (gọi theo tên lúc nhỏ của Các Mác) thường cùng các chị ra chơi ở đấy. Các bắt các chị làm ngựa cưỡi và bắt phi nước đại lên đỉnh đồi. Sau đó, Các làm một thứ "bánh ngọt" bằng nắm bột bắn với đôi bàn tay còn bẩn hơn nữa để khao các chị. Nhưng các chị vẫn không giận và chiều theo ý Các để được nghe Các kể chuyện cổ tích. Từ bé, Các đã có biệt tài về kể chuyện cổ tích. Bạn bè vừa yêu Các, vừa có ý nể Các. Trong trò chơi nào, Các cũng là người dẫn đầu vui vẻ, nhưng khi có việc không đồng ý thì Các cũng tỏ thái độ phản đối ngay.

Năm 1830, Các Mác vào học ở trường Trung học thành phố Torio. So với các bạn cùng lớp, Mác ít tuổi hơn, nhưng lại học rất giỏi. Kì thi từ lớp Đệ tam lên Đệ nhị (trường Trung học có bốn lớp từ Đệ tứ đến Đệ nhất), Mác được khen về môn Cổ ngữ (tiếng Hi Lạp và Latinh) ; trong lớp Đệ nhất, Mác lại được khen

về Tập làm văn tiếng Đức. Ngay tại trường học này, Mác đã biểu lộ quan điểm và thái độ của mình. Trong một bài luận làm tại lớp, đầu đề là : "Suy nghĩ của một thanh niên trong việc chọn nghề". Mác đã viết : "... Chúng ta có thể chọn nghề nào đem lại cho chúng ta phẩm chất cao quý nhất, dựa trên những tư tưởng mà chúng ta hoàn toàn tin chắc vào sự đúng đắn của nó, nghề nào mở ra một phạm vi hoạt động rộng lớn nhất cho nhân loại...". Nhận thức về cuộc sống của cậu học sinh mười bảy tuổi này sẽ theo đuổi suốt cuộc đời cách mạng của Các Mác. Ở trường Trung học có nhiều giáo viên tiến bộ, hoạt động sôi nổi trong phong trào chống chính phủ. Chính quyền thành phố đã bố trí một số giáo viên phản động để theo dõi và tố giác các giáo viên và học sinh về mặt chính trị. Khi tốt nghiệp Trung học, Mác đã tỏ ra là người có dũng khí, tỏ lòng biết ơn chân thành đối với các thầy giáo của mình, nhưng đã cự tuyệt không đến chào từ biệt những giáo viên phản động, tay sai của cảnh sát.

Năm 1835, sau khi đậu tú tài, Các Mác vào học khoa Luật tại trường Đại học Bon ; nhưng học xong năm thứ nhất, cha Mác lại nhất quyết chuyển Các sang học tại trường Đại học Béclin, thủ đô của vương quốc Phổ để có điều kiện học tập tốt hơn. Các Mác rất chăm chỉ học tập, ngoài khoa Luật, Mác còn ghi tên học ở khoa Văn học, Lịch sử và Triết học. Để được tiếp xúc với các nhà bác học nổi tiếng ở thủ đô, Mác đã ghi tên tham gia vào Câu lạc bộ tiến sĩ. Năm 1841, mới 23 tuổi, Mác đã tốt nghiệp Đại học với bằng tiến sĩ triết học với bản luận án về triết học Hi Lạp cổ đại "Sự khác biệt giữa triết học tự nhiên của Đêmocrit và triết học tự nhiên của Êpicua". Mác tỏ ra thán phục cuộc đấu tranh với tôn giáo của Êpicua, mà đến cả những học giả tiến bộ nhất ở Đức cũng chưa dám viết. Một số bạn bè của Mác đã khuyên Mác nên rút bỏ những chỗ có ý "châm chọc" những giáo sư theo đuổi chính phủ nhà vua và giáo hội. Nhưng Mác không thay đổi quan điểm của mình, ông đã quyết định gửi bản luận án của mình ra ngoài.

Tháng 4-1841, Các Mác đã bảo vệ luận án ở trường Đại học Iêna. Hội đồng khoa học đã nhất trí công nhận Các Mác danh hiệu tiến sĩ triết học. Tưởng chừng như mọi việc đã ổn, Mác sẽ kiếm được công ăn việc làm ổn định và cưới Gienny. Nhưng chính phủ phản động Phổ đã ngăn cản không cho con người "nổi loạn" Các Mác được dạy học ở trường đại học hay bất cứ công việc gì trong ngạch nhà nước của vương quốc Phổ. Năm 1838, cha Mác qua đời, mẹ của Mác nắm tài sản gia đình, nghe theo những lời gièm pha của các bà bạn trong giới "tai mắt" của thành phố, đã không cho hưởng phần gia tài nếu không chịu chọn con đường công danh như bà mong đợi. Các Mác đã kết thúc thời niên thiếu của mình trong hoàn cảnh hết sức khó khăn.

27 - MỐI TÌNH GIỮA MÁC VÀ GIENNY

Gienny phôn Vétphalen sinh ngày 12-2-1814 ở thành phố Danxveden. Bà là dòng dõi nam tước Phôn Vétphalen, thuộc tầng lớp quý tộc cao nhất ở vương quốc Phổ. Ông cụ thân sinh ra bà, nam tước Lútвич Phôn Vétphalen là cố vấn chính phủ hoàng gia Phổ. Tuy dòng dõi quý tộc, nhưng khác với đa số những người thuộc giai cấp mình, ông có tư tưởng rộng rãi và uyên bác. Ông đọc được các thứ tiếng Hi Lạp, Latinh, Pháp, Anh và Tây Ban Nha, am hiểu và ưa thích văn học. Bà cụ thân sinh ra Gienny, Carôlina Hâyben, người vợ thứ hai của ông Lútвич phôn Vétphalen, là một người đàn bà giản dị, chân thành, hoàn toàn chỉ để ý đến việc chăm lo, săn sóc chồng con.

Năm 1816, gia đình Gienny dọn đến Torio, khi đó cô bé Gienny mới lên hai. Cô luôn luôn coi nơi này mới thực sự là quê hương của mình. Ngôi nhà xinh đẹp của bố mẹ Gienny có một khu vườn lớn, nằm ở khu phố đông đúc của những người giàu có. Tiền lương

của quan cố vấn chính phủ hoàng gia Phổ Lút-vích phôn Vét-phalen khá cao và gia đình sống khá giả. Quan cố vấn tư pháp Hen-ri-ích Mác là bạn thân của cha Giemny. Bọn trẻ của hai nhà cùng lớn lên, cùng chơi đùa trong khu vườn của gia đình Vét-phalen hay chạy lên chơi trên ngọn đồi gần nhà. Đám trẻ nhỏ đó gồm có Giemny, Etga (em Giemny), Các Mác và các chị em của Các Mác. Sau khi chơi đùa xong, bọn trẻ nhà Mác là những vị khách thường xuyên ở ngôi nhà của gia đình Vét-phalen. Cha của Giemny thường đọc thuộc lòng những bài ca của Hô-me và nhiều màn kịch của Séc-líp-xia cho bọn trẻ nhà ông và nhà Mác nghe.

Năm mười hai tuổi, Các Mác và Etga phôn Vét-phalen (em của Giemny) bắt đầu tới trường Trung học ở Tô-ri-ơ, còn Giemny mười sáu tuổi (Giemny hơn Mác 4 tuổi) cũng bắt đầu bước vào giới thượng lưu, thường xuyên tham gia những buổi khiêu vũ, hòa nhạc, điếm kịch trong những tối dạ hội hay những cuộc đi chơi tập thể ra vùng ngoại ô. Là con gái của một gia đình phong lưu và danh giá, hơn nữa lại thuộc giới quý tộc, cô luôn luôn được những chàng trai quý tộc thượng lưu, hào hoa bao quanh. Người ta gọi cô là "Cô gái đẹp nhất thành Tô-ri-ơ", "Nữ hoàng của các vũ hội". Nhưng cuộc sống hào nhoáng của giới thượng lưu không thu hút cô. Với tính thẳng thắn và óc phê phán đặc biệt, cô đã thấy tính tham lam khéo được che đậy và sự khao khát quyền hành, tính giả dối và tính hiếu danh, sự trống rỗng tâm thường và tính ngạo mạn dần dần của những người thuộc giới mình ; cô đã từ chối tất cả những lời "câu hôn" của các thanh niên quý tộc, quan chức sang trọng và thương nhân giàu có.

Năm mười bảy tuổi, Các Mác tốt nghiệp trường Trung học ở Tô-ri-ơ, phải vào học ở trường Đại học Bon. Các Mác bây giờ đã cao lớn hẳn lên, không chỉ trưởng thành về tâm vóc, mà phát triển cả về trình độ tư duy, vượt xa những người cùng thế hệ. Giemny cảm thấy sự chênh lệch về tuổi tác (cách nhau 4 tuổi), không còn

đáng kể nữa. Hai người đã kết thân với nhau, yêu nhau thắm thiết và rất ý hợp tâm đầu về những quan điểm chung.

Một năm sau, Các Mác trở về Torio để nghỉ hè trong ngôi nhà của cha mẹ mình. Các và Gienny đã hứa hôn với nhau, khi đó Các mười tám tuổi và Gienny hai mươi hai. Mối quan hệ giữa Các và Gienny rất xa lạ đối với giới thượng lưu của xã hội thời đó, vì vậy lúc đầu họ phải giấu kín việc đó. Các chỉ dám thổ lộ điều bí mật đó với cha và chị Xôphi của mình. Đó là niềm an ủi và chỗ dựa cho Gienny để cô đấu tranh với những người cản trở hạnh phúc của cô (trong đó quyết liệt nhất là người anh cùng bố khác mẹ với cô - Phécđinan phôn Vétphalen, sau này làm Bộ trưởng Nội vụ của vương quốc Phổ). Cuối cùng, gia đình Gienny đã phải chấp thuận lời cầu hôn chính thức của Các Mác, vì cha mẹ cô hiểu con gái họ thà chết chứ không chịu từ chối người bạn mà mình đã lựa chọn. Nhưng Các Mác và Gienny còn phải đợi bảy năm nữa mới tổ chức được lễ thành hôn.

Bốn năm sau ngày hứa hôn, năm 1841, Các Mác nhận bằng tiến sĩ ở trường Đại học Iena ; năm đó, Mác 23 tuổi và Gienny 27 tuổi. Khi đó, Mác có ý định làm giảng viên Triết học ở trường Đại học Bon ; rồi sẽ kết hôn với Gienny. Nhưng kế hoạch của Mác bị vỡ, vì chính phủ phản động Phổ đã từ chối không cho Các Mác giảng dạy ở trường đại học. Trở về Torio, Mác đã phối hợp với một nhóm đại biểu của giai cấp tư sản tự do ở Cölnho chuẩn bị phát hành tờ *Báo Rênani*. Năm 1842, Mác đến Cölnho, lúc đầu làm cộng tác viên chính, sau được chỉ định làm chủ bút tờ *Báo Rênani*. *Báo Rênani* đã tấn công chế độ phản động một cách ác liệt và dững cảm chưa từng thấy ở nước Phổ. Tờ báo chỉ tồn tại được hơn một năm, chính phủ phản động Phổ ra lệnh cấm phát hành. Các Mác nhận thấy không thể sống ở Đức được nữa, mà phải ra sinh sống ở nước ngoài để có điều kiện đấu tranh mạnh hơn cho cách mạng Đức. Mác liên hệ với bạn bè ở Pari

(Pháp), thu xếp xuất bản tập san *Niên giám Pháp - Đức*. Khi việc thu xếp đã ổn thỏa, Mác mới quyết định tổ chức lễ cưới với Gienny. Sau đó, hai vợ chồng sống lưu vong. Ngày 19-6-1843, lễ cưới của Mác và Gienny được tiến hành giản dị ở thị trấn Craixnac, nơi Gienny cùng mẹ đã chuyển tới sau khi bố mất, họ hàng xa lánh. Sau đó, hai người tiến hành một cuộc du lịch nhỏ dọc sông Rainơ, trước khi rời nước Đức. Từ đây, họ mãi mãi sát cánh bên nhau.

28 - TÌNH BẠN VĨ ĐẠI VÀ CẢM ĐỘNG GIỮA MÁC VÀ ENGHEN

Cuối năm 1843, Các Mác và Gienny Mác sống ở Pari. Mác làm chủ bút tờ *Niên giám Pháp - Đức*. Một ngày đầu năm 1844, trong khi soạn những bức thư và bài báo gửi đến cho tòa soạn, Mác chú ý đến bản thảo bài "Góp phần phê phán chính trị kinh tế học" từ Manchextơ (Anh) gửi đến, tác giả là Phridric Enghen. Mác đã say sưa đọc bản thảo một mạch từ đầu đến cuối và rất vui mừng vì tác giả có quan điểm giống như mình. Từ đó, hai người thường xuyên trao đổi thư từ với nhau và có lúc cả hai ngạc nhiên vì thấy cùng ý nghĩ. Nhưng họ hầu như chưa biết nhau. Cuối tháng 11-1842, Enghen trên đường sang Manchextơ (Anh), qua Côlônơ (Đức), đến tòa soạn *Báo Rênan* gặp Các Mác. Nhưng cuộc gặp gỡ lần ấy quá ngắn ngủi, hai người chưa hiểu nhau được bao nhiêu. Cuối tháng 8-1844, Enghen từ Luân Đôn tới Pari, sống với Các Mác trong mười ngày. Hai ông đã thảo luận với nhau nhiều vấn đề và hoàn toàn nhất trí với nhau. Cuộc gặp gỡ đó mở đầu cho thời kỳ cộng tác lâu dài trong sự nghiệp đấu tranh cho chủ nghĩa cộng sản của hai người.

Phridrich Enghen sinh ngày 28-11-1820 (kém Các Mác hai tuổi) trong một gia đình chủ xưởng giầy có ở thành phố Bắcmên, nước

Phổ. Theo ý nguyện của người cha là đào tạo cậu con trai út thành một nhà kinh doanh thành thạo và giàu có, Engnen phải bỏ dở việc học ở trường Trung học để về làm thư kí hãng buôn. Hằng ngày thấy rõ sự bán cùng của những người thợ, sự bóc lột tàn nhẫn và sự giả nhân giả nghĩa của bọn chủ xưởng, Engnen cảm ghét chủ nghĩa tư bản và chế độ chuyên chế của nhà nước Phổ. Năm 1841, Engnen đến Béclin làm nghĩa vụ quân sự. Tuy không thể phù hợp được với cảnh sinh hoạt gò bó của trại lính Phổ, nhưng Engnen vẫn nghiên cứu nghệ thuật quân sự hết sức kĩ càng. Về sau, Engnen đã viết nhiều công trình bàn về các vấn đề quân sự và trong gia đình Các Mác thường gọi đùa ông là "Đại tướng". Tuy luyện tập quân sự vất vả, nhưng Engnen vẫn dành những thì giờ nhàn rỗi ít ỏi để đi dự thính những buổi giảng bài ở trường Đại học Béclin, tham gia vào Câu lạc bộ Tiến sĩ (nơi cách đây không lâu, Các Mác vẫn thường lui tới) và tiếp xúc với phái "Hêghen trẻ". Ngay từ những ngày đầu đến Béclin, Engnen đã được nghe nói nhiều về Các Mác, "sự thâm thúy cùng cực của nhà triết học - như một người bạn của Engnen nói với ông - được kết hợp với sự trào phúng hết sức sắc sảo, anh cứ tưởng tượng Rút-xô, Vôn-te, Hôn-bác, Lét-xinh, Hainơ và Hêghen cùng kết hợp lại trong một người, tôi nói là kết hợp, chứ không phải trộn lẫn vào nhau, anh sẽ có được tiến sĩ Mác". Vì thế, sau khi hết hạn tại ngũ, tháng 11-1842, Engnen đã ghé qua Cô-lôn-nơ, gặp Các Mác ở phòng chủ bút *Báo Rê-nan*.

Cuối năm 1842, Engnen được cha ông phái sang Manchextơ (Anh) để làm việc với tư cách là một nhân viên thuộc hãng của cha ông. Manchextơ là một trung tâm công nghiệp dật lớn của nước Anh. Trái với ý định của cha ông muốn biến ông thành chủ xưởng, Engnen quyết định tìm hiểu đời sống những người lao động. Ba năm sau, công trình nghiên cứu của Engnen ra đời : "Tình cảnh giai cấp công nhân Anh !". Bằng những chứng cứ sinh động

của cuộc sống và những tài liệu phong phú của chính quyền tư sản, Engen đã vẽ lên bức tranh hiện thực của cuộc đời những người lao động. Qua đó, ông được coi là người đầu tiên phát hiện sứ mạng lịch sử vĩ đại của giai cấp công nhân trong công cuộc đấu tranh giải phóng lao động, xây dựng xã hội mới không có áp bức, bóc lột.

Sau cuộc gặp gỡ mười ngày, Mác và Engen trở thành hai người bạn chí thân và hết lòng cộng tác với nhau trong hoạt động sáng tạo lí luận về chủ nghĩa xã hội khoa học và lãnh đạo phong trào đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân. Các chính phủ phản động châu Âu luôn luôn theo dõi, kiểm soát và trục xuất Các Mác. Nghèo túng và bệnh tật thường xuyên ám ảnh cuộc sống của gia đình Mác. Engen, người vẫn cảm ghét lối buôn bán tư bản chủ nghĩa, không thể dung hòa với tư tưởng cộng sản chủ nghĩa của ông, đã phải quay lại làm thư kí hàng buôn của cha ông ở thành phố Manchextơ (Anh) trong suốt hai mươi năm (1850 - 1870) để có tiền giúp đỡ bạn. Không có sự "hi-sinh" của Ph.Engen, thì Mác không có điều kiện để hoàn thành tác phẩm lí luận vĩ đại của cách mạng vô sản - bộ *Tư bản* (quyển thứ nhất được xuất bản vào tháng 9-1867), quyển sách được coi như "quả đại bác đứ đội nhất bắn vào đầu bọn tư sản".

Sau khi Mác qua đời (4-3-1883), Engen đảm nhận trách nhiệm về vang và nặng nề trong việc lãnh đạo phong trào cách mạng vô sản quốc tế. Ông nhận trách nhiệm hoàn thành xuất bản công trình đồ sộ *Tư bản* của Các Mác, trong hơn 10 năm (quyển II xuất bản năm 1885 và quyển III, năm 1894). Nói về tình bạn giữa Mác và Engen, V.I. Lênin viết : "Những truyện cổ tích thường kể lại những tấm gương cảm động về tình bạn. Giai cấp vô sản châu Âu có thể nói rằng : Khoa học của mình là tác phẩm sáng tạo của hai nhà học giả kiêm chiến sĩ, mà tình bạn đã vượt xa tất cả

nhưng gì là cảm động nhất trong truyền thuyết của đời xưa". Là con người hết mực khiêm nhường, Engchen thường nói : "Khi Mác còn sống, tôi vẫn là cây đàn viôlông thứ hai bên cạnh Mác". Sự nghiệp của Mác và Engchen thật vĩ đại, sự nghiệp ấy lại được tô điểm bởi tình bạn đẹp đẽ và cảm động giữa hai người.

29 - CÔNG LAO CỦA PH. ENGHEN TRONG VIỆC XUẤT BẢN QUYỂN II VÀ III BỘ "TƯ BẢN" CỦA CÁC MÁC

Mác qua đời (4-3-1883) đã khiến cho Engchen vô cùng đau đớn. Bạn bè thấy sức khỏe của ông ngày một yếu đi, khuyên ông nên đi du lịch một thời gian. Nhưng Engchen quyết định ở lại Luân Đôn chỉnh lí mấy tập tiếp của bộ *Tư bản* (quyển I đã xuất bản năm 1867). Ông cho rằng đây là hành động hoài niệm thiết thực nhất đối với người bạn đã quá cố, đồng thời còn là trách nhiệm không thể chối từ.

Mấy ngày sau, trong phòng làm việc của Mác, Engchen xếp cẩn thận thành từng chồng những cuốn vở ghi, những tờ giấy, bảng kê, chỉ chút nét bút xanh đỏ do tay Mác viết. Trước khi xếp vào chồng nào, ông lại đọc qua một lượt. Cuối cùng, ông đã tìm ra bốn bản thảo "Lưu thông tư bản", đó là bốn biến dạng của bản thảo viết cho tập II bộ *Tư bản*. Engchen kiểm tra lại số trang. Mỗi biến dạng của bản thảo gồm hơn một nghìn trang.

Muốn chỉnh lí những bản nháp này, tất nhiên phải bỏ ra rất nhiều công sức, nhưng Engchen vẫn say mê. Ông xếp công việc đang viết dở cuốn "Phép biện chứng của tự nhiên" lại, tập trung toàn bộ sức lực vào công việc này. Bước đầu tiên công việc của Engchen là nhận biết các dấu chữ trong bản nháp của Mác, đồng thời viết lại. Đây là công việc vừa mất công sức, vừa mất thời

gian, không một người nào khác có thể làm được, như lời ông viết trong một bức thư gửi cho bạn : "Vì trong số những người còn sống (có lẽ ông ám chỉ Gienny Mác đã mất từ tháng 12-1881 - NS) chỉ có tôi mới nhận biết được loại bút tích này và cách viết tắt của từng chữ và toàn bộ câu". Lúc bấy giờ, Engnen đã là một ông già 63 tuổi, nhưng vẫn làm việc không kể ngày đêm. Cuối cùng, ông lâm bệnh. Bác sĩ cấm ông không được làm việc ban đêm. Về sau đến ban ngày, ông cũng bị cấm làm việc. Ông không thể ngồi viết được, phải thuê một người thư kí cứ mỗi ngày từ 10 giờ sáng đến 5 giờ chiều đến ghi chép, còn ông nằm trên ghế sofa đọc bản nháp. Buổi tối, ông thẩm tra lại những bản ghi chép của người thư kí. Sau khi các bản nháp của Mác được chép lại, Engnen tiến hành bổ sung, chỉnh lí, sau đó phân chương mục, đóng lại thành tập. Sau gần hai năm nỗ lực, tháng 2 năm 1885, bản thảo quyển II bộ *Tư bản* đã chỉnh lí xong. Engnen bọc cẩn thận những chương cuối cùng của quyển II bộ *Tư bản*, gửi bưu điện đến Nhà xuất bản Ótô Maixne, thành phố Hám-bua (Đức).

Ngày hôm sau, Engnen lại ngồi vào bàn, trước mặt ông lại là những trang giấy chỉ chút nét chữ của Mác. Khi chỉnh lí quyển III bộ *Tư bản*, Engnen càng gặp khó khăn hơn. Mác khi viết quyển này đã bị rất nhiều bệnh, nên một số chương tiết chỉ viết đại ý hoặc để lại một số tài liệu, thậm chí chỉ viết được tiêu đề của chương tiết mà thôi. Engnen phải sắp xếp lại và bổ sung tài liệu, đồng thời căn cứ vào ý tưởng của Mác mà viết toàn bộ những chương, tiết chỉ mới có đề mục. Engnen vốn dự định sau khi quyển II ra mắt bạn đọc một năm, sẽ xuất bản tiếp quyển III. Nhưng công việc quá khó khăn, lại thêm nhiều hoạt động đoàn thể mà ông không thể không tham gia và góp ý kiến, nên mãi đến năm 1894, quyển III mới xuất bản được.

Như vậy là để chỉnh lí và xuất bản những di cảo quý báu mà Mác để lại, Engnen đã bỏ công 12 năm ròng rã. Đó là sự chi

viện về lí luận vô cùng to lớn đối với phong trào công nhân thế giới. Bản thân Enghen cũng cảm thấy vui sướng với công việc này. Một lần, ông thổ lộ với một người bạn : "Chỉ lí những di cảo của con người cẩn thận từng chữ như Các Mác cần phải bỏ ra một công sức lớn. Song đó là việc mà tôi yêu thích, vì tôi lại được cùng ở bên cạnh người bạn già của tôi". Quả là Ph. Enghen đã bỏ ra phần công sức rất lớn để xuất bản quyển II và III bộ *Tư bản*, nên có thể nói tác phẩm này là do Mác và Enghen cùng sáng tạo nên.

Khi quyển III bộ *Tư bản* xuất bản (1894), Enghen đã 74 tuổi, ông vẫn còn mang hoài bão sẽ xuất bản quyển IV bộ *Tư bản*. Nhưng đến mùa xuân năm sau, ông bị bệnh viêm thực quản. Mọi công việc đều phải ngưng lại. 11 giờ đêm ngày 5-8-1895, người bạn thân thiết nhất của Các Mác - Ph. Enghen - đã qua đời. Theo lời di chúc của Enghen, ngày 27-8, mấy người bạn của ông ngồi trên chiếc thuyền con đi ra bờ biển nước Anh, đến một mỏm đá cách bờ đúng hai dặm, thả tro xương của ông xuống biển cả. Đồng thời cũng tại bờ biển này, người ta đã cắm một cột mốc để làm kỉ niệm vĩnh cửu, nơi đã thả di cốt của người thầy vĩ đại của chủ nghĩa cộng sản, người chiến sĩ kiên cường của giai cấp vô sản, người đồng chí trung kiên và người bạn hết mực khiêm nhường của Các Mác - Phridric Enghen.

30 - NGÀY 1-5-1886, NGÀY ĐẤU TRANH CỦA CÔNG NHÂN CHICAGÔ (MĨ) TRỞ THÀNH NGÀY QUỐC TẾ LAO ĐỘNG

Ở Mĩ, cũng như ở bất cứ nơi nào trên thế giới tư bản chủ nghĩa, đời sống của người lao động vô cùng cực khổ.

Ngày 1-5-1886, công nhân Chicagô, một thành phố trung tâm công nghiệp lớn của nước Mĩ, đã tiến hành một cuộc đấu tranh

quyết liệt nhất trong lịch sử nước Mĩ và lịch sử thế giới cho đến thời điểm đó. Trước ngày quy định, mặc dầu bị chính quyền ngăn chặn, các công đoàn và báo chí của công nhân vẫn khẩn trương vận động nhân dân tham gia đấu tranh. Đúng ngày 1-5, công nhân Chicagô tiến hành tổng bãi công, xuống đường biểu tình, giương cao khẩu hiệu : "Phải thực hiện 8 giờ làm việc, 8 giờ nghỉ ngơi, 8 giờ học tập trong một ngày". Từ Chicagô, làn sóng bãi công lan nhanh ra toàn nước Mĩ. 5000 cuộc bãi công có 34 vạn công nhân tham gia đã diễn ra trong các thành phố lớn của Mĩ. Công nhân ở Niu Ioóc, Bantimo, Pisbonơ... đã giành được thắng lợi, buộc bọn chủ tư bản phải nhận yêu sách ngày làm 8 giờ. Nhưng ở nhiều nơi, máu đã đổ trên đường phố. Đặc biệt ở Chicagô, cuộc xung đột vũ trang đã bùng nổ. Trong suốt mấy ngày, số công nhân ở đây tham gia bãi công ngày càng thêm đông đảo, từ 15.000 lên đến 40.000 người. Bọn chủ tư bản điên cuồng chống lại bằng cách sa thải những người bãi công, chúng còn gọi cảnh sát đến đàn áp. Chiều ngày 3-5, chúng bắn bừa bãi vào đám biểu tình làm 6 người chết và 50 người bị thương. Chúng lại cho bọn khiêu khích lên vào đoàn biểu tình, ném hai quả lựu đạn làm chết một số tên cảnh sát. Mượn cớ đó, cảnh sát xả súng vào quần chúng tay không làm hàng trăm người chết và bị thương. Những người lãnh đạo phong trào bị bắt và nhiều người trong số đó bị kết án tử hình.

Lòng căm phẫn của công nhân Mĩ và toàn thế giới bùng cháy. Tại Đại hội thành lập Quốc tế thứ hai họp ở Pari năm 1889, dưới sự chỉ đạo của Ph. Enghe-n, một quyết nghị quan trọng đã được thông qua : "Tổ chức công nhân biểu tình thị uy ở tất cả các nước, các thành phố trong ngày 1-5 hằng năm". Từ đó, ngày 1-5 trở thành ngày Quốc tế lao động, ngày biểu dương lực lượng của giai cấp vô sản thế giới.

CÔNG XÃ PARI

31 - CUỘC CÁCH MẠNG NGÀY 4-9-1870

Ngày 2-9-1870, hoàng đế Pháp Napôlêông III kéo cờ trắng đầu hàng quân Phổ ở Xơđăng. Chính phủ đế chế Pháp hết sức hung hăng, nhưng tin thất thủ Xơđăng đã lan truyền một cách khủng khiếp đến thủ đô Pari. Tối ngày 3-9, hàng đoàn người kéo qua đại lộ Môngmác đến Quảng trường, hô khẩu hiệu : "Đánh đổ Đế chế !", "Phế truất Napôlêông !", "Nước Pháp muôn năm !". Cảnh sát vũ trang của chính phủ Đế chế ra tay đàn áp, song không một lực lượng phản động nào có thể cản nổi dòng người đang bùng bùng khí thế cách mạng.

Ngày 4-9-1870 là ngày hội lớn của nhân dân lao động Pari. Những đoàn người tràn ra đường phố ; họ bắc thang, lấy rìu phá những tấm bảng vẽ lờ lợt những con phượng hoàng và những phù hiệu tượng trưng cho Đế chế. Ảnh và tượng bán thân của Napôlêông III bị quăng xuống đất. Đa số lính và cảnh sát của Đế chế, ngày hôm qua còn là công cụ đàn áp của chính phủ Đế chế, hôm nay đã hòa vào khối quân chúng cách mạng. Quân vệ quốc Pari tràn vào điện Buốcbông và tuyên bố nền Cộng hòa. Mọi người ngây ngất, hầu như choáng váng trước một hạnh phúc đến quá nhanh ; người ta hướng về một tương lai đầy hứa hẹn.

Chính phủ Vệ quốc do tướng Tôrôsuý (Trochu) đứng đầu được thành lập.

32 - CHÍNH PHỦ VỆ QUỐC LỘ NGUYÊN HÌNH LÀ "CHÍNH PHỦ PHẢN QUỐC"

Sau trận Xơđăng, quân Đức tiến về Pari, ngày 17-9-1870 vây chặt thủ đô Pháp. Trước nguy cơ xâm lược và sự tàn sát dã man

của quân Đức, phong trào yêu nước đã bùng lên trong đông đảo quần chúng nhân dân Pháp. Đáng lẽ chính phủ Vệ quốc phải triệt để vận động nhân dân quyết sống mái với giặc, thì giai cấp tư sản Pháp lại đặt quyền lợi giai cấp lên trên quyền lợi dân tộc. Chúng sợ nhân dân Pháp đánh thắng quân Đức, sẽ quay súng chống lại những kẻ bóc lột họ, nên chúng tìm cách phá hoại cuộc kháng chiến.

Chính phủ Vệ quốc hầu như gồm toàn những kẻ tư sản hiểm độc, tì tiện, luôn lừa dối nhân dân. Tờrôsuý, Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Quốc phòng, bề ngoài tuyên bố "sẽ không bao giờ đầu hàng" và "đã có kế hoạch bảo vệ Pari, một kế hoạch "bí mật" để cứu vãn Pari"... Song thực tế hắn đã bán nước. Nhân dân Pari đã nổi dậy "đả đảo" Tờrôsuý và buộc hắn phải từ chức. Hợp tác chặt chẽ với Tờrôsuý trong việc phản bội Tổ quốc là Giuyn Phavơ (Jules Favre), Bộ trưởng Ngoại giao. Hắn là hạng người "cấp tiến" của miêng. Trong thời Đế chế, hắn thường đọc những bài diễn văn "phản đối" Đế chế, thực chất lại bợ đỡ những chính sách phản động của Đế chế II. Khi làm Bộ trưởng Ngoại giao của chính phủ Vệ quốc Phavơ thể sống thể chết "không nhường một tấc đất của Tổ quốc" cho quân Đức. Nhưng hắn lại đã đến gặp Bixmác ở Vécxai để xin kí "hòa ước" và phái Chie (Thiers) chạy vạy khắp châu Âu cầu xin đầu hàng. Cũng như Tờrôsuý, sau cuộc phản bội trắng trợn này, Phavơ đã bị gạt ra ngoài vũ đài chính trị, trước sự lên án và áp lực của quần chúng nhân dân Pari. Ngoài ra còn Chie, tên "Quý lùn quái dị" (lời của Các Mác), Giuyn Ximông, kẻ hám danh vọng không kém gì hám vàng, Giuyn Pheri, kẻ vô tài, vô hạnh. Clê măng Tôma, Vinoa, những kẻ coi mạng người nghèo như sâu họ... Họ bán nước, hại dân ấy đã giành lấy nhiệm vụ "quốc phòng" và "bảo vệ Pari" !

Ngày 28-1-1871, chính phủ Vệ quốc kí Hiệp định đình chiến với Chính phủ Vương quốc Phổ. Theo đòi hỏi của Bixmác, trong thời gian đình chiến (ba tuần), nước Pháp phải bầu ra một Quốc

hội để thông qua hòa ước với Phổ. Phổ không thừa nhận chính phủ Vệ quốc, mà muốn được danh nghĩa kí kết với một chính quyền do Quốc hội bầu ra, thì hòa ước có giá trị hơn. Cuộc bầu cử tiến hành ngày 8-2-1871. Đại đa số người trúng cử Quốc hội là địa chủ, tăng lữ và tư sản phái hữu (trong số 750 đại biểu Quốc hội có đến 450 tên bảo hoàng).

Quốc hội họp ở Boócđô ngày 12-2-1871 thành lập chính phủ mới, sau đó chuyển về Vécxai, do Adônphơ Chie (Adolphe Thiers)* đứng đầu. A. Chie (1797 - 1877) nguyên là một luật sư, kí giả và sử gia. Trong cuộc cách mạng 1830, hán đã trở thành tên phản động khét tiếng, đã từng đàn áp cuộc khởi nghĩa của công nhân. Sau cách mạng 4-9-1870, Chie có ảnh hưởng lớn tới chính sách của Chính phủ Vệ quốc. Hán là một người giáo quyết, tàn nhẫn, tham lam, không từ một thủ đoạn nào để nắm quyền lực, đồng thời là kẻ tử thù của cách mạng, của giai cấp công nhân. Ngày 26-2-1871, Chie đứng đầu Chính phủ Pháp, kí Hiệp ước sơ bộ Vécxai với chính phủ vương quốc Phổ. Ngày 1-3-1871, Quốc hội thông qua Hiệp định đình chiến, phê chuẩn Hiệp ước sơ bộ Vécxai, nhận những điều kiện hòa bình nhục nhã, đi tới kí hòa ước Phranphước (10-5-1871), trong đó có những điều khoản như : Pháp phải trả khoản bồi thường chiến tranh 5 tỉ phơrăng, phải nhường tỉnh Andát và một phần tỉnh Loren cho Đức, một số pháo đài ở Pari bị quân Đức chiếm đóng. Thật là ô nhục, song bọn cầm đầu Chính phủ hí hửng vì được rảnh tay chuẩn bị tước vũ khí của Vệ quốc quân và tiêu diệt cách mạng.

33 - CUỘC CÁCH MẠNG VÔ SẢN NGÀY 18-3-1871

Sau khi rảnh tay với quân xâm lược Phổ, giai cấp tư sản Pháp liền quay lại tấn công giai cấp công nhân và Vệ quốc quân Pari. Chính phủ Vécxai điều quân đến uy hiếp Pari. Theo Hiệp định, quân đội chính quy bị tước vũ khí, song các tiểu đoàn Vệ quốc

quân không phải giải giáp. Vì thế, Vệ quốc quân trở thành lực lượng vũ trang gần như duy nhất của Pari. Trước thái độ thù địch của chính phủ Vécxai, Vệ quốc quân đã bầu ra cơ quan lãnh đạo của mình là Ủy ban trung ương Vệ quốc quân vào trung tuần tháng 2-1871. Trong Ủy ban trung ương Vệ quốc quân có một số người xã hội chủ nghĩa, ủy viên của Quốc tế I nổi tiếng như Vác-lanh (Varlin), Duy-van (Duval) tham gia. Người ta coi nó như một chính quyền thứ hai của Pari.

Ngày 26-2-1871, có tin quân đội Đức vào tạm đóng ở khu điện Ê-lidê, ở đó còn có hơn 200 khẩu đại bác do chính phủ cố ý bỏ lại. Nhân dân Pari hô vang : "Cứu lấy súng ống của chúng ta !". Họ kéo đến khu điện Ê-lidê, cùng với Vệ quốc quân tay đeo băng đỏ, kéo các khẩu đại bác mới về khu công nhân Mông-mác và Benvin. Ngoài ra, nhân dân và Vệ quốc quân còn đến các kho vũ khí, tịch thu được 450.000 súng trường và nhiều đạn dược.

Ngày 1-3-1871, quân đội Đức vào chiếm đóng một phần Pari do hiệp định quy định. Đường phố vắng tanh, các cánh cửa của các hiệu buôn đều đóng, viết hàng chữ đen "Ngừng việc vì quốc nạn". Cờ đen ủ rũ trên nóc các công sở và trên cửa sổ nhà tư gia. Không một rạp hát nào mở cửa. Vệ quốc quân bao vây lại kẻ chiếm đóng. Họ canh phòng nghiêm ngặt không cho phép quân Đức đi quá một bước khỏi phạm vi quy định. Cuộc chiếm đóng của quân đội Đức chỉ kéo dài 62 giờ.

Giờ đây, Ủy ban trung ương Vệ quốc quân đã sẵn sàng chiến đấu với chính phủ Vécxai. Chính phủ Vécxai cũng ráo riết đối phó. Ngày 15-3, Chie đích thân đến Pari, quyết định trước hết cướp lấy đại bác của Vệ quốc quân, sau bắt các Ủy viên trung ương, tiến tới đe dọa cách mạng. 3 giờ sáng ngày 18-3, Chie cho quân đội lên đến đánh úp đối Mông-mác (Bắc Pari), nơi tập trung 227 khẩu đại bác của Vệ quốc quân. Nhưng âm mưu của Chie bị thất bại, vì quân chúng kịp thời kéo đến hỗ trợ cho Vệ quốc quân.

Nhiều binh lính dịch ngả sang phía nhân dân. Binh lính bắn chết hai viên chỉ huy. Mười một khẩu đại bác bị cướp đi, lại được kéo về đặt nguyên vào vị trí cũ.

Trưa 18-3, theo lệnh của Ủy ban trung ương Vệ quốc quân, các tiểu đoàn Vệ quốc quân tiến vào trung tâm thủ đô, chiếm một số quảng trường và các cơ quan chính phủ. Nhân dân từ các ngã ngoại ô cũng kéo vào thành phố hỗ trợ cho Vệ quốc quân. Mọi sự kháng cự của quân đội Chie đều bị đè bẹp. Khoảng 3 giờ chiều, Chie cùng tàn dư của sư đoàn quân chính quy vội vã rút về Vécxai trong cơn hoảng loạn. Chiều tối, các cơ quan của chính phủ đều lọt vào tay quân khởi nghĩa. Cờ đỏ bay phấp phới trên nóc Tòa thị chính và Bộ Chiến tranh.

Cuộc khởi nghĩa ngày 18-3-1871 là cuộc cách mạng vô sản đầu tiên thành công trong lịch sử. Chính quyền của giai cấp tư sản bị lật đổ, chính quyền vô sản được thành lập. Ủy ban trung ương Vệ quốc quân làm nhiệm vụ của một chính phủ cách mạng lâm thời.

34 - CUỘC BẦU CỬ HỘI ĐỒNG CÔNG XÃ VÀ LỄ TUYÊN BỐ THÀNH LẬP CÔNG XÃ PARI

Cuộc bầu cử Hội đồng công xã theo lối phổ thông đầu phiếu thực sự dân chủ đã được tiến hành ngày 26-3-1871. Tuy bọn phản động đủ màu sắc tổ chức biểu tình (không quá 1.000 người), hấn sủng khiêu khích ; giai cấp tư sản phỉ báng ; thị trưởng và các khu trưởng phản kháng kịch liệt ; nhưng cuộc bầu cử vẫn được tiến hành. Gần 300.000 công dân Pari đã đi bỏ phiếu. Mọi người mặc những bộ quần áo đẹp nhất, nô nức kéo nhau đến các phòng bầu cử, chọn những người đại diện của mình, không bị đe dọa, mua chuộc, lừa phỉnh những cuộc bầu cử trước đây. Cuộc bầu cử Hội đồng công xã Pari ngày 26-3-1871 thực sự là ngày hội lớn của nhân dân Pari. Trong 85 đại biểu trúng cử, có 28 công nhân.

Số đông còn lại là những trí thức (thầy thuốc, thầy giáo, nhà báo...). Trong Hội đồng Công xã có khoảng 30 ủy viên của Quốc tế II. Như vậy, về cơ bản, Công xã bao gồm những đại biểu của quần chúng lao động thủ đô. Tuy công nhân không chiếm đa số, nhưng là lực lượng lãnh đạo, vì họ là giai cấp cách mạng nhất và đường lối của họ chi phối hoạt động của Công xã.

Ngày 28-3-1871, Công xã tuyên bố thành lập một cách trang trọng ở quảng trường Tòa Thị chính, giữa một biển người bao la. Mặt trước của Tòa Thị chính được trang hoàng long lộng lấy. Cờ đỏ phấp phới khắp nơi. Vải đỏ che lấp bức tượng oai nghiêm của vua Hăngri IV và trùm lên một cái bàn dài, nơi dùng làm lễ đài, các ủy viên Công xã sẽ ra mắt quốc dân trong bộ đồng phục Vệ quốc quân. Mười vạn Vệ quốc quân, đội ngũ chỉnh tề, lưỡi gươm tuốt trần, biểu dương lực lượng trước lễ đài. Nhân dân kéo đến quảng trường từ sáng tinh mơ, chật kín hè phố. Sau khi Ủy ban trung ương Vệ quốc quân công bố danh sách các ủy viên Công xã và trao quyền cho Công xã, các ủy viên Công xã đều quàng băng đỏ ra mắt quốc dân. Tiếng hoan hô vang dậy : "Công xã muôn năm !". Tiếng đại bác chào mừng rung chuyển đất trời. Các đoàn quân nhạc cử Quốc ca (bài Mácxâyê). Hàng trăm nghìn người hát theo như sấm động.

35 - CÁC ỦY VIÊN CÔNG XÃ ANH HÙNG

Các ủy viên Công xã mới được bầu lên, theo một nhà văn thời bấy giờ viết, là "những nhân vật vô cùng trung thực, chân thành, thông minh, tận tụy, trong sạch và "cuồng tín" hiểu theo nghĩa tốt của chữ này". Phlurăng (Gustave Flourens, 1838 - 1871), con trai một nhà khoa học nổi tiếng, đã dấn thân vào bão táp cách mạng từ ngày còn trẻ. Ông nhiều lần bị chính quyền Đế chế II kết án, lưu đày và phải sống lưu vong ở khắp châu Âu, tham gia cuộc khởi nghĩa của nhân dân ở đảo Crete. Ông viết báo, viết sách cách

mạng, mấy lần bí mật trở về Pháp, dưới bộ áo người thợ. Ông bị chính phủ Vệ quốc bắt giam và được nhân dân giải phóng ngày 18-3-1871. Ông tham gia Ủy ban Công xã và chiến đấu rất dũng cảm. Ông đã hi sinh oanh liệt ở Satu (Chatou) ngày 3-4-1871.

Vác-lanh (Varlin, 1839 - 1871), thợ đóng sách, xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo. Từ sớm, ông gia nhập Quốc tế I, dần dần từ bỏ chủ nghĩa Prudông, tích cực đấu tranh chống lại những tư tưởng sai lầm của Prudông và trở thành một trong những người lãnh đạo xuất sắc của chi nhánh Quốc tế I ở Pháp. Trong thời Đế chế II, ông lãnh đạo nhiều cuộc bãi công, bị chính quyền Đế chế truy nã hai lần, phải trốn sang Bỉ. Sau ngày 4-9-1870, trở về Pháp, ông kiên quyết vạch mặt Chính phủ Vệ quốc. Từ ngày 18-3-1871, Vác-lanh tham gia Vệ quốc quân, lập nhiều chiến công. Với tài năng quân sự xuất chúng, Vác-lanh là một vị tướng chỉ huy gang thép. Những ngày tháng 5-1871, ở đâu xung yếu là ở đấy có mặt ông. Ông trực tiếp chỉ huy trên nhiều chiến lũy. Ngày 27-5, một ngày trước khi Công xã bị quân thù tiêu diệt, người ta thấy Vác-lanh - người thay Đờ-lê-cluy-đơ, chỉ huy quân đội Vệ quốc - trên chiến lũy Ramponnô, nét mặt hốc hác, rét run trong chiếc áo varoi đầm máu, đang khích lệ các chiến sĩ Vệ quốc. Ngày 28-5, Vác-lanh bị bắt ở gần quảng trường Rô-sô-phô (Rochefort), trong một quán cà phê. Bọn Véc-xai vừa kéo lê ông, vừa đánh đập tàn nhẫn cho đến chết. Trước khi hi sinh, ông hô to nhiều lần : "Cộng hòa muôn năm ! Công xã muôn năm !". Ngày ấy cũng là ngày chiến lũy cuối cùng của Công xã tan vỡ.

Đờ-lê-cluy-đơ (Delescluze) (1809 - 1871) là một nhà báo dạn dày kinh nghiệm chiến đấu, cả cuộc đời hi sinh cho cách mạng, là một trong những hình ảnh xúc động nhất của người anh hùng Công xã. Ông thuộc thế hệ những nhà cách mạng lão thành, tượng trưng cho tinh thần cách mạng 1848. Ông bị kết án tù mấy lần, một lần bị đày sang đảo Cayen (Cayenne) ; được tự do, ông lại tiếp tục chiến đấu không mệt mỏi. Trong thời kì cách mạng Công xã, ông

đã 62 tuổi. Ông được Công xã giao nhiều nhiệm vụ quan trọng : cuối cùng, ông nhận trách nhiệm chỉ huy quân đội Vệ quốc vào tháng 5-1871. Ông hi sinh ngày 25-5-1871 trên chiến lũy phố Vôn-te dưới bầu trời Pari rực lửa súng đạn. Lúc ấy, Đờlêcluyđơ, lưng đã còng xuống vì tuổi già và đau khổ, chống gậy leo lên chiến lũy, thất vọng và buồn bã. Súng của quân thù tới tấp bắn vào ông và ông ngã xuống. Nhà thơ, nhạc sĩ của Công xã Ôgien Pôchiê ước mong thế hệ mai sau sẽ xây một Đài kỉ niệm Công xã Pari, trong đó bức tượng trung tâm là Đờlêcluyđơ, hình ảnh kiên cường của Công xã :

*Trên đồng đá thô sơ phủ đầy hoa lá,
Đờlêcluyđơ đi đến cái chết, hiên ngang.*

Đômbrôxki (Dombrowski, 1836 - 1871), một chiến sĩ người Ba Lan, một nhà quân sự tài ba, người đã chiến đấu không mệt mỏi cho chính nghĩa, cho cách mạng trên nhiều chiến trường châu Âu. Xuất thân trong một gia đình quý tộc nghèo Ba Lan, Đômbrôxki đã sớm dời bỏ gia đình để tham gia cách mạng. Ở Vácxava, ông liên lạc với các sĩ quan tiến bộ Ba Lan, thảo một kế hoạch khởi nghĩa chống đế quốc Nga đang thống trị nước ông. Việc bại lộ, ông bị bắt và bị xử đi đày tại Xibia 15 năm. Nhờ bạn bè giúp sức, ông vượt ngục, trốn sang Pháp : đó là năm 1865. Đến Pari, ông sống bằng nghề vẽ và tiếp tục hoạt động cách mạng. Từ ngày 18-3, ông tham gia quân đội Vệ quốc và giữ nhiều trọng trách trong việc tổ chức và huấn luyện quân đội Vệ quốc. Đầu tháng 4, ông được giao chỉ huy cuộc phòng ngự ở phía tây, tỏ ra có một tài năng quân sự phi thường và trung thành tuyệt đối với Công xã. Không chỉ phòng ngự, Đômbrôxki còn chuyển sang tấn công, đánh cho địch những đòn rất nặng nề. Ngày 24-4, ông đã đánh chiếm được khu vực Nơii (Neuilly), nhưng đến ngày 17-5, lại phải rút lui, vì không được tiếp viện. Đầu tháng 5, ông giữ nhiệm vụ Tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang của Công xã. Bọn gián điệp

chui vào được cả Bộ tổng tham mưu, tìm cách mua chuộc Đômbrôxki, nhưng vô ích. Khi quân Vécxai vào Pari, ông chiến đấu rất anh dũng, đánh bại quân thù trên nhiều mặt trận. Ngày 23-5, Đômbrôxki bị tử thương trên chiến lũy Mira (Myrrha) và trút hơi thở cuối cùng tại một bệnh viện. Nhà báo Công xã Vécmoren đã ca ngợi ông là "một bá tước và một anh hùng của nền Cộng hòa thế giới".

Phranken (Frankel), vốn là thợ kim hoàn người Hunggari, sang Pháp trong thập niên 60, rất thân với Vácclanh. Cũng như Vácclanh, Phranken là ủy viên chấp hành của chi bộ Pari của Quốc tế I và gần gũi với Mác. Phranken được khu XII bầu vào Công xã và giữ chức vụ Bộ trưởng bộ Lao động của Công xã, năm 27 tuổi. Ngày 30-3, Phranken viết thư thỉnh thị Mác về vấn đề "triệt để cải tạo quan hệ xã hội". Từ đó tới ngày cuối cùng của Công xã, Mác liên tục thư từ cho Phranken và Vácclanh qua Êlidavêta Dimitriêva, một phụ nữ cách mạng Nga lưu vong. Chính Êlidavêta Dimitriêva, người tổ chức lao động cho phụ nữ Pari thời kì Công xã và chiến đấu trên chiến lũy, đã cứu được Phranken bị thương thoát khỏi tay bọn khát máu Vécxai.

Giuốcxơ (Jourde), Bộ trưởng Tài chính, là một tấm gương liêm khiết hiếm có. Tuy nắm trong tay một kho tiền bạc của Công xã, nhưng ông vẫn ăn cơm tháng ở một quán cơm xoàng xĩnh ở phố Luýchxâmbua. Vợ ông vẫn hàng ngày đi giặt giũ ở máy nước công cộng và con ông học ở một trường học bình dân, không phải đóng tiền học.

Cuốcxê (Gustave Courbet, 1819 - 1877) là một họa sĩ tiến bộ, có quan hệ bạn bè với nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa Prudônh và nhà tư tưởng này từng có mặt trong tranh của ông. Ông là tác giả của nhiều bức tranh nổi tiếng trên thế giới *Người ngậm tẩu thuốc lá*, *Thợ đập đá*, *Đám tang ở Óc-năng*. Ông là người làm rạng rỡ hội họa Pháp thế kỉ XIX.

Năm 1870, ông đã dũng cảm từ chối Huân chương Bắc đẩu bội tinh của Napôlêông III, vì không muốn làm ô uế "30 năm đấu tranh, lao động và nguyên rủa" của mình. Trong thời kì Công xã Pari, ông được bầu làm Chủ tịch Hội các nghệ sĩ, làm việc tận tụy cho cách mạng. Ông đã để lại trên 50 phác thảo về Công xã Pari. Ông hết sức ca ngợi Công xã, ông viết : "Trong Công xã, tôi tìm thấy lí tưởng của việc xây dựng một quốc gia nhằm tiêu diệt đặc quyền, chiến tranh và đói nái". Sau thất bại của Công xã, ông bị kết án 6 tháng tù và bồi thường trên 320.000 phrăng, vì bị buộc tội tham gia phá đổ cột Văngđôm. Năm 1873, ông trốn sang Thụy Sĩ, rồi sang Bỉ và mất năm 1877. Hiện nay ở thành phố quê hương Oóc-năng, có một viện bảo tàng trưng bày những tác phẩm của Cuốcbê.

Ángđrê Gìn (André Gill) là họa sĩ vẽ tranh châm biếm nổi tiếng đã mang hết tài năng và nghị lực để phục vụ Công xã. Gìn được giao nhiệm vụ quản lí Viện bảo tàng Luýchxămbua. Tự tay ông lau bụi cho từng bức tranh, từng bức tượng, tự tay ông đem tranh và tượng từ những kho đầy bóng tối ra trưng bày trong những phòng lồng lầy, làm sống lại biết bao tài năng, để quần chúng lao động được thưởng thức nghệ thuật của loài người. Gìn say mê công việc, mỗi ngày làm việc không dưới mười hai tiếng đồng hồ và ông chỉ dời vị trí của mình, khi quân Vécxai tiến đến góc phố Viện bảo tàng Luýchxămbua.

36 - GUONG CHIẾN ĐẤU ANH DŨNG CỦA NỮ GIÁO VIÊN LUIDƠ MISEN

Luidơ Misen sinh năm 1830, vốn là con một người hầu gái trong một gia đình luật sư tiến bộ miền Đông nước Pháp. Từ nhỏ, Misen được gia đình luật sư bảo trợ, nuôi nấng, học hành đầy đủ. Khi còn đi học, cô bé Misen rất yêu thơ ca và các loại hình nghệ thuật dân gian, đặc biệt là rất yêu thích các tác phẩm của Victo Huygô.

Misen là một cô gái có phong cách táo bạo và mạnh mẽ. Cô thường cùng với bạn bè diễn tập những vở ca kịch của thời Cách mạng Pháp 1789 - 1794 và sáng tác nhiều bài thơ thể hiện khí phách anh hùng.

Năm 1853, Misen trở thành cô giáo của trường tiểu học quê nhà. Ba năm sau, bà được điều về Pari dạy học. Misen rất căm ghét chế độ chuyên chế của Napôlêông III và khao khát lập lại nền Cộng hòa trên đất Pháp. Cuộc chiến tranh Pháp - Phổ bùng nổ dẫn đến sự thất bại của Napôlêông III, khiến Misen say sưa lao vào cuộc cách mạng 4-9-1870 lật đổ Đế chế II. Chế độ Cộng hòa được thành lập. Trong những ngày sôi động này, Misen với tư cách là Ủy viên hội đồng khu Môngmác, đảm nhiệm câu lạc bộ phụ nữ cách mạng, đấu tranh chống âm mưu phá hoại nền Cộng hòa của các thế lực phản động.

Misen ham mê hoạt động cách mạng quên cả hạnh phúc gia đình. Hồi đó đã có những kẻ giàu có đến cầu hôn, nhưng bà từ chối, vì không thể tuân theo những nguyên tắc đạo đức của xã hội họ được. Vào cuối thời Đế chế II, có một sĩ quan cận vệ của Napôlêông III đến cầu hôn. Misen đưa ra một yêu cầu mang tính châm biếm là anh ta phải giết được Napôlêông III. Viên sĩ quan hoảng sợ, không bao giờ dám đến gặp bà nữa. Misen chỉ có một người yêu duy nhất, đó là người bạn chiến đấu thời Công xã Pari - Pheri.

Sau khi chính phủ Vệ quốc lộ nguyên hình là chính phủ phản quốc, Công xã Pari bùng nổ (18-3-1871). Từ những ngày đầu Công xã, Misen đã đứng ở trận tuyến hàng đầu. Bà tham gia tiểu đoàn quân Vệ quốc thứ 61 cùng với quần chúng nhân dân bao vây quân chính phủ ở gò Môngmác, buộc chúng phải rút lui, góp phần vào thắng lợi chung của cách mạng 18-3. Trong khi mọi người đang hân hoan về những thành quả vừa thu được ở Pari, thì một mình Misen bí mật sang thăm dò Vécxai. Bà còn tuyên truyền về Công xã Pari trong quân đội chính phủ, khiến nhiều binh sĩ có thiện

cảm với cách mạng. Bà đã trở về an toàn trước sự thân phục của bạn bè đồng chí.

Trong những ngày Công xã Pari bị bao vây, cũng như "tuần lễ máu" cuối cùng của Công xã, Misen là người phụ nữ dũng cảm, gan dạ, chiến đấu không kém những chiến sĩ nam giới dày dạn kinh nghiệm. Bà còn tổ chức đội cứu thương, với bộ quần áo đầy bùn đất, bà chạy đi chạy lại như con thoi trên chiến lũy, công thương binh. Khi các chiến sĩ Công xã bị dồn đến khu phố cuối cùng, để bảo vệ những chiến sĩ đang bị bao vây, bà kêu gọi mọi người phóng lửa đốt nhà nơi quân đội chính phủ đang chiếm giữ.

Sau khi Công xã Pari bị thất bại, Misen từ chiến lũy trở về nhà tìm mẹ, nhưng bà mẹ đã bị chính phủ Vecxai bắt cầm tù. Misen vội vã đến nhà tù, đổi mạng mình, chuộc lại tự do cho mẹ. Những ngày bị giam cầm ở Pari là những ngày Misen phải trải qua những cơn thử thách ác liệt. Chính phủ tư sản đã chìm Công xã Pari trong biển máu. Các bạn bè đồng chí của bà lần lượt bị tử hình. Pheri, người bạn yêu dấu của bà, cũng phải chịu chung số phận. Sau khi Pheri bị hành quyết bốn ngày, Misen đau đớn và tuyệt vọng, đã viết thư lên tòa án quân sự đòi được nhận án tử hình. Bà viết : "Các ông đã rõ tất cả những hoạt động của tôi... Nếu để tôi sống, tôi sẽ tìm cách báo thù cho những bạn bè của tôi bị giết hại... Công xã muôn năm !".

Ngày 24-8-1873, Luyđơ Misen bị lưu đày trên hòn đảo Tân Calêđôni thuộc Pháp ở Nam Thái Bình Dương. Sau sáu năm làm khổ sai, Misen được tuyển làm giáo viên dạy con em tù phạm và nhân dân địa phương. Thổ dân Canác trên đảo rất kính trọng bà, vì bà không chỉ dạy cho họ biết chữ và kiến thức khoa học, mà còn thông cảm với hoàn cảnh khốn khổ, bị khinh miệt của họ. Họ bị người da trắng bày đặt ra chuyện họ ăn thịt người và xa lánh họ.

Năm 1880, Misen được trở về đất Pháp. Trong thời gian còn lại của cuộc đời, Misen tích cực tham gia phong trào đấu tranh

của công nhân. Tháng 6-1883, bà bị kết án ba năm tù vì tội bênh vực những người công nhân thất nghiệp cướp bánh mì trong một cửa hiệu. Ra khỏi tù, bà lại tiếp tục gắn bó với phong trào công nhân. Năm 1889, một nữ kí giả Mĩ đến thăm và phỏng vấn bà. Bà niềm nở đón tiếp nhà báo trong căn phòng nhỏ đơn sơ ở Pari, cùng với chú khỉ con ở bên cạnh.

Ngày 10-1-1905, Luidơ Misen từ già cỗi đời trong một căn phòng lạnh lẽo, cô đơn ở khách sạn Mácxây. Bà chẳng có của cải gì để lại, ngoài những trang hồi ức về cuộc đời cách mạng đầy oanh liệt và những bài thơ bi tráng của bà.

37 - CUỘC NỘI CHIẾN GIỮA CÔNG XÃ PARI VÀ CHÍNH PHỦ VECXAI - "TUẦN LỄ MÁU"

Sau cuộc cách mạng 18-3, Công xã Pari đã phạm một khuyết điểm nghiêm trọng là không tấn công Vecxai ngay lúc quân đội chính phủ tan tác. Trong khi nhân dân và Vệ quốc quân Pari mãi lo việc bầu cử Công xã và xây dựng cuộc sống mới, thì Chie tập hợp củng cố quân đội ở Vecxai. Quân đội chính phủ, sau những thất bại nhục nhã trước quân Phổ và trước nhân dân Pari, trở thành một đội quân ô hợp, không có kỉ luật và mất tinh thần chiến đấu. Sau khi củng cố lực lượng, ngày 2-4, quân đội Vecxai bắt đầu tấn công Pari. Những tên bại tướng ở Xodăng như Mác Mahông nửa năm trước đã đầu hàng quân Đức một cách nhục nhã, nhưng nay khi chống lại đồng bào mình, lại tỏ ra rất hung hăng tàn nhẫn. Các chiến sĩ Công xã chiến đấu rất anh dũng, nhưng do kém chuẩn bị, kế hoạch chiến đấu thiếu sót và chỉ huy non kém, phải rút dần khỏi những vị trí then chốt ở phía tây và phía nam. Vào thời điểm chiến sự đang diễn ra quyết liệt, Chie và đồng bọn đã kí kết với Bixmác một hòa ước nhục nhã tại Phranphước, (10-5-1871), van

xin Bixmác thả 100.000 tù binh Pháp ở biên giới trở về Vécxai với đầy đủ súng ống, để tăng cường lực lượng cho Chie.

Ngày 20-5, quân đội Vécxai bắt đầu tổng công kích. 3 giờ chiều ngày chủ nhật 21-5, bốn gián điệp trong khu tư sản ở phía tây Pari đã mở cửa thành Bình Minh (Point du Jour) ở khu Ôtoi, nơi không ai canh giữ, để quân Vécxai xông vào nội thành. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt trên các đường phố, kéo dài trong một tuần lễ (từ 21 đến 28-5), lịch sử gọi là "Tuần lễ máu". Quân Vécxai tiến dần vào trung tâm thành phố dọc theo bờ bắc sông Xen. Các chiến sĩ Công xã chặn đánh quân thù từng bước, bảo vệ từng căn nhà, khu phố. Chiến sự lan dần đến khu công nhân ở phía đông. Trong những khu công nhân, không chỉ thanh niên nam giới, mà cả người già, phụ nữ, trẻ em đều lên chiến lũy. Thế giới phải ngạc nhiên và khâm phục về những tấm gương của phụ nữ và thiếu nhi Pari. Có những chiến lũy hoàn toàn do phụ nữ xây dựng và chống giữ như ở Quảng trường Trắng. Hàng vạn nữ công nhân đã làm công tác cứu thương, đảm nhiệm những trạm xá y tế lưu động, cứu sống biết bao thương binh. Hình ảnh của tiểu đoàn nữ chiến sĩ chiến đấu dưới sự chỉ huy của cô giáo Luidơ Misen mãi mãi tiêu biểu cho tinh thần bất khuất của phụ nữ lao động Pháp. Mười bảy thiếu niên xây dựng lên một chiến lũy và tự bảo vệ. Tiêbô (Thiébaud), mười bốn tuổi, vừa chở một thùng rượu đến chiến lũy Xanh Uen cho Vệ quốc quân, thì quân Vécxai ập đến. Em đã chọc thùng thùng rượu, giằng lấy khẩu súng của một chiến sĩ vừa ngã xuống, bắn chết một sĩ quan Vécxai, rồi trốn thoát. Bângđoritte (Banderitter) bắn nhau với quân thù suốt mười ngày đêm, cho đến khi bị thương không chiến đấu được nữa. Nhiều thiếu niên anh hùng vô danh khác đã hi sinh bên chiến lũy.

Ngày 27-5, quân Vécxai chiếm khu công nhân Benvin. Gần hai trăm chiến sĩ Công xã rút vào nghĩa địa Cha Lase (Père-Lachaise) chiến đấu trên từng nấm mồ. Đến chiều, những người sống sót bị

dồn đến trước tường nghĩa địa và bị bắn chết hết. Bức tường này, sau trở thành nơi, hằng năm, nhân dân Pháp và nhân dân thế giới, tới thăm viếng, tưởng nhớ, ngưỡng mộ sự hi sinh cao cả của những chiến sĩ Công xã.

10 giờ sáng chủ nhật 28-5, trung tâm kháng chiến cuối cùng của Công xã ở phố Răngponnô bị tấn công. Một nhóm chiến sĩ còn lại trên chiến lũy tiếp tục chiến đấu chống lại quân thù đến 2 giờ chiều.

Cuộc tàn sát trong "Tuần lễ máu" và những ngày sau đó, do tên "quỷ lùn" Chie chỉ huy, kinh khủng không bút nào tả xiết. Cả Pari biến thành một lò sát sinh khổng lồ, ước tính có đến 30.000 chiến sĩ bị giết, trên 40.000 người bị tù hoặc đẩy ra các thuộc địa xa xôi và chết dần chết mòn ở đấy. Trong số người bị bắt có hơn 1.000 phụ nữ và 650 trẻ em.

Mặc dầu Công xã chỉ tồn tại được 72 ngày và bị thất bại, nhưng Công xã mãi là tấm gương sáng chói của giai cấp công nhân Pari dám "tấn công lên trời" và để lại nhiều kinh nghiệm quý báu cho cách mạng vô sản trên thế giới.

38 - OGIEN PÔCHIE VÀ BÀI "QUỐC TẾ CA"

Sau khi Công xã Pari thất bại, chính phủ tư sản phản động Chie đã trả thù các chiến sĩ Công xã một cách tàn bạo. Chúng cho người lục soát khắp nơi, phạm những ai mặc quần áo quân Vệ quốc, trên vai có sọc mang súng, hai bàn tay chai cứng đều bị giết chết. Thậm chí cả những người bị thương nặng nằm trong bệnh viện cũng bị chúng ném qua cửa sổ hoặc lôi ra trường bắn. Hơn ba vạn người bị giết chết, mười vạn người bị bắt, bị giam cầm và lưu đày. Rất ít người trốn thoát. Một trong những người thoát khỏi bàn tay đao phủ của chính phủ Chie là Ogien Pôchiê.

Pôchiê sinh trưởng trong một gia đình công nhân nghèo, bố là thợ đóng gói, mẹ là thợ giặt. Pôchiê khi nhỏ bị thất học, 15 tuổi,

theo cha làm thợ đóng gói, sau đó chạy việc cho một cửa hiệu bán giấy. Về sau, ông học và làm nghề in hoa trên vải.

Cách mạng Pháp 1830 lật đổ vương triều Buôchông, Pôchiê 14 tuổi. Tuy ông không tham gia chiến đấu, nhưng đã sáng tác được bài thơ "Tự do muôn năm" để cổ vũ quân chúng. Bài thơ ấy được in trong tập thơ "Thơ thần đồng" của ông.

Tháng 6-1848, Pari lại bùng nổ cách mạng. Pôchiê đã tham gia chiến đấu trên chiến lũy. Năm 1864, Các Mác thành lập Quốc tế thứ nhất. Pôchiê lãnh đạo Công đoàn của 500 công nhân vẽ hoa in, làm thành một chi bộ của Quốc tế.

Cuộc chiến tranh Pháp - Phổ bùng nổ, rồi chính phủ "Vệ quốc" đầu hàng, Pôchiê phấn khích viết bài thơ "Pari ! hãy tự vệ", cùng với các bài thơ yêu nước khác động viên nhân dân chống quân xâm lược Phổ và kêu gọi công nhân đứng lên khởi nghĩa, thành lập Công xã. Sau khi Công xã được thành lập, Pôchiê lãnh đạo Hiệp hội công nhân và Hiệp hội các nhà nghệ thuật.

Trong "tuần lễ máu" tháng 5-1871, ông cùng các chiến sĩ chiến đấu trên chiến lũy. Sau khi Công xã bị thất bại, Pôchiê phải ẩn náu trong nhà một người bạn. Ngày 30-5, trong khi một tờ báo Pari đưa tin Pôchiê bị hành quyết, thì tại nơi ẩn náu, ông viết một bài thơ hùng tráng. Ông liên tưởng tới cuộc sống lâm than của giai cấp cần lao Pháp và cả chính bản thân mình. Nhớ tới những ngày cách mạng hào hùng đã qua, với hồn thơ mãnh liệt, ông viết :

*Vùng lên ! Hỡi những tội đồ trên trái đất,
Vùng lên ! Hỡi những ai đói rét lâm than.
Lúa chân lí sục sôi trong miệng núi,
Vụt bùng lên trong trận sống còn.
Chế độ cũ, chúng ta phá sạch,
Hỡi những người nô lệ vùng đứng lên thôi !*

*Cả thế giới sẽ đổi thay tận gốc,
Ta chẳng là chi, nay làm chủ cuộc đời...*

Pôchiê tràn đầy niềm tin vào tương lai, chế độ bất công sẽ bị tiêu diệt và chủ nghĩa xã hội không có người bóc lột người sẽ được thực hiện.

*... Các thợ thuyền, dân cày tất cả,
Nhà máy của giới cần lao,
Ruộng đất thuộc về người cày ruộng,
Lũ kẻ sinh trùng hãy rút đi mau...*

*... Đấu tranh này là trận cuối cùng,
Kết đoàn lại để cho ngày mai.
L'Internationale (L'Internationale)
Sẽ là xã hội tương lai !*

Đó là bài thơ "Quốc tế ca". Một tháng sau, ông từ biệt Pari, lưu vong sang Anh và Mĩ. Ở nước ngoài chín năm, ông vẫn tiếp tục viết những bài thơ cách mạng. Năm 1880, chính phủ Pháp ban hành lệnh ân xá cho các chiến sĩ Công xã, ông mới về lại Pari. Năm 1887, ông mắc bệnh rồi mất, thọ 71 tuổi. Tro xương của ông được đặt tại nghĩa trang Cha Lase.

Mùa hè năm 1888, nhà soạn nhạc của giai cấp công nhân Pháp Bin Đơgâyơ đã phổ nhạc cho bài thơ "Quốc tế ca". Ngày 23-6-1888, trong cuộc họp của công nhân bán báo, Đơgâyơ tự mình chỉ huy tập ca biểu diễn bài "Quốc tế ca". Nhạc của bài hát rất hùng tráng, bài "Quốc tế ca" gây ảnh hưởng mạnh mẽ trong quần chúng. Nhiều người yêu thích bài hát quyết định gom tiền để in bài hát. Lần in đầu tiên 6.000 bản, bán hết ngay. Từ đó, bài hát được truyền bá khắp thế giới, kêu gọi giai cấp vô sản đoàn kết lại lật đổ chế độ bóc lột, thực hiện lí tưởng của chủ nghĩa cộng sản.

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHỐNG PHONG KIẾN VÀ THỰC DÂN XÂM LƯỢC Ở CHÂU Á, CHÂU PHI VÀ MỸ LATINH THỜI CẬN ĐẠI

39 - NGƯỜI CON ANH HÙNG CỦA NƯỚC CỘNG HÒA HAITI - TUXANH LUVÉCTUYA

Ngày 22-8-1791, nhân dân Haiti (trên biển Caribê, ở Trung Mỹ) đã nổi dậy khởi nghĩa chống ách thống trị của bọn trại chủ Pháp. Họ thiêu hủy hơn 1.000 trang trại của bọn chủ, xử tử hình hơn 2.000 tên cường bạo. Cuộc khởi nghĩa đã suy tôn Tuxanh Luvéctuya (Toussaint Louverture) làm lãnh tụ. Tuxanh là người da đen, vốn là thầy thuốc trong nghĩa quân, thông minh, dũng cảm.

Ngày 1-7-1801, cuộc khởi nghĩa Haiti thành công. Nước Cộng hòa Haiti tuyên bố thành lập. Tuxanh Luvéctuya được bầu làm Tổng thống.

Thực dân Pháp không chịu thất bại, Napôlêông Bônápác đã phái em rể của mình là Locléc đưa hạm đội đến Haiti nhằm tiêu diệt nước Cộng hòa non trẻ. Quân đội Pháp luôn gặp thất bại. Locléc bèn nghĩ ra một kế hiểm độc. Y bắt giam hai người con trai của Tuxanh đang lưu học ở Pháp, buộc họ viết thư cho cha : "Nếu Tuxanh không đầu hàng, hai con sẽ bị giết chết". Nhưng Tuxanh trả lời : "Tôi quyết không hi sinh lợi ích của nhân dân Haiti để cứu hai con của tôi !".

Thấy không lay chuyển được Tuxanh, Locléc bèn viết thư cho ông yêu cầu đàm phán hòa bình. Tuxanh nghĩ : "Quân Pháp thua trận, nay muốn đàm phán hòa bình, chắc là thật lòng". Trong thư Locléc còn hứa sẽ bảo vệ tính mạng cho ông và cuối thư, y một lần nữa khẳng định : "Ông không thể tìm đâu được người bạn thành thực như tôi".

Ngày 7-6-1801, Tuxanh đến chỗ đàm phán. Nhưng ông vừa đặt chân đến điểm hẹn, đã bị bắt ngay. Ngày 15-6-1801, thực dân Pháp đã đưa ông về Pháp. Ông bị giam trong ngục trên núi Anbiso. Vì đau khổ, uất hận, lại bị đánh đập tàn nhẫn trong nhà tù, Tuxanh Luvectuya đã mất ngày 27-4-1803.

Sự lừa gạt đê hèn của thực dân Pháp đã làm cho nhân dân Haiti phẫn nộ. Cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp càng mãnh liệt hơn. Bốn vạn quân xâm lược Pháp, chiếm 80% quân số, đã bị chết trận và chết vì dịch bệnh. Lơcléc cũng bị phơi xác trên hòn đảo này. Ngày 18-11-1803, 8000 quân Pháp còn lại phải đầu hàng. Ngày 29-11-1904, nước Cộng hòa Haiti chính thức tuyên bố độc lập. Đây là nước Cộng hòa mà 90% dân số là người da đen.

40 - HÔXÊ MÁCTI - LÃNH TỰ ĐẦU TIÊN CỦA PHONG TRÀO ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP, TỰ DO CỦA NHÂN DÂN CUBA

1. Thời niên thiếu của Hôxê Mácti

Hôxê Mácti (José Martí) sinh ngày 28-1-1853 trong một gia đình nghèo tại La Habana (thủ đô Cuba). Bố ông vốn là một nông dân ở Tây Ban Nha đi phục vụ trong đội pháo binh Tây Ban Nha đóng tại Cuba. Sau khi sinh Hôxê Mácti, ông rời quân ngũ và định cư tại Cuba. Mẹ của Hôxê Mácti là người da trắng bản địa. Mácti có đông anh em. Cả nhà tám miệng ăn, nên luôn luôn túng thiếu. Mácti phải làm việc từ bé, mãi đến năm 12 tuổi, mới có điều kiện vào tiểu học. Mácti thông minh và hiếu học, 13 tuổi đã đọc được kịch bản Hămlet của Sếchxpia bằng tiếng Anh và dịch thành tiếng Tây Ban Nha. Thầy hiệu trưởng tiểu học là một chí sĩ yêu nước muốn giành độc lập cho Cuba. Ông rất thích thú với khả năng văn học của Mácti và thường kể cho Mácti nghe những

câu chuyện về những người anh hùng. Mácti chịu ảnh hưởng sâu sắc của thầy hiệu trưởng, sớm nuôi dưỡng ý chí chiến đấu vì sự nghiệp giải phóng và độc lập cho đất nước Cuba.

Lên trung học, Mácti vừa học vừa làm thầy giáo cho trường tiểu học cũ, đồng thời làm thư kí riêng cho thầy hiệu trưởng. Năm 16 tuổi, Mácti làm bài thơ mang tên "Abutara" đăng trên tạp chí phát hành bí mật "Tổ quốc tự do". Abutara là tên một thanh niên yêu nước Nôbia hi sinh vì sự nghiệp chống xâm lược. Bài thơ âm vang mãi tình yêu nước mãnh liệt của Mácti.

*Gian nan hiểm trở,
Đổ máu hi sinh,
Chí sĩ yêu nước
Quyết không lùi bước.*

.....

*Bảo vệ Tổ quốc,
Anh dũng kiên gan
Hãy chết xứng đáng,
Lưu danh ngàn đời.*

Hôxê Mácti bị chính quyền thực dân Tây Ban Nha theo dõi. Tháng 10-1868, thực dân Tây Ban Nha bắt được một bức thư của Mácti và mấy cuốn tạp chí "Tổ quốc tự do" tại nhà một người bạn của ông. Chúng khép ông vào tội phản quốc và bắt lưu đầy sáu năm tại một công trường nhật đá. Cuộc sống tại công trường nhật đá như địa ngục. Các tù nhân phải đắm mình trong nước bắn để nhật đá đưa lên bờ. Vì chân luôn luôn bị xiềng, nên xẩy chân một chút là bị té ngã. Nhưng ai muốn kiếm ít phút nghỉ ngơi, liền bị đánh đập dã man. Mácti sống ở đấy hai năm, hai cổ chân ông mang đầy những vết sẹo. Tuy vậy, đây cũng là trường học để rèn luyện ông. Sau do sự can thiệp của gia đình và bạn bè, năm 1871, Mácti được tha nhưng bị trục xuất khỏi Cuba.

2. Cuộc đời hoạt động cách mạng của Hôxê Mác-ti

Năm 1871, Hôxê Mác-ti sang Tây Ban Nha. Ông ở tại Madrít (thủ đô Tây Ban Nha), do có chí ham học, nên nhận cơ hội này, xin theo học khoa luật trường Đại học Madrít. Bốn năm sau, ông đạt học vị Tiến sĩ triết học, văn học và luật học. Tuy ở nước ngoài, nhưng Mác-ti lúc nào cũng hướng về Cuba, song chính quyền thực dân Tây Ban Nha không cho ông về nước nên khi học xong, ông đành lưu vong sang Mêhicô. Để kiếm sống, ông làm biên tập viên cho một tạp chí ở Mêhicô. Ông viết nhiều bài báo mang tính chất cách mạng, nên bị chính quyền Mêhicô theo dõi. Thấy khó có thể ở lại Mêhicô, Mác-ti lại dời sang Goatemala. Với vốn kiến thức của mình, ông trở thành giảng viên ở các trường Đại học Goatemala dạy các môn văn học Pháp, Anh, Italia, Đức, dạy cả tiếng Latinh và lịch sử.

Năm 1878, do tình hình Cuba có những biến động lớn, Mác-ti mới có dịp trở về Tổ quốc hoạt động. Tháng 9-1879, trong khi ông chuẩn bị chuyển vũ khí đạn dược cho quân khởi nghĩa, chính quyền thực dân Tây Ban Nha bắt được và giải về Tây Ban Nha. Tuy vậy, sự bức hại của kẻ thù không làm ông nao núng. Ông từ Tây Ban Nha sang Pháp. Năm 1881, ông từ Pháp sang Mĩ và định cư tại Mĩ trong 15 năm. Ở Mĩ, ông vận động kiều dân Cuba ủng hộ cách mạng trong nước. Chính do sự vận động của ông mà công nhân làm thuốc lá người Cuba ở Niu Yooc hàng tháng trích ra một ngày lương gửi tiền về nước ủng hộ cách mạng Cuba. Sự ủng hộ này đã kéo dài liên tục đến ngày cách mạng bùng nổ.

Ngày 10-4-1892, Đảng Cách mạng Cuba thành lập ở Niu Yooc do Hôxê Mác-ti làm Chủ tịch. Sự ra đời của Đảng đánh dấu lực lượng cách mạng Cuba đã đoàn kết lại. Sau khi Đảng thành lập, Mác-ti dồn hết sức vào chuẩn bị cuộc khởi nghĩa vũ trang. Ông sang Panama, Côxta Rica, Mêhicô quyên góp tiền mua vũ khí đạn

được. Ông còn đi Đôminica gặp tướng quân Maximô Gómez mời làm Tổng tư lệnh quân giải phóng và liên hệ với tướng quân Maxêô ở Côxta Rica hiệp đồng tác chiến. Hầu hết các nước Trung Mỹ đã in dấu chân của Hôxê Mácti.

3. Cuộc chiến đấu cuối cùng của Hôxê Mácti

Đầu năm 1895, phong trào cách mạng của nhân dân Cuba chống sự thống trị của thực dân Tây Ban Nha đã nổi lên mạnh mẽ. Hôxê Mácti quyết định trở về nước, trực tiếp lãnh đạo công cuộc chiến đấu. Sáng sớm ngày 1-4-1895, sương mù dày đặc bao phủ vùng biển Đại Tây Dương, Mácti, Gómez và một số chiến sĩ cách mạng Cuba ngồi trên một chiếc thuyền nhỏ chở vũ khí đạn dược rời Đôminica lên đênh trên biển Caribê suốt 10 ngày đêm mới cập bến Cuba. Không ai bảo ai, mọi người đều nằm xuống hôn mảnh đất Tổ quốc yêu dấu.

Ngày 19-5-1895, thực dân Tây Ban Nha tấn công quân khởi nghĩa. Tổng tư lệnh Gómez khuyên Mácti lui lại phía sau, nhưng ông không chịu. Ông cưỡi ngựa cùng với các chiến sĩ xông lên phía trước, lưới đạn dày đặc của quân thù bắn trúng ông. Hôxê Mácti hi sinh ngay giữa trận tiền, năm ông mới 42 tuổi. Cái chết của ông càng kích động nhân dân Cuba chiến đấu kiên cường hơn để trả thù cho Hôxê Mácti. Không bao lâu, ba phần tư lãnh thổ Cuba đã được giải phóng. Nhưng năm 1898, cuộc chiến tranh Mĩ - Tây Ban Nha bùng nổ, Mĩ chiếm đóng Cuba và đặt ách thống trị thực dân mới lên nhân dân Cuba. Ngày 1-1-1959, nhân dân Cuba dưới sự lãnh đạo của Phiden Caxtorô lật đổ chính quyền tay sai của Mĩ Batixta, giành lại độc lập, tự do cho nhân dân Cuba.

Nhân dân Cuba quý mến Hôxê Mácti, coi ông là lãnh tụ đầu tiên của phong trào cách mạng Cuba. Ngày 16-10-1953, trước tòa án của chế độ độc tài Batixta xét xử Phiden Caxtorô, khi bọn quan

tòa hỏi : "Ai là tác giả tinh thần của cuộc tấn công vào Môncađa ngày 26-7-1953 ?". Không một phút do dự, Phiden Caxtorô đã trả lời : "Đó là Hôxê Mácti !". Trong gần một thế kỉ qua, Hôxê Mácti luôn luôn là ngọn cờ của phong trào cách mạng chống đế quốc và chế độ độc tài giành độc lập tự do cho nhân dân Cuba.

41 - CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA NHÂN DÂN ANGIÊRI CHỐNG THỰC DÂN PHÁP DO ÁPĐEN CAĐE LÃNH ĐẠO

Năm 1830, thực dân Pháp đổ bộ vào Angiêri, chiếm đóng thủ đô Angiê. Nhưng thủ lĩnh của các bộ lạc Arập và Bécbe ở Angiêri đã lãnh đạo nhân dân nổi lên chống lại bọn xâm lược. Trong số các thủ lĩnh đó, Ápđen Cađe, tù trưởng của một bộ lạc Arập ở Maxcara (Angiêri), là người có nghĩa khí, kiên quyết nhất trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp, người có uy tín nhất trong các bộ lạc và trở thành thủ lĩnh tối cao của các bộ lạc Arập. Năm 1832, Ápđen Cađe lãnh đạo nhân dân Angiêri nổi dậy chống bọn xâm lược Pháp. Ông còn liên hệ với nước láng giềng Maroc, chống lại thực dân Pháp. Ông đã vận dụng chiến tranh du kích, đánh bại nhiều cuộc tấn công của quân đội viễn chinh Pháp. Năm 1837, Pháp phải kí với Ápđen Cađe một hiệp ước thừa nhận chủ quyền của ông ở những vùng nằm về phía trong nội địa các cảng Ôrăng và Angiê. Pháp chỉ còn chiếm đóng vùng ven biển của Angiêri.

Nhưng Ápđen Cađe coi đó chỉ là sự ngừng chiến tạm thời để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến quyết liệt hơn. Thực dân Pháp lợi dụng mấy năm hòa hoãn để tiến hành việc chinh phục miền Đông Angiêri đang còn dưới quyền lãnh chúa Thổ Nhĩ Kỳ. Tháng 7-1839, thực dân Pháp bội ước, lấn chiếm vùng kiểm soát của Ápđen Cađe. Ápđen Cađe đem quân tràn vào chiếm giữ vùng đồng bằng Mititgia phì nhiêu, phía nam Angiê. Chiến tranh tái diễn, ác liệt hơn. Chính

phủ Pháp cử tướng Buygiô, tên hiệu chiến, khát máu, sang làm Tổng đốc Angiêri cuối năm 1837. Để chống lại những người Arập luôn luôn di chuyển, Buygiô đã tổ chức đội quân mười vạn người thành những đơn vị lưu động, tiến hành khủng bố hết sức dã man. Năm 1845, một bộ lạc chạy trốn vào trong hang đá, bị quân đội Pháp thiêu cháy, chết hết. Một người đã tham gia vụ tàn sát đó, kể lại : "Lửa lửa vào trong hang, đốt cháy đồ đạc của những nạn nhân. Trong đêm, còn nghe vẳng tiếng ồn ào, rên la, rồi im bật. Gần sáng, vài người bị ngạt, chạy ra, gục xuống dưới chân mấy tên lính gác. Trong hang, khói nhiều, ngột ngạt quá. Lúc đầu không thể vào được. Lâu lâu có một ít người không còn có thể nhìn nhận được là ai bò ra. Nhiều người, mặc dầu bị ngạt đến gần chết, vẫn không chịu đầu hàng. Cuối cùng, 500 người, vừa đàn ông, đàn bà và trẻ con đã không còn nữa".

Cuộc kháng chiến anh dũng của nhân dân Angiêri dưới sự lãnh đạo của Ápdên Cade kéo dài thêm bảy năm nữa. Cuối cùng, tổng hành dinh của Ápdên Cade bị thất thủ và bạn đồng minh Maroc của ông bị bại trận ở Ixly (giáp giới với Angiêri). Ông bị 15 đơn vị lưu động của Pháp truy nã ráo riết, phải đầu hàng thực dân Pháp cuối năm 1847. Ông bị đưa về Pháp giam cầm cho đến năm 1852, rồi bị đưa sang quản chế ở Đamát (Xyri) và mất ở đấy năm 1883.

Nhân dân Angiêri không bao giờ quên tấm gương chiến đấu của Ápdên Cade và những nghĩa quân đã tham gia cuộc khởi nghĩa từ 1832 đến 1847. Những bài dân ca, những truyền thuyết về người anh hùng dân tộc Ápdên Cade và cuộc khởi nghĩa đó được sáng tác và truyền tụng trong dân gian. Năm 1966, sau khi Angiêri giành được độc lập, chính phủ CHDCND Angiêri đã đưa thi hài Ápdên Cade về nước.

42 - CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA ÔNG KEO

Ông Kẹo (Ông Ngọc), là một già làng, tự xưng là "Phumibun" (Người có đức), có sứ mệnh dìu dắt và đem đến cho nhân dân cuộc sống công bằng, hạnh phúc. Ông đã dựa vào các hình thức hoạt động tôn giáo để tập hợp nhân dân thuộc bộ tộc Lào Thong trên cao nguyên Bôlôven (Nam Lào). Tháng 4-1901, nghĩa quân do Ông Kẹo chỉ huy, tự vũ trang bằng vũ khí thô sơ (lao, nỏ và mấy khẩu súng kíp) đã tấn công một đội lính khố xanh, do sĩ quan Pháp chỉ huy, đóng ở chùa Thateng. Thateng cách thị xã Xaravăn khoảng 30 km. Trong toán lính này có cả "ủy viên chính phủ" người Pháp Rêmi đi theo. Nghĩa quân giữ thế chủ động, lấy số đông áp đảo, nên dù chỉ với vũ khí thô sơ, đã gây thiệt hại đáng kể cho quân chính phủ bảo hộ. Rêmi may mắn cùng một số tùy tùng thoát chết, tháo chạy về thị xã Xaravăn.

Dân khắp vùng Bôlôven nổi dậy. Chính quyền thực dân không kiểm soát được cao nguyên. Chúng liên tiếp bị tấn công. Trận đánh vang dội nhất là trận đánh đồn Kôngkotu. Quân của Ông Kẹo đã phối hợp với quân Irê (Tây Nguyên, Việt Nam) san phẳng đồn này và tiêu diệt bốn lính khố xanh đóng ở đó. Tính đến tháng 11-1901, đã có 118 binh lính chính phủ bị giết, cao nguyên hoàn toàn do nghĩa quân kiểm soát.

Thực dân Pháp buộc phải đưa quân từ Việt Nam sang phối hợp với quân đồn trú ở ba tỉnh Nam Lào, đánh thẳng vào căn cứ của nghĩa quân. Đồng thời, chúng dùng gian kế để phá hoại phong trào. Thông qua tên chúa phong kiến phản bội làm trung gian, thực dân Pháp đề nghị với Ông Kẹo mở cuộc đàm phán với lời hứa thỏa mãn các yêu sách của dân tộc Lào Thong và nhân dân Nam Lào. Trước ưu thế quân sự của địch, Ông Kẹo buộc phải tạm nhận đề nghị hòa hoãn.

Ngày 13-10-1907, Ông Kẹo cùng với một số người bảo vệ đến gặp tên Công sứ Pháp Phenle tại chùa Xaravân. Theo thủ tục, hai bên khám xét nhau để đảm bảo không ai mang vũ khí vào cuộc họp. Sau đó, những người bảo vệ phải đi ra xa, chỉ còn Ông Kẹo và Phenle ở lại để tiến hành đàm phán. Lợi dụng phong tục của dân tộc Lào Thông là cấm sờ vào đầu người khác, tên công sứ Phenle nham hiểm đã giấu khẩu súng trong chiếc mũ nổi đang đội trên đầu. Sau khi những người bảo vệ đã đi xa, Phenle liền rút súng ra bắn chết Ông Kẹo.

43 - CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA KOMMAĐĂM

Ông Kẹo qua đời là một tổn thất lớn, nhưng càng phơi bày bộ mặt thật xấu xa của thực dân và nâng cao lòng căm thù của nhân dân Nam Lào. Người được cử thay thế Ông Kẹo là Kommađăm, một trong những người lãnh đạo có uy tín của nghĩa quân. Kommađăm là người có đạo đức, có khả năng đoàn kết rộng rãi, lại là người có văn hóa cao và có tài tổ chức. Kommađăm vừa dùng lối đánh du kích, xây dựng căn cứ, vừa tuyên truyền vận động nhân dân không nộp thuế, đi phu, đi lính cho Pháp. Căn cứ Bôlôven được tổ chức như một quốc gia riêng. Nhân dân được học văn hóa, tổ chức sản xuất để tự túc lương thực, chế tạo vũ khí thô sơ và súng kíp.

Thực dân Pháp nhiều lần đem quân bao vây, tấn công căn cứ Bôlôven, nhưng đều thất bại. Đầu năm 1936, thực dân Pháp phải huy động một lực lượng lớn có máy bay, 200 voi, năm tiểu đoàn bộ binh và cả chó săn bao vây. Nghĩa quân đã chiến đấu anh dũng, kiên cường. Nhờ một tên phản bội chỉ đường, bọn thực dân đã vào được tận bản doanh của Kommađăm. Ông đã hi sinh trong trận chiến đấu ngày 23-9-1936. Sau đó, thực dân Pháp dùng voi để tiến hành cuộc tàn sát dã man khu căn cứ và vùng phụ cận.

Hai người con của Kommađam bị bắt, con thứ ba tiếp tục chiến đấu đến cuối tháng 7-1937 mới bị sa vào tay giặc. Phong trào khởi nghĩa bị dẹp tắt.

44 - CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA CHẬU PHẠ PACHAY Ở BẮC LÀO

Cuộc khởi nghĩa do Châu Pha Pachay lãnh đạo (1918 - 1922) nổ ra ở vùng Bắc Lào với quy mô lớn chống lại sự thống trị của Pháp. Lực lượng chủ yếu của phong trào là người Mông. Động cơ ban đầu là sự phản kháng thuế thuốc phiện và sự kiểm soát thuốc phiện ngặt nghèo của chính quyền thực dân ; nhưng càng về sau, thành phần tham gia đấu tranh càng mở rộng và càng mang rõ tính chất chống chính quyền thực dân.

Trong giai đoạn đầu (từ đầu năm 1918 đến đầu năm 1919), cuộc khởi nghĩa chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam (Lào Cai, Lai Châu, Thuận Châu, Sơn La). Theo tài liệu của Pháp, nghĩa quân chỉ có từ 80 đến 100 người với 50 cây súng. Ngày 4-12-1918, nghĩa quân bố trí một trận phục kích đánh vào đoàn xe của Pháp, tiêu diệt một số ở bản Nậm Ngàn. Ngày 12-12-1918, Pháp tung lực lượng tấn công vào khu căn cứ nghĩa quân, Pachay phải rút về vùng núi Sơn La. Quân Pháp đuổi theo, nhưng nghĩa quân phản kích lại tại bản Lan và ngày 18-1-1919 tại Xuôn Yêng. Tiếp đó, trong những ngày 16, 17 và 21-1-1919 đã xảy ra nhiều cuộc giao chiến giữa quân khởi nghĩa và quân đội thực dân. Một số quân Pháp bị giết và bị thương.

Từ mùa hè 1919, cuộc khởi nghĩa Pachay dần dần phát huy ảnh hưởng của mình ra khắp vùng Điện Biên Phủ, sau lan sang Đông Bắc Lào, đặc biệt là vùng sông Nậm U và Xiêng Khoảng. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân bao gồm những vùng dọc hai biên giới Lào - Việt với diện tích 40.000 km².

Từ mùa thu 1919 đến mùa thu 1920, chiến sự nổ ra ở vùng Bắc Lào, thực dân Pháp mở nhiều chiến dịch càn quét vào khu căn cứ nghĩa quân ở Xêxôphôn (thượng lưu sông Nậm U), Pakha, Phùphadôn (Xiêng Khoáng). Nghĩa quân tổ chức nhiều đợt phục kích lớn và tấn công bất ngờ, gây cho địch nhiều tổn thất nặng nề. Từ cuối năm 1920 đến đầu năm 1921, bằng chính sách đốt sạch, phá sạch, thực dân Pháp cũng đã gây khá nhiều thiệt hại cho nhân dân Lào. Trong năm 1921, các hoạt động của nghĩa quân giảm yếu dần. Cuối năm 1922, Pháp đã bố trí cho tay sai làm nội gián, ám sát lãnh tụ Chậu Phạ Pachay. Sau khi Chậu Phạ Pachay mất, cuộc khởi nghĩa tan dần.

45 - CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA HOÀNG THÂN XIVÔTHA Ở CAMPUCHIA

Hoàng thân Xivôtha là con của vua Ang Duông và là em cùng cha khác mẹ với Nôrôđôm. Xivôtha là một người yêu nước và thức thời. Khi thấy triều đình Nôrôđôm nhu nhược, đầu hàng thực dân Pháp để mong giữ được chút ít quyền lợi cá nhân. Giữa năm 1861, Xivôtha đứng lên vận động nhân dân nổi dậy khởi nghĩa, lật đổ triều đình Nôrôđôm và đánh đuổi quân cướp nước. Xivôtha là người có uy tín trong nhân dân, được mọi người kính trọng và yêu mến. Lời hiệu triệu của ông được nhân dân khắp nơi hưởng ứng. Trong hàng ngũ nghĩa quân có cả những phân tử thuộc giai cấp phong kiến như Xêôngxô và Comheng Giuthêa.

Phong trào dấy lên đầu tiên ở tỉnh Kompông Soài và vùng phía bắc Biển Hồ giữa năm 1861. Tiếp đó, nhân dân tỉnh Ba Phnông cũng nổi dậy hưởng ứng, đánh chiếm dinh thự của viên tổng đốc tỉnh này. Viên tổng đốc hốt hoảng bỏ chạy, không dám chống lại. Quân đội nhà vua kéo đến đàn áp, bị nghĩa quân đánh bại. Nhân đà thắng lợi, nghĩa quân do Giuthêa chỉ huy thẳng tiến đến U Đông, Nôrôđôm cùng gia quyến và một số cận thần bỏ chạy đến

Battambang, rồi sang Băng Cốc cầu cứu vua Xiêm. Giuthêa sau khi chiếm được kinh thành U Đông lại không truy kích quân triều đình, dừng lại ở U Đông, sau đó rút về phòng ngự ở Phnôm Pênh, chờ chỉ thị của Xivôtha, do đó lỡ mất thời cơ tiêu diệt quân triều đình. Bọn phong kiến ủng hộ Nôrôđôm có thời giờ xây dựng lại lực lượng, câu kết với kẻ thù bên ngoài để phản công nghĩa quân. Tháng 3-1862, Nôrôđôm được quân Xiêm giúp đỡ, quay về nước, chiếm lại U Đông. Tỉnh Ba Phnông trung tâm của phong trào khởi nghĩa, bị viên tổng đốc cũ chiếm lại. Quân triều đình nhờ được thực dân Pháp và bọn phong kiến Xiêm giúp sức, đã mở cuộc truy kích, gây cho nghĩa quân nhiều tổn thất. Tháng 10-1862, Xêôngxô bị thương nặng rồi bị bắt, Giuthêa bị tử trận. Trước những thất bại dồn dập ấy, Xivôtha phải tạm lánh lên Xiêm Riệp (khi đó, Xiêm Riệp thuộc về vương quốc Xiêm) để gây dựng lại cơ sở.

Cuối năm 1876, Xivôtha trở về nước, phát động phong trào khởi nghĩa ở tỉnh Kompông Soài và Ba Phnông. Thực dân Pháp lúc này đã đặt ách "bảo hộ" lên vương quốc Campuchia. Chúng đem cả tàu chiến và binh lính hỗ trợ cho quân đội triều đình đàn áp các lực lượng yêu nước. Thực dân Pháp và triều đình Campuchia chặt vật mồi vẫn không sao dập tắt được phong trào. Nôrôđôm viết thư dụ dỗ Xivôtha đầu hàng, nhưng Xivôtha kiên quyết cự tuyệt. Năm 1892, hoàng thân Xivôtha ốm nặng và mất (tháng 10-1892), phong trào khởi nghĩa chấm dứt.

46 . CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA ACHA XOA VÀ PUCÔMBÔ (HAY PÔKUMPAO) Ở CAMPUCHIA

Acha Xoa vốn là một người nô lệ. Cuộc sống tối tăm và địa vị xã hội thấp kém của người nô lệ đã làm nẩy nở ở Acha Xoa ý thức chống lại ách áp bức bóc lột của bọn vua quan phong kiến. Ý thức chống đối ấy càng trở nên mạnh mẽ khi giai cấp phong

kiến tỏ ra quá thôi nạt và ích kỉ. Acha Xoa tự xưng là hoàng thân Angphin, con của cựu phó vương Ang Em.

Thoạt tiên, Acha Xoa hoạt động ở vùng Ăngco và Ba Phnông. Từ năm 1863, ông chuyển sang hoạt động ở các tỉnh Châu Đốc, Hà Tiên (Việt Nam). Hai tỉnh này giáp giới với Campuchia và có nhiều kiều dân Khơme sinh sống. Tại đây, người Khơme tụ tập thành những làng mạc đông đúc, thuận lợi cho công tác vận động của ông. Ông lại liên kết với đề đốc Nguyễn Hữu Huân cùng chống Pháp. Năm 1864, nghĩa quân Khơme, có nhiều người Việt Nam tham gia, dưới sự chỉ huy của Acha Xoa, đã đánh chiếm được tỉnh Cămpốt và tiến đến gần sát Phnôm Pênh. Thực dân Pháp đòi triều đình Huế không được bao che cho Acha Xoa, Acha Xoa bị trục xuất khỏi miền Tây Nam Kỳ. Tháng 6-1866, do một sự phản bội, Acha Xoa đã bị bắt đem nộp cho thực dân Pháp. Phong trào thiếu người lãnh đạo, nên tan rã dần. Những người Khơme yêu nước còn lại gia nhập vào một cuộc khởi nghĩa khác do Pucômbô lãnh đạo.

Pucômbô (hay Pôkumpao) là nhà sư yêu nước người Khơme bị thực dân Pháp bắt quản thúc tại Sài Gòn giữa năm 1865. Ở đây, ông được tiếp xúc với những người yêu nước Việt Nam, đứng đầu là Trương Quyền. Với sự giúp đỡ của họ, tháng 6-1866, ông vượt ngục trốn về Tây Ninh, vận động khởi nghĩa. Để dễ vận động nhân dân, ông tự xưng là con vua Ang Chan. Ông thành lập một đội nghĩa quân bao gồm cả người Khơme, người Việt, người Chăm và các dân tộc khác, Pucômbô có tài về quân sự. Ông đã giảng cho thực dân Pháp và bọn tay sai nhiều đòn nặng nề. Trận tấn công đầu tiên của nghĩa quân vào Tây Ninh ngày 7-6-1866 đã giết chết hai sĩ quan Pháp (đại úy tỉnh trưởng và thiếu úy phó tỉnh trưởng tỉnh Tây Ninh). Sau đó, nghĩa quân chuyển sang tiêu diệt các đội quân tiếp viện của địch. Trong trận đánh giáp lá cà ở

Rạch Vinh, nghĩa quân đã giết chết một đại tá Pháp và nhiều binh lính địch. Sau trận Rạch Vinh, mối liên hệ giữa các lãnh tụ nghĩa quân Campuchia (Pucômbô) và Việt Nam (Trương Quyền, Võ Duy Dương) ngày càng chặt chẽ. Nghĩa quân hai nước phối hợp tác chiến trong nhiều trận ở vùng Sài Gòn - Gia Định.

Từ tháng 7-1866, nghĩa quân chuyển về hoạt động trên lãnh thổ Campuchia. Họ chiến đấu rất linh hoạt, nay nơi này, mai nơi khác, giáng cho địch những đòn bất ngờ. Lúc đầu, nghĩa quân hoạt động ở tỉnh Ba Phnôm, quân nguy triều đình do viên Thượng thư bộ binh Crahom chỉ huy, kéo đến đàn áp, đã bị đánh tan, bản thân viên Thượng thư bị tử trận. Thực dân Pháp đưa một lực lượng quân sự hùng mạnh, được trang bị đầy đủ, phối hợp với quân đội nguy triều đình, càn quét vùng Ba Phnôm. Nghĩa quân chuyển sang đánh U Đông, quân triều đình khốn đốn. Thực dân Pháp đưa quân đến cứu nguy cho U Đông, nghĩa quân nhanh chóng chuyển sang vùng khác. Cuối năm 1867, Pucômbô dẫn nghĩa quân đột nhập tỉnh Compông Soài (tức Compông Thom). Thực dân Pháp mang quân đến bao vây họ. Nghĩa quân chiến đấu dũng cảm đến người cuối cùng, không ai đầu hàng hay bỏ chạy. Thủ lĩnh Pucômbô bị trọng thương, bị bắt. Thực dân Pháp đã chặt đầu ông, rồi mang về Phnôm Pênh bêu ở gần hoàng cung nhằm khủng bố tinh thần nhân dân Campuchia. Các đồng chí của ông còn chiến đấu đến năm 1872 mới kết thúc.

47 - CUỘC KHỞI NGHĨA ĐIPÔNÊGÔRÔ Ở INDÔNÊXIA

Từ đầu thế kỷ XVI, Indônêxia liên tiếp bị thực dân Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Hà Lan sang xâm lược. Từ đầu thế kỷ XVII, công ti Đông Ấn của Hà Lan được thành lập (năm 1602), ưu thế dần dần thuộc về Hà Lan. Trong gần hai thế kỷ tồn tại (1602 - 1799), Công ti Đông Ấn của Hà Lan đã gây ra cho nhân dân Indônêxia

không biết bao nhiêu chết chóc và tàn phá. Công ti bỏ ra một khoản ngân sách lớn để nuôi một đạo quân lớn. Trong khi đó, các nước tư bản Anh, Pháp cũng tăng cường cạnh tranh với Hà Lan, làm suy yếu nước Hà Lan. Công ti Đông Ấn của Hà Lan một mặt bị thâm hụt ngân sách, một mặt không đối phó nổi với sự cạnh tranh của bọn thực dân Anh, Pháp, nên đã tuyên bố phá sản. Năm 1800, chính phủ Hà Lan tuyên bố giải tán Công ti Đông Ấn, trực tiếp cai trị Indônêxia. Chính phủ Hà Lan không những duy trì mọi chính sách của Công ti trước đây, mà còn thi hành nhiều biện pháp bóc lột tàn khốc hơn. Cuộc đấu tranh chống thực dân, chống phong kiến tay sai của nhân dân Indônêxia lại nổ ra mạnh mẽ hơn trước, tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa của Đipônêgôrô từ năm 1825 đến 1830.

Đipônêgôrô (1785 - 1855) thuộc dòng dõi hoàng tộc, là con trai trưởng của Xuntan (Quốc vương Hồi giáo) Rátgia của vương quốc Giôgiacáccta. Bấy giờ, Giôgiacáccta đã bị Hà Lan chiếm đóng, hoàng thân Đipônêgôrô không dấu sự căm thù của mình đối với kẻ thù xâm lược. Đipônêgôrô là một nhà thông thái Hồi giáo, ông hiểu biết sâu sắc giáo lý đạo Hồi và có lòng tin vô hạn độ vào tôn giáo của mình, nên ông có uy tín lớn đối với nhân dân Giava theo Hồi giáo và cả giới quý tộc cầm quyền. Bọn thực dân Hà Lan có ý định mua chuộc ông, đã chọn ông kế vị ngôi vua khi cha ông mất, nhưng ông kiên quyết từ chối. Do đó, uy tín của ông càng cao.

Nhân chính quyền thuộc địa đắp một con đường xuyên qua lãnh địa của Đipônêgôrô, đã không xin phép ông và lại còn bắt phải dời phần mộ của gia đình, ông đã phát động cuộc khởi nghĩa vũ trang chống bọn thực dân Hà Lan. Lập tức, hàng vạn nông dân và nhiều nhà quý tộc đã đến lãnh địa của ông tham gia khởi nghĩa. Đipônêgôrô được nghĩa quân tôn làm Xuntan và cử Xentốt, một thanh niên 18 tuổi, có thiên tài quân sự, làm Tư lệnh.

Cuộc chiến tranh giải phóng bắt đầu từ tháng 7-1825. Nghĩa quân dùng chiến thuật du kích, bất ngờ thọc sâu vào hậu phương địch để tiêu diệt binh lính và cướp vũ khí. Quân địch bị đánh bại ở các nơi, nhiều vùng được giải phóng. Nhiều cuộc khởi nghĩa ở các nơi khác như ở Kêđư, Xêmarang... được nghĩa quân giúp sức.

Tháng 10-1826, chính phủ Hà Lan đã điều từ các nơi về một lực lượng quân sự lớn, có cả pháo binh, do tướng Cốc làm Tổng tư lệnh. Quân khởi nghĩa và quân đội Hà Lan đã đánh nhau một trận lớn tại làng Gavôca. Quân đội Hà Lan có ưu thế về pháo binh, nên đã đánh bại quân khởi nghĩa. Tuy bị thua trận ở Gavôca, nhưng nghĩa quân của Đipônêgôrô vẫn đánh bại quân Hà Lan ở nhiều nơi. Tướng Cốc phải xin quân tiếp viện từ Hà Lan tới. Trong khi chờ tiếp viện, tướng Cốc đề nghị thương thuyết với Đipônêgôrô. Cuộc thương thuyết diễn ra giữa năm 1827, nhưng không có kết quả, vì người Hà Lan không đồng ý với điều khoản của nghĩa quân đòi thành lập ở Giava một nhà nước độc lập do Đipônêgôrô đứng đầu. Từ cuối năm 1827 đến đầu năm 1828, nghĩa quân mở rộng hoạt động lên miền Bắc Giava - xứ Rembang.

Tháng 3-1828, sau khi nhận được thêm tiếp viện từ Hà Lan sang, quân đội Hà Lan mở cuộc tiến công vào Rembang. Quân khởi nghĩa bị bao vây tại căn cứ nằm giữa hai sông Prôgô và Bônôvônô. Tướng Cốc thực hiện kế hoạch mới : một mặt xây dựng nhiều pháo đài bao vây chặt vùng căn cứ du kích, cắt đứt mọi mối quan hệ của nhân dân với nghĩa quân, mặt khác ra sức mua chuộc, dụ dỗ các phần tử quý tộc trong hàng ngũ kháng chiến. Kế hoạch của Cốc có hiệu quả. Nghĩa quân bị bao vây chặt, bị dồn vào vùng núi xa hoặc miền ít dân cư. Mọi sự tiếp tế của nhân dân cho nghĩa quân bị cắt đứt. Thiếu thốn, đói kém, bệnh tật làm cho sức chiến đấu của nghĩa quân yếu dần, mặc dầu họ vẫn kiên quyết kháng chiến đến cùng. Trong lúc đó, các phần tử

quý tộc phong kiến được chính phủ Hà Lan hứa hẹn trả lại mọi quyền lợi đã mất, đã rời bỏ hàng ngũ kháng chiến, đứng về phía kẻ thù.

Trước tình thế rất nghiêm trọng, Đipônêgôrô định vượt vòng vây của quân đội Hà Lan về miền Đông Giava để tiếp tục kháng chiến, nhưng đã bị đánh chặn lại. Tháng 3-1830, tin theo lời mời đến thương thuyết của tướng Cốc, Đipônêgôrô đã đến Magelang tham dự cuộc đàm phán. Thực dân Hà Lan đã hèn hạ phản bội lời hứa, cho quân bao vây Đipônêgôrô và đội tùy tùng 800 người của ông, chúng tước vũ khí và bắt giam ông. Sau đó, chúng đưa ông về giam ở Giacácta và đày ông ra đảo Xulavêdi. Tại đây, ông mất năm 1855, thọ 70 tuổi. Sau khi Đipônêgôrô bị bắt, phong trào khởi nghĩa nhanh chóng chấm dứt.

48 - CUỘC KHỞI NGHĨA XIPAY Ở ẤN ĐỘ

Từ đầu thế kỉ XVI, thực dân Bồ Đào Nha, rồi đến Hà Lan, Pháp, Anh lần lượt đến xâm chiếm và cướp bóc ở Ấn Độ. Năm 1600, Công ti Đông Ấn Độ của Anh được thành lập và chiếm độc quyền buôn bán ở Ấn Độ. Công ti này đã tổ chức quân đội đánh thuê gồm người Anh và rất đông người bản xứ (lính bản xứ Ấn Độ gọi là "xipay"). Đội quân đánh thuê này đã đánh bại quân đội của Bồ, Hà Lan, Pháp, giành độc quyền chiếm đóng Ấn Độ cho Công ti Đông Ấn Độ của Anh. Bọn thực dân Anh còn sử dụng đội quân Xipay xâm chiếm các tiểu vương quốc trong nội địa Ấn Độ và xâm lược các quốc gia xung quanh Ấn Độ như Apganixtan, Iran, Mianma, Trung Quốc. Tuy nhiên, trong quân đội dịch, lính Xipay Ấn Độ vẫn không thoát khỏi thân phận của người nô lệ. Họ bị thực dân Anh khinh rẻ, đối xử bất công và tàn nhẫn. Họ bị đánh đập, chửi mắng, lương tháng ít ỏi (chẳng hạn : một viên đại úy Xipay, sau 40 năm phục vụ trong quân đội được lĩnh mỗi

tháng 40 rupi, trong khi đó một viên đại úy người Anh lĩnh 563 rupi).

Dưới ách thống trị của Công ti Đông Ấn Độ và chính phủ Anh (từ năm 1858, công ti Đông Ấn Độ bị giải tán và chính phủ Anh trực tiếp cai trị Ấn Độ), đất nước Ấn Độ bị tàn phá nặng nề. Nhân dân Ấn Độ, ngoài việc nộp thuế khóa nặng nề, bị cướp đoạt trắng trợn, còn bị cưỡng bức trồng cây công nghiệp cho Nhà nước ; do đó nạn đói kém thường xuyên xảy ra. Thợ thủ công Ấn Độ cũng bị thất nghiệp hàng loạt, vì nghề thủ công, nhất là nghề dệt, không thể cạnh tranh nổi với hàng công nghiệp của Anh ngày càng tràn ngập Ấn Độ. Tình cảnh khổ cực của nhân dân Ấn Độ không thể không tác động đến tư tưởng của lính Xipay Ấn Độ, vì đại đa số họ cũng là nông dân hay thợ thủ công bị phá sản vì sự thống trị của Anh phải trở thành lính đánh thuê.

Những năm trước khi nổ ra cuộc khởi nghĩa 1857 - 1859, tình hình ở Ấn Độ rất căng thẳng. Những bài hát, những câu chuyện yêu nước được lưu truyền trong nhân dân nhằm khơi dậy ý chí chống thực dân Anh. Những bài hát và câu chuyện đó đã ca tụng lịch sử huy hoàng ngàn xưa của Ấn Độ, ca ngợi tinh thần hi sinh để bảo vệ Tổ quốc và tôn giáo. Khi đó còn xuất hiện cả "sấm" truyền rằng sự thống trị của người Kitô giáo (chỉ người Anh) không thể kéo dài 100 năm, kể từ sau trận Plátxây (trận Plátxây xảy ra năm 1757), như vậy đến năm 1857, nền thống trị của Anh sẽ chấm dứt).

Mở đầu cuộc khởi nghĩa là cuộc đấu tranh của Xipay ở Mirút tháng 5-1857. Lính Xipay phải dùng răng bóc đầu đạn có bọc giấy tẩm mỡ lợn hoặc mỡ bò. Theo tục lệ, người Ấn Độ theo Hindu giáo xem bò là vật thiêng liêng, còn tín đồ Hồi giáo thì xem lợn là vật bẩn thỉu, nên họ không chịu làm việc đó. Sĩ quan Anh đã bắt giam một số binh sĩ Xipay vì không chịu sử dụng loại đạn pháo đó.

Đêm 10 rạng ngày 11-5-1857, ba trung đoàn Xipay ở thành phố Mirút (cách thủ đô Đêli 70 km về phía bắc) gồm khoảng 60.000 người nổi dậy chống lệnh của sĩ quan Anh. Dân nghèo thành thị và nông dân ngoại thành hưởng ứng theo. Sau khi làm chủ Mirút, ngày 11-5, nghĩa quân tiến về Đêli. Dọc đường, hàng vạn nông dân và thợ thủ công tham gia vào đội ngũ của nghĩa quân. Khi đến Đêli, nhân dân và Xipay ở Đêli đã mở cửa thành đón họ vào. Lực lượng khởi nghĩa đã làm chủ toàn bộ Đêli. Các cơ quan của công ti Đông Ấn Độ bị thiêu hủy. Bọn quan lại cai trị và binh lính Anh bị giết chết. Nghĩa quân đã tôn hoàng đế Bahadua (vị hoàng đế cũ của đế quốc Môngôn bị thực dân Anh truất ngôi và giam lỏng ở Đêli) làm người đứng đầu phong trào kháng chiến.

Tiếp theo, nhân dân và Xipay ở khắp miền Bắc và một phần miền Trung Ấn Độ cũng nổi dậy khởi nghĩa. Nghĩa quân đã lập chính quyền ở ba thành phố lớn : Đêli, Côngpua và Lắnao. Tình thế quân Anh rất nguy ngập. Bọn thực dân Anh vội vàng tập trung số quân đội còn lại ở Ấn Độ, ngừng cuộc xâm lược Trung Quốc và Iran, xin thêm viện binh từ chính quốc sang để đàn áp phong trào. Từ tháng 6 đến tháng 9-1857, quân Anh mở nhiều đợt tấn công vào Đêli. Nghĩa quân đã chống cự mạnh mẽ, bẻ gãy nhiều cuộc tấn công của quân Anh. Nhưng nội bộ nghĩa quân chia rẽ. Các phần tử phong kiến tham gia khởi nghĩa ngày càng dao động, muốn sớm thỏa hiệp, đầu hàng. Quân lính Xipay, lực lượng chủ yếu bảo vệ Đêli, không được cung cấp đầy đủ vũ khí và lương thực, không tin tưởng chính phủ kháng chiến có thể chiến thắng được quân thù. Nhiều đơn vị Xipay chán nản, bỏ hàng ngũ trốn khỏi Đêli. Khi quân Anh tổ chức đợt tấn công mới đầu tháng 9 - 1857, trong thành Đêli chỉ còn 20.000 Xipay. Quân Anh được tăng viện lên tới 11.000 người (có 3.500 người Anh), được trang bị đầy đủ, có cả trọng pháo. Sau nhiều ngày chiến đấu bảo vệ Đêli, trước lực lượng quá chênh lệch, nghĩa quân phải rút ra ngoài.

Phần lớn nhân dân trong thành Đêli cũng tản cư theo nghĩa quân. Hoàng đế Bahadua ở lại trong thành và đầu hàng giặc. Ngày 19-9-1857, quân Anh chiếm được Đêli. Chúng khủng bố, tàn sát, giam cầm rất dã man nhân dân còn lại trong thành.

Cùng lúc tấn công Đêli, quân Anh cũng tấn công nhiều cứ điểm khác của nghĩa quân, trong đó những trận chiến đấu mạnh mẽ nhất của nghĩa quân đã diễn ra ở Alahabát, Côngpua và Lácnao. Alahabát là một vị trí chiến lược quan trọng ở miền Bắc Ấn, đã lọt vào tay nghĩa quân ngày 6-6-1857. Nhân dân Alahabát bầu Liacát Ali lãnh đạo cuộc khởi nghĩa. Ali là một giáo viên, xuất thân trong một gia đình thợ thủ công dệt vải, giàu lòng yêu nước và kiên quyết đấu tranh chống thực dân Anh. Ngày 12-6, quân Anh chiếm thành phố Alahabát. Liacát Ali và một số nghĩa quân chạy về Côngpua, gia nhập nghĩa quân ở Côngpua, tiếp tục chiến đấu.

Ở Côngpua, Nana Khahíp - con nuôi của cựu quốc vương Maratha đã bị thực dân Anh truất ngôi - liên kết với các tổ chức của Xipay và các tiểu vương cũ để khởi nghĩa và đã giành được thắng lợi từ tháng 6-1857. Nana Khahíp tự xưng là quốc vương và nhận làm chư hầu của hoàng đế Đêli. Khoảng cuối tháng 6, quân Anh sau khi chiếm được Alahabat, đã tấn công sang Côngpua. Nghĩa quân không chống đỡ nổi, phải rút khỏi thành phố về các vùng nông thôn lân cận. Nhờ được nông dân tiếp tục giúp đỡ, nghĩa quân tiếp tục chiến đấu ở vùng chung quanh Côngpua.

Ở Lácnao, thủ phủ của vương quốc Audơ, cuộc khởi nghĩa không bắt đầu bằng cuộc nổi dậy của Xipay, mà bằng cuộc đấu tranh vũ trang của nông dân các làng lân cận. Sau đó, quân lính Xipay đóng ở Lácnao cũng nổi dậy hưởng ứng. Lãnh đạo cuộc khởi nghĩa là nhà truyền giáo Maulêvi Atmét. Tuy xuất thân là đại địa chủ, nhưng ông nhiệt thành yêu nước, kiên quyết chống thực dân Anh, mong muốn đem lại quyền lợi thực sự cho nhân dân. Tháng 11-1857, thực dân Anh tấn công Lácnao ; nghĩa quân

kháng cự mạnh mẽ : quân Anh rút lui. Lực lượng nghĩa quân rất đông (khoảng 30.000 Xipay và 60.000 quân tình nguyện gồm nông dân và thợ thủ công), nhưng trang bị kém, tổ chức rời rạc. Đầu tháng 3-1858, quân Anh với một lực lượng hùng mạnh (gồm 70.000 người, có cả kỵ binh và pháo binh) tấn công Lácnao. Suốt hai tuần lễ, chúng ra sức bắn giết, cướp bóc và tàn phá. Chúng còn được bọn phong kiến phản bội giúp sức, đàn áp cuộc khởi nghĩa. Nghĩa quân phải rút khỏi Lácnao. Không bao lâu sau, Atmết bị bọn phong kiến phản bội giết chết. Nghĩa quân mất vị chỉ huy tài giỏi, nhanh chóng tan rã.

Cuộc đấu tranh vũ trang ở nhiều nơi vẫn tiếp diễn, chuyển thành chiến tranh du kích. Từ giữa năm 1858, bọn phong kiến công khai phản bội nghĩa quân. Nhiều lãnh tụ nghĩa quân bị chúng bắt nộp cho bọn thực dân Anh. Cuối năm 1859, phong trào khởi nghĩa của nhân dân Ấn Độ hoàn toàn thất bại.

49 - LÂM TẮC TỬ VÀ CUỘC CHIẾN TRANH THUỐC PHIỆN Ở TRUNG QUỐC (1840 - 1842)

Trung Quốc đã tiếp xúc với các cường quốc phương Tây từ đầu thế kỷ XVI. Năm 1517, người Bồ Đào Nha đầu tiên đã đi đường biển vòng qua châu Phi đến Trung Quốc buôn bán. Sau đó, lần lượt người Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Pháp, Mĩ... cũng tìm đến Trung Quốc giao thương. Chính sách buôn bán của thương nhân Âu - Mĩ thường là theo lối cướp biển. Chúng mang hàng hóa cướp đoạt ở các thuộc địa ở châu Phi, Ấn Độ hay Indônêxia đến Trung Quốc đổi lấy chè, tơ lụa, đồ sứ... Việc buôn bán không mang lại lợi lộc gì cho Trung Quốc, năm 1685, nhà Thanh còn cho mở bốn cửa biển thông thương với nước ngoài, nhưng từ năm 1757, chỉ cho mở một cửa biển Quảng Châu với nhiều quy chế khắt khe.

Nước Anh nhiều lần phái sứ giả đến Trung Quốc yêu cầu mở rộng cửa buôn bán, nhưng đều bị triều đình Mãn Thanh cự tuyệt.

Từ thế kỉ XVIII, khi cách mạng công nghiệp được tiến hành, yêu cầu mở rộng thị trường tiêu thụ hàng công nghiệp của các nước Âu - Mĩ càng mạnh mẽ, do đó các nước tư bản Âu - Mĩ càng quyết tâm ép buộc Trung Quốc phải mở cửa. Nhận thấy các quan lại và nhà giàu Trung Quốc quen dùng thuốc phiện, thương nhân Anh tìm cách đưa nhập lậu thuốc phiện vào Trung Quốc. Năm 1786, số thuốc phiện nhập vào Trung Quốc khoảng 6.000 hòm (mỗi hòm nặng 72,5 kg). Từ năm 1835 trở đi, mỗi năm nhập tới hơn 35.000 hòm. Thấy thương nhân Anh buôn thuốc phiện có lãi lớn, thương nhân các nước Âu - Mĩ cũng đua nhau buôn. Trước tình trạng thuốc phiện lan tràn, vua Thanh ra lệnh cấm bán và hút thuốc phiện vào năm 1796, nhưng không có kết quả. Số người nghiện thuốc phiện vẫn ngày một tăng. Người Trung Quốc phải dùng bạc trắng để mua thuốc phiện, do đó bạc trắng tuôn ra nước ngoài nhiều, ảnh hưởng tới giá cả thị trường và thu nhập tài chính của nhà nước. Một số quan lại sáng suốt nhận thấy mối đe dọa nghiêm trọng của việc hút thuốc phiện, đã chủ trương nghiêm cấm buôn bán và hút thuốc phiện, trong đó có Lâm Tắc Từ.

Lâm Tắc Từ (1785 - 1850) tự Thiệu Mục, người Hậu Quan, Phúc Kiến, con một vị tú tài, làm nghề dạy học. Năm 1811, ông đậu tiến sĩ, năm 1837, làm Tổng đốc Hồ Quảng. Tại Hồ Quảng, ông đã ra lệnh cấm hút thuốc phiện. Năm 1838, ông dâng thư lên hoàng đế Đạo Quang : "Nếu không mau mau cấm thuốc phiện, quốc gia ngày càng cùng khốn, sức khỏe nhân dân ngày càng suy yếu, thì chỉ cần sau mấy chục năm nữa sẽ không thu nổi thuế bằng bạc, mà cũng chẳng trưng dụng được binh lính". Lúc đó thuốc phiện tràn lan nguy hại cả nước, nên vua Đạo Quang đặc chiếu cho Lâm Tắc Từ về kinh đô bệ kiến. Liên tiếp trong 8 ngày, vua

nghe ông trình bày : rồi lệnh cho ông làm Khâm sai đại thần đi Quảng Châu chủ trì việc cấm thuốc phiện và phong ông làm Tiết chế thủy binh Quảng Đông.

Tháng 3-1839, Lâm Tắc Từ đến Quảng Châu, trước tiên sai chém đầu mấy tên thương gia Trung Quốc câu kết với người nước ngoài buôn lậu thuốc phiện. Sau đó, ông ra lệnh tất cả người nước ngoài hạn trong ba ngày đưa nộp toàn bộ số thuốc phiện còn lại trên xà lan và viết giấy cam kết từ nay không chở theo thuốc phiện, nếu kiểm soát thấy thuốc phiện thì "tịch thu hết và xử theo pháp luật". Lâm Tắc Từ thu được ở Quảng Đông hơn hai mươi vạn thùng, tính ra hơn 237 vạn cân Trung Quốc. Ông đem toàn bộ ra tiêu hủy trước công chúng tại bãi biển Hổ Môn, 22 ngày đêm mới cháy hết. Đó là "vụ đốt thuốc phiện ở Hổ Môn" kinh động Trung Quốc và nước ngoài.

Trong việc cấm thuốc phiện này, Giám đốc thương vụ Anh Sác-lơ Iluy đã ngang ngạnh chống lại. Lâm Tắc Từ tỏ thái độ kiên quyết, hạ lệnh đình chỉ mậu dịch Trung - Anh, đưa quân phong tỏa thương quán, rút nhân công Trung Quốc làm ở thương quán về. Sác-lơ Iluy cuối cùng đành phải ra lệnh cho thương quán Anh giao nộp thuốc phiện cho Lâm Tắc Từ. Sau "vụ đốt thuốc phiện ở Hổ Môn", lãnh sự Anh Enliốt báo cáo mọi việc về nước và thỉnh cầu chính phủ Anh cho tăng thêm quân lính để đối phó với việc cấm thuốc phiện của Trung Quốc.

Tháng 1-1840, Lâm Tắc Từ được cử tiếp làm Tổng đốc Lương Quảng. Ông tích cực chuẩn bị chống chiến tranh xâm lược của các nước phương Tây. Ông mua thêm pháo, tuyển dụng thêm người, đốc thúc quan quân thủy bộ thao luyện, tổ chức bố phòng nghiêm mật ở cửa biển Quảng Châu. Tàu chiến Anh đã bảy lần đến gây hấn ở cửa biển Quảng Châu, đều bị đánh bại. Đó là thắng lợi to lớn tại tiền tiêu chống Anh của nhân dân Trung Quốc.

Lâm Tác Từ đã 5 lần xin chiếu chỉ bố phòng các tỉnh duyên hải của Trung Quốc. Nhưng bọn quan lại cai quản các tỉnh duyên hải phía bắc đều là bọn quan lại thối nát, đã bỏ ngoài tai kiến nghị của ông. Thuyền chiến của Anh đến Quảng Châu thấy thế trận vững chắc của Lâm Tác Từ, bèn thay đổi kế hoạch, men theo bờ biển tiến lên phía bắc, đánh Hạ Môn, Định Hải, uy hiếp Thiên Tân. Vua Đạo Quang khiếp đảm, bọn quan lại nghiền ngáp âm mưu đầu hàng, đổ lỗi cho Lâm Tác Từ có hành động quá khích, nên mang tai họa. Vua Đạo Quang nghe theo, cách chức Lâm Tác Từ. Những quan lại được phái xuống Quảng Châu thay Lâm Tác Từ đều bạc nhược, không dám chiến đấu, chỉ mong thương nghị cầu hòa.

Ngược lại với thái độ đó, nhân dân Trung Quốc anh dũng chống lại bọn xâm lược, tiêu biểu nhất là sự kiện làng Tam Nguyên ở ngoại thành Quảng Châu. Ngày 30-5-1841, hơn một nghìn lính Anh đến cướp phá làng Tam Nguyên, nhân dân đã giương cờ Bình Anh Đoàn, đánh chiêng, trống vang dậy khắp vùng. Bà con làng xóm, không kể trẻ già, trai gái, mang giáo mác, gậy gộc đến bao vây và tiêu diệt hơn 200 lính Anh. Enlốt cho lính đến cứu viện cũng bị vây nốt. Đang trong cơn thảm bại, thì bọn quan lại tỉnh Quảng Châu đến giải vây. Tri phủ Dư Bảo Thuần hấp tấp đến làng Tam Nguyên vừa dọa dẫm, vừa mua chuộc, buộc nhân dân giải tán để lính Anh tháo chạy. Đó là lần đầu tiên, giai cấp phong kiến Trung Quốc cầu kết với tư bản nước ngoài đàn áp nhân dân.

Năm 1842, chính phủ Anh lại phái Pốttingơ mang thêm binh thuyền sang tấn công Trung Quốc. Quân Anh tiến đánh các thành phố và thị trấn ven biển phía nam từ Hạ Môn, Định Hải, Ninh Ba, Thượng Hải, Trấn Giang và tiến thẳng tới Nam Kinh. Lần này vua Đạo Quang quá khiếp sợ, vội vàng phái một phái đoàn tới Nam Kinh chấp nhận tất cả những điều kiện do Pốttingơ đưa ra.

Ngày 29-8-1842, một hiệp ước giữa hai bên được kí kết ngay trên chiến thuyền của Anh đậu tại chân thành Nam Kinh, trong lịch sử gọi là "Hiệp ước bất bình đẳng Nam Kinh", gồm ba điều khoản chính :

- Trung Quốc cắt nhượng Hương Cảng cho Anh.
- Mở năm cửa khẩu : Quảng Châu, Hạ Môn, Phúc Châu, Ninh Ba, Thượng Hải cho Anh vào buôn bán.
- Bồi thường 21 triệu quan chiến phí.

Mấy tháng sau, Trung Quốc lại phải chấp nhận thêm hai điều khoản bổ sung nữa :

- Người Anh được hưởng quyền lãnh sự tài phán.
- Thuế quan do hai bên thương lượng.

Với hiệp ước Nam Kinh, Trung Quốc mất chủ quyền về đất đai, thuế quan và quyền xét xử người nước ngoài phạm tội trên đất Trung Quốc. Từ đây, Trung Quốc dần trở thành một nước nửa thuộc địa, nửa phong kiến.

Trong khi quân xâm lược Anh tấn công Trung Quốc thì Lâm Tắc Từ bị đưa đi đồn trú ở Y Lợi để "lập công chuộc tội". Ông ở Y Lợi tới ba năm (1842 - 1845), đã tổ chức khai khẩn, đắp thủy lợi, mở đồn điền được ba vạn khoảnh. Nhờ có nhiều thành tích, ông lại được bổ nhiệm làm tổng đốc Vân Quý. Tháng 2-1850, vua Đạo Quang mất, vua Hàm Phong kế vị, cử Lâm Tắc Từ làm Khâm sai đại thần đi Quảng Tây dẹp loạn. Trên đường đi nhậm chức, ông bị bệnh và mất ngày 12-11-1850, thọ 66 tuổi. Lâm Tắc Từ là người anh hùng dân tộc chống đế quốc nổi tiếng thời Cận đại Trung Quốc.

50 - HỒNG TÚ TOÀN - LÃNH TỰ PHONG TRÀO KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN THÁI BÌNH THIÊN QUỐC Ở TRUNG QUỐC

Hồng Tú Toàn (1814 - 1864) nguyên tên Hỏa Tú, còn có tên là Nhân Khôn, sinh ngày 1-1-1814, trong một gia đình trung nông, thôn Quan Lộc Bố, huyện Hoa, tỉnh Quảng Đông. Khi còn nhỏ, ông rất thông minh. Năm 16 tuổi, gia đình gặp khó khăn, ông phải nghỉ học ở nhà giúp đỡ gia đình và trở thành thầy đồ dạy trẻ trong làng. Hồng Tú Toàn mấy lần thi tú tài ở Quảng Châu, không đỗ. Một lần, tình cờ đọc cuốn *Lời lành răn đời* của Hội truyền bá đạo Thiên Chúa xuất bản ở Quảng Châu, nhân đang sẵn có tâm lí bất mãn với chế độ khoa cử, căm thù sự hủ bại của triều đình Mãn Thanh, ông đã đi theo chủ nghĩa bình đẳng của đạo Thiên Chúa, sáng lập đạo "Bái Thượng đế", tập hợp nhân dân chống lại chính quyền Mãn Thanh.

Năm 1844, Hồng Tú Toàn cùng bạn là Phùng Văn Sơn dời quê hương đến vùng núi tỉnh Quảng Tây truyền đạo. Hai ông được dân chúng tin yêu, gia nhập hội "Bái Thượng đế" ngày càng đông. Phàm ai vào hội đều được bình đẳng, các hội viên nam cũng như nữ coi nhau như anh em, chị em. Họ chỉ thờ Thượng đế, không thờ bất cứ thần tượng nào khác. Ông sáng tác ra các bài *Nguyên đạo cứu thế ca*, *Nguyên đạo tính thế huấn*, *Nguyên đạo giác thế huấn* để phát huy giáo lí cơ bản của đạo Bái Thượng đế, đề ra Thượng đế là chân thần duy nhất, thờ Thượng đế sẽ tai qua, nạn khỏi và khi chết sẽ được lên thiên đường.

Khi đó cuộc chiến tranh thuốc phiện lần thứ nhất (1840 - 1842) vừa kết thúc, hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây lại mất mùa liên tiếp mấy năm. Nhân dân đói khổ, nên hăm mộ đạo Bái Thượng đế, hi vọng sẽ thoát khỏi cuộc sống tối tăm hiện tại. Vì thế, Bái Thượng đế hội phát triển nhanh chóng. Tháng 1-1851, các hội viên hội Bái Thượng đế từ các nơi kéo về làng Kim Điền, huyện Quế

Bình, tỉnh Quảng Tây, khoảng chừng một vạn người. Hồng Tú Toàn kêu gọi khởi nghĩa. Nghĩa quân để tóc dài, thắt giải ngang lưng như kiểu ăn mặc của người Hán xưa kia (khác kiểu ăn mặc và để tóc đuôi sam của người Mãn). Đi đến đâu, họ đều đuổi bọn cường hào gian ác, giải phóng những người lao động nghèo khổ ; phá hủy nha môn, Khổng miếu, thiêu hủy văn tự, khế ước nợ nần, lấy ruộng đất của địa chủ chia cho người nghèo. Nghĩa quân lại giữ kỉ luật nghiêm minh, không hút thuốc phiện, không cướp phá của dân, khiến nông dân và thị dân nghèo nô nức đi theo.

Tháng 9-1851, nghĩa quân đánh chiếm được châu Vĩnh An (nay là huyện Mông Sơn). Tại đây, Hồng Tú Toàn tuyên bố thành lập Thái Bình thiên quốc, tự xưng là Thái Bình Thiên vương, và phân phong cho các tướng lĩnh. Tháng 3-1853, Hồng Tú Toàn chỉ huy năm mươi vạn quân thủy bộ đánh chiếm được Nam Kinh và đặt Nam Kinh làm kinh đô của Thái Bình thiên quốc, gọi là Thiên Kinh. Hồng Tú Toàn ban bố "chế độ điền mẫu Thiên triều", là một cương lĩnh cách mạng bao gồm các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Thiên triều tuyên bố phế bỏ chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến, phân phối bình quân ruộng đất, thực hiện chính sách nam nữ bình đẳng. Ruộng đất được phân làm 9 bậc và chia đều cho nông dân, không phân biệt trai gái, trẻ già, từ 16 tuổi trở lên đều được một phần đất ngang nhau. Sau khi được chia ruộng đất, cứ 25 nhà nông dân tổ chức thành một đơn vị, có nhà thờ riêng để thờ Thượng đế, có một trưởng thôn do dân cử ra để trông coi mọi việc. Sau mỗi vụ thu hoạch, mỗi nhà được giữ lại số lương thực đủ ăn cho đến vụ sau, còn thừa nộp vào kho chung để ai cần khi ma chay, cưới xin thì đến kho lĩnh. Xã hội lí tưởng công bằng của Thái Bình thiên quốc đã được thể hiện trong bài ca :

Mọi người có ruộng cùng cày,

Có cơm cùng ăn, có áo cùng mặc, có tiền cùng tiêu.

*Không nơi nào là không công bằng,
Không người nào là không no ấm.*

Song "chế độ điển mẫu Thiên triều" mang tính chất không tưởng, nên trong thực tế không thực hiện được.

Chính sách bình đẳng nam nữ mang tính chất cực kì tiến bộ của Thái Bình thiên quốc. Phụ nữ không những được chia ruộng đất như nam giới, không bị mua bán làm nô lệ, tù thiếp, không bị đẩy ải vào kiếp giang hồ, kì nữ để mua vui cho bọn quyền quý, mà Thái Bình thiên quốc còn quy định chế độ một vợ một chồng, cấm nam giới lấy nhiều vợ, phụ nữ không phải bó chân, được học hành, thi cử như nam giới, được đi lính và tuyển làm sĩ quan. Nhiều tấm gương tiêu biểu của phụ nữ được giải phóng đã xuất hiện như Hồng Tuyên Kiều (em ruột Hồng Tú Toàn) là một nữ chỉ huy thiện chiến ; Phó Thiên Tường đồ trạng nguyên, được cử làm thừa tướng trong những ngày xây dựng chính quyền ở Nam Kinh. Trong quân đội của Thái Bình thiên quốc có 40 quân đoàn nữ, mỗi quân đoàn có 2.500 người, với đội ngũ sĩ quan nữ 5.100 người. Khi có chiến sự, họ tham gia chiến đấu như nam giới ; lúc bình yên, họ lại làm ruộng, canh cửi. Một kí giả người Anh đến thăm Nam Kinh lúc này đã mô tả : "Ở Nam Kinh, phụ nữ đi lại một cách tự nhiên, hoặc cưỡi ngựa trên đường phố, tuyệt nhiên không e dè, sợ sệt người nước ngoài như phụ nữ các vùng khác của Trung Quốc".

Sau khi chiếm được Nam Kinh, Hồng Tú Toàn đã sai quân tiến hành Bắc phạt và Tây chinh. Quân Bắc phạt do các tướng Lâm Phúc Tường, Lí Khai Phương chỉ huy, vượt qua Hoàng Hà tiến vào Hà Bắc, áp sát Thiên Tân. Đến đây, quân Thanh đã phá đê cho nước ngập nhiều vùng, ngăn cản đường tiến của nghĩa quân. Nghĩa quân không hạ được thành Thiên Tân. Mùa đông lại đến, khí hậu khắc nghiệt, lương thực thiếu thốn, đành phải lui quân, chờ viện binh. Nhưng viện binh không đến ứng cứu được, vì bị

quân Thanh ngăn cản. Cánh quân Bắc phạt chiến đấu trong hoàn cảnh đơn độc, cuối cùng toàn bộ đã hi sinh anh dũng. Cánh quân Tây chinh do Thạch Đạt Khai chỉ huy, đánh tan tác đội quân Tương của Tăng Quốc Phiên (Tăng Quốc Phiên là một địa chủ quan lại người huyện Tương Đàm, tỉnh Hồ Nam, thành lập một đội quân địa phương để giúp đỡ nhà Thanh, gọi là quân Tương), ở vùng thượng lưu sông Trường Giang, khiến cho Tăng mấy lần toan tự tử. Lần cuối cùng, Tăng bị vây ở Nam Xương sắp bị nghĩa quân tiêu diệt, thì đúng lúc đó Nam Kinh xảy ra nội loạn, Thạch Đạt Khai trở về Nam Kinh, Tăng thoát chết.

Sau khi thành lập triều đình ở Nam Kinh, tập đoàn lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Thái Bình thiên quốc dần dần thoái hóa, biến chất, tranh giành quyền lực, tiêu diệt lẫn nhau. Hồng Tú Toàn được tôn làm Thiên Vương (vua của Thượng đế sai xuống) ở lì trong cung cấm, suốt ngày vui chơi hưởng lạc, không nghĩ gì đến triều chính. Dương Tú Thanh (xuất thân là thợ đốt than), một người lãnh đạo xuất sắc của Thái Bình thiên quốc trước đây, nắm mọi quyền trong tay, độc ác, kiêu ngạo. Vi Xương Huy (xuất thân địa chủ kiêm buôn bán mới nổi lên) thấy Dương Tú Thanh nắm quyền trong tay sinh ra đố kỵ, thường xuyên nói xấu Dương Tú Thanh trước mặt Hồng Tú Toàn. Hồng Tú Toàn cũng cảm thấy quyền lực của mình bị Dương uy hiếp, đã bí mật hạ lệnh cho Vi giết Dương. Vi Xương Huy là con người tàn ác, không chỉ giết Dương Tú Thanh, mà còn giết cả gia đình cùng bộ hạ của Dương tới mấy nghìn người, gây ra cảnh hải hùng ở Nam Kinh. Đó là "sự biến Thiên Kinh" xảy ra tháng 9-1856. Khi được tin này, Thạch Đạt Khai, viên tướng kiệt xuất của phong trào Thái Bình thiên quốc, đang chiến đấu ở Hồ Bắc, liền vội vã trở về Thiên Kinh, trách móc Vi Xương Huy. Vi Xương Huy định giết luôn cả Thạch Đạt Khai, nhưng Thạch trốn thoát. Vi bèn giết cả gia đình Thạch. Thạch đến An Khánh, tập hợp quân đội, đóng ở An Huy, chuẩn

bị tiến đánh Thiên Kinh. Hồng Tú Toàn không còn cách gì khác, phải giết chết Vi Xương Huy. Thạch Đạt Khai trở về Thiên Kinh trước sự mừng đón của nhân dân kinh kì. Thấy vậy, Hồng Tú Toàn tìm cách giữ chân Thạch ở lại Thiên Kinh, không trao cho thực quyền, cũng không để ra trận. Hồng Tú Toàn lại dựa vào anh em họ hàng và người thân tín gây nhiều khó khăn cho Thạch. Tháng 6-1857, Thạch Đạt Khai trốn khỏi Thiên Kinh, tập hợp được một đạo quân mười vạn người định tiến lên Tứ Xuyên, xây dựng căn cứ địa riêng. Nhưng vì chiến đấu đơn độc, nên cuối cùng, mùa hè năm 1863, Thạch Đạt Khai bị bắt và nghĩa quân bị đánh tan ở bờ sông Đại Độ thuộc tỉnh Tứ Xuyên.

Thời kì Thái Bình thiên quốc mới nổi dậy và định đô ở Nam Kinh, các nước tư bản phương Tây tuyên bố trung lập, giao thiệp với cả triều đình Mãn Thanh và Thái Bình thiên quốc. Ý đồ của các nước tư bản phương Tây là lợi dụng Thái Bình thiên quốc để bấp ép triều đình Mãn Thanh phải kí kết những hiệp ước bất bình đẳng mới. Bị Thái Bình thiên quốc cự tuyệt những đề nghị và yêu sách láo xược của chúng, chúng bèn quay ra giúp đỡ bọn địa chủ quan liêu Tăng Quốc Phiên, Tả Tông Đường và Lí Hồng Chương xây dựng lực lượng vũ trang mạnh để tấn công quân khởi nghĩa. Từ năm 1857 đến 1860, quân xâm lược Anh, Pháp, có sự trợ lực của hạm đội Mĩ, tấn công quân Thanh, tiến hành cuộc Chiến tranh thuốc phiện lần thứ hai, ép buộc triều đình Mãn Thanh phải nhượng thêm nhiều quyền lợi cho chúng. Sau cuộc chiến tranh này, Anh, Pháp, Mĩ tích cực giúp đỡ triều đình Mãn Thanh và bọn địa chủ vũ trang để tấn công Thái Bình thiên quốc. Bọn chúng bán cho Mãn Thanh nhiều súng ống, tàu thuyền, còn tổ chức đội quân riêng gọi là "quân súng tây" để tiếp sức cho quân Mãn Thanh và quân địa chủ vũ trang. Chính phủ Mãn Thanh giao ước với chúng là hễ hạ được một thành phố từ tay Thái Bình thiên quốc sẽ thưởng cho 36.000 lạng bạc.

Do được tư bản nước ngoài giúp sức, thế lực của Mãn Thanh ngày càng chiếm ưu thế. Tuy nhiên do tinh thần kiên quyết chiến đấu của nghĩa quân, sau "sự biến Thiên Kinh" (1856), sự nghiệp của Thái Bình thiên quốc còn duy trì được tám năm nữa. Sau khi Thạch Đạt Khai thoát li khỏi Thái Bình thiên quốc, Hồng Tú Toàn trao quyền chỉ huy quân đội cho Lí Tú Thành. Lí Tú Thành xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo ở tỉnh Quảng Tây. Ông cùng toàn thể gia đình tham gia Thái Bình thiên quốc từ những ngày đầu. Ban đầu, ông chỉ là một binh sĩ bình thường, sau trưởng thành trong chiến đấu và được Hồng Tú Toàn phong là Trung Vương. Tháng 9-1858, quân Thái Bình đánh phá Giang Bắc đại doanh, trọng điểm của quân Thanh. Tháng 10-1858, đánh lớn ở trấn Tam Hà, tiêu diệt một bộ phận chủ lực quân Tương của Tăng Quốc Phiên. Tháng 5-1860, lại phá đại doanh Giang Nam mới được quân Thanh xây dựng lại, phá được vòng vây Thiên Kinh và thừa thắng chiếm Tô Châu, Hàng Châu, mở thêm căn cứ địa Tô Triết. Tháng 2-1862, quân Thái Bình tấn công mãnh liệt quân xâm lược nước ngoài ở Thượng Hải, Ninh Ba. Tại Thượng Hải, nghĩa quân đã giết và bắt sống một số tướng Pháp, Anh, Mĩ, trong đó có tư lệnh hải quân Pháp Prôtê và tướng Mĩ Phorextơ. Để cứu vãn tình thế nguy ngập, Anh, Pháp, Mĩ thúc đẩy quân Mãn Thanh và quân địa chủ vũ trang đánh mạnh vào Thiên Kinh để buộc quân Thái Bình phải quay về cứu viện và cố thủ, lâm dần vào thế bị động.

Tuy nhiên, quân Mãn Thanh và quân địa chủ vũ trang được quân xâm lược phương Tây giúp sức, cũng phản công lại quân Thái Bình ở nhiều nơi. Tháng 9-1861, do lực lượng quá chênh lệch so với quân địch, quân Thái Bình đã không bảo vệ được An Khánh. Tháng 5-1863, hạm đội Anh - Pháp đổ bộ lên Hàng Châu để giúp quân Thanh đánh Ninh Ba. Tháng 6-1863, những đội "quân súng tây" của Pháp phối hợp với quân Thanh đánh chiếm Thiệu Hưng

và vây hãm Hàng Châu. Quân Thái Bình ở Triết Giang cũng bị thất bại.

Tháng 12-1863, thấy tình thế quá nguy ngập, Lí Tú Thành từ tiền tuyến xuyên vòng vây trở về Nam Kinh, khuyên Hồng Tú Toàn rời bỏ Nam Kinh, đi xây dựng căn cứ nơi khác. Nhưng Hồng Tú Toàn không nghe, giữ ông ở lại Nam Kinh. Mùa xuân năm 1864, Thiên Kinh bị lực lượng của triều đình Mãn Thanh và bọn địa chủ quan liêu bao vây chặt. "Quân súng tây" của Anh, Mĩ cũng tham gia tấn công thành. Tàu chiến Pháp bắn súng lớn vào thành để trợ lực cho quân triều đình và áp đảo tinh thần nghĩa quân. Trong thành, nghĩa quân và nhân dân kiên cường chống giữ. Nhưng lương thực và vũ khí cạn dần. Ngày 1-6-1864, Hồng Tú Toàn uống thuốc độc tự tử và di chúc cho Lí Tú Thành trông nom con trai mình là Hồng Phúc. Ngày 19-7-1864, quân thù lọt vào được Nam Kinh, quân Thái Bình chiến đấu trên từng đường phố, từng căn nhà, thà chết không chịu đầu hàng. Sau ba ngày chiến đấu, mười vạn quân Thái Bình đã hi sinh anh dũng. Sông Tân Hoài ngập đầy xác chết, Nam Kinh biến thành biển máu và lửa.

Lí Tú Thành mang Hồng Phúc phá vây ra khỏi Nam Kinh, nhưng không may bị bắt. Ngồi trong tù, ông đã viết lại toàn bộ lịch sử của Thái Bình thiên quốc, phê phán sai lầm của Hồng Tú Toàn và phân tích nguyên nhân thất bại của Thái Bình thiên quốc để lưu lại cho đời sau những bài học kinh nghiệm bi thảm của cuộc khởi nghĩa. Ngày 7-8-1864, Tăng Quốc Phiên đã giết Lí Tú Thành, khi đó ông mới 41 tuổi. Nghe tin này, nhân dân Nam Kinh đã than khóc và bãi thị để tỏ lòng kính viếng người anh hùng dân tộc kính yêu của mình.

Phong trào cách mạng Thái Bình thiên quốc do Hồng Tú Toàn lãnh đạo là cuộc khởi nghĩa nông dân quy mô lớn nhất trong lịch sử Trung Quốc. Từ khi khởi sự (khởi nghĩa Kim Điền, 1851) đến

khi thất bại (thất thủ Thiên Kinh, 1864), cuộc khởi nghĩa đã kéo dài 14 năm, thế lực mở rộng đến 17 tỉnh, đánh mạnh vào sự thống trị của chế độ phong kiến Trung Quốc và cuộc xâm lược của nước ngoài, đã để lại một trang lịch sử huy hoàng trong thời kì cận đại Trung Quốc.

51 - KHANG HỮU VI, LUONG KHAI SIÊU VÀ PHONG TRÀO CẢI CÁCH DÂN CHỦ TƯ SẢN Ở TRUNG QUỐC

Khang Hữu Vi (1858 - 1927), nguyên tên là Tố Dĩ, tự Quảng Hạ, người quận Nam Hải, tỉnh Quảng Đông. Các học giả gọi ông là Nam Hải tiên sinh. Ông sinh trưởng trong một gia đình địa chủ quan lại. Cha ông là Đạt Sơ mất sớm, ông theo ông nội tiếp thu nền giáo dục chính thống phong kiến. Từ nhỏ, ông đã nổi tiếng là người thông minh, học rộng, nhưng thích suy nghĩ độc lập và đặt chí lớn vào mục tiêu "cứu thế".

Năm 1879, Khang Hữu Vi sang thăm Hồng Công (đất nhượng địa cho thực dân Anh), tiếp xúc với nền văn minh tư bản chủ nghĩa. Ông viết : "Xem nhà cửa cung điện của người Tây đẹp đẽ tráng lệ, đường sá sạch sẽ ngăn nắp, canh phòng nghiêm mật, mới biết người Tây trị nước có phép tắc, không thể xem họ là Di địch như trước đây nữa". Ông mãi miết tìm chân lí mới ở phương Tây.

Năm 1882, Khang lên Bắc Kinh thi Hội lần thứ nhất, không đỗ và trở về qua Thượng Hải. Ông đã mua được một số sách nói về Tây học ở Bắc Kinh, Thượng Hải ; từ đó, ông chuyên tâm học tập, nghiên cứu tư tưởng mới và học thuật mới của phương Tây, kết hợp với tư tưởng đại đồng cổ đại của Trung Quốc, dần dần hình thành tư tưởng cải cách Trung Hoa. Năm 1884, ông viết cuốn *Đại đồng thư*, trình bày những quan điểm cải cách xã hội Trung Quốc.

Năm 1888, Khang lên Bắc Kinh dự kì thi Hội lần thứ hai và viết một bài biểu dâng lên vua Quang Tự yêu cầu cải cách. Nhưng

thư không đến được tay vua, vì bị đại thần nắm quyền giữ lại, còn bản thân ông thì bị gạt ra khỏi danh sách trúng cử. Ông trở về Quảng Đông, mở trường dạy học và tuyên truyền tư tưởng duy tân cải cách. Trong số học trò có một người trở thành trợ thủ đắc lực nhất đó là Lương Khải Siêu.

Lương Khải Siêu (1873 - 1929) tự Trác Như, hiệu Nhiệm Công, biệt hiệu Thương Giang, còn có biệt hiệu ẩm băng thất chủ nhân, người quận Tân Hội, tỉnh Quảng Đông, xuất thân gia đình địa chủ. Ông thông minh lanh lợi từ nhỏ, 11 tuổi đỗ tú tài, 16 tuổi đỗ cử nhân. Năm 1890, Lương lên Bắc Kinh, dự khoa thi Hội, không đỗ. Trên đường trở về, ông qua Thượng Hải mua được cuốn *Doanh hoàn chí lược* (lược chí thế giới) và một số sách Tây học khác. Về đến Quảng Châu, nghe nói Khang Hữu Vi dâng thư lên Hoàng đế yêu cầu cải cách không thành và đã trở về quê nhà mở trường dạy học, ông liền đến thăm, sau đó ở lại ngôi nhà gỗ lợp tranh của thầy, theo học suốt ba năm. Lương hoàn toàn tiếp thu tư tưởng và chủ trương cải cách của Khang. Trong thời gian này, ông đã giúp Khang biên soạn sách *Tân học ngục kinh thảo*.

Mùa xuân năm 1895, Khang cùng Lương lên Bắc Kinh dự kì thi Hội. Lúc này, chiến tranh Trung Nhật (1894 - 1895) vừa kết thúc, triều đình Mãn Thanh phải kí "điều ước Mã Quan" hết sức nhục nhã với Nhật Bản. Các sĩ tử đều rất căm phẫn, Khang liền vận động hơn 1.300 cử nhân dự thi, trong đó Lương là người hiệp trợ đắc lực nhất, dâng bức thư thứ hai cho vua Quang Tự, phản đối điều ước đầu hàng, tiến hành cải cách để tự lực tự cường. Cũng như lần trước, thư không đến tay vua, nhưng đã gây một tiếng vang lớn trong giới trí thức, kể cả một số quan lại, biết đến tư tưởng cải cách của Khang.

Kì thi này, Khang đỗ tiến sĩ, được bổ làm quan ở triều đình. Nhờ đó, ông có dịp làm quen với nhiều quan lại ở trung ương và

địa phương, tiếp xúc với nhiều tầng lớp xã hội ở Bắc Kinh và các tỉnh. Tháng 8-1895, Khang, Lương tổ chức *Hội Cường học* ở Bắc Kinh, một học hội đầu tiên để phổ biến tư tưởng cải cách. Cường học xuất bản một số báo chí như *Vạn quốc công báo*, *Trung ngoại kì văn* để phổ biến thời sự, tuyên truyền cải cách, giới thiệu tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây. Cứ mười ngày, Hội tổ chức một kì diễn thuyết có quan lại, trí thức, địa chủ, tư sản, học sinh... tới nghe. Hội tổ chức nhiều chi nhánh ở các địa phương (như Thượng Hải, Hồ Nam, Quảng Đông...). Hội Cường học hoạt động không lâu, thì bị phái bảo thủ của triều đình (do Thái hậu Từ Hi cầm đầu) công kích và cấm đoán. Sau khi Hội Cường học bị cấm đoán, hai ông lại tổ chức ra *Hội Bảo quốc*. Tôn chỉ của Hội Bảo quốc là : bảo quốc (bảo vệ Tổ quốc), bảo chủng (bảo vệ nòi giống). Hai ông giương cờ cứu nguy Tổ quốc nhằm đánh thức nhiệt tình yêu nước của quần chúng nhân dân, nhân đó đẩy cuộc vận động cải lương trở thành phong trào yêu nước có tính quần chúng. Nhưng không lâu, Hội Bảo quốc cũng bị giải tán.

Phong trào duy tân cải lương dần dần có ảnh hưởng lớn trong nước và được triều đình biết đến. Vua Quang Tự khi đó mới 28 tuổi, còn trẻ và đầy nhiệt huyết, nhưng bị Thái hậu Từ Hi giành hết thực quyền, nay muốn dựa vào phái cải cách tiến hành duy tân vừa để thay đổi xã hội Trung Quốc, vừa thay đổi luôn cả địa vị lệ thuộc của mình vào Từ Hi Thái hậu. Sau nhiều lần bàn bạc với Khang Hưu Vi, vua Quang Tự đã phong cho Khang làm cố vấn, tiến hành cải cách. Trong vòng 103 ngày (từ 11-6 đến 21-9-1893), vua Quang Tự đã ban hành một số pháp lệnh cải cách về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa - giáo dục và quân sự. Sử sách gọi đó là "cuộc duy tân 100 ngày" hay "biến pháp Mậu Tuất". Nhưng các chiếu lệnh của vua Quang Tự đã bị phe bảo thủ do Từ Hi cầm đầu chống đối. Từ Hi bàn mưu với thống soái Vinh Lộc, vốn là người tình cũ của mình, chuẩn bị làm cuộc chính biến

truất ngôi vua Quang Tự và truy nã phái Duy tân. Đàm Tự Đồng, người của phái Duy tân biết được tin này, ngầm thương lượng với Viên Thế Khải, một trong những tướng lĩnh của nhà Thanh, đồng thời là người tham gia Cường học hội, tiến hành khởi sự trước để ngăn chặn bàn tay độc ác của Từ Hi và phái bảo thủ để cứu vua. Viên Thế Khải là con người xảo quyệt ẩn ở hai lòng. Một mặt y hứa trung thành với phái Duy tân, nhưng mặt khác lại ngầm báo cho Từ Hi biết mọi việc. Do đó, Từ Hi đã tiến hành tổ chức chính biến vào đêm 21-9-1898, bắt giam vua Quang Tự và tàn sát phái Duy tân.

Trước đảo chính một ngày, Khang nhận được mật chiếu của Hoàng đế, đã bỏ chạy vào sứ quán Anh và nhờ sứ quán Anh đưa ra nước ngoài. Lương cũng được sứ quán Nhật bao che, rồi trốn sang Nhật Bản. Nhiều lãnh tụ khác của phái Duy tân bị bắt và ngày 23-9-1898, sáu người bị giết, trong đó có Đàm Tự Đồng. Phái bảo thủ muốn truất Quang Tự, nhưng Anh và Nhật Bản không tán thành. Hai nước đưa chiến hạm đến cửa biển Đại Cồ, buộc phái bảo thủ vẫn phải giữ Quang Tự làm vua và chấm dứt chính sách khủng bố. Nhưng vua Quang Tự từ đó hầu như lặng thinh không nói nửa lời, bị quản thúc ở Doanh Đài trong Trung Nam Hải đến chết.

Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu trốn sang Nhật. Lúc đó, Tôn Trung Sơn đang hoạt động cách mạng tại Nhật, nghe tin Khang, Lương đến Nhật, bèn cùng Trần Thiệu Bạch hẹn hội kiến với Khang, Lương. Nhưng Khang từ chối, chỉ có Lương đến gặp. Ba người nêu ra ý kiến của mình, thảo luận việc hợp tác. Sau đó, Tôn Trung Sơn cử Trần Thiệu Bạch đi gặp riêng Khang, nhưng Khang vẫn kiên quyết từ chối hợp tác với phái cách mạng Tôn Trung Sơn. Lương do dự không dứt khoát, cuối cùng hợp tác không thành. Khang và Lương đã đi vận động Hoa Kiều ở Nhật Bản, Indônêxia, Hoa Kỳ... tổ chức Hội Bảo hoàng. Các ông kiên trì quân

chủ lập hiến, phản đối hoạt động cách mạng do Tôn Trung Sơn lãnh đạo. Ở Nhật Bản, Lương đã sáng lập và chủ biên báo *Thanh Nghị*, *Tân Dân từng báo*. Mặc dù ở trong đảng Bảo hoàng, văn chương của Lương đương thời vẫn được hoan nghênh nhiệt liệt. Chủ yếu là vì ông là người thông minh, mẫn tiệp, nhạy bén hơn người. Ông đã truyền bá nền văn hóa và học thuyết tư tưởng dân chủ phương Tây và biết kết hợp với thời cuộc Trung Quốc đương thời ; ông đã dùng ngôn ngữ văn chương lưu loát sinh động để diễn đạt những cái mà nhân dân đương thời quan tâm và cần thiết nhất.

Sau cách mạng Tân Hợi (1911), Khang và Lương tiếp tục ca ngợi chủ nghĩa cải lương. Năm 1913, Khang xuất bản tạp chí *Bất nhẫn*, phản đối chế độ dân chủ cộng hòa. Năm 1917, Khang còn tham gia hoạt động đưa Tuyên Thống trở lại ngôi vua. Sau cuộc Vận động Ngũ tứ (4-5-1919), Khang vẫn kiên trì chế độ quân chủ lập hiến. Còn Lương Khải Siêu, thì sau khi nhà Thanh sụp đổ, ông tham gia chính phủ quân phiệt Bắc Kinh với tư cách là đại diện cho *Đảng Tiến bộ* do ông thành lập năm 1913. Ông đã giữ chức Tổng trưởng Tài chính trong chính phủ Đoàn Kì Thụy. Năm 1920, ông tuyên bố "rút lui khỏi chính trị, đi ở ẩn" và đến dạy học ở trường Đại học Thanh Hoa, Bắc Kinh.

52 - TÔN TRUNG SƠN VÀ CUỘC CÁCH MẠNG TÂN HỢI (1911) Ở TRUNG QUỐC

Tôn Trung Sơn (1866 - 1925), tên là Văn, tự Đức Minh, hiệu Dật Tiên ; hồi ở Nhật, ông lấy tên Trung Sơn ; do đó, ông có tên là Tôn Văn, Tôn Dật Tiên hay Tôn Trung Sơn. Ông sinh ra ở thôn Thúy Hạnh, huyện Hương Sơn, tỉnh Quảng Đông (nay là Thị Trung Sơn, Quảng Đông), trong một gia đình nông dân, lúc đầu gia cảnh khó khăn, sau nhờ khai hoang và chăn nuôi, dần dần

khá giả. Tôn sống và lớn lên trên mảnh đất có truyền thống cách mạng, lại gắn gũi với cuộc sống lao động của nhân dân, nên ông sớm có ý thức yêu nước, cứu giống nòi. Từ năm 1879 đến 1883, Tôn sang sống với người anh cả kinh doanh tại Hônôlulu (quần đảo Haoai) và theo học các trường tiểu học, trung học của giáo đoàn Anh. Năm 1883, Tôn trở về nước tiếp tục theo học ở các trường trung học ở Quảng Châu và Hồng Công. Từ 1886 đến 1892, Tôn vào học trường Cao đẳng Y khoa ở Hồng Công, đỗ nhất toàn trường, đạt học vị Thạc sĩ y khoa. Ông có học thức quảng bác, được bạn bè gọi là "Thông thiên hiểu" (Thông hiểu cả trời) và trở thành danh y, được gọi là "Quốc thủ" (cánh tay của đất nước). Trong hoàn cảnh đất nước Trung Hoa đang bị đế quốc nước ngoài xâm xé, ông thấy việc cứu nguy cho toàn xã hội quan trọng hơn là trị bệnh cho một vài người, nên ông bỏ nghề y tham gia hoạt động chính trị.

Năm 1894, Tôn Trung Sơn xuất dương sang Nhật, rồi sang Mĩ để cổ động Hoa kiều tìm phương cứu nước. Tôn đã tập hợp được một số Hoa kiều yêu nước ở quần đảo Haoai, thành lập một tổ chức cách mạng, lấy tên là *Hung Trung hội*, với tôn chỉ "đánh đuổi Mãn Thanh, khôi phục Trung Hoa, thành lập Chính phủ cộng hòa". Tháng 2-1895, Tôn về nước, lập ra những cơ sở của hội Hung Trung ở Hồng Công, Quảng Châu, Thượng Hải và liên lạc với các hội đảng bí mật như hội Kha Lão, hội Tam Hợp và các tổ chức nông dân vô trang chống lại triều đình Thanh. Tháng 10-1895, Tôn tổ chức cuộc khởi nghĩa đầu tiên ở Quảng Châu. Nhưng cuộc khởi nghĩa chưa kịp nổ ra, đã bị triều đình Thanh phá vỡ. Triều Thanh treo thưởng tìm bắt ông. Tôn phải chạy ra nước ngoài, tiến hành tuyên truyền vận động cách mạng ở Mĩ và châu Âu. Năm sau, tại Luân Đôn, Tôn đã bị sứ quán triều Thanh ở Anh bắt, may nhờ có bạn bè người Anh cứu thoát. Trong thời gian ở Anh, ông đọc nhiều sách kinh tế, chính trị, văn hóa của

phương Tây, càng củng cố quan điểm cách mạng dân chủ tư sản của ông.

Tháng 8-1897, Tôn trở về Nhật, gặp các đồng chí cũ, xây dựng nên những tổ chức hội Hưng Trung ở Iokohama và Đài Loan. Năm 1899 - 1900, Tôn Trung Sơn dự định tổ chức cuộc khởi nghĩa vũ trang mới ở Quảng Châu. Thời điểm này, cuộc khởi nghĩa Nghĩa Hòa Đoàn bùng nổ ở Sơn Đông, Trục Lệ và Bắc Kinh. Tháng 8-1900, cuộc khởi nghĩa vũ trang ở Quảng Châu đã nổ ra. Hai vạn nghĩa quân đã mở đầu cuộc tấn công vào Huệ Châu (nay Huệ Dương, Quảng Đông). Cuộc khởi nghĩa chỉ kéo dài được một tháng, vì thiếu vũ khí và lương thực, nghĩa quân đã bị đánh bại. Tôn lại phải chạy ra nước ngoài, tiếp tục sự nghiệp tuyên truyền và tổ chức cách mạng. Từ 1900 đến 1904, Tôn đã qua lại nhiều nước ở châu Á (trong đó có Việt Nam), châu Âu và Mĩ, để xây dựng lại và phát triển tổ chức cách mạng.

Dưới ảnh hưởng của Tôn Trung Sơn, các trí thức tư sản và tiểu tư sản trong nước cũng lần lượt thành lập một số tổ chức cách mạng tương tự, như hội Hoa Hưng ở Trường Sa, hội Quang Phục ở Thượng Hải. Năm 1905, tại Tôkiô (Nhật Bản), Tôn đã tích cực thúc đẩy việc hợp nhất hai tổ chức trên với hội Hưng Trung thành một đảng thống nhất, lấy tên là *Trung Quốc Đồng minh hội* và được bầu làm Tổng lí (chủ tịch Đảng). Đại hội đã thông qua cương lĩnh cách mạng do Tôn Trung Sơn khởi thảo, với nội dung "Đánh đổ Mãn Thanh, khôi phục Trung Hoa, kiến lập dân quốc, bình quân địa quyền". Cùng năm, Trung Quốc Đồng minh hội ra tờ *Dân báo*, làm cơ quan ngôn luận chính thức của mình. Trong số đầu tiên, Tôn đã công bố nội dung cơ bản của cương lĩnh cách mạng dân chủ Trung Quốc thành ba chủ nghĩa. (Tam dân chủ nghĩa) : dân tộc, dân quyền, dân sinh. Lần đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc, lí luận và cương lĩnh cách mạng dân chủ được đề ra một cách toàn diện. Tờ *Dân báo* đã có tác dụng cổ vũ lớn lao

đối với phong trào cách mạng của nhân dân Trung Quốc, một mặt tiến hành luận chiến với phái lập hiến Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, một mặt thúc đẩy tiến hành khởi nghĩa vũ trang. Từ 1905 đến 1911, Trung Quốc Đồng minh hội đã phát động tám lần khởi nghĩa vũ trang, tổ chức binh biến ở các tỉnh miền Nam. Tuy những cuộc khởi nghĩa này đều thất bại, vì chưa được chuẩn bị chu đáo, nhưng đã tạo thành một tình thế cách mạng sôi nổi ở Trung Quốc.

Để cứu vãn tình hình sụp đổ và ngăn cản cách mạng, từ năm 1905, triều đình Mãn Thanh lần lượt ban hành một số pháp lệnh cải cách, nội dung gần giống như những pháp lệnh trong phong trào Duy tân năm 1898. Triều đình hứa sẽ ban hành Hiến pháp năm 1913 ; trong thời gian chuẩn bị sẽ thành lập các tổ chức dự bị lập hiến như "Viện tư chính" ở trung ương và "Cục tư nghị" ở các địa phương để chuẩn bị tiến tới triệu tập Quốc hội và ban bố Hiến pháp. Một số người thuộc tầng lớp đại tư sản và trí thức phong trào, trong đó có những nhân vật nổi tiếng trong phong trào Duy tân trước đây như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, đã tin tưởng vào những lời hứa cải cách của triều đình Mãn Thanh. Họ đua nhau gia nhập các tổ chức lập hiến, thúc đẩy triều đình Mãn Thanh thực hiện ban hành Hiến pháp. Bỗng nhiên, tháng 5-1911, triều đình Mãn Thanh cho ra đời "Nội các hoàng tộc", trong số 13 thành viên thì 9 người là quý tộc Mãn Thanh. Việc thành lập "Nội các hoàng tộc" đã bộc lộ tính chất giả dối của phong trào cải cách. Đồng thời, triều đình Mãn Thanh công bố lệnh quốc hữu hóa đường sắt và vay tiền của các ngân hàng các nước Anh, Pháp, Mĩ, Đức để xây dựng đường sắt. Việc quốc hữu hóa này đã tước mất quyền lợi xây dựng đường sắt của giai cấp tư sản dân tộc. Do đó, một phong trào "giữ đường" đã bùng lên rầm rộ trong cả nước.

Ngày 10-10-1911, nhân lúc triều đình Mãn Thanh đang tập trung đối phó với phong trào "giữ đường" ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc Đồng minh hội đã vận động được binh sĩ ở thành phố Vũ Xương

(Hồ Bắc) nổi dậy khởi nghĩa, chiếm kho vũ khí và dinh tổng đốc. Cuộc khởi nghĩa Vũ Xương giành được thắng lợi, mở đầu cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911). Hai ngày sau, quân cách mạng chiếm luôn được Hán Khẩu và Hán Dương. Phong trào cách mạng bùng nổ ở nhiều tỉnh khác. Chỉ trong vòng một tháng, đã có 14 tỉnh trong số 24 tỉnh của Trung Quốc tuyên bố thiết lập chính thể cộng hòa. Nhiều nơi, nông dân đã vùng lên đốt phá nhà cửa của bọn địa chủ cường hào. Cuộc khởi nghĩa Vũ Xương đã dẫn đến cao trào cách mạng dân chủ tư sản rộng lớn.

Tuy nhiên, trong lúc này, Trung Quốc Đồng minh hội lại không có sự thống nhất về tư tưởng, cũng như về tổ chức, nhiều lãnh tụ bị bắt hoặc bị giết sau các lần khởi nghĩa thất bại. Tôn Trung Sơn đang ẩn náu ở nước ngoài để tránh sự truy nã của chính quyền Mãn Thanh. Tình hình đó khiến cho Trung Quốc Đồng minh hội không kịp thời lãnh đạo được phong trào và phái tư sản lập hiến đã tìm cách đoạt lấy quyền lãnh đạo ở các tỉnh.

Ngày 10-12-1911, đại biểu các tỉnh họp đại hội tại Nam Kinh để tổ chức Chính phủ trung ương lâm thời. Ngày 24-12, Tôn Trung Sơn từ nước ngoài trở về, do uy tín của ông quá lớn, nên đã được đại hội đề cử làm Tổng thống của Chính phủ trung ương lâm thời. Lê Nguyên Hồng, nguyên là thống lĩnh quân đội tỉnh Hồ Bắc, chủ tịch chính phủ cộng hòa tỉnh Vũ Xương, đại diện phái tư sản lập hiến làm Phó tổng thống. Trong chính phủ, đa số thuộc phái tư sản lập hiến. Ngày 1-1-1912, Tôn Trung Sơn nhậm chức Tổng thống tại Nam Kinh và tuyên bố thành lập *Trung Hoa dân quốc*. Hội nghị đại biểu các tỉnh trở thành Tham nghị viện. Chính phủ lâm thời ở Nam Kinh đã ban bố một loạt pháp luật và chính lệnh có lợi cho chính trị dân chủ, soạn thảo *Lâm thời ước pháp*, có tính chất một hiến pháp của Trung Hoa dân quốc.

Phái tư sản lập hiến trong chính phủ đã ép Tôn Trung Sơn thỏa hiệp với Viên Thế Khải. Tôn cũng cho rằng "mục đích dân quốc

đã đạt được", nên ra tuyên bố : Nếu vua Thanh thoái vị và Viên Thế Khải tán thành lập Cộng hòa thì Tham nghị viện sẽ bầu Viên làm Tổng thống chính thức. Viên Thế Khải là đại thần của triều đình Mãn Thanh, đã từng làm tổng đốc tỉnh Trực Lệ, kiêm thống lĩnh quân đội Bắc Dương. Trước khi cách mạng Tân Hợi bùng nổ hai năm, do bất hòa về quyền lợi với một số quý tộc Mãn Thanh, Viên đã cáo quan về nhà. Khi cách mạng bùng nổ, triều đình Mãn Thanh buộc phải vời Viên ra trao cho quyền lớn : Khâm sai đại thần, thống lĩnh quân đội và tổ chức nội các, hi vọng Viên trấn áp được cách mạng. Song Viên Thế Khải là con người xảo quyết và có nhiều tham vọng. Viên nhận thấy triều đình Mãn Thanh đã đến ngày tận thế, nên Viên xoay sang chủ trương đàm phán với phe cách mạng. Một mặt, Viên cho người đi tiến hành đàm phán với phe cách mạng, nói rằng Viên cũng tán thành cộng hòa, một mặt Viên cho quân đội tiến xuống phía nam đánh chiếm Hán Khẩu, Hán Dương để buộc phe cách mạng phải nhân nhượng với y. Các nước đế quốc cũng phụ họa thêm : Nếu hai bên không đi tới thỏa hiệp, nội chiến kéo dài ảnh hưởng tới công việc kinh doanh của họ thì các nước đế quốc sẽ tiến hành can thiệp.

Ngày 12-2-1912, Viên Thế Khải đã buộc vua Thanh là Phổ Nghi, lúc đó mới hơn 10 tuổi, thoái vị. Ngày 13-2-1912, Tôn Trung Sơn từ chức Tổng thống lâm thời trước Tham nghị viện. Nhưng trước khi từ chức, để ngăn ngừa đã lâm phản trắc của Viên, Tôn Trung Sơn đã đề xuất ba điều kiện : Địa điểm của chính phủ Trung Hoa dân quốc đặt ở Nam Kinh, Tổng thống Viên Thế Khải phải xuống Nam Kinh nhậm chức và phải tôn trọng bản *Lâm thời ước pháp* (Hiến pháp lâm thời). Hai ngày sau (15-2), Viên Thế Khải được bầu làm Tổng thống chính thức của nước Trung Hoa dân quốc. Biết rõ Nam Kinh là trung tâm của phong trào cách mạng, nên Viên đã bày đặt mưu kế buộc chính phủ Dân quốc để ý ở lại Bắc Kinh. Sau đó, Viên từng bước phản bội lại bản *Lâm*

thời ước pháp, tước bỏ dân thành quả cách mạng Tân Hợi. Viên tự tiện vay tiền của nước ngoài không thông qua Tham nghị viện.

Tháng 8-1912, Tôn Trung Sơn cải tổ lại Đồng minh hội, thành Quốc dân đảng, Tôn được cử làm Lí sự trưởng (Trưởng ban điều hành). Quốc dân đảng chiếm được đa số ghế trong Quốc hội và đấu tranh chống lại sự phản bội của Viên Thế Khải. Ngày 20-3-1913, Viên sai người ám sát Tổng Giáo Nhân, lãnh tụ của Quốc dân đảng trong Quốc hội. Bộ mặt phản động của Viên Thế Khải đã hoàn toàn bộc lộ. Tôn Trung Sơn tập hợp các lực lượng cách mạng của các tỉnh phía nam chống lại Viên, nhưng bị Viên đàn áp nhanh chóng (lịch sử gọi là *Cuộc cách mạng lần thứ hai*). Thắng lợi càng làm cho Viên thêm lộng hành. Viên giải tán Quốc hội, phế bỏ Lâm thời ước pháp, công bố hiến pháp mới, thay đổi cơ chế nhà nước, thu tóm tất cả quyền hành vào tay mình. Thế là mọi thể chế dân chủ được ra đời trong cách mạng Tân Hợi đều bị thủ tiêu. Viên chuẩn bị dư luận, dự định sẽ lên ngôi hoàng đế ngày 1-1-1916, thiết lập lại đế chế Trung Hoa. Tháng 12-1915, Tôn Trung Sơn phát động cuộc "vận động hộ quốc (bảo hộ quốc gia)" và ra "Tuyên ngôn đánh Viên". Phong trào cách mạng lan rộng toàn quốc. Quân đội cách mạng của các tỉnh miền Nam liên kết với nhau, đánh bại quân đội của Viên Thế Khải. Vừa sợ hãi vừa tức giận, Viên đã sinh bệnh và chết ngày 6-6-1916.

Sau khi Viên Thế Khải chết, tướng bộ hạ của Viên là Đoàn Kì Thụy lên thay thế nắm chính quyền ở Bắc Kinh. Năm 1917, Đoàn giải tán Quốc hội. Do chính sách dựa vào Nhật của chính quyền Viên - Đoàn, nhường nhiều quyền lợi cho Nhật, khiến mâu thuẫn giữa Nhật với Mĩ, Anh, Pháp... trở nên gay gắt. Các nước đế quốc phương Tây giúp cho các lực lượng quân phiệt tay sai chiếm cứ các vùng ở Trung Quốc, gây ra cục diện hỗn chiến liên miên.

Năm 1917, Tôn Trung Sơn triệu tập tại Quảng Châu hội nghị Quốc hội bất thường, thành lập Chính phủ Hộ pháp quân, được

bầu làm Đại nguyên soái, tuyên thệ Bắc phạt. Năm 1921, Tôn được đề cử Đại Tổng thống đặc biệt Trung Hoa dân quốc. Chịu ảnh hưởng cuộc Cách mạng tháng Mười Nga 1917 và cuộc vận động Ngũ Tứ (4-5-1919), tháng 1-1924, Tôn Trung Sơn đã triệu tập Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất Quốc dân đảng Trung Quốc, thông qua tuyên ngôn, bổ sung ba nội dung mới vào chủ nghĩa tam dân : *"Liên minh với Liên Xô, liên minh với Đảng Cộng sản, dựa vào công nông"*. Chính phủ cách mạng ở Quảng Đông được củng cố lực lượng vũ trang cách mạng được xây dựng, trường Quân sự Hoàng Phố được thành lập để chuẩn bị cho cuộc Đông chinh và Bắc phạt, tiêu diệt các thế lực quân phiệt, thống nhất đất nước. Tháng 11-1924, nhận lời mời của Phùng Ngọc Tường, Tôn Trung Sơn lên Bắc Kinh thảo luận việc nước. Không may, Tôn bị mắc bệnh và mất ở Bắc Kinh ngày 12-3-1925, thọ 59 tuổi. Thi hài của Tôn Trung Sơn được đưa về Nam Kinh, mai táng trong khu lăng mộ "Tử Kim Sơn". Nhân dân Trung Quốc mãi mãi tưởng nhớ người thầy vĩ đại, nhà cách mạng tiên phong của phong trào cách mạng dân chủ tư sản ở Trung Quốc.

53 - VỤ BẮT GIỮ TÔN TRUNG SƠN CỦA SỨ QUÁN NHÀ THANH Ở LUÂN ĐÔN

Sau khi tổ chức ra chính đảng cách mạng của mình là Hưng Trung hội và bắt liên lạc với các hội đảng bí mật ở trong nước, Tôn Trung Sơn tiến hành cuộc khởi nghĩa vũ trang đầu tiên ở Quảng Châu vào tháng 10-1895. Nhưng trước ngày khởi nghĩa, trong nội bộ có kẻ làm phản, kế hoạch khởi nghĩa bị bại lộ, hơn 70 người bị bắt và bị giết. Triều đình Mãn Thanh treo giải 1.000 đồng bạc cho ai bắt được Tôn Trung Sơn. Tôn buộc phải dời Quảng Châu sang Nhật, rồi từ Nhật đi Haoai Mĩ và sang Anh. Trong thời gian bốn ba ở nước ngoài, ông có điều kiện tiếp xúc

với nền dân chủ tư sản và dần dần hình thành chủ nghĩa Tam dân trong ông.

Một buổi sáng tháng 10-1896, Tôn Trung Sơn từ một khách sạn ở Luân Đôn đi ra để gặp giáo sư Kan Kanlây, một người quen cũ ở học viện y khoa Hương Cảng. Giữa đường, ông bị người của sứ quán nhà Thanh bắt giữ, chuẩn bị đưa về nước trị tội. Tôn Trung Sơn mất liên lạc với bên ngoài, tính mạng như "ngàn cân treo sợi tóc". May nhờ một công nhân quét dọn người Anh làm việc trong sứ quán Trung Quốc, mang hộ bức thư của ông đến cho giáo sư Kanlây.

Nhận được tin, Kanlây lập tức đến cục cảnh sát Anh nhờ can thiệp, nhưng họ làm ngơ. Ông bèn nhờ giới báo chí giúp đỡ. Ngày hôm sau, trên các tờ báo lớn ở Luân Đôn, đều đăng tin : "Hành động bắt người trái phép của sứ quán Trung Quốc". Những người dân Anh ủng hộ cách mạng Trung Quốc còn đến bao vây sứ quán, đòi thả Tôn Trung Sơn, chính phủ Anh mới chịu ra mặt can thiệp. Cuối cùng, sứ quán nhà Thanh buộc phải trả tự do cho Tôn Trung Sơn.

54 - HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG CỦA TÔN TRUNG SƠN Ở VIỆT NAM

Sau cuộc khởi nghĩa vũ trang ở Quảng Châu năm 1900 thất bại, Tôn Trung Sơn đã sang Việt Nam. Năm 1902, Tôn đã đến Chợ Lớn (Sài Gòn - Gia Định). Trong số Hoa kiều ở Chợ Lớn, Tôn có một người bạn là Hoàng Tường, chuyên sinh sống bằng nghề làm giá đỡ. Nhà Hoàng Tường là cơ sở để Tôn cư trú mỗi khi sang tuyên truyền cách mạng. Người ngoài đều tưởng Tôn là người làm mướn cho Hoàng Tường. Khi đó, ở Nam Kỳ (Việt Nam), Hoa kiều đã thành lập ra các bang hội hoạt động chống Mãn Thanh, trong đó tổ chức lớn nhất là *Hồng môn Tam hợp hội* đã tập hợp đến 70 - 80% người lao động, nhưng họ lại chia rẽ thành

các nhóm nhỏ đấu đá nhau. Tôn Trung Sơn đã tìm cách thống nhất các phe nhóm lại, hướng họ vào cuộc đấu tranh chung làm cách mạng, lật đổ triều đình Mãn Thanh và ông đã thành công. Sau khi Tôn lập ra Hưng Trung hội ở Việt Nam, những người cách mạng Hoa kiều đã nô nức quyên góp tiền bạc để ủng hộ và lập ra "đội cảm tử" về Trung Quốc tham gia khởi nghĩa.

Năm 1905, sau khi thành lập *Trung Quốc Đồng minh hội* ở Nhật Bản, Tôn đã cùng một số đồng chí của mình sang Chợ Lớn để phát triển các hội viên. Ông tập hợp các thủ lĩnh Hồng môn Tam hợp hội và các nhân sĩ nổi tiếng ở Nam Bộ để phân tích sự hủ bại thối nát của triều đình Mãn Thanh và âm mưu xấu xé Trung Quốc của bọn đế quốc Nhật Bản và phương Tây. Ông kêu gọi mọi người sát cánh lật đổ nhà Thanh, thành lập Dân quốc và phê phán chủ trương quân chủ lập hiến của Đảng Bảo hoàng có thế lực lúc đó. Ông cũng bày cách hoạt động bí mật để tránh sự đàn áp của Pháp và sự phá hoại của Đảng Bảo hoàng. Dần dần ở Sài Gòn - Chợ Lớn đã hình thành một tổ chức cách mạng vòng ngoài của Đồng minh hội, tập hợp nhiều nhà cách mạng Hoa kiều, trong đó có cả những chí sĩ Việt Nam tham gia. Họ đã lập ra các "Đội nghĩa dũng", trong các đội này có mặt nhiều chiến sĩ cách mạng Việt Nam, để sau này trở về Trung Quốc tham gia khởi nghĩa.

Tôn Trung Sơn đã đặt trụ sở cơ quan lãnh đạo khởi nghĩa của Đồng minh hội ở Hà Nội. Tôn đã đích thân chỉ huy hoạt động khởi nghĩa vũ trang của nhân dân các tỉnh biên giới Trung Quốc giáp Việt Nam, nổi tiếng nhất là cuộc khởi nghĩa Trấn Nam quan. Trước khi nổ ra cuộc khởi nghĩa, Tôn đã đến Hà Nội để chuẩn bị kế hoạch cung cấp quân trang, vũ khí. Ngày 26-10 (âm lịch) năm 1907, lệnh khởi nghĩa ban ra. Hàng vạn chiến sĩ cách mạng, trong đó ngoài người Trung Quốc, còn có nhiều người Việt Nam, Philippin, Ấn Độ, Nhật Bản, Pháp... tham gia, đã ồ ạt từ Việt Nam vượt qua Trấn Nam quan (nay là Hữu nghị quan) đánh chiếm ba

pháo đài quan trọng ở biên giới Trung Quốc và Trấn Bắc, Trấn Trung và Trấn Nam. Ngày hôm sau, Tôn từ Hà Nội đã sang pháo đài Trấn Bắc, đích thân chỉ huy trận địa. Quân đội Mãn Thanh dùng trọng pháo và tập trung hàng vạn quân đánh thành suốt một ngày hai đêm, nhưng bị đẩy lui. Quân cách mạng còn chiếm thêm một cứ điểm ở cạnh pháo đài Trấn Bắc. Quân Thanh quay sang bao vây phong tỏa ba pháo đài này. Ngày 5-11, do hết đạn và lương thực, quân khởi nghĩa phá vây, chạy sang Việt Nam ; sau đó phân tán về các địa phương để đánh du kích hoặc đợi thời cơ.

Triều đình Thanh rất hoang mang trước hoạt động cách mạng của Tôn Trung Sơn ở Việt Nam, cử phóng viên gặp công sứ Pháp ở Bắc Kinh, yêu cầu phía Pháp trục xuất Tôn Trung Sơn ra khỏi Việt Nam. Được lệnh của Paris, chính quyền bảo hộ Pháp ở Việt Nam đã ra lệnh cấm Tôn Trung Sơn sinh sống ở Việt Nam. Vì thế, Tôn Trung Sơn đã rời Việt Nam sang Xingapo tháng 2-1908. Tuy nhiên, hoạt động của những người Hoa kiều yêu nước ở Việt Nam ủng hộ phong trào cách mạng của Tôn Trung Sơn vẫn tiếp tục.

55 - "TÔI TIN TƯỞNG TRIỀU TIÊN NHẤT ĐỊNH ĐỘC LẬP"

Sau cuộc chiến tranh Nga - Nhật (1904 - 1905), Triều Tiên từng bước trở thành thuộc địa của Nhật. Itô Hirôbumi chính là viên thống giám thứ nhất của Nhật cai trị Triều Tiên năm 1905. Y chính là người thiết kế kế hoạch thôn tính Triều Tiên. Cảnh mất nước nhà tan đã làm cho nhân dân Triều Tiên đau xót, những người yêu nước có chí khí như gia đình An Trọng Cán càng không chịu nổi.

Sau khi cha ốm mất, An Trọng Cán từ biệt mẹ và vợ, ra nước ngoài, vào tháng 3-1907. Trước khi đi, anh viết một bức thư cho em trai biểu thị quyết tâm thề chết cho Tổ quốc, đồng thời làm bài thơ thất ngôn, trong đó có câu :

Nam nhi có chí khí xuất dương,

Nếu không thành công, chết không về quê hương.

Đầu tiên, anh đến vùng biển Đông Bắc Trung Quốc. Sau đó, anh sang Vladivôxtốc của Nga hoạt động trong tổ chức Thanh niên yêu nước ở đó. Anh tham gia đội nghĩa binh Triều Tiên chống Nhật do Lí Phạm Doãn lãnh đạo. Lí Phạm Doãn - Tổng đốc nghĩa binh - phong cho anh là trung tướng tham mưu. Tháng 7-1908, đội nghĩa binh vượt sông, tập kích về Triều Tiên, nhưng thất bại. Chỉ còn An Trọng Căn và bốn người nữa thoát hiểm, vượt qua muôn vàn khó khăn mới trở lại được Vladivôxtốc.

Tháng 7-1909, chính phủ Nhật quyết định thôn tính Triều Tiên, biến thành thuộc địa. Tranh thủ sự ủng hộ của Nga, chính phủ Nhật cử Itô Hirôbômi sang Cáp Nhĩ Tân đàm phán với đại diện Nga. Bấy giờ, An Trọng Căn là phóng viên của tờ *Đại đồng công báo* đóng ở Nônvôkiépxcơ. Biết tin Itô Hirôbômi sắp sang Đông Bắc Trung Quốc. Tờ *Đại đồng công báo* mở cuộc họp các chí sĩ kháng Nhật tại Vladivôxtốc bàn kế hoạch phản kháng. An Trọng Căn nói : "Nhật Bản là kẻ thù của nước ta. Itô Hirôbômi là kẻ chủ mưu xâm lược nước ta. Lần đi này của y nhất định liên quan tới việc thôn tính Triều Tiên. Không trừ khử lão già này, thì chúng ta mất nước có ngày. Tôi nguyện lấy cái chết để báo đền Tổ quốc. Phải trừ khử lão già này !". Cuối cùng hội nghị quyết định trao nhiệm vụ giết Itô Hirôbômi cho An Trọng Căn.

Ngày 22-10-1909, An Trọng Căn đến Cáp Nhĩ Tân để tìm hiểu tình hình và ngày giờ Itô Hirôbômi đến đây. Sáng sớm ngày 26-10, An Trọng Căn mặc áo phục, đầu đội mũ lưỡi trai, bên ngoài khoác áo choàng ngắn, để súng ngắn vào túi áo choàng, rồi đi đến nhà ga Cáp Nhĩ Tân. Anh đến một quán trà, vừa uống trà vừa quan sát động tĩnh xung quanh. 9 giờ rưỡi, chuyến tàu hỏa đặc biệt chở Itô Hirôbômi từ từ tiến vào ga. Lúc ấy, An Trọng Căn đã đi vào chỗ tiếp đón một cách thuận lợi. Anh đứng phía sau những người

lính bỗng súng chào, hai mắt dồn vào lão già Nhật Bản thấp bé mới từ toa tàu xuống, đang duyệt đội danh dự. Đoán định người này là Itô Hirôbômi, nhanh như cắt, An Trọng Căn rút khẩu súng ngắn từ túi áo choàng và bóp cò. Itô bị trúng đạn, đưa đi cấp cứu, nửa tiếng sau tắt thở.

Cảnh sát Nga giao An Trọng Căn cho lãnh sự quán Nhật Bản. Trải qua một thời gian điều tra, tòa án Nhật Bản đưa An Trọng Căn ra thẩm vấn. Trước tòa, An Trọng Căn trả lời : "Hành động của tôi không phải là ám sát cá nhân. Đây là cuộc chiến đấu của tôi với danh nghĩa là trung tướng tham mưu đội nghĩa dũng kháng Nhật, với mục đích thức tỉnh thanh niên Triều Tiên đấu tranh cho nền độc lập của Tổ quốc".

Ở Bình Nhưỡng (Triều Tiên) có một luật sư nổi tiếng là An Bính Toàn yêu cầu bào chữa cho An Trọng Căn, nhưng Nhật khước từ. Đầu tháng 2-1911, An Bính Toàn cùng với hai người em trai của An Trọng Căn sang thăm anh trong nhà tù. An Bính Toàn, sau khi truyền đạt lời của mẹ An Trọng Căn nhắn cho anh, đau buồn nói : "Thế là mẹ con anh không còn được gặp nhau nữa, thật là tình lí khó chấp nhận". An Trọng Căn nói : "Tôi chỉ tiếc là chưa thực hiện được toàn bộ sự mong ước của mình. Đất nước Triều Tiên vẫn nằm dưới gót sắt Nhật Bản". Nói xong, anh uất ức nôn ra máu.

Ngày 14-2-1911, An Trọng Căn bị tuyên án tử hình. Ba ngày sau, viên chánh án đến nhà lao hỏi anh có kháng án không ? An Trọng Căn cự tuyệt và viết một bài thơ tuyệt mệnh :

*Trời đất đảo điên,
Nghĩa sĩ căm khải.
Tòa nhà sắp đổ,
Một cột khó đỡ.*

Ngày 25-3, An Trọng Căn gặp hai em trai lần cuối, anh dặn dò hai em thay anh chăm sóc mẹ già, đồng thời dặn hai em hãy

chôn cất anh gần công viên Cáp Nhĩ Tân. Bao giờ nước nhà độc lập hãy mang hài cốt anh về quê hương.

10 giờ sáng ngày hôm sau (26-3-1911), An Trọng Căn mặc bộ quân áo dân tộc Triều Tiên mới đem từ quê nhà sang. Anh đi giữa hai tên lính áp giải, ung dung ra pháp trường. Viên kiểm sát Nhật hỏi : "Anh có di chúc gì không ?". Người chiến sĩ chống Nhật An Trọng Căn trả lời : "Người ta chỉ chết có một lần, tôi quyết không sợ chết. Tôi tin tưởng Triều Tiên nhất định độc lập. Đông Á nhất định hòa bình". Nói xong, anh ung dung tuần tiết.

CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

56 - TRẬN VÉCDOONG - MỒ CHÔN NGƯỜI CỦA CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

Vécdoong (Verdun) là một thành phố xung yếu ở phía đông Pari, là điểm tiền tiêu của đoạn giữa chiến tuyến của quân Pháp. Chiến cuộc nơi đây đã diễn ra từ tháng 2-1916 đến tháng 12-1916. Đây là một chiến dịch mang tính chất quyết định của quân Pháp chống cự lại quân Đức trong Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Quân Pháp bố trí trận địa trên thành lũy cổ với những công sự đã chuẩn bị từ trước. Quân Pháp có 11 sư đoàn với 600 cỗ pháo được bố trí thành ba tuyến trận địa, trong đó năm sư đoàn đóng ở phía bắc, ba sư đoàn đóng ở phía đông, đông nam và ba sư đoàn dự phòng đóng ở phía tây sông Mơđơ (Meuse).

Về phía Đức, ý đồ của Tổng tư lệnh quân đội Đức tướng Phankenhen chọn Vécdoong làm điểm quyết chiến chiến lược, thu hút phần lớn quân đội Pháp về đây để tiêu diệt, hoặc Pháp phải cầu hòa.

Đảm nhiệm tấn công Vécdoong là quân đoàn thứ 5, dưới sự chỉ huy của Hoàng thái tử Đức, tướng Krônprinxơ (Kronprinz), cùng với một số quân đoàn khác, tổng cộng là 18 sư đoàn với hơn 1.200 cỗ pháo, 170 máy bay. Sau đó, lực lượng của Đức tăng lên 50 sư đoàn, chiếm một nửa tổng số binh lực của Đức ở mặt trận phía tây.

Mở đầu chiến dịch, ngày 21-2-1916, quân Đức bắt đầu nã pháo vào trận địa Pháp trên phạm vi 40 km, nhất là vùng tam giác giữa Vécdoong và các thành phố trên sông Mơđơ. Chỉ trong khoảng thời gian từ 7 giờ đến 15 giờ ngày 21-2, Đức đã nã vào đây hơn hai triệu quả đạn. Trên mảnh đất này, tất cả đều bị hủy diệt. Sau

trận nã pháo, 16 giờ 45 phút, bộ binh Đức bắt đầu tấn công. Quân đội Pháp chỉ có 4 sư đoàn phải đối phó với 10 sư đoàn Đức, nên ngày đầu tiên, chiến tuyến thứ nhất đã bị thất thủ. Trong năm ngày, quân Đức đã tiến sâu vào 5 km và chiếm lĩnh pháo đài Đômông, một cứ điểm phòng vệ quan trọng trên chiến tuyến thứ ba của Pháp.

Pháo đài Đômông thất thủ, tướng Sáp, Tổng tư lệnh quân đội Pháp cử tướng Pétanh (Pétain), Tư lệnh tập đoàn quân thứ hai, làm chỉ huy mặt trận Vécdoong. Lúc này, viện binh Pháp cũng được điều động đến Vécdoong để tăng cường phòng vệ. Trận tuyến của quân Pháp dần dần ổn định. Tướng Pétanh đã sử dụng đường quốc lộ thông từ miền Nam Pháp lên Vécdoong, "con đường thiêng liêng" (voie sacrée) để vận chuyển quân đội và thuốc men, đạn dược từ hậu phương ra tiền tuyến. Từ ngày 27-2 trở đi, cứ mỗi tuần, đoàn xe tải gồm 3.900 chiếc vận chuyển được 190.000 lính, 25.000 tấn đạn dược và các quân trang quân dụng khác. Đây là cuộc vận chuyển quy mô lớn lần đầu tiên trong lịch sử chiến tranh.

Từ ngày 6-3, phạm vi tấn công của quân Đức mở rộng sang phía tây sông Mơơ, chiếm cao điểm 304 và 295. Quân Pháp không ngừng phản kích, mỗi trận địa đều giành giật nhau nhiều lần, hai bên đều bị thương vong rất lớn. Cuối tháng 6 đầu tháng 7, quân Đức sử dụng cả hơi độc tấn công vào Vô (Vaux), yết hầu của Vécdoong, nhưng đều bị đánh lui.

Để hỗ trợ cho mặt trận Vécdoong, liên quân Anh - Pháp đã mở cuộc tấn công lớn trên sông Xom (Somme) từ ngày 1-7 đến 8-11-1916 vô cùng ác liệt. Đức không thể bổ sung quân vào Vécdoong. Từ trung tuần tháng 8-1916, quân Pháp phản kích hai lần, giành lại được một số vị trí trên trận địa đã mất.

Do không chiếm được Vécdoong, tướng Đức Phankenhen bị bãi chức Tổng tư lệnh cuối tháng 8-1916, tướng Hindenbuốc lên thay. Từ ngày 2-9, quân Đức đình chỉ tấn công Vécdoong. Ngày 24-10,

quân Pháp phản công lấy lại Duômông (Douaumont) : đầu tháng 11, lấy lại Vô (Vaux) : ngày 15-12-1916, tám sư đoàn Pháp phản công lấy lại toàn bộ trận địa trên sông Môđơ đã mất : chiến dịch Vécđơong kết thúc.

Trận Vécđơong là trận địa chiến tiêu hao nhiều người và vũ khí của cả hai bên tham chiến. Thành phố, làng mạc, rừng cây, công sự ở khu vực Vécđơong trên thung lũng sông Môđơ bị đạn pháo phá hủy, thiêu trụi tan hoang, mất hết sinh khí, biến nó thành địa ngục. Số đạn đổ ra ở đây ước tính đến 1.350.000 tấn thép. Số thương vong của hai phía lên tới trên 700.000 người. Trong lịch sử, trận Vécđơong được gọi là "mồ chôn người".

57 - TRẬN GIÚTLEN (1916) - TRẬN HẢI CHIẾN LỚN NHẤT TRONG CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

Đầu năm 1916, chỉ huy hạm đội Đức là Đô đốc Phôn Skir (Von Scheer) có ý định nắm quyền bá chủ trên Biển Bắc (Bắc Hải), vừa chống quân Anh, vừa kiểm soát hành lang Skagiêrác (Skagerak) nối Biển Bắc với biển Bantích, chặn sự thông thương giữa Anh, Pháp với các nước Bắc Âu và Nga. Bước đầu, Phôn Skir cho một số tàu tuần dương hạm đến bắn phá những căn cứ của hải quân Anh ở dọc bờ biển phía đông của nước Anh. Đến cuối tháng 5-1916, Phôn Skir lại cử Đô đốc Hippơ (Hipper) đưa một đoàn tuần dương hạm tiến vào eo biển Giútlen (Jutland) để triệt đường đi lại của tàu buôn Anh. Giútlen nguyên là tên bán đảo Bắc Đan Mạch, nên vùng biển bao quanh bán đảo này cũng mang tên vùng biển Giútlen.

Bộ hải quân Anh không chịu bó tay, lệnh cho Đô đốc Gienlicô (Jellicoe) và Phó đô đốc Bêatti (Beatty) đưa hai hạm đội dưới quyền từ miền Bắc và miền Nam nước Anh tiến vào biển Giútlen.

Ngày 31-5-1916, hai bên dàn trận ở hành lang Skagiêrác. Phía Anh có tất cả 150 chiếc tàu tham chiến : 28 thiết giáp hạm, 17 tuần dương hạm chiến đấu, 22 tuần dương hạm hạng nhẹ, 81 khu trục hạm, một tàu phóng lôi, một tàu sân bay. Tổng chỉ huy là Đô đốc Gienlicô, hai phó là Phó Đô đốc Bêatti và Tômát (Thomas). Phía Đức có 111 tàu tham chiến : 22 thiết giáp hạm, 5 tuần dương hạm chiến đấu, 11 tuần dương hạm hạng nhẹ, 73 khu trục hạm, 16 tàu ngầm (có thêm 10 máy bay yểm trợ, nhưng hôm đó trời xấu, nên các máy bay này không xuất trận). Tổng chỉ huy quân Đức là Đô đốc Phôn Skir, phó là Đô đốc Hippơ.

Từ ngày 30-5-1916, Đô đốc Anh Gienlicô đưa hạm đội của mình từ Bắc Anh tiến về phía Giútlen. Ông cũng lệnh cho Đô đốc Giêram (Jéram) đưa đoàn thiết giáp hạm ra khỏi căn cứ ở nước Anh đi theo đường vòng để tới nơi hẹn. Phó đô đốc Bêatti và Tômát được lệnh đem các chiến hạm đến đón ở phía bắc. Sáng 31-5, một buổi sáng đầy mây và mặt biển có nhiều chỗ bị sương mù che phủ. 9 giờ sáng, hạm đội Đức xuất trận, đại quân tiến về phía Hêligôlen (Héligoland). Riêng đoàn tuần dương hạm chiến đấu của Hippơ khởi hành từ 2 giờ sáng đi trinh sát cách đó 50 hải lí.

Hải quân Anh án binh, chỉ chăm chú nhận những tin tức vô tuyến điện của Đức, nhưng không có gì quan trọng. Đến giữa trưa, Đô đốc Anh Gienlicô nhận được tin hải quân Anh đã tiến vào khu vực hành lang Skagiêrác. Cùng lúc ấy, cánh quân của Giêram đã đến gặp đại quân của Gienlicô. Ba giờ chiều, tất cả tiến vào Skagiêrác. Còn hạm đội của Bêatti ở phía bắc đã bắt gặp hạm đội trinh sát Đức của Hippơ. Để nghi binh, Bêatti lui về phía đông, rồi mới tiến về phía đại quân Gienlicô. Lúc ấy có tin báo một tàu phóng lôi Đức đang đuổi một chiếc tàu buôn Anh, nhưng thấy hạm đội Anh thì bỏ chạy. Bêatti hạ lệnh tác chiến. Hai giờ rưỡi chiều, khi thấy tàu Anh chuyển về hướng đông nam, Hippơ bèn kéo hạm đội của mình trở về phối hợp với đại quân của Phôn Skir.

Ba giờ chiều, hai bên chỉ còn cách nhau độ chừng sáu, bảy hải lí. Cả hai bên dàn quân theo cách cổ điển : tuần dương hạm hạng nhẹ và phóng lôi tiến về phía trước, còn hai bên là tàu thiết giáp hạm. Bèatti ở trên kì hạm Laion (Lion) điều khiển tác chiến. Ở phía tây bắc, cách đây 5 hải lí là đoàn thiết giáp hạm của Tômát. 3 giờ 48 phút hai bên tiến lại gần nhau, tới khoảng cách 7 hải lí, Bèatti cho tàu Laion nổ súng. Cuộc giao chiến bắt đầu. Thoạt tiên, tàu Anh thắng lợi, nhưng sau tàu Đức chiếm ưu thế. Chiếc kì hạm Lútdô của Hippơ bắn ba quả đại bác trúng chiếc kì hạm Laion của Bèatti gây thiệt hại lớn.

Khoảng 4 giờ, đại bác Đức lại bắn trúng tuần dương hạm Inphêtighebon (Infatigable) của Anh, hàng nghìn thủy thủ bị chết, chỉ còn 5 người được tàu Đức vớt lên. Hai mươi phút sau, tuần dương hạm thứ hai của Anh là Quyn Meri (Queen Mary) lại bị trúng đạn, 1200 thủy thủ chìm theo. Như vậy là Bèatti chỉ còn bốn tuần dương hạm đối phó với năm tàu của Hippơ. Trước tình thế nguy kịch, Tômát đã kịp tới giải nguy cho Bèatti. Hippơ liền cho rút quân về phía bắc để nhập vào đại quân của Phôn Skiơ. Bèatti cùng Tômát tiến về phía bắc nhập vào đại quân của Gienlicô.

5 giờ 30 phút, đại quân hai bên bắt đầu đấu pháo với nhau. Sau mười giờ, cả hai đều bị thiệt hại lớn : Quân Anh bị đắm 3 tuần dương hạm, 3 thiết giáp hạm, 8 khu trục, chết trên 5.000 lính và 300 sĩ quan. Phía Đức bị đắm 1 tuần dương hạm, 1 thiết giáp hạm, 4 tuần dương hạm hạng nhẹ, 5 khu trục hạm, số binh sĩ chết không quá 500 người. Trận đánh kết thúc, thắng lợi nghiêng về hải quân Đức.

58 - HÒA ƯỚC VÉCXAI KẾT THÚC CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc ngày 11-11-1918. Sáng sớm hôm đó, đoàn đại biểu của Đức do Échécgơ (Erzberger) cầm đầu, thay mặt khối Liên minh (tức khối Đức - Áo - Hung), đã kí Hiệp ước đình chiến với khối Hiệp ước (do Anh, Pháp là nòng cốt) ở khu rừng Côngpienhơ (Compiègne) trên đất Pháp. Vào lúc 11 giờ cùng ngày, từ Pari đã vang lên 101 phát đại bác báo hiệu sự chấm dứt hoàn toàn cuộc tàn sát ghê gớm đầu tiên giữa những tập đoàn đế quốc chủ nghĩa trên quy mô thế giới.

Ngày 18-1-1919, Tổng thống Pháp R.Poanhcarê (Raymond Poincaré) chính thức tuyên bố khai mạc hội nghị "hòa bình" ở Pari : "Thưa các ngài - ông nói - đúng 48 năm trước đây, cũng tại phòng gương tráng lệ này của cung điện Vécxai, đế quốc Đức được tuyên bố thành lập. Hôm nay, chúng ta tập hợp ở đây để chấm dứt sự tồn tại của nó". Hội nghị bao gồm 27 nước lớn nhỏ ít nhiều có tham gia chiến tranh chống khối Liên minh (Đức, Áo - Hung...). Nhưng thực ra mọi công việc của Hội nghị được quyết định bởi Hội đồng mười người do năm nước Pháp, Anh, Mĩ, Italia và Nhật Bản. Mỗi nước cử hai thành viên tham gia. Chủ tịch hội nghị là Thủ tướng Pháp G. Clêmăngxô (Georges Clémenceau), một ông già tráng kiện 77 tuổi, đầy tự tin và luôn hi vọng rằng nước Pháp sẽ giữ được địa vị bá chủ ở châu Âu. Đối thủ chính của Clêmăngxô trong hội nghị này là người đứng đầu chính phủ Anh, 56 tuổi, Thủ tướng Lôi Giócgiơ (Lloyd George), với tham vọng giữ thế quân bình giữa Pháp và Đức, mở rộng thế lực của đế quốc Anh và giữ vai trò trọng tài ở châu Âu. Tham gia hội nghị còn có Tổng thống Mĩ Uynxon (Thomas Woodrow Wilson), một người cao gầy với cặp kính trắng hệt như một giáo sư đáng kính, đích thân sang Pari tham dự hội nghị Vécxai. Trước khi Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, từ tháng 1-1918, Tổng thống Uynxon đã đưa ra "Cương

linh hòa bình 14 điểm". Cương lĩnh này rất chi tiết, nhưng chủ là những lời đường mật cam đoan, dựa trên nguyên tắc phân chia "công bằng" của chủ nghĩa đế quốc. Đứng đầu phái đoàn Italia là Thủ tướng V. Ốclanđô (Vittorio Emanuele Orlando), một ông già khôn ngoan có mái tóc màu xám, mong muốn đạt được những quyền lợi to lớn của Italia ở khu vực Địa Trung Hải...

Sau nhiều tháng bàn cãi gay go giữa các đoàn tham dự hội nghị, ngày 6-5-1919, hội nghị toàn thể thông qua dự thảo hòa ước Vécxai và hôm sau chuyển cho Bộ trưởng Ngoại giao Đức. Chủ tịch hội nghị, Thủ tướng Pháp Clêmăngxô tuyên bố hùng hồn : "Giờ phút cuối cùng đã đến. Các ngài yêu cầu hòa bình. Chúng tôi đồng ý trao hòa bình cho các ngài". Ngày 28-6-1919, phái đoàn Đức gồm đại biểu các đảng phái đến Vécxai để kí hòa ước. Clêmăngxô trong bộ lễ phục màu đen trịnh trọng tuyên bố : "Hôm nay, chúng ta tập trung ở đây để kí hòa ước". Sau khi đã hoàn thành việc kí kết, Clêmăngxô tuyên bố kết thúc cuộc họp. Chiều hôm đó, ở Pari tràn ngập rừng cờ ; từ tháp Épphen, những ánh đèn xanh, đỏ, trắng chiếu vào thành phố. Cũng vào ngày đó, các thành phố ở Đức treo cờ rủ.

Nội dung hòa ước Vécxai gồm các điều khoản về lãnh thổ, về đảm bảo an ninh và bồi thường chiến tranh. Quy ước thành lập Hội Quốc Liên kí ngày 28-4 cũng được đưa vào hòa ước. Theo hòa ước này, đế quốc Anh là kẻ được lợi nhiều nhất vì thuộc địa được mở rộng. Thành quả chủ yếu của Pháp là lấy lại được hai tỉnh Andát và Loren (bị mất cho Đức sau chiến tranh Pháp - Phổ 1870 - 1871) và được quyền khai thác than ở hạt Xarơ (Sarre) thuộc lãnh thổ Đức. Ngoài ra, trong số những thuộc địa cũ của Đức và Thổ Nhĩ Kỳ, Pháp được quyền ủy trị ở Xyri, Libăng, một phần Tôgô và một phần Camorun. Các nước khác thuộc phe thắng trận đều được chia một số quyền lợi nhất định, như Nhật Bản được làm chủ vùng bán đảo Sơn Đông của Trung Quốc, làm chủ

các đảo ở Thái Bình Dương phía bắc đường Xích đạo, vốn là thuộc địa của Đức...

Với hòa ước này, Đức mất 1/8 đất đai, gần 1/12 dân số, 3/4 mỏ sắt, gần 1/3 mỏ than, 2/5 sản lượng gang, gần 1/3 sản lượng thép và gần 1/7 diện tích trồng trọt. Đức phải bồi thường 132 tỉ mác. Đức bị hạn chế vũ trang đến mức tối đa : hải quân bị giải giáp, bộ binh chỉ được giữ đến 100.000 người. Các thuộc địa của Đức trở thành đất "ủy trị" của Hội Quốc Liên...

Ngoài Hòa ước Vécxai kí với Đức, những hòa ước khác cũng lần lượt được kí kết với các nước đồng minh của Đức là Áo - Hung, Bungari, Thổ Nhĩ Kỳ trong những năm 1919 - 1920. Những hòa ước này đã dẫn đến sự tan vỡ của đế quốc Áo - Hung và đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ. Hòa ước Vécxai và những hòa ước tiếp theo hợp thành hệ thống hòa ước Vécxai. Việc tổ chức lại thế giới sau chiến tranh giữa bọn đế quốc với nhau đã được thực hiện, trong khi đó quyền lợi của nhân dân thuộc địa, phụ thuộc hoàn toàn không được đề cập tới.

Bên cạnh những đoàn đại biểu chính thức, có nhiều đoàn đại biểu thay mặt cho các dân tộc bị áp bức như Ailen, Ả-rập, Trung Quốc, Ấn Độ, Triều Tiên v.v.. Với danh nghĩa của tổ chức nhóm người Việt Nam yêu nước ở Pari và các tỉnh nước Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã gửi đến cho các đoàn đại biểu Đồng minh và tất cả các nghị viên của Quốc hội Pháp bản yêu cầu tám điểm của Việt Nam.

Hội nghị Vécxai kết thúc, nhưng những mâu thuẫn cơ bản của thế giới đã không giải quyết nổi, mà lại chứa đựng những mâu thuẫn mới sâu sắc hơn. Chính vì thế, chỉ 20 năm sau (năm 1939), cuộc chiến tranh thế giới mới lại bùng nổ.

CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI Ở NGA

59 - CUỘC TẤN CÔNG CUNG ĐIỆN MÙA ĐÔNG Ở PÊTORÔGRÁT MỞ ĐẦU CUỘC CÁCH MẠNG XHCN THÁNG MƯỜI NGA

Đêm 24 - 10 (theo lịch cũ của Nga, tức 6-11-1917), trời đã tối hẳn, trên đường phố ở Pêtorôgrát hoang vắng, lạnh lẽo như đang chờ đợi một cái gì, Lênin cải trang cùng đồng chí Rakhia đến viện Xmôn-nui để trực tiếp lãnh đạo cuộc khởi nghĩa.

Tại Viện Xmôn-nui, trên các cửa sổ đều có đốt lửa, phía ngoài là xe thiết giáp, trạm gác bố trí tại cửa ra vào. Một đám lửa đang cháy cạnh trạm gác, các chiến sĩ Cận vệ đỏ, những thủy thủ và những người thay gác ngồi chung quanh đốt lửa. Binh sĩ vũ trang đi lại tấp nập. Tất cả đều hoạt động như một ổ kiến khổng lồ. Những xe vận tải đầy áp súng trường, súng máy và đạn dược chạy vào cổng... Tại một căn phòng nhỏ, chúng tôi say sưa bố trí lực lượng trên bản đồ đến nỗi không nhận thấy Lênin bước vào phòng. Khó có thể nói tình cảm dạt dào trong chúng tôi như thế nào khi trông thấy Lênin. Người nhìn vào chúng tôi một cách thâm trầm như muốn nói : "Giờ ấy đã đến... Giờ cuối cùng của giai cấp tư sản".

Ngay lúc đó, chúng tôi báo tin cho khắp các trung đoàn, các nhà máy biết : Lênin trực tiếp lãnh đạo cuộc khởi nghĩa. Từ khắp bốn phía thành phố Pêtorôgrát, các đồng chí lãnh đạo các đội Cận vệ đỏ, các đơn vị khởi nghĩa gửi lời chào Lênin : mọi người đều ước ao được trực tiếp nghe Lênin truyền lệnh.

Chính phủ lâm thời tư sản đưa các đội canh gác đến đóng chung quanh những cơ quan quan trọng nhất. Các sĩ quan học sinh, tiểu đoàn nữ xung kích, tiểu đoàn kỵ binh xung kích Giêoóc-gi, các đơn vị Cadắc đến tập trung tại Cung điện Mùa Đông. Sáng sớm 25-10, với danh nghĩa Bộ chỉ huy tối cao, Kêrenxki (Thủ tướng Chính

phủ lâm thời) đến Bộ Tổng tham mưu, ra lệnh cho các trung đoàn Cadắc sông Đông số 1, 4 và 14 đến tiếp ứng cho Chính phủ lâm thời. Nhưng các đơn vị Cadắc không thi hành lệnh ấy, lấy lí do là kị binh của họ không có bộ binh sử dụng súng máy yểm trợ. Trung đoàn phóng lựu, trường quân sự Pápłốp và các đơn vị ở Pêtrôgrát cũng từ chối tiếp viện. Kêrenxki báo tin cho Chính phủ lâm thời biết lực lượng còn rất ít. Sau đó viện lí do đến gặp các đơn vị, Kêrenxki lợi dụng xe của đại sứ quán Mĩ, trốn khỏi thành phố. Tất cả các sĩ quan cao cấp của Bộ Tổng tham mưu cũng bỏ về nhà riêng, chỉ còn lại Chính phủ lâm thời ở lại trong Cung điện Mùa Đông.

Kế hoạch tấn công Cung điện Mùa Đông đã được ấn định vào rạng sáng ngày 25-10. Đến 7 giờ sáng, đợt tấn công thứ nhất bắt đầu. Các vòng đai khép lại, nhưng các cuộc tấn công quá chậm chạp và phải dùng ôtô để chuyển mệnh lệnh. Quân đội cách mạng ngày càng siết chặt vòng vây. Ba giờ chiều, các nòng súng đại bác chia thẳng vào Cung điện. Từng giờ từng phút, chiến sĩ chờ lệnh phát hỏa. Chiến sĩ Cận vệ đồ kiên nhẫn hơn cả. Họ cẩn thận đứng sau những chương ngại vật hoặc đi đi lại lại một cách tin tưởng, làm nhiệm vụ tuần tiểu của mình. Các đội tuần tra quan sát theo dõi mọi hoạt động của bọn phản cách mạng. Vòng vây dần dần tiến sát đến quảng trường Cung điện Mùa Đông. Sáu giờ chiều, cung điện bị vây chặt. Binh sĩ và thủy thủ bò gần đến cung điện. Họ nối tiếp nhau chiếm lấy tất cả những góc đường và các mái nhà ở bến tàu cạnh Bộ Hải Quân và Cung điện. Các con đường chung quanh bờ vào vườn hoa Cung điện đều lọt vào tay quân ta. Từ Khải hoàn môn, từ phố Thủy binh, từ những nương rãnh của Nhà tu kín, từ đầu vườn hoa Ałéxandrop đến quảng trường Cung điện Mùa Đông vòng vây dần khép chặt. Bọn sĩ quan dụng chương ngại vật chặn cổng ra vào Cung điện Mùa Đông, hần học theo dõi sự hoạt động của các vòng vây thứ nhất, nã hàng

loạt đạn súng máy và súng trường vào các mục tiêu di động của chúng ta. Chiến sĩ ta chiếm từng hồ một, rồi tập trung đến các vách tường bằng cẩm thạch của Cung điện.

Sáu giờ chiều, trong cuộc hội nghị cuối cùng tại đồn Pêtrôpáplopki, chúng tôi quyết định gửi tối hậu thư cho Bộ tham mưu khu quân sự Pêtrôgrát buộc chúng đầu hàng, nếu không sẽ bị đại bác từ chiến hạm Rạng Đông bắn tan tành. Một tối hậu thư khác được gửi đến Chính phủ lâm thời tư sản, buộc chúng phải dọn sạch chương ngại vật và hạ vũ khí đầu hàng vô điều kiện. Theo điều kiện đã quy định, sau 20 phút không nhận được câu trả lời, chiến hạm Rạng Đông sẽ nổ súng, thủy thủ đổ bộ lên bờ, các đơn vị Cận vệ đỏ sẽ xung phong vào Cung điện Mùa Đông.

Bất ngờ, đạn đại bác rú trên đầu chúng tôi. Đó là một loạt sáu viên đạn đại bác của chiến hạm Rạng Đông bắn vào Cung điện. Hàng ngũ bọn bảo vệ Cung điện hốt hoảng. Lợi dụng sự hốt hoảng của đối phương, thủy thủ, chiến sĩ Cận vệ đỏ và binh sĩ cách mạng xung phong. Đó là giờ phút lịch sử của cách mạng, giờ phút dữ dội, đẫm máu, nhưng đẹp đẽ, mà tôi không bao giờ quên được. Trong bóng tối của đêm trường, có ánh chớp của lửa đạn chiếu sáng từ khắp các đường phố và từ sau các góc phố gần nhất. Dòng người dũng mãnh như vũ bão không một phút nào ngắt quãng, lao tới và tràn ra các gian phòng của Cung điện.

Chúng tôi vội đi tìm các Ủy viên của Chính phủ lâm thời. Đến một gian phòng, một sĩ quan học sinh mặt tái xanh như chàm đang đứng gác :

- Ở đây là Chính phủ. - Hấn hơi run run cản đường.
- Còn đây là Cách mạng. - Thủy thủ đi theo tôi trả lời.

Chúng tôi mở cửa ra và nhìn thấy mười lăm khuôn mặt sợ hãi của những Ủy viên Chính phủ lâm thời. Ốpxencô tiến lên trước, tay cầm súng lục, tuyên bố bắt những Ủy viên của Chính phủ lâm thời. Cuộc chiến đấu kết thúc. Tôi nhìn đồng hồ : 3 giờ kém 15 phút.

60 - CUỘC ĐÓN TIẾP LÊNIN TỪ NƯỚC NGOÀI TRỞ VỀ CỦA NHÂN DÂN PÊTORÔGRÁT

Tối 3-4 (theo lịch cũ của Nga, tức 16-4-1917), Lênin từ Thụy Sĩ trở về. Nhân dân Pêtorôgrát đã kéo đến nhà ga Phần Lan để đón Người. Sau những khối công nhân, anh em cựu binh sĩ xếp thành hàng ngũ đều đặn. Những khối đi trễ không còn chỗ đứng trên quảng trường, phải dừng lại trên các đường phố gần đấy.

Trên đầu những đoàn người đi đón là một rừng cờ và khẩu hiệu. Những lời chào mừng lãnh tụ của giai cấp vô sản và những khẩu hiệu chiến đấu trong thời kì đó được ghi trên các biểu ngữ :

- Lênin muôn năm !
- Lãnh tụ cách mạng muôn năm !
- Đả đảo chiến tranh !
- Cách mạng muôn năm !

Tiếng rú của còi xe đột nhiên phá tan sự im lặng. Hai xe thiết giáp chạy đến cổng lâu đài Nga hoàng cũ, rồi quay đầu lại, đứng hai bên cổng ra vào lâu đài, nơi mà Lênin sẽ đi qua. Những xe vận tải đèn pha sáng rực cũng chạy đến.

Tàu hỏa đến trễ. Gần 10 giờ 30 phút, có tiếng còi tàu rú lên. Giờ phút trang nghiêm bắt đầu. Đội quân nhạc cử bài Mácxâyê. Chuyển tàu số 12 vào sân ga. Trên cửa toa xuất hiện khuôn mặt hiền từ của Vladimia Ilitxơ Lênin. Người mặc áo ba-dờ-suy đen, đầu đội mũ nỉ đen vành cứng. Trong áo ba-dờ-suy lộ ra một bộ đồng phục đen, một áo sơ mi cổ trắng và một khăn quàng cổ xanh.

Bước xuống bậc thang thứ nhất, Lênin nhìn khắp những người đón tiếp, nâng mũ lên và sung sướng vẫy chào. Trên khắp sân ga, tiếng vỗ tay và tiếng hoan hô vang lên như sấm. Công nhân công kênh Lênin và đặt Người lên xe thiết giáp, khi đó đã chạy đến cửa ra vào nhà ga. Lênin đứng trên xe thiết giáp diễn thuyết rất hùng biện.

Khi xe thiết giáp chuyển bánh, nhân dân vẫn tiếp tục đổ ra các đường phố ngày càng đông hơn và bám theo sau xe. Xe chạy đến Cung điện Ksexincôi, Lênin được công kênh vào Cung điện. Thấy nhân dân đang chờ đợi ở bên ngoài rất đông, Lênin lại bước ra lan can và đọc một bài diễn văn ngắn. Sau đó, mọi người vẫn đứng yên tại chỗ, không chịu giải tán. Các Ủy viên Trung ương Đảng Bôn-sê-vích phải bước ra lan can và báo tin cho mọi người biết ngày mai Lênin sẽ nói chuyện tiếp. Mãi gần đến 3 giờ đêm khuya, nhân dân mới chịu giải tán.

61 - GIÔN RÍT - TÁC GIẢ CUỐN SÁCH "MƯỜI NGÀY RUNG CHUYỂN THẾ GIỚI"

Đối với nhiều người trên thế giới, đặc biệt đối với các nước nói tiếng Anh, cuốn sách "Mười ngày rung chuyển thế giới" của Giôn Rít (John Reed) là tài liệu giới thiệu đầu tiên cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga vĩ đại.

Giôn Rít sinh ngày 22-10-1887 ở thành phố Poóc-len (Portland), bang Ô-rê-gôn (Oregon) (Hoa Kỳ). Sau khi tốt nghiệp phổ thông, Giôn Rít đến học ở trường Đại học Havơt (Harvard) nổi tiếng nhất nước Mỹ. Sau khi tốt nghiệp đại học, Giôn Rít nhanh chóng trở thành một nhà văn và nhà báo khá nổi tiếng. Ông đã viết nhiều bài báo, truyện ngắn, thơ và kịch đăng trên các báo, tạp chí hàng đầu của nước Mỹ. Là một nhà báo, Giôn Rít đã đi khắp nước Mỹ và những chuyến đi đó giúp ông hiểu được đời sống, cũng như sức mạnh của giai cấp công nhân. Ông luôn có mặt ở những nơi bão tố cách mạng như trong cuộc đấu tranh của công nhân thợ dệt ở Patéc-sơn (Parterson), cuộc đấu tranh của những người da đen chống tệ phân biệt chủng tộc ở bang Cô-lô-ră-đô...

Khi cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất xảy ra, Giôn Rít đã đến các mặt trận ở Pháp, Đức, Italia, Thổ Nhĩ Kỳ và Nga. Từ chiến

trường châu Âu trở về, ông đã viết nhiều bài báo tố cáo sự tàn bạo của chiến tranh. Vì thế, ông bị đưa ra tòa án Niu Yoóc (New York).

Mùa hè 1917, Giôn Rít đến nước Nga và theo dõi một cách có cảm tình phong trào cách mạng của giai cấp công nhân Nga. Khi cuộc Cách mạng tháng Mười nổ ra, ông luôn luôn có mặt ở những nơi nóng bỏng nhất của cuộc đấu tranh. Ông đã tham gia cuộc khởi nghĩa ở Pêtrôgrát, đến tận viện Xmôn-nui, nơi Lênin lãnh đạo cuộc khởi nghĩa.

Trở về nước Mỹ năm 1918, Giôn Rít cùng những người mácxít đã tổ chức ra "Đảng Công nhân cộng sản", tiền thân của Đảng Cộng sản Mỹ. Những điều mắt thấy tai nghe trong Cách mạng Nga, cùng những kinh nghiệm trong cuộc đời hoạt động của ông, đã giúp ông trở thành nhà cách mạng chân chính. Ông không chỉ là người sáng lập Đảng Cộng sản Mỹ, mà còn hoạt động tích cực trong Quốc tế Cộng sản.

Năm 1920, ông đến làm việc ở Cápcadơ. Ông đã tham dự Đại hội Công nhân phương Đông. Ở đó, ông bị bệnh và mất ngày 17-10-1920. Giôn Rít được mai táng gần chân tường điện Kremli (Matxcova) cùng với các chiến sĩ cách mạng khác.

62 - VIỆN XMÔNNUY

Viện Xmôn-nui, đại bản doanh của Ủy ban trung ương Xô viết toàn Nga và của Xô viết Pêtrôgrát, ở cách trung tâm vài dặm đường, mãi tận cuối thành phố, trên bờ sông Nêva rộng lớn... Những vòm xanh viền vàng của tu viện Xmôn-nui trông thật đẹp. Mặt chính của viện Xmôn-nui, dài tới 200 mét, cao bốn tầng. Cửa chính có huy hiệu của vua, khắc trên đá.

Dưới chế độ cũ, Viện là một trường dòng tu nổi tiếng cho các thiếu nữ quý tộc, được chính nữ hoàng bảo trợ. Viện có trên một trăm phòng lớn, tường trắng và trần trụi. Trên các cửa, vẫn còn những tấm biển trên đề "Lớp 4" hoặc "Buồng giáo viên". Nhưng lại có những chữ đề vội : "Ban chấp hành trung ương Xô viết Pêtrôgrát", "Ủy ban trung ương Xô viết toàn Nga", "Phòng đối ngoại", "Liên hiệp binh lính xã hội chủ nghĩa", "Ban chấp hành trung ương Công đoàn toàn Nga", "Ủy ban xí nghiệp", "Ủy ban trung ương quân đội" ; những phòng khác thì để cho các cơ quan trung ương, hoặc dùng làm phòng họp cho các đảng phái chính trị.

Ở tầng ba là phòng họp lớn, trước kia là phòng khiêu vũ của Viện. Một gian phòng trần cao, tường trắng, có hàng trăm ngọn điện có chụp chạm trổ, gắn vào những cây đèn sáng bóng ; trong phòng có hai hàng cột lớn. Ở một đầu có một cái tán, hai bên hai cây đèn cao nhiều nhánh và đằng sau là một cái khung vàng, trước kia để ảnh Nga hoàng. Xưa kia, những ngày lễ, nơi đây là nơi đập diu những quân phục và áo thầy tu xa xỉ, trong một khung cảnh dành riêng cho các quận chúa.

Tại Xmônnoi, những phòng làm việc của Ủy ban quân sự cách mạng dường như lóe ra những tia chớp, hết như một chiếc máy phát điện chạy với một cường độ quá mức.

63 - DANH TƯỚNG

THỜI CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA : PHORUNDE

Phorunde (Frunze) sinh ngày 2-2-1885 tại thành phố Pitsêkê thuộc miền núi nước Cộng hòa Kiécghidi. Sau khi tốt nghiệp loại ưu trường Trung học tại thành phố quê hương, năm 1904 Phorunde lên kinh đô Pêtéc-bua, học khoa Kinh tế của trường Đại học Bách khoa. Tại đây, Phorunde tiếp xúc với chủ nghĩa Mác và lao vào

hoạt động trong phong trào cách mạng với tất cả nhiệt tình của tuổi trẻ. Chỉ ít tháng sau, Phorunde bị đuổi khỏi trường và bị trục xuất khỏi Pêtecbuga. Nhờ thử thách bước đầu này, Phorunde được kết nạp vào Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga, gia nhập hàng ngũ những người Bôn-sê-vich và trở thành một chiến sĩ cộng sản.

Năm 1906, lần đầu tiên, Phorunde gặp Lênin tại Xtốckhôm (thủ đô Thụy Điển), trở thành người đồng chí trung kiên của Lênin. Suốt từ cách mạng 1905 đến Cách mạng tháng Mười 1917, Phorunde liên tục hoạt động trong vòng bí mật và nhiều lần bị bắt giam. Năm 1907, Phorunde đã bị kết án treo cổ, nhưng sau đó thay bằng án đày đi Xibia. Trong những tháng lưu đày tại Xibia, Phorunde nghiên cứu sâu các tác phẩm về chiến tranh và trau dồi tri thức về quân sự.

Khi Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918) bùng nổ, Phorunde phụ trách một tổ nghiên cứu quân sự ở Iéc-cút, trung tâm Xibia. Tháng 5-1915, trên đường bị giải đi Sita, Phorunde trốn thoát, rồi vượt hàng ngàn kilômét trở về Pêtecbuga, bắt liên lạc với Đảng Bôn-sê-vich Nga. Nhận chỉ thị của Đảng, Phorunde lên đường ra mặt trận, làm công tác vận động binh lính phản đối chiến tranh đế quốc, chuyển sang chiến tranh cách mạng. Tháng 2-1917, Phorunde được giao nhiệm vụ thành lập các đội cận vệ đỏ ở Bê-larút, phụ trách tổ chức quân sự miền Tây.

Khi Cách mạng tháng Mười bùng nổ, Phorunde được cử làm Chủ tịch Xô viết thành phố Minsk, kiêm Ủy viên Hội đồng quân sự mặt trận miền Tây. Tháng 3-1918, ông được giao nhiệm vụ làm Chính ủy quân khu Iarôxláp, rồi làm Tư lệnh Tập đoàn quân thứ 4 thuộc mặt trận miền Đông. Từ đây, tài năng quân sự của Phorunde bắt đầu nổi bật.

Năm 1919, tình hình mặt trận miền Đông rất nguy kịch. Địch bạch vệ Côn-trắc tập hợp được 25 vạn quân, chiếm cứ một địa

hàn rộng lớn suốt từ miền Đông Uran qua Xibia đến tận vùng ven biển Viễn Đông. Phía sau Côntrắc còn thêm 20 vạn quân thuộc lực lượng can thiệp của Anh, Mĩ, Pháp, Nhật hỗ trợ. Lúc này, Torốtxki đang phụ trách Bộ Quốc phòng và Vaxetiso là Tổng tư lệnh Hồng quân công nông. Trước lực lượng hùng mạnh của địch, Torốtxki không tin Hồng quân có thể đương đầu được với quân Côntrắc, vì vậy, đã chủ trương rút quân sang bờ Tây sông Vonga để bảo toàn chủ lực. Nhưng Phorunde chủ trương tiến công bọn Côntrắc ngay từ bờ Đông sông Vonga là nơi tập trung nhiều kho hậu cần lớn, chứ không rút sang bên kia sông. Chủ trương này được Camênhép là Tư lệnh mặt trận miền Đông tán thành.

Ngày 27-4-1919, lực lượng do Phorunde chỉ huy bắt đầu mở chiến dịch đánh vào trận tuyến của Côntrắc. Nhưng hơn một tuần sau, ngày 5-5-1919, Torốtxki đã ra lệnh buộc Camênhép phải rút khỏi chức vụ Tư lệnh mặt trận, đi nghỉ để kiểm điểm vì đã làm trái chủ trương của cấp trên. Trước tình hình đó, Hội đồng quân sự cách mạng mặt trận miền Đông phải cầu cứu cấp trên bằng cách khiếu nại lên Trung ương Đảng. Trong khi đó, Phorunde vẫn tiếp tục đẩy mạnh nhịp độ tiến công bọn Côntrắc. Ngay sau đó, Trung ương đã nhanh chóng xác nhận tính chất đúng đắn của Camênhép và đánh giá cao chiến dịch do Phorunde chỉ huy. Trung ương đã chỉ thị cho Torốtxki phải điều động Camênhép trở lại vị trí cũ. Chiến dịch tiến công bọn Côntrắc toàn thắng. Camênhép và Phorunde được ca ngợi là có bản lĩnh và có tài chỉ huy chiến dịch lớn. Sau này, trong hội nghị các Tư lệnh và Chính ủy của các lực lượng vũ trang Ucraina, khi nhắc lại chuyện cũ, Phorunde đã nhấn mạnh : "Đặc điểm của Hồng quân chúng ta là tiến công... Mác đã từng nói : Tiến công là một hình thức phòng ngự tốt nhất".

Mùa thu năm 1920, Phorunde lại chỉ huy các chiến dịch ở mặt trận miền Nam, đập tan bọn Bạch vệ Vragen. Chiến thắng giải phóng Crum do Phorunde chỉ huy đã chấm dứt cuộc nội chiến.

Ngày 14-3-1924, Phorunde được cử làm Bộ trưởng dân ủy phụ trách hải quân và là Phó chủ tịch Hội đồng quân sự cách mạng (đến năm 1925 là Chủ tịch), kiêm tổng tham mưu trưởng Hồng quân công nông, kiêm Giám đốc Học viện quân sự cấp cao Hồng quân công nông.

Có lẽ những năm tháng tù đày và tham gia chiến tranh, cộng với những nhiệm vụ nặng nề phải gánh vác trong những năm đầu cách mạng đầy gian nan đã làm Phorunde hao mòn sức khỏe nhanh chóng. Ngày 31-10-1925, Phorunde mới 40 tuổi đã từ trần ở Matxcova.

Cuộc đời của Phorunde tuy ngắn ngủi, nhưng những chiến công hiển hách của ông trong suốt cuộc chiến tranh chống bọn phản loạn trong nước và đế quốc can thiệp đã khẳng định nghệ thuật chỉ huy, bản lĩnh chiến đấu và tầm nhìn chiến lược của ông. Sau khi ông qua đời, Học viện cao cấp Hồng quân công nông được mang tên Phorunde và tên họ của ông được gắn trên tường thành điện Kremli.

NUỐC ĐỨC PHÁT XÍT

64 - HITLE - TỘI PHẠM ĐẦU SỎ

Adônphơ Hitle (Adolf Hitler) sinh ngày 20-4-1889 tại Braunau, nước Áo, gần biên giới Đức. Bố vốn là thợ đóng giấy, về sau làm nhân viên hải quan. Hitle thuở nhỏ học kém, bỏ học từ khi chưa tốt nghiệp trung học. Năm 18 tuổi, hai lần thi vào Học viện kĩ thuật đều trượt. Sau khi bố mẹ mất, Hitle lưu lạc đến thủ đô Viên làm đủ mọi nghề để sống như quét tuyết, đập thảm, vận chuyển hành lí ở các bến xe... Có một dạo, Hitle vẽ tranh để bán, nhưng tranh của y "toàn của sao chép", không có giá trị, thành thử chỉ bán treo trong các hiệu ăn nhỏ.

Hồi còn đi học, Hitle đã có khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa, ham thích môn lịch sử và mê những cuốn sách chống người Do Thái. Năm 1913, Hitle sang cư trú ở Munkhen (hay Munich) (Đức). Một năm sau, Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ, y hăm hở đi lính, đóng quân tại mặt trận phía tây bốn năm. Năm 1917, y được phong hàm hạ sĩ. Sau chiến tranh, y lại trở về Munkhen, làm mật thám cho Bộ Chính trị Lục quân Đức. Tháng 9-1919, Hitle được lệnh đi dò la một tổ chức chính trị có tên là "Đảng Công nhân Đức". Sau khi dò xét, y thấy cương lĩnh của đảng này không giống như Đảng Xã hội dân chủ Đức, mà mang tính dân tộc chủ nghĩa đậm nét. Y cảm thấy rất hợp, bèn quyết định gia nhập ngay và nhanh chóng trở thành người lãnh đạo của đảng này. Tháng 2-1920, Hitle tuyên bố cương lĩnh 25 điểm của đảng nhằm thực hiện cái gọi là "chủ nghĩa xã hội" như : công nhân được hưởng lợi nhuận, thủ tiêu địa tô v.v.. Y đổi tên đảng thành *Đảng Công nhân xã hội chủ nghĩa quốc gia Đức*, gọi tắt là *Đảng Quốc xã* (NAZI). Do tuyên truyền lừa bịp, đảng phát triển rất nhanh.

Để áp đảo các đối thủ chính trị, Hitle cho thành lập "đội bảo vệ" (SS) của Đảng. Đội này thường mặc đồng phục màu nâu, chuyên đi giữ gìn trật tự các cuộc họp của Đảng và quấy phá các cuộc họp của các đảng khác. Ít lâu sau, y thiết kế lá cờ cho Đảng Quốc xã, gồm hình thập ngoặc (卐) màu đen, in trên một mảnh tròn màu trắng, mảnh tròn này là tâm của lá cờ màu đỏ. Sau đó, y cho khâu hình đó trên nền trắng tròn vào cánh tay áo của các đảng viên Quốc xã. Lá cờ có hình chữ thập ngoặc về sau trở thành lá cờ chung cho nước Đức phát xít.

Năm 1929, lợi dụng cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới bùng nổ, tình hình kinh tế Đức kiệt quệ, 8 triệu người Đức bị thất nghiệp, Hitle đã đi diễn thuyết khắp nơi để tranh thủ sự ủng hộ cho Đảng Quốc xã. Y nói thao thao bất tuyệt về nỗi thống khổ của nhân dân, về sự yếu kém của chính quyền hiện tại. Một số quần chúng nhân dân đang tuyệt vọng, những công nhân thất nghiệp, những nông dân và thanh niên học sinh bị mê hoặc bởi những lời nói hấp dẫn "lao động và cơm áo" của Hitle đã nghiêng về ủng hộ Đảng Quốc xã. Giai cấp tư sản cũng thấy cần phải có một chính quyền độc tài mạnh mẽ để ổn định tình hình xã hội và tiến hành chiến tranh xâm lược bên ngoài, nên đã trông cậy vào Đảng Quốc xã. Trong cuộc tuyển cử tháng 9-1930, Đảng Quốc xã đã giành được số phiếu tăng gấp 6 lần so với năm 1928 và có 107 đại biểu trong Quốc hội. Năm 1932, Hitle ra tranh cử Tổng thống, tuy không đắc cử, nhưng cũng giành được 13.418.000 phiếu (36,8%). Ngày 30-1-1933, dưới áp lực của các tập đoàn tài chính và công nghiệp đầu sỏ ở Đức, Tổng thống Hindenburg gọi Hitle ra lập chính phủ.

Hitle lên nắm chính quyền là bắt đầu thời kì đen tối của lịch sử nước Đức. Đảng Quốc xã nắm lấy các bộ phận trọng yếu trong chính quyền : chúng nắm chặt quyền chỉ huy cảnh sát, đưa các đội xung kích SA và đội bảo vệ SS của Đảng Quốc xã vào cơ

quan cảnh sát, thành lập cơ quan mật thám (do thám và ám sát) Gestapô, xây dựng những trại tập trung... Để lấy cớ đàn áp Đảng Cộng sản Đức, bọn phát xít đã tạo ra vụ đốt nhà Quốc hội Đức, rồi vu cáo cho Đảng Cộng sản là thủ phạm. Chúng đặt Đảng Cộng sản ra ngoài vòng pháp luật, bắt giam và xử lãnh tụ Quốc tế Cộng sản G. Đimitốp, bắt giam hàng vạn chiến sĩ cách mạng. Chúng cũng giải tán tất cả các công đoàn, các đảng phái khác. Chúng bắt bớ và giết hại người Do Thái, thành lập hàng loạt trại tập trung để giam cầm những chiến sĩ cách mạng và những người Do Thái.

Tháng 8-1934, Tổng thống Hindenburg mất. Hitle trở thành Quốc trưởng nước Đức phát xít, tập trung cả hai chức vụ Tổng thống, Thủ tướng không có nhiệm kì. Từ đó, y nắm toàn bộ quyền hành lập pháp và hành pháp. Y chuẩn bị xúc tiến cuộc chiến tranh thế giới mới. Tháng 10-1933, nước Đức rút khỏi Hội Quốc Liên ; năm 1935, khôi phục chế độ binh dịch, xây dựng lại lực lượng hải quân và quân sự hóa nền kinh tế. Năm 1936, Đức cùng với Italia can thiệp vũ trang vào Tây Ban Nha, giúp đỡ phát xít Phorancô, bóp chết nước Cộng hòa Tây Ban Nha do Mặt trận nhân dân Tây Ban Nha thành lập. Đức cùng với Italia và Nhật Bản thành lập Khối trục Beclin - Rôma - Tôkiô. Tháng 3-1938, Hitle dùng vũ lực thôn tính nước Áo. Tháng 9-1938, được sự thỏa hiệp của các nước đế quốc phương Tây ở hội nghị Munkhen, Đức đã xâm chiếm Tiệp Khắc.

65 - CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

Các đế quốc phương Tây âm mưu đẩy nước Đức phát xít tấn công Liên Xô, nhưng ngày 1-9-1939, Đức lại tấn công xâm lược Ba Lan, một đồng minh của Anh - Pháp, buộc hai nước này phải

tuyên chiến với Đức (3-9-1939). Cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ.

Ngày 9-4-1940, quân Đức tiến đánh Na Uy và Đan Mạch. Ngày 10-5-1940, quân Đức mở cuộc tấn công ào ạt vào Bỉ, Hà Lan, Lucxambua và Pháp. Cuối năm 1940 và đầu 1941, để tạo địa bàn chiến lược cho cuộc tiến công Liên Xô, Đức lần lượt chiếm đóng các nước vùng Đông và Nam Âu : Hunggari, Rumani, Bungari, Hi Lạp, Nam Tư và khống chế toàn bộ vùng bán đảo Bancăng.

Với "kế hoạch Bắcbarôtxa", ngày 22-6-1941, Hitle đã ra lệnh cho quân Đức mở cuộc tấn công chớp nhoáng, bất ngờ trên toàn tuyến biên giới Liên Xô. Cuối tháng 10-1941, đạo quân phía bắc của Đức đã bao vây Leningrát, đạo quân trung tâm tiến cách Matxcova 20 km, đạo quân phía nam tới Rôxtốp bên bờ biển Đen. Nhưng từ tháng 12-1941, Hồng quân Liên Xô bắt đầu chuyển sang phản công ở Matxcova. Tiếp đó, Hồng quân liên tiếp chiến thắng quân phát xít Đức ở mặt trận Xtalingrát, vòng cung Cuốcxơ và mặt trận Leningrát. Cuối năm 1944, quân đội Đức đã bị đuổi hoàn toàn khỏi lãnh thổ Liên Xô. Cuối năm 1942, phe Đồng minh Anh - Mĩ cũng chuyển sang tấn công ở mặt trận Bắc Phi, đổ bộ lên đảo Xixilia (Italia). Giữa năm 1944, Mĩ - Anh mở "mặt trận thứ hai" giải phóng Pháp và các nước Tây Âu.

Trước tình hình thất bại đã hiện rõ trước mắt, một nhóm sĩ quan lục quân Đức chủ mưu ám sát Hitle để thành lập chính phủ mới nhằm tiến tới kí hiệp ước đầu hàng Anh, Mĩ. Song mìn hện giờ giấu trong chiếc cặp của Hitle đặt trên bàn làm việc, khi nổ chỉ làm chết một số sĩ quan phát xít cấp dưới, còn Hitle bị thương nhẹ. Sau sự việc này, Hitle cho bắt và giết hại tất cả những người liên đới và những người bị tình nghi, lên tới 4.500 người.

Tháng 9-1944, quân đội Đồng minh tiến vào lãnh thổ nước Đức. Hitle ra lệnh cho quân đội Đức không được đầu hàng, thực hành chính sách tiêu thổ và chống cự một cách tàn bạo, điên cuồng.

Ngày 16-4-1945, Hồng quân Liên Xô bắt đầu tấn công vào Béclin, sào huyệt cuối cùng của phát xít Hitle. Tối ngày 28-4-1945, Hitle đã tổ chức hôn lễ với E.Braun tại căn hầm tránh đạn, đồng thời tuyên bố bản di chúc của y : Cử Đônít Goben làm Thống soái và làm Thủ tướng thay y. Chiều ngày 30-4-1945, được tin quân đội Liên Xô đã chiếm được nhà Quốc hội, Hitle đã tự sát bằng phát súng lục bắn vào thái dương, còn E.Braun uống thuốc độc. Xác của hai người để ở vườn hoa Phủ thủ tướng, sau đó bị ném vào một hố bom và thiêu bằng dầu.

Cuộc chiến tranh thế giới thứ hai đã làm thiệt mạng 53 triệu người, làm bị thương và tàn tật 90 triệu người và tổn thất về của vật chất tới 4.000 tỉ đô la. Hitle là tên phát xít tàn bạo nhất trong lịch sử nhân loại.

66 - CUỘC BẠO ĐỘNG TIỆM BIA VÀ CUỐN "CUỘC CHIẾN ĐẤU CỦA TÔI" CỦA HITLE

9 giờ tối ngày 8-11-1923, Hitle cầm đầu một toán xung kích ("đội bảo vệ SS") của Đảng Quốc xã xông vào một tiệm bia ở thành phố Bayéc (Bayern), ở đây đang có cuộc nói chuyện của ông Ca (Kahr), Chủ tịch bang Bayéc trước 3000 dân chúng. Họ ngồi trên những chiếc ghế dài thô sơ vừa nghe nói chuyện, vừa uống bia vui vẻ. Hitle dùng súng buộc ông Ca và hai người nữa sang phòng bên cạnh, sau đó y tuyên bố trước công chúng trong tiệm bia : "Chính phủ bang Bayéc và trong toàn quốc đã bị lật đổ, chính phủ lâm thời đã được thành lập". Trong khi y đang ba hoa, thì ông Ca và hai người kia trốn thoát.

Ngày hôm sau, Hitle cùng tướng Luđendoóc (Ludendorff) dẫn một đoàn biểu tình khoảng 3.000 người tiến về trung tâm thành phố. Y âm mưu chiếm Tòa thị chính của bang Bayéc. Khi qua sở cảnh

sát, Hitle kêu gọi cảnh sát đầu hàng. Bỗng một phát súng vang lên và hai bên lao vào ẩu đả. Kết quả 16 tên Quốc xã và 3 viên cảnh sát bị thiệt mạng.

Cuộc "bạo động tiệm bia" bị dập tắt. Hitle bị bắt và bị tuyên án 5 năm tù, nhưng chỉ hơn một năm sau y đã được tha. Trong thời gian ở nhà tù, Hitle đã viết cuốn "Cuộc chiến đấu của tôi" (Mein Kampf). Cuốn sách dày 792 trang, văn chương khô khốc với nội dung cực kì phản động. Y đề xướng tính siêu việt của người Đức, phỉ báng người Do Thái và các dân tộc khác. Y chủ trương người Đức có quyền thống trị các dân tộc "thấp kém" và cần phải dùng vũ lực để "giành lấy không gian sinh tồn". Cuốn sách này về sau trở thành "Kinh Thánh" của bọn phát xít Đức.

NƯỚC ITALIA PHÁT XÍT

67 - CUỘC ĐẢO CHÍNH PHÁT XÍT CỦA MUTXÔLINI Ở ITALIA

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, nước Italia, tuy là nước thắng trận, nhưng đất nước bị tàn phá nặng nề, kinh tế suy sụp, mâu thuẫn xã hội gay gắt, phong trào cách mạng ngày càng dâng cao. Tại hội nghị Vécxai, phái đoàn Italia chỉ giành được những quyền lợi nhỏ bé so với tham vọng đất đai to lớn của mình. Trong bối cảnh lịch sử đó, chủ nghĩa phát xít đã xuất hiện đầu tiên ở Italia năm 1919 do Mutxôlini khởi xướng.

Bênitô Mutxôlini (Benito Mussolini, 1883-1945) là con một người thợ rèn, nguyên là đảng viên Đảng Xã hội Italia, nhưng bị khai trừ năm 1914, vì cổ vũ chính sách dân tộc cực đoan và chủ nghĩa quân phiệt. Năm 1919, Mutxôlini thành lập những nhóm vũ trang, những "bó chiến đấu" (Fascio di Combattimento). Chữ "phát xít" được phiên âm từ chữ "Phát-xi-ô" (Fascio) có nghĩa là "bó" (đó là những bó roi buộc chụm lại tượng trưng cho quyền lực của vị thẩm phán ở La Mã thời cổ đại), từ đó có tên chủ nghĩa phát xít, đảng phát xít. Những "bó chiến đấu" này mới đầu chủ yếu tập hợp những sĩ quan tiểu tư sản giải ngũ nhằm chống lại phong trào công nhân Italia. Năm 1920, Mutxôlini cải tổ các "bó chiến đấu" thành một chính đảng phát xít (Fascite) và y trở thành người sáng lập và là thủ lĩnh tối cao (Duce) của Đảng phát xít Italia. "Cương lĩnh chính trị" của Đảng phát xít Italia, ngoài những phần mị dân, là chủ trương thiết lập một "chính quyền cứng rắn, đủ sức mạnh", "chống cộng sản", "đàn áp phong trào đấu tranh của công nhân" và về đối ngoại, "chống hệ thống hòa ước Vécxai", thực hiện "bành trướng lãnh thổ ra bên ngoài Italia", "thu hồi những đất đai của đế quốc La Mã khi xưa", "khôi phục danh dự và vinh quang của

Italia" v.v.. Chính quyền tư sản, giáo hội Thiên chúa giáo và bọn tư bản lũng đoạn ở Italia đã ủng hộ Đảng phát xít để chống lại phong trào cách mạng ở Italia. Cuối năm 1920, bọn phát xít tăng cường hoạt động. Hai năm sau, thế lực của chúng đã hành tẩu ra cả nước. Ngày 24-10-1922, ở Napôli (Nam Italia) trong nhà hát Xan Caclô đã diễn ra đại hội của Đảng phát xít. Có khoảng hai vạn tên phát xít áo đen có vũ trang từ các nơi kéo đến. Chúng đòi nắm chính quyền. Mutxôlini tuyên bố : "Hoặc là họ trao chính quyền cho ta, hoặc là ta tiến vào Rôma". Bọn phát xít hô to : "tiến vào Rôma !". Lực lượng phát xít tiến hành tổng động viên ngày 27-10 và cuộc tấn công dự định vào ngày 28-10. Ngày 27-10, chính phủ của nhà vua tuyên bố từ chức, đề nghị vua Victo-Emmanuen III ban bố tình trạng đặc biệt ; nhưng nhà vua đã từ chối việc làm đó. Ngày 29-10-1922, dưới áp lực của bọn tư bản lũng đoạn, nhà vua đã chấp thuận cử Mutxôlini làm Thủ tướng. Mutxôlini đã lập tức từ Milanô tiến vào Rôma trong toa xe lửa tốc hành. 10 giờ 42 phút ngày 30-10-1922, Mutxôlini có mặt ở Rôma. Cũng trong thời gian đó, các đơn vị phát xít mặc áo đen cũng từ các phía tiến vào Rôma, không gặp sự kháng cự nào "Cuộc tiến quân vào Rôma" thực tế là một cuộc đảo chính của bọn phát xít Mutxôlini. Chúng tuyên bố lật đổ chế độ cũ (nền dân chủ đại nghị) và thiết lập chế độ mới (chế độ độc tài phát xít).

Sau khi lên cầm quyền, Mutxôlini đã thiết lập ở Italia một chế độ độc tài phát xít cực kì phản động. Y đã giải tán tất cả các đảng phái chính trị, thủ tiêu mọi quyền tự do dân chủ tư sản và thay vào đó là một chế độ độc tài cá nhân, mà y là "thủ lĩnh tối cao", "người dẫn đường" với những quyền lực vô hạn. Về mặt đối ngoại, chính quyền phát xít Mutxôlini đã phái quân đội đi xâm lược Abitxini (hay Êtiôpi) (1935), đưa quân sang Tây Ban Nha tiến hành can thiệp vũ trang chống lại cách mạng Tây Ban Nha (1936), thôn tính Anbani (4-1939) và cùng với bọn phát xít Hitle, quân

phiệt Nhật Bản thành lập trục phát xít Béclin-Rôma-Tôkiô để chuẩn bị phát động cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai.

68 . NHỮNG NGÀY CUỐI CÙNG CỦA MUTXÔLINI

Tháng 4-1945, quân Đức bị đánh bại trên chiến trường Italia. Mutxôlini thấy thời vận của mình đã hết, nên đề xuất yêu cầu đàm phán với Mặt trận giải phóng dân tộc Italia. Theo lời hẹn thì ngày 27-4, Mutxôlini sẽ đến nơi đàm phán, nhưng y lại quyết định không đến và vội vã chạy trốn. Mutxôlini và người tình Bêtaxi của y mang 33 kg vàng và một va li văn kiện qua đường rừng Vantai sang Thụy Sĩ. Để tránh sự kiểm tra của quân du kích, trên đường đi, y chia tay với Bêtaxi, một mình hóa trang thành lính Đức, ngồi trà trộn trên chiếc xe tải dùng để kéo pháo của lính Đức. Nhưng quân du kích được mật báo, đã kiểm tra chặt chẽ đoàn xe qua biên giới này. Ông Bin, phó chỉ huy đội quân du kích mang tên "Garibandi" đã nhận ra Mutxôlini ngồi phía trong cùng chiếc xe tải, nói một cách châm biếm : "Chẳng nhẽ đây không phải là hiệp sĩ Bênitô Mutxôlini ư ?".

Hai giờ sau, tên phát xít độc tài Mutxôlini đã bị áp giải về Ủy ban thị trấn Đôngô, cùng với 16 tên phát xít đầu sỏ khác. Khi kiểm tra hành lí mang theo của Mutxôlini, y chỉ cho những người khám xét chiếc va li mang theo, nói : "Xin chú ý, những văn kiện trong đó rất hệ trọng cho Italia sau này". Chiếc va li đó có chứa thư tín giữa Hitle và Mutxôlini trong những năm cuối chiến tranh. Đại bộ phận những thư của Hitle đều chỉ trích và phê bình Mutxôlini. Có lẽ Mutxôlini định dùng những bức thư đó để bào chữa cho tội ác của mình và bầy tỏ cho các nước Đồng minh rằng : Y cũng bị Hitle kéo lên cỗ xe chiến tranh. Trong chiếc vali còn có thư

của Thủ tướng Anh Sôcsin gửi cho Mutxôlini. Song kì lạ thay, sau đó không lâu, chiếc vali đó bỗng nhiên không cánh mà bay.

Tin Mutxôlini và bọn đầu sỏ phát xít bị bắt lan truyền đi rất nhanh. Trước cửa Ủy ban thị trấn Đôngô chật ních dân chúng biểu tình. Họ đá đảo, ném đá và trứng thối vào các phần tử phát xít. Để chờ mệnh lệnh của cấp trên và để tránh việc dân chúng phần nộ có thể xông vào đánh chết Mutxôlini và đồng bọn. Chỉ huy quân du kích cho chuyển chúng về giam ở đồn cảnh binh. Tại đây, Mutxôlini đã gặp lại Bêtaxi cũng đã bị bắt trước đó.

Ngày hôm sau, 28-4-1945, quân du kích Italia chấp hành mệnh lệnh của Bộ tư lệnh quân đoàn giải phóng đã đưa Mutxôlini và đồng bọn ra hành quyết tại làng Giulinô. Khi quân du kích cầm súng bắn vào Mutxôlini, Bêtaxi nhào đến như muốn lấy thân mình che chở cho Mutxôlini. Rút cục là mụ cũng bị trúng đạn chết. Xác của Mutxôlini được đưa về Milanô, treo ngược tại trạm bán xăng gần quảng trường thành phố.

PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC Ở CÁC NƯỚC THUỘC ĐỊA VÀ PHỤ THUỘC GIỮA HAI CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI

69 - PHONG TRÀO VĂN HÓA MỚI (1915) VÀ PHONG TRÀO NGŨ TỬ (1919) Ở TRUNG QUỐC

1. Phong trào văn hóa mới

Cuộc cách mạng Tân Hợi (1911) ở Trung Quốc bị thất bại do các thế lực phong kiến câu kết với đế quốc. Các phần tử trí thức phong kiến phản động núp dưới chiêu bài "bảo tồn quốc túy", đề xướng "phục cổ, tôn Khổng", nhằm phản kích lại trào lưu tư tưởng dân chủ tư sản của thế kỉ XVIII. Trước tình hình đó, những phần tử trí thức cấp tiến của giai cấp tư sản và tiểu tư sản đã khởi xướng "Phong trào văn hóa mới" với ba nội dung : dân chủ, khoa học và văn hóa mới. Tạp chí *Tân thanh niên* là cơ quan ngôn luận của phong trào này. Tạp chí ra số đầu năm 1915 đến năm 1922 thì đình bản. Trong ban biên tập tạp chí có Lí Đại Chiêu, Trần Độc Tú, Lỗ Tấn, Hồ Thích... Ngay từ đầu, tạp chí này đã đề xướng chính trị dân chủ, chống lễ giáo phong kiến, chống học thuyết Khổng Tử, đề xướng khoa học, phản đối mê tín dị đoan. Tạp chí này còn đề xướng "cách mạng văn học" lấy văn bạch thoại làm vũ khí tư tưởng. Trong trận tuyến văn học mới, Lỗ Tấn được suy tôn như một "chủ soái" có công đi đầu và đặt nền móng cho nền văn học hiện đại Trung Quốc.

2. Phong trào Ngũ Tử

Ngày 4-5-1919, hơn 5.000 học sinh Bắc Kinh đã tập hợp trước Thiên An Môn, tiến hành biểu tình thị uy trên các đường phố Bắc Kinh. Học sinh biểu tình mang theo cờ, biểu ngữ với các khẩu hiệu : "Ngoại tranh quốc quyền, nội trừng quốc tặc" (ngoài : giành

lại chủ quyền của đất nước, trong : trừng trị bọn bán nước), "Trung Quốc là của người Trung Quốc", "Phế bỏ hiệp ước 21 điều", "Thề chết giành lại Thanh Đảo" v.v.. Những người biểu tình đòi xử tội ba tên gian tặc bán nước : Tào Nhữ Lâm (lúc này làm Tổng trưởng giao thông, nguyên là Thứ trưởng ngoại giao của chính phủ Viên Thế Khải, người trực tiếp kí kết "hiệp ước 21 điều"), Lục Tôn Du (Tổng giám đốc ngân hàng, nguyên là Công sứ Trung Quốc tại Nhật Bản khi kí kết "hiệp ước 21 điều"), Chương Tông Tường (lúc này làm Công sứ Trung Quốc tại Nhật Bản, người đã kí kết vay nợ Nhật Bản). Quân chúng biểu tình thị uy trước sứ quán Nhật, phá hàng rào cảnh sát vũ trang xông vào nhà ở của Tào Nhữ Lâm, đúng lúc ba tên Tào, Lục, Chương đang tụ tập ở đây. Chương Tông Tường bị học sinh bắt, bị đánh một trận rất đau, phải nằm lăn ra đất giả chết, còn hai tên Tào, Lục trốn thoát. Sau đó, học sinh châm lửa đốt nhà Tào Nhữ Lâm. Đợi khi lửa cháy đến tận nóc, những người biểu tình mới rút đi nơi khác. Chính phủ Bắc Kinh phái quân đội, cảnh sát đến đàn áp, bắt giam 32 học sinh tham gia biểu tình.

Ngày hôm sau (5-5-1919), học sinh toàn Bắc Kinh tổ chức hai khóa để phản kháng hành động đàn áp của chính phủ quân phiệt Bắc Kinh. Học sinh thành lập "Hội liên hiệp học sinh Bắc Kinh" để thống nhất lực lượng đấu tranh, tổ chức rải truyền đơn trong thành phố và đánh điện đi các thành phố trong cả nước kêu gọi hưởng ứng cuộc đấu tranh của học sinh Bắc Kinh. Học sinh còn tổ chức ra những "đoàn diễn thuyết" đi nói chuyện về tình cảnh "mất nước" và nỗi thống khổ của "những người nô lệ bị mất nước" với nhân dân các khu phố ở Bắc Kinh và một số thành phố lân cận. Báo chí đương thời miêu tả lại cảnh tượng người giảng thì "nước mắt rưng rưng mà nói", còn người nghe thì "che mặt mà khóc", "nhiệt huyết của mọi người sôi sục căm thù". Hưởng ứng lời kêu gọi của học sinh Bắc Kinh, học sinh các thành phố Thiên

Tân, Thượng Hải, Nam Kinh, Vũ Hán, Tế Nam, Trường Sa, Trưng Khánh, Quảng Châu... đều tổ chức mít tinh và biểu tình thị uy với quy mô to lớn. Trước sự phát triển ngày càng lan rộng và lớn mạnh của phong trào học sinh yêu nước, chính phủ quân phiệt Bắc Kinh thi hành nhiều biện pháp tàn bạo nhằm trấn áp cuộc đấu tranh của học sinh. Chính phủ cách chức hiệu trưởng trường Đại học Bắc Kinh Thái Nguyên Bồi, đuổi học và bắt giam nhiều học sinh. Ngày 3-6, chúng bắt giữ hơn 300 học sinh ; ngày 4-6, lại bắt giữ hơn 1.000 học sinh nữa. Chúng giam giữ tại trụ sở bộ Thống lĩnh lục quân, Sở cảnh sát, trong các lớp học ở trường Đại học Bắc Kinh và trường Pháp chính. Chính sách khủng bố tàn bạo của chính phủ quân phiệt Bắc Kinh càng kích động lòng căm phẫn của mọi tầng lớp nhân dân trong cả nước.

Ngày 3-6-1919, đông đảo công nhân và các tầng lớp nhân dân Thượng Hải đã họp mít tinh, quyết định bãi công, bãi thị, bãi khóa để ủng hộ cuộc đấu tranh của học sinh Bắc Kinh. Cuộc mít tinh đã biến thành biểu tình thị uy với "cờ, biểu ngữ rợp trời, khí thế sôi sục căm phẫn". Ngay ngày hôm đó, hai vạn công nhân xe điện bãi công, rồi công nhân các xưởng cơ khí, dệt, ấn loát, xe hơi, đóng tàu v.v. bãi công tiếp theo. Công nhân bãi công kéo theo thương nhân bãi thị, làm ngưng trệ mọi sinh hoạt trong thành phố Thượng Hải. Các cửa hiệu, chợ hùa dán đầy khẩu hiệu : "Nếu không xử tội bọn bán nước, quyết không mở cửa hiệu và họp chợ !". Các nhà hát, kịch viện như "Đại thế giới", "Đại vũ đài"... nổi tiếng đều ngừng hoạt động. Nhiều diễn viên tổ chức các "đoàn cứu quốc 10 người" đi tuyên truyền biểu diễn lưu động, kêu gọi quần chúng đứng dậy đấu tranh. Ngoài việc bãi công, bãi thị, bãi khóa, công nhân, thương nhân, học sinh và các tầng lớp nhân dân khác còn liên tiếp xuống đường biểu tình thị uy. Để biểu lộ sự đau đớn của cảnh "mất nước", nhân dân đội khăn trắng, tay cầm cờ trắng, tạo nên cảnh tượng, như một tờ báo ở Thượng Hải viết,

"cờ trắng, băng trắng làm trắng xóa các đường phố, các khu chợ, còn người đi biểu tình thì trật tự, nghiêm túc, miệng thét to các khẩu hiệu cách mạng". Quân đội, cảnh sát tìm mọi cách chặn đứng các cuộc biểu tình thị uy, nhưng cuối cùng đành phải bó tay trước làn sóng xuống đường của đông đảo quần chúng nhân dân.

Phong trào Ngũ tứ đã mau chóng mở rộng ra trên 20 tỉnh và hơn 100 thành phố, bao gồm các tầng lớp nhân dân rộng rãi, mà chủ lực là giai cấp công nhân. Cao trào đấu tranh của quần chúng tiếp tục lên cao ở các thành phố Thiên Tân, Nam Kinh, Hàng Châu, Vũ Hán v.v.. Đêm ngày 10-6, Tổng thương hội Thiên Tân, tổ chức đại diện quyền lợi cho đại tư sản, gửi điện khẩn cấp cho chính phủ Bắc Kinh : "Mấy chục vạn người lao động ở Thiên Tân đang nảy sinh những hiện tượng bất ổn, nếu kéo dài sẽ biến thành tình thế nguy cơ hơn cả những cuộc bãi công, bãi thị đang diễn ra. Thỉnh cầu hãy xử tội Tào, Lục, Chương và thả học sinh để tạ lỗi quốc dân và cứu gỡ tình thế trước mắt".

Những cuộc bãi công to lớn và lan rộng của công nhân, lôi kéo theo thương nhân bãi thị và học sinh bãi khóa đã làm tê liệt mọi sinh hoạt trong các thành phố lớn, giáng đòn nặng nề vào chính quyền quân phiệt Bắc Kinh, buộc chúng không thể không nhân nhượng. Chúng buộc phải trả tự do cho tất cả những người bị bắt vì tham gia đấu tranh, cách chức ba tên bán nước Tào Nhữ Lâm, Lục Tôn Du, Chương Tông Tường, sau đó ra lệnh cho đoàn đại biểu Trung Quốc tham dự "Hội nghị hòa bình Vécxai" cự tuyệt kí vào hòa ước. Thấy chính phủ quân phiệt Bắc Kinh đã chịu khuất phục và nhượng bộ, ngày 11-6-1919, nhân dân Bắc Kinh và nhiều thành phố ở Trung Quốc đốt pháo ăn mừng. Công nhân bắt đầu trở lại làm việc, các cửa hiệu và chợ búa mở lại bình thường, học sinh lại trở về học tập ở trường cũ.

70 - CUỘC CHIẾN TRANH BẮC PHẠT HAY CUỘC NỘI CHIẾN CÁCH MẠNG LẦN THỨ NHẤT (1924 - 1927) Ở TRUNG QUỐC

Tháng 1-1923, Đảng Cộng sản Trung Quốc họp Đại hội IV tại Thượng Hải (có 20 đại biểu tham dự thay mặt cho 980 đảng viên) nhằm cải tiến công tác vận động công nhân, nông dân và chuẩn bị về tổ chức để bước vào cao trào đấu tranh cách mạng mới. Trong khi phong trào cách mạng đang lên cao, sôi nổi, thì Tôn Trung Sơn, trong một chuyến đi công cán đã lâm bệnh và từ trần tại Bắc Kinh (12-3-1925). Đó là một tổn thất lớn của phong trào cách mạng Trung Quốc. Sau khi Tôn Trung Sơn mất, phái hữu trong Quốc dân đảng, đại diện là Tưởng Giới Thạch, đã tăng cường hoạt động nhằm chống lại Đảng Cộng sản Trung Quốc và âm mưu lái cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Trung Quốc vào con đường phục vụ mục tiêu chính trị phản động của chúng. Ngày 18-3-1926, Tưởng Giới Thạch, dưới danh nghĩa giám đốc trường Võ bị Hoàng Phố, ra lệnh cho Cục trưởng Cục Hải quân Lí Chi Long, là đảng viên Cộng sản, điều chiến hạm Trung Sơn về cảng Hoàng Phố có việc cần cấp. Khi chiến hạm Trung Sơn về đến Hoàng Phố, bọn Tưởng Giới Thạch liền phao tin vu cáo Đảng Cộng sản âm mưu làm đảo chính lật đổ chính phủ cách mạng Quảng Châu. Tưởng Giới Thạch vội điều động quân đội, ra lệnh giới nghiêm, bao vây trụ sở và nhà ở của cố vấn Liên Xô, bắt giữ Lí Chi Long và hơn 50 đảng viên Cộng sản, buộc toàn thể đảng viên Cộng sản phải rút ra khỏi trường Võ bị Hoàng Phố và khỏi đạo quân cách mạng. Với vụ "chiến hạm Trung Sơn", bọn Tưởng Giới Thạch đã nắm toàn quyền lãnh đạo lực lượng vũ trang cách mạng. Ngày 15-5-1926, Tưởng Giới Thạch triệu tập Hội nghị Trung ương Quốc dân đảng, đưa ra "đề án sửa đổi Đảng vụ" nhằm hạn chế sự tham gia của đảng viên Cộng sản và đoạt quyền lãnh đạo Quốc dân đảng. Tuy thế, trước khi tiến hành cuộc chiến tranh Bắc phạt, chúng vẫn giữ thái độ hai mặt để lợi dụng quân chúng.

Tháng 7-1926, cuộc chiến tranh tiêu diệt các tập đoàn quân phiệt phương Bắc (được gọi là cuộc chiến tranh Bắc phạt) bắt đầu. Khi đó, các phái quân phiệt tay sai đế quốc chia nhau thống trị các tỉnh miền Bắc Trung Quốc : Ngô Bội Phu chiếm đóng Hà Nam, Hồ Bắc ; Tôn Truyền Phương chiếm giữ Giang Tô, Chiết Giang, An Huy, Giang Tây, Phúc Kiến ; Trương Tác Lâm, ngoài các tỉnh ở Đông Bắc, còn chiếm giữ Hà Bắc, Sơn Đông... Với sự giúp đỡ của đế quốc, Ngô Bội Phu và Tôn Truyền Phương âm mưu tiến quân đánh chiếm hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây là căn cứ địa cách mạng của toàn quốc.

Mở đầu cuộc chiến tranh Bắc phạt, quân đội cách mạng có khoảng 160.000 người, chia làm bốn đạo, trước tiên tiến đánh Ngô Bội Phu ở Hồ Nam, Hồ Bắc. Quân Ngô Bội Phu có khoảng 100.000 người. Quân đội Bắc phạt được sự ủng hộ nhiệt liệt của quần chúng nhân dân đã nhanh chóng đánh bại Ngô Bội Phu, giành được những thắng lợi to lớn. Tháng 10-1926, quân đội cách mạng chiếm được Vũ Hán. Lực lượng của bốn quân phiệt Ngô Bội Phu về căn bản đã bị tiêu diệt. Ngày 1-1-1927, chính phủ cách mạng từ Quảng Châu về Hán Khẩu (Vũ Hán).

Sau khi tiêu diệt bốn quân phiệt Ngô Bội Phu, quân đội cách mạng chuyển sang chiến trường Giang Tây, An Huy, Giang Tô, tiến đánh bốn quân phiệt Tôn Truyền Phương. Quân đội cách mạng nhanh chóng đánh tan lực lượng chủ lực của Tôn Truyền Phương ở Giang Tây, giải phóng một khu vực rộng lớn và bao vây thành phố Nam Kinh. Sau khi quân đội Bắc phạt tiến vào lưu vực sông Trường Giang, hoạt động phản cách mạng của phái hữu Quốc dân đảng ngày càng thêm trắng trợn. Mùa đông năm 1926, sau khi vào Nam Xương, Tưởng Giới Thạch đã biến Nam Xương thành một trung tâm phản cách mạng, đối lập với trung tâm Vũ Hán.

Ngày 22-3-1927, quân đội cách mạng tiến vào Thượng Hải. Công nhân Thượng Hải đã anh dũng đấu tranh, phối hợp với quân

đội Bắc phạt để giải phóng Thượng Hải. Ngày 24-3-1927, quân đội Bắc phạt tiến vào Nam Kinh. Ngay đêm đó, tàu chiến của các nước Anh, Mĩ, Nhật, Pháp, Italia... đã nổ súng bắn vào thành phố Nam Kinh, làm chết và bị thương hơn 2.000 người. Vụ Nam Kinh báo hiệu bọn đế quốc tăng cường hoạt động can thiệp vào cách mạng Trung Quốc. Sau đó, ngày 12-4-1927, dưới sự xúi giục và giúp đỡ của bọn đế quốc, tập đoàn Tưởng Giới Thạch đã gây ra cuộc chính biến phản cách mạng ở Thượng Hải, tước vũ khí của công nhân, thủ tiêu Tổng công đoàn Thượng Hải, tàn sát rất dã man nhiều công nhân và đảng viên Cộng sản. Tiếp đó, ở Quảng Đông, Giang Tô, Chiết Giang, Phúc Kiến... cũng xảy ra những cuộc chính biến của lực lượng phản động. Ngày 18-4-1927, Tưởng Giới Thạch tuyên bố thành lập cái gọi là "chính phủ quốc dân" tại Nam Kinh, đại diện cho quyền lợi của đại địa chủ, đại tư sản mại bản ở Trung Quốc.

Sau cuộc đảo chính của Tưởng Giới Thạch, chính phủ Quốc dân đảng (lúc bấy giờ đã dời lên Vũ Hán) do Uông Tinh Vệ cầm đầu bắt đầu dao động. Nhiều tướng tá trong quân đội, quan chức trong chính phủ chạy sang phe phản cách mạng. Ngày 15-7-1927, chính phủ Uông Tinh Vệ công khai phản bội cách mạng, tuyên bố li khai với Đảng Cộng sản, tàn sát dã man những người cộng sản và quân chúng cách mạng, sau đó sáp nhập chính phủ Vũ Hán vào chính quyền Nam Kinh. Tập đoàn phản động Tưởng Giới Thạch nắm được toàn bộ chính quyền.

71 - PHONG TRÀO CÁCH MẠNG Ở ẤN ĐỘ DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA MAHATMA GANDI

1. Chủ trương bất bạo động của Mahatma Gandhi

Gandhi (Mohandas Koranchand Gandhi) (1869 - 1948) biệt hiệu *Mahatma* (có nghĩa là "Tâm hồn vĩ đại") được nhân dân Ấn Độ

suy tôn là "Thánh". Gandhi là nhà triết học, văn học và hoạt động cách mạng nổi tiếng của Ấn Độ, lãnh tụ của Đảng Quốc đại, người chủ trương thực hiện đường lối bất hợp tác, bất bạo động để giành độc lập cho Ấn Độ khỏi sự thống trị của thực dân Anh.

Gia đình Gandhi theo đạo Hindu, nhưng mẹ ông là người mộ đạo Giaina, nên ông cũng chịu ảnh hưởng giáo lí của giáo phái này. Giáo lí của đạo này được xây dựng trên hai nguyên tắc : Ahimsa (nghĩa là tránh làm mọi điều ác, kiêng ăn thịt, tránh sát hại ngay cả đối với côn trùng, do đó có chủ trương bất bạo động) và Satyagraha (nghĩa là kiên trì chân lí, kiên trì tin tưởng, không mấy may dao động thì nhất định sẽ giành được thắng lợi). Mahatma Gandhi đã dựa trên hai nguyên tắc này, phát triển thành hệ thống triết học và đường lối cách mạng của mình.

Một lần, Mahatma Gandhi đã nói với các đồ đệ : "Chúng ta đã ném đá vào các cửa hàng. Chúng ta đã bắt buộc xe điện phải đỗ và đã vứt các chương ngại vật ra phố để ngăn cản người đi lại. Như thế không phù hợp với phong trào đấu tranh thụ động. Chúng ta đã yêu sách nhà chức trách phải trả tự do cho 50 người bị bắt vì can tội hành hung, phá phách. Nhưng đáng lí ra thì chúng ta phải tự bắt lấy mình. Xin tha cho những kẻ đáng bị phạt tội là trái với điều cấm trong tôn giáo. Nếu các bạn tự xét không thể trông nom được cho phong trào tranh đấu khỏi bị vẩn đục bởi những hành vi hung bạo, thì có lẽ tôi phải chấm dứt cuộc tranh đấu để khỏi làm sai lạc cả ý nghĩa của nó đi. Vừa đây tôi còn được tin nhiều người Anh bị hành hung. Có lẽ đã có người vì thương tích quá nặng mà đã bỏ mình rồi. Nếu quả thực thế thì đó là một đòn chí tử đánh vào phong trào tranh đấu của chúng ta rồi. Đối với tôi, người Anh cũng chẳng khác gì đồng bào của tôi vậy". Tiếp đó, ông nói : "Tôn giáo không dạy ta ghét bỏ người ngoại quốc. Tôi còn để lòng nhân lên trên lòng yêu nước của tôi".

Ông còn nói : "Người bất hợp tác còn can đảm hơn người bạo động nhiều", và "bản ngã con người là sự ôn hòa mực thước, còn hung bạo chỉ là bản năng của con vật. Sùng kính sự thật, ghê tởm bạo lực và giữ mình cho thanh sạch, đó là đạo làm người..."

2. Chủ trương đoàn kết các dân tộc, đẳng cấp và tôn giáo trong xã hội Ấn Độ của Mahatma Gandhi

Một nhà báo kể lại : "Thường thường, nói trước khán giả, Mahatma Gandhi giơ bàn tay trái lên trước mặt và xòe năm ngón tay ra, hai ngón tay phải nắm lấy ngón cái của bàn tay trái mà lắc lắc, ông nói : "Ngón này tức là hãy đối đãi với bọn tiện dân⁽¹⁾ như người bình đẳng". Rồi ông nắm lấy ngón tay trỏ của bàn tay trái : "Đây là ngón tay dẹt cùi". Tiếp đến ngón tay thứ ba của bàn tay trái : "Đây là đoạn tuyệt với rượu và thuốc phiện". Ngón tay đeo nhẫn là tình thân mến giữa Hindu giáo và Hồi giáo. Ngón út chỉ sự bình đẳng với phụ nữ mọi giai cấp. Năm ngón tay ấy nối liền với thân thể bởi cổ tay : đó là lời tự nguyện không dùng bạo lực. Năm điều tâm niệm ấy, nếu thực hành được trọn vẹn, sẽ hoàn hảo được bản ngã tốt đẹp của mỗi người và nhờ đó, sự giải phóng đất nước chỉ là kết quả dĩ nhiên".

Mahatma Gandhi đã nhịn ăn 21 ngày để hòa giải người Hindu giáo và người Hồi giáo. Khi bắt đầu tuyệt thực (ngày 18-9-1924), ông nói mấy lời tâm huyết : "Từ trước tới nay, cả người Hindu giáo lẫn người Hồi giáo đều không thềm đếm xỉa đến những lời tôi kêu gọi họ, hãy dẹp bỏ bất bình để cùng nhau sát cánh chiến đấu cho lí tưởng chung. Bởi vậy, tôi nhất quyết nhịn ăn 21 hôm, bắt đầu từ hôm nay. Tôi sẽ chỉ uống nước lạnh hay nước muối. Tôi tha thiết cầu xin các lãnh tụ hãy gặp nhau và nhường nhịn

(1) Người tiện dân (intouchable) hay còn gọi là "người không được tiếp xúc", là người thấp kém nhất và bị coi khinh nhất trong xã hội Ấn Độ, tàn dư của chế độ đẳng cấp thời Cổ đại.

lẫn nhau để sớm chấm dứt cuộc tranh chấp, để tránh một tội ác đối với tôn giáo và đối với toàn thể nhân loại. Chúng ta đã xua đuổi Thượng đế khỏi trái tim ta. Vậy ta hãy mở rộng tấm lòng thành kính đón Người trở lại để dẫn lối soi đường cho những bước đi của chúng ta".

Ngày thứ 20, Mahatma Gandhi đọc lời nguyện sau đây : "Không bao lâu nữa, tôi sẽ từ giã cái thế giới bình lặng của tâm hồn để trở lại cuộc xâu xé. Càng nghĩ tới, tôi càng thất vọng... Tôi tự cảm thấy đến lúc phải bó tay. Chỉ còn đức Thượng đế có thể ban phép cảm hóa được người đời thôi. Hỡi Đấng cao xa, hãy làm tôi trở nên vật hữu dụng của Người và cho tôi linh cảm được ý của Người, ngõ hầu tìm được phương châm hành động. Thế nhân thực là nhỏ bé. Vị vương giả anh dũng kia đã làm rung động cõi Âu châu dưới gót ngựa của mình, mà một sáng đã thấy đang sống số phận kẻ tù đầy trên hoang đảo (chỉ Napôlêông I - N.S.). Đó là ý muốn của Trời. Ta hãy lấy đó làm gương sáng, mà đừng bỏ thái độ nhún nhường tự hạ".

Ngày thứ 21, là ngày cuối cùng của thời gian tuyệt thực. buổi cầu kinh sáng hôm đó vô cùng cảm động. Sau đó, Người gọi những người thân tín đến quanh giường, Người bảo : "Ta muốn bạn Iman (một người Hồi giáo) đọc cho ta nghe một đoạn Kinh Coran. Rồi bạn Andre hát cho ta nghe một bản Thánh ca, bản mà ta vẫn thường ưa thích. Sau rốt, Vimba sẽ đọc Kinh Upanisát và bạn Bankhritsa hát bài Visnava".

Đúng 12 giờ trưa, trước mặt đông đủ các lãnh tụ chính trị Hindu giáo và Hồi giáo, cùng mọi người trong nhà, từ các vị thầy thuốc cho đến các gia nhân, Thánh Gandhi cất giọng khuyên nhủ mọi người. Tiếng người yếu quá đến nỗi chỉ ai quỳ sát bên giường mới nghe thoảng được đôi lời. Thánh muốn rằng mọi người hãy li sinh hết thấy cho lí tưởng nhân đạo, dù phải dâng cả tính mạng cũng chẳng nề hà. Các lãnh tụ Hồi giáo cảm động nhắc lại những lời

họ đã hứa cùng Người. Rồi ai nấy đều hát khúc Thánh ca xung tưng tình nhân loại. Cuối cùng thì bác sĩ Ansari đem lại một tách nước cam tươi. Khi Thánh nhấp môi vào miệng tách, thì mọi người biết rằng tuần 21 ngày tuyệt thực đã chấm dứt.

3. Phong trào bất hợp tác ở Ấn Độ do Mahatma Gandhi phát động (1921)

Sau vụ thảm sát Amritxa (13-4-1919), thực dân Anh đã tàn sát hàng vạn người dân Ấn Độ, Mahatma Gandhi đã phát động phong trào bất hợp tác toàn diện với chính quyền thực dân Anh. Nhân dân Ấn Độ tẩy chay dùng hàng hóa của Anh, tự kéo sợi và dệt vải may quần áo, không làm việc ở các công sở của Anh, không học tập tại các trường học của Anh, không đi lính cho chính quyền Anh...

Trước tiên, Mahatma Gandhi thúc đẩy dân chúng tẩy chay hàng ngoại hóa. Ông muốn rằng trong sự ăn mặc, người Ấn chỉ dùng toàn đồ nội hóa, may lối cổ truyền. Ông nêu gương trước, trút bỏ vải thô ông đang mặc để khoác một tấm phà độc nhất bằng vải thô tự dệt lấy, quần ngang hông. Ông ở trần, đầu không mũ nón, vác trên vai một cái dĩa đựng bút mực, giấy má, chuỗi tràng hạt, vài thứ đồ cần dùng, cùng vài món lương khô, cứ thế ông đi lang thang cổ vũ cho phong trào bất hợp tác.

Tới đâu, ông cũng hô hào muốn giải phóng nước nhà, trước hết phải tập trung giải phóng mình khỏi những tục lệ của người Anh đã. Ông khuyên dân chúng nên bỏ tục lệ mặc Âu phục như người Anh. Mọi người vỗ tay tán thưởng. Ông liền yêu cầu cử tọa hãy thực hành ngay ý định đó, là trút hết quần áo tây ra để thiêu hủy. Chỉ trong một loáng, một đồng quần áo, giấy mũ, cà vạt, bút tất... đã chất cao như núi. Gandhi vút vào đồng tàn tích thực dân ấy một que diêm, ngọn lửa lém vào đồng quần áo ngày càng bốc cao. Ông khuyên mọi người hãy tỏ rõ ý định tự lập, tự cường bằng

cách tự dệt vải, tự may áo mà mặc. Ông nói : "Các bạn hãy tự dệt lấy vải, tự may lấy áo mà mặc. Mọi người hãy theo tôi, mỗi ngày bỏ ra nửa giờ trước bữa ăn để tập dệt".

Ông còn khuyên nhân dân Ấn Độ "bất hợp tác" với chính quyền thực dân Anh về các mặt chính trị, văn hóa, xã hội. Tự mình nêu gương trước, Mahatma Gandhi gửi trả Phó vương Ấn Độ hai tấm huy chương và tấm bài vàng mà chính phủ Anh đã tặng ông để khen thưởng công việc nhân đạo mà ông đã thực hiện ở Nam Phi. Nhiều người Ấn Độ cũng trả lại văn bằng, chức sắc cho chính quyền Anh. Hàng ngàn luật sư tự ý đóng cửa văn phòng luật sư, thể không bước chân vào những tòa án của người Anh nữa. Nhiều sinh viên, học sinh bỏ học tại các trường Trung học và Đại học do chính quyền Anh mở. Một trường Cao đẳng mang tên Tilắc được mở cửa, được nhiều nhà hảo tâm Ấn Độ giúp đỡ, đã đón tiếp những sinh viên vừa tẩy chay các trường học của Anh. Đồng thời, nhiều thanh niên bỏ thành thị về sống ở nông thôn, tuyên truyền phong trào "bất hợp tác" trong nông dân không mua hàng ngoại hóa, không uống rượu, không đóng thuế cho chính quyền Anh.

4. "Cuộc hành trình muối" của Gandhi

Ngày 12-3-1930, sau khi cầu nguyện, Mahatma Gandhi chống gậy dẫn đầu 70 đồ đệ, cả nam lẫn nữ, từ gia Saharmati nhằm phía nam thẳng tiến. Trong 24 ngày liền, ông đi được 200 dặm, tới đâu cũng được hàng ngàn vạn dân chúng đứng ở dọc đường đón tiếp. Chốc chốc, ông lại dừng bước, hội họp dân chúng, khuyên nhủ mọi người dùng vải nội hóa, chừa rượu và thuốc phiện, không nộp thuế muối cho chính phủ. Bấy giờ, ông đã 61 tuổi. Ông đi tới đâu thì các hương chức trong làng trả lại chức vụ cho người Anh và thanh niên trai tráng nhập theo đoàn lữ hành.

Ngày 5-4-1930, khi Thánh Gandhi tới ven biển, đoàn lữ hành 70 lữ khách buổi đầu, đã trở thành một đạo quân "bất bạo động, bất

hợp tác" đồng hàng chục ngàn người. Suốt đêm hôm đó, cả đoàn người cầu nguyện, sáng sớm hôm sau, họ theo Thánh Gandhi ra bãi biển. Ông lội xuống nước rồi trở lên bãi, mang theo một vốc muối mà sóng biển đã để lại ven bờ. Bà Saidon đi cạnh ông liền hô lớn : "Hoan hô người giải phóng !". Đoàn lữ hành liền ào xuống biển vốc muối hoặc múc nước biển.

Sau khi Mahatma Gandhi tiến hành "cuộc hành trình muối", tất cả dân chúng các làng duyên hải đều mỗi người cầm một cái nôi ra biển múc nước biển lên làm muối. Họ không chỉ tự túc muối ăn, mà còn bán muối cho nhân dân ở các vùng xa bờ biển, bất chấp luật độc quyền muối của chính quyền thực dân Anh.

72 - ATGIÊNG CACTINI VỚI PHONG TRÀO CÁCH MẠNG INDÔNÊXIA

Ra Ađen Atgiêng Cactini (Raden Adgieng Kartini) (1879 - 1904) sinh ngày 21-4-1879 tại làng Magiông (Majong) ở trung tâm đảo Giava, trong một gia đình quý tộc nổi tiếng. Cha của Cactini là một trí thức yêu nước. Ông đã viết thư gửi chính phủ thực dân Hà Lan phản đối việc hạn chế "người bản xứ" trong lĩnh vực giáo dục. Mẹ của Cactini, một phụ nữ bình dân, con gái một gia đình công nhân làm trong nhà máy đường ở Magiông, là vợ thứ của cha cô, mất sớm. Cactini được bà vợ cả của cha nuôi dưỡng và cho ăn học. Cha của Cactini không chỉ cho con trai, mà cả con gái của mình vào học trường Tiểu học của Hà Lan ở Giapa (Japar). Đó là một việc lạ thường ; vì theo tục lệ Hồi giáo, con gái không được đến trường. Trong thời gian Cactini đi học, ở Indônêxia chỉ có 12 cô gái theo học ở các trường do người Hà Lan mở.

Cactini là cô gái hiếu động, ham hiểu biết và chăm chỉ học tập. Năm 12 tuổi, cô tốt nghiệp Tiểu học và công việc học tập

của cô cũng kết thúc. Cô xin cha cho đi theo các anh trai đến học trường Trung học ở thủ phủ Xêmarang, nhưng cha cô không dám phá vỡ tập tục. Từ đó, cô ở nhà đọc sách. Cô đọc ngẫu nhiên tất cả các loại sách báo, tạp chí Hà Lan có trong tay. Đặc biệt, cô đọc nhiều tác phẩm viết về tình cảnh và vấn đề giải phóng phụ nữ Âu châu. Cô viết thư trao đổi với các bạn gái Hà Lan để hiểu thêm về phong trào phụ nữ Âu châu. Cô không chỉ nghiên cứu phong trào giải phóng phụ nữ Âu châu, mà còn qua thực tế, hiểu biết về thân phận của phụ nữ Indônêxia đang bị áp chế bởi chế độ đa thê và hôn nhân cưỡng bức của luật lệ Hồi giáo.

Tiếc rằng Cáctini mất quá sớm (mới 25 tuổi), nhưng những bức thư tố cáo chế độ thực dân Hà Lan đòi quyền tự do, bình đẳng cho dân tộc, kêu gọi giải phóng phụ nữ, đã được các bạn cô xuất bản ở Amxtecđam năm 1911 thành sách "Ánh sáng rồi sẽ tới, bóng tối rồi sẽ tan". Chỉ một năm sau, cuốn sách được in ra nhiều thứ tiếng Âu châu và đã gây xúc động mãnh liệt đối với lương tri toàn thế giới.

Vai trò to lớn của Cáctini trong việc thức tỉnh ý thức dân tộc đã được các tổ chức chính trị, cách mạng ở Indônêxia kế thừa và phát triển. Năm 1908, tổ chức Budi Utômô ("Chí thiện xã" hay "Lương tri xã") ra đời ở Giacáccta, là một tổ chức văn hóa nhằm giáo dục, nâng cao sự hiểu biết của quần chúng, khơi dậy tinh thần dân tộc, đã tiếp thu chương trình của Cáctini. "Liên minh Indônêxia", một tổ chức chính trị của thanh niên và sinh viên Giava, cũng tuyên bố : "những tư tưởng của Cáctini là cái "mở đầu chỉ đạo" của Liên minh" và nhấn mạnh tính chất dân tộc, yêu nước trong quan điểm của Cáctini. "Hội phụ nữ" do Cáctini sáng lập, đấu tranh cho công cuộc giải phóng phụ nữ, được tổ chức ở nhiều nơi trong nước vào ngày sinh của Cáctini (21-4). Hầu như ở tất cả các thành phố ở Indônêxia đều có đường phố, quảng trường và câu lạc bộ mang tên Atgiêng Cáctini.

73 - VỤ ÁN BÁC SĨ XUCÁCÔN VÀ LUẬN VĂN "INDÔNÊXIA TỔ CÁO"

Năm 1927, bác sĩ Aemét Xucácôn (1901 - 1970) cùng một số trí thức thuộc tầng lớp tiểu tư sản và tư sản dân tộc đứng ra thành lập Đảng Dân tộc Indônêxia (PNI). Đảng Dân tộc Indônêxia đòi độc lập cho Indônêxia, không hợp tác với chính quyền thuộc địa và đoàn kết thống nhất phong trào giải phóng dân tộc. Đảng Dân tộc hoạt động công khai. Nhiều lần Xucácôn, với tư cách chủ tịch Đảng, phát biểu trên diễn đàn trong các cuộc mít tinh đòi thực dân Hà Lan phải trao trả độc lập cho Indônêxia.

Trước sự lớn mạnh và uy tín ngày càng tăng của Đảng Dân tộc, chính quyền thực dân Hà Lan đã ra tay đàn áp. Tháng 12-1929, hơn 100 lãnh tụ và những đảng viên tích cực của Đảng Dân tộc, trong đó có Xucácôn, bị bắt. Giữa tháng 6-1930, các báo đưa tin sắp tới sẽ mở phiên tòa xét xử vụ án Xucácôn và các đồng chí của ông. Ban lãnh đạo Đảng Dân tộc đã cử một số luật sư đến bào chữa cho họ. Nhưng Xucácôn vẫn quyết định tự mình đọc bản bào chữa trước tòa. Giữa tháng 8-1930, phiên tòa bắt đầu. Vụ án kéo dài 4 tháng. Những người bị bắt bị buộc tội liên quan đến một tổ chức khủng bố có mục đích lật đổ chính phủ bằng bạo lực, nhưng không có bằng chứng. Đến tháng 12, Xucácôn mới được phát biểu. Ông chỉ ra rằng sự nghèo đói, bần cùng và thống khổ của nhân dân là kết quả của chính sách thực dân. Ông nhấn mạnh rằng có cách mạng hay không, không phụ thuộc vào Đảng Dân tộc, mà phụ thuộc vào bọn đế quốc. Đảng chỉ muốn gây "sức ép tinh thần" để buộc Hà Lan trao trả độc lập cho Indônêxia. Những lời hùng biện đầy xúc động của Xucácôn đã trở thành một văn kiện có sức mạnh tố cáo to lớn tội ác của bọn thực dân Hà Lan.

Báo chí ở Indônêxia và các nước Âu châu đều đưa tin về diễn biến xét xử vụ án trên và đăng nguyên văn bản bào chữa của

Xucácno với đầu đề "Indônêxia tố cáo". Luận văn "Indônêxia tố cáo" khiến công chúng Âu châu sững sốt : Lần đầu tiên bản chất chính sách thống trị của thực dân Hà Lan ở thuộc địa bị phơi bày ; tình cảnh thống khổ của dân thuộc địa Indônêxia dưới chính sách "khai hóa văn minh" của Hà Lan được đưa ra ánh sáng.

Bọn thực dân Hà Lan kết án Xucácno 4 năm tù. Nhưng trong ý thức của nhân dân Indônêxia, Xucácno đã trở thành người anh hùng dân tộc, người dám hi sinh vì lí tưởng độc lập của đất nước. Do áp lực của nhân dân trong nước và bạn bè trên thế giới, chính phủ Hà Lan phải giảm hạn tù của ông xuống 2 năm. Ngày 31-12-1931, Xucácno được thả. Ông lại tiếp tục lao vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc cho đất nước Indônêxia.

74 - PHONG TRÀO CÁCH MẠNG LÀO NĂM 1945

Sau cuộc đảo chính của Nhật lật đổ chính quyền Pháp ở Đông Dương (9-3-1945), tình hình Lào có nhiều biến chuyển mạnh mẽ. Tháng 5-1945, một tổ chức chính trị lấy tên là "Lào pên Lào" (viết tắt là Lo Po Lo) có nghĩa là "nước Lào của người Lào" ra đời. Tổ chức này tập hợp thân hào, thân sĩ, trí thức, viên chức cũ của Pháp có xu hướng chính trị dựa vào Anh - Mĩ để giành độc lập cho Lào. Xứ ủy Lào của ĐCSĐD chủ trương hợp tác với tổ chức chính trị này để đẩy mạnh phong trào cách mạng ở Lào. Cũng trong thời gian này, "Đội quân Itxala" (Độc lập quân) do Đảng Cộng sản lãnh đạo, được thành lập để chuẩn bị Tổng khởi nghĩa.

Ngày 13-8-1945, Hội nghị Đảng Cộng sản Đông Dương được triệu tập tại Tân Trào (thuộc tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam) quyết định phát động cao trào Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trên toàn cõi Đông Dương. Tại Hội nghị này, Chủ tịch Hồ Chí Minh gặp riêng đại biểu Xứ ủy Lào chỉ thị : "Thời cơ này rất thuận lợi

cho nhân dân Đông Dương. Ở đâu có điều kiện phải giành được chính quyền trước khi Đồng minh vào. Pháp và Đồng minh Anh - Mĩ gắn bó với nhau. Pháp sẽ nấp sau lưng Đồng minh để trở lại xâm lược. Ở Việt Nam cũng thế, ở Lào cũng thế. Phải đoàn kết Việt - Lào đánh kẻ thù chung".

Cuộc Tổng khởi nghĩa tháng 8-1945 đã nổ ra, trước hết ở thủ đô Viêng Chăn, sau đó lan rộng ra các thành thị và thị trấn khác. Tại thủ đô Viêng Chăn, sáng 16-8-1945, Đảng bộ Cộng sản Viêng Chăn đã lãnh đạo hơn 500 công nhân xí nghiệp giấy CAFFA biểu tình đòi Nhật phải trả nhà máy cho người Lào. Nhờ sự ủng hộ của nhân dân Viêng Chăn, cuộc đấu tranh chính trị của công nhân dệt đã giành được thắng lợi. Một không khí sôi sục cách mạng bao trùm lên mọi tầng lớp nhân dân thủ đô. Nhiều cuộc hội họp, mít tinh đã diễn ra ở các khu phố. Học sinh, viên chức và cả một số binh lính nữa đều tham gia chuẩn bị khởi nghĩa. Nhiều thành viên trong tổ chức "Lào pên Lào" đã theo phong trào cách mạng của quân chúng, trở thành những nhân tố cách mạng tích cực. Thậm chí một số nhân vật trong chính quyền của địch rất hoang mang và ngả dần về phía cách mạng. Ngày 23-8-1945, toàn thể nhân dân thủ đô Viêng Chăn đổ ra đường, tập trung tại Chợ Mới, tổ chức một cuộc mít tinh lớn, hô vang những khẩu hiệu cách mạng : "Nước Lào độc lập muôn năm"... Sau cuộc mít tinh, chính quyền mới ở Viêng Chăn được thành lập. Tiếp sau cuộc khởi nghĩa của nhân dân thủ đô Viêng Chăn, nhân dân ở các tỉnh Savanakhét, Thà Khét, Khăm Muộn, Xiêng Khoảng, Sầm Nưa, Phongsali, Luông Phabang cũng nổi dậy khởi nghĩa và thành lập chính quyền cách mạng.

Ngày 1-10-1945, tại dinh Thống sứ Pháp cũ ở Viêng Chăn, Hội nghị đại biểu "Ủy ban nhân dân Lào" gồm các đại biểu của mặt trận "Ai Lao độc lập đồng minh hội" và các nhân vật trong tổ chức "Lào pên Lào" đã họp bàn việc tổ chức chính phủ độc lập

Itxala và thảo bản Hiến pháp tạm thời. Ngày 3-10, "Ủy ban nhân dân Lào" họp phiên thứ hai, thông qua danh sách các thành viên chính phủ độc lập lâm thời Lào và bản dự thảo hiến pháp tạm thời, quyết định quốc kì, quốc ca của nước Lào độc lập. Ngày 12-10-1945, tại sân vận động Viêng Chăn, lễ tuyên bố nước Lào độc lập được tổ chức long trọng trước sự chứng kiến của hàng vạn nhân dân thủ đô. Chính phủ lâm thời Itxala (độc lập) ra mắt quốc dân và bản hiến pháp được công bố. Bản hiến pháp lịch sử của nước Lào độc lập có nhiều nội dung tiến bộ và cách mạng như "Nước Lào là một khối thống nhất", "Mọi công dân đều có quyền bình đẳng trước pháp luật"... Tuy nhiên chính phủ mới vẫn giữ nguyên ngôi vua và quyền lợi của hoàng tộc phong kiến Lào.

Chính phủ mới thi hành một loạt các biện pháp tiến bộ, như xây dựng ngân khố của nước Lào độc lập, củng cố bộ máy chính quyền các cấp, phát triển lực lượng dân quân - tự vệ... Đặc biệt, ngày 16-10-1945, Hiệp định tương trợ giữa hai nước Lào - Việt được kí tại thủ đô Viêng Chăn. Ngày 30-10-1945, liên quân Lào - Việt chính thức được thành lập do Hoàng thân Xuphanuvông làm Tổng chỉ huy.

CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

75 - CUỘC TẤN CÔNG CHÓP NHOÁNG CỦA QUÂN ĐỘI PHÁT XÍT ĐỨC XÂM LƯỢC LIÊN XÔ

Sau khi thôn tính Tiệp Khắc, Hitle thấy chưa đủ sức tấn công Liên Xô, đã quyết định đánh chiếm các nước Âu châu trước, sau đó mới dốc toàn lực đánh Liên Xô. Hitle chủ động đề nghị Liên Xô kí với Đức hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau. Vì quyền lợi của đất nước và nhằm phân hóa kẻ thù, tranh thủ thời gian tạm thời hòa hoãn để xây dựng lực lượng, củng cố quốc phòng, ngày 23-8-1939, Liên Xô đã kí kết với Đức "Hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau".

Hitle một mặt tỏ ra tôn trọng hiệp ước để duy trì quan hệ huân hán với Liên Xô, mua lương thực của Ucraina, mặt khác bí mật chuẩn bị kế hoạch tấn công Liên Xô (lấy tên kế hoạch Bắcharốtxa). Cơ quan phản gián Đức tung ra những lời đồn đại và làm những động tác giả như phát cho binh lính các bản phiên âm tiếng Anh, như Đức đang chuẩn bị đổ bộ lên nước Anh. Ngày 14-6-1941, khi kế hoạch tấn công Liên Xô của phát xít Hitle đã chuẩn bị xong, bản tin của hãng Thông tấn Liên Xô (Tass) vẫn viết : "Về những lời đồn đại Đức sẽ tấn công Liên Xô là vô căn cứ". Ngày 21-6-1941, Hitle đến sở chỉ huy vùng Đông Phổ để tận mắt nhìn thấy kế hoạch Bắcharốtxa thực hiện như thế nào. Y mỉm cười đắc ý, khi biết tin các đồn biên phòng Nga vẫn đang mở nhạc. Khi những người lính biên phòng Nga nghe thấy rất nhiều tiếng động cơ bên kia biên giới, báo về sở chỉ huy, thì được trả lời : "Lính Đức đang khiêu khích để những người lính Xô viết không thể chịu đựng nổi, mà đi tới xé bỏ hiệp ước trước đó".

Tối ngày 21-6-1941, một toán lính Đức vượt biên giới, giết một số lính tiền tiêu Liên Xô và cắt dây điện thoại. Rạng sáng ngày 22-6, không tuyên chiến và cũng không đưa ra yêu sách gì, Hitle ra lệnh cho quân Đức bất thành linh mở cuộc tấn công trên khắp biên giới phía tây của Liên Xô trải dài từ biển Bantích tới Biển Đen dài trên 800 km. Với "kế hoạch Bắchbarốtxa" này, Đức đã huy động 190 sư đoàn với 5.500.000 quân, 3.712 xe tăng, 4.700 kiểu pháo và 4.950 máy bay, chia làm ba đạo quân, tiến đánh theo ba hướng chiến lược : đạo phía bắc từ Đông Phổ qua vùng Bantích hướng tới Leningrát ; đạo trung tâm, từ đông bắc Vắcxava (thủ đô Ba Lan) hướng tới Mínxơ, Smốlenxơ và Matxcova ; đạo phía nam tiến từ Liublin hướng tới Kiép và Đônbát. Dự kiến của kế hoạch Hitle sẽ đánh bại nước Nga bằng cuộc chiến tranh chớp nhoáng trong vòng hai tháng. Rạng sáng, quân đội Đức bắt đầu tấn công, đến chiều, các xe tăng Đức vào sâu tới 50 km. Mãi đến 7 giờ 15 phút tối, sau khi Matxcova nhận được đầy đủ tin tức mới ra lệnh cho toàn quân nổ súng chống trả. Cuối tháng 10-1941, mũi phía bắc đã bao vây Leningrát, mũi trung tâm tiến sát Matxcova chỉ còn khoảng 20 km, mũi phía nam tới Rốxtốp trên bờ Biển Đen. Nhưng quân đội phát xít Đức đã gặp phải sức kháng cự dũng cảm, ngoan cường của Hồng quân và nhân dân Liên Xô. Chỉ hai tháng đầu, chúng đã tổn thất 40 vạn người.

76 - TRẠI TẬP TRUNG ÔSOVENXIM - LÒ GIẾT NGƯỜI TÀN BẠO CỦA PHÁT XÍT ĐỨC

Ôsovenxim (Auschwitz, tên Ba Lan Oswięcim) là một trong 30 trại tập trung của phát xít Đức lập ra trong Đại chiến thế giới thứ hai. Ôsovenxim vốn là một thị trấn nhỏ, gần thành phố Catôvich (Katowice), Ba Lan. Phát xít Đức lập trại tập trung ở đây từ tháng 6-1940. Xung quanh trại, nhiều lớp lưới thép gai dây đặc, bên

trong là 28 nhà lao và những phòng thiết bị giết người bằng hơi độc, phòng thiêu người, phòng hóa nghiệm.

Tù nhân bước vào ngưỡng cửa trại tập trung, đầu tiên bị lừa vào phòng tắm. Chỉ trong mấy phút, họ buộc phải tắm gội xong để mặc bộ quần áo tù phạm vừa rách vừa bẩn. Tiếp theo là khâu đánh số vào cánh tay trái. Từ nay, mỗi tù nhân không còn tên tuổi, quốc tịch, thay vào đó là một con số khô khan.

Sau những thủ tục đầu tiên đó, các tù nhân bị đưa vào các phòng giam tách biệt khoảng 6 đến 8 tuần. Trong thời gian này, các tù nhân luôn luôn bị tra hỏi, đánh đập và chịu mọi sự ngược đãi. Bọn phát xít làm như vậy nhằm mục đích trấn áp phủ đầu để tù nhân không còn sức phản kháng. Nhiều tù nhân không chịu nổi, đã nhào vào hàng rào dây thép gai điện để tự tử.

Qua thời gian hành hạ đó, những người sống sót bị điều đi làm khổ sai. Chỗ làm việc cách trại tập trung khoảng 6-7 km. Mỗi ngày phải đi bộ tới nơi làm việc, lao động cật lực trong 12 tiếng đồng hồ, ăn uống thiếu thốn, lại còn bị đánh đập dã man nên trong thời gian lao động khổ sai, phần lớn tù nhân chỉ sống được từ 2 đến 4 tháng là cùng.

Bọn phát xít mất hết tính người đã nghĩ ra những hình phạt quái đản để hành hạ tù nhân. Một là phạt đòn 25 roi. Tù nhân bị trói chặt vào phản gỗ bị chúng đánh cho quần áo rơi tả, máu chảy đầm đìa, nhưng miệng phải đếm số roi bằng tiếng Đức, đếm sai bị đánh lại từ đầu.

Hai là bị nhốt không cho ăn uống cho đến chết.

Ba là giam đứng. Chúng giam hai người đứng khít vào một khung hẹp, chỉ có một lỗ thông hơi để thở. Có khi người đứng bên cạnh chết, người còn sống vẫn phải đứng tiếp đến khi chết theo.

Những hành động trên vẫn chưa đủ nói lên sự tàn bạo ghê rợn hơn nữa của bọn phát xít. Chúng lừa tù nhân vào phòng tắm tập

thể. Khi tù nhân cởi hết quần áo, chúng liền đóng kín cửa, xì hơi độc. Các tù nhân giãy giụa, giẫm đạp lên nhau, chỉ trong vòng 20 - 30 phút, người mềm nhũn, chết thành đồng. Bọn cảnh vệ tịch thu hết tư trang của những người đã chết. Răng vàng trong miệng tử thi bị vụn ra, đem nấu lại, rồi nộp lên Tổng bộ của Đảng Quốc xã. Chúng lấy thân nạn nhân làm xà phòng, lấy da làm găng tay, chụp đèn ; lấy tóc làm đệm. Phần thân thể nạn nhân còn sót lại, chúng cho vào lò thiêu. Với kiểu giết người này, chúng giết hàng ngàn người một lúc.

Trong thời gian tồn tại từ tháng 6-1940 đến tháng 1-1945, trại tập trung Ósovenxim đã giết chết tới 4 triệu người, đa số là người Ba Lan và người gốc Do Thái, ngoài ra còn có cả người Nga, Hung, Séc, Hi Lạp, Trung Quốc, Pháp, Bỉ, Mĩ.

Ngày nay, chính phủ Ba Lan đã bảo lưu toàn bộ di tích trại tập trung Ósovenxim làm bằng chứng tố cáo tội ác của bè lũ phát xít.

77 - CHIẾN THẮNG XTALINGRÁT CỦA HỒNG QUÂN LIÊN XÔ

Mùa thu năm 1942, lợi dụng Đông minh chưa mở mặt trận thứ hai, Hitle dồn lực lượng chiếm bằng được Xtalingrát. Xtalingrát có vị trí rất quan trọng trong chiến lược của Hitle : đây là một trung tâm công nghiệp quan trọng bậc nhất, một đầu mối giao thông của Liên Xô. Chiếm được Xtalingrát là chiếm được vựa lúa vùng sông Vônga, giữ được vùng dầu hỏa Cápcado và đánh Mátxcơva từ sau lưng để kết thúc chiến tranh với Liên Xô.

Cuộc chiến đấu giành Xtalingrát bắt đầu từ hè năm 1942. Ngày 21-8-1942, trước sức tấn công của quân Đức, Hồng quân Liên Xô phải chuyển tuyến phòng ngự bên ngoài vào tuyến bên trong

Xtalingrát. Từ ngày 13-9, quân Đức đã tiến sát ngoại ô Xtalingrát. Cuộc chiến đấu bắt đầu diễn ra ác liệt trong thành phố. Hồng quân Liên Xô đã bảo vệ thành phố trong những điều kiện đặc biệt khó khăn do địa thế của Xtalingrát. Thành phố nằm bên bờ sông Vônga, kéo dài hơn 40 km từ Bắc xuống Nam, bề rộng 3 km. Sông Vônga gây trở ngại lớn trong việc tiếp tế và chuyển quân. Nhưng Hồng quân đã chiến đấu vô cùng anh dũng. Từ ngày 19-11-1942 đã chuyển sang phản công. Pháo binh Xô viết dội bão lửa xuống đầu quân Đức (ngày 19-11 trở thành ngày Tết pháo binh). Quân Đức từ thế bao vây chuyển sang thế bị bao vây. Cánh quân Hồng quân ở mặt trận Tây Nam đánh lên, nối liền được với các đơn vị ở mặt trận Xtalingrát, hoàn thành việc khép chặt vòng vây quân Đức ở Xtalingrát. Tập đoàn quân "sông Đông" của Đức do thống chế Manxtainơ chỉ huy địch giải vây cho đạo quân của thống chế Paolút đang bị bao vây, nhưng thất bại, bị đánh bật về phía tây.

Ngày 2-2-1943, sau những đòn sấm sét của Hồng quân, hai đạo quân tinh nhuệ vào bậc nhất của Đức do hai thống chế Phôn Bốc và Phôn Paolút chỉ huy, gồm 330.000 quân, đã bị xóa sổ (trong đó, 2/3 bị tiêu diệt, 1/3 bị cầm tù). Tổng tư lệnh Paolút và 24 viên tướng Đức bị bắt làm tù binh. Tính chung trong 6 tháng bảo vệ và phản công trên mặt trận Xtalingrát, Hồng quân Liên Xô đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 1 triệu quân Đức.

78 - NGUYỄN SOÀI G. K. GIUCỐP - VỊ DANH TUỐNG CỦA LIÊN XÔ TRONG CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

G.K. Giucốp (Gheorghi Konstantinovits Zhukov) sinh ngày 1-12-1896 tại làng Stôrencôpca (Strelkovka), nay thuộc huyện Ugôtxcô Davôtxki (Ugodsko-Zavodski), tỉnh Caluga, trong một gia đình nông dân nghèo. Bố làm thợ đóng giày trên tỉnh, mẹ ở làng quê. Vì nhà nghèo, Giucốp sớm phải đi làm thợ thuộc da lông thú ở Matxcova.

Năm 19 tuổi, ông gia nhập quân đội Nga hoàng, tham gia cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất. Sau Cách mạng tháng Mười Nga, ông gia nhập Hồng quân, được phong Thiếu úy kỵ binh. Năm 1925, ông tốt nghiệp khóa học bồi dưỡng cán bộ chỉ huy kỵ binh, năm 1930, tốt nghiệp khóa học cán bộ thủ trưởng cao cấp. Ông đã từng làm Thanh tra kỵ binh Hồng quân, Phó tư lệnh Quân khu đặc biệt Belarut. Năm 1939 là Tư lệnh Quân khu đặc biệt, ông đã chỉ huy trận đánh nổi tiếng trên sông Khankhin-Gôn (Khalkhin-Gol) ở Mông Cổ đánh tan quân Nhật. Sau trận này, Giucốp được cử làm Tư lệnh Quân khu Kiép.

Năm 1941, Giucốp là Tổng tham mưu trưởng, Phó tổng tư lệnh tối cao. Ông đã chỉ huy cuộc phòng thủ Leningrat, phá vỡ vòng vây phong tỏa 900 ngày. Tiếp đó, ông chỉ huy mặt trận Matxcova với tư cách đại diện Tổng hành dinh, đập tan những cuộc tấn công của phát xít Đức ngay trước cửa ngõ Matxcova. Tại mặt trận nóng bỏng Xtalingrát, Giucốp lại được điều đến, tổ chức bao vây quân Đức, huộc binh đoàn Đức do Paolut chỉ huy, gồm 33 vạn quân, phải đầu hàng. Sau trận Xtalingrát, bộ chỉ huy Đức lại thảo ra kế hoạch tấn công vào vòng cung Cuôxcơ (Kursk) với một lực lượng lớn chưa từng thấy (hơn 90 vạn quân, trên 2000 máy bay, 2700 xe tăng và một vạn khẩu pháo). Nguyên soái Giucốp đã phán đoán một cách chính xác hướng tiến công của địch và lực lượng địch có thể huy động trong chiến dịch. Trong trận quyết chiến chiến lược Béclin (thủ đô Đức), Giucốp chỉ huy Phương diện quân Belarut được giao nhiệm vụ đánh chiếm Béclin (từ 16-4 đến 8-5-1945), tiến đến bờ sông Enbơ gặp quân Đồng minh Mĩ - Anh. Giucốp đại diện cho Bộ tổng tư lệnh tối cao Hồng quân Liên Xô chủ tọa lễ kí văn bản đầu hàng chính thức của nước Đức phát xít cùng với các tướng lĩnh đại diện các nước Đồng minh Mĩ, Anh, Pháp.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Giucốp được cử làm Tổng tư lệnh Quân đội Liên Xô đóng ở nước Đức (1945 - 1946), sau đó

là Tổng tư lệnh lực quân và Thứ trưởng các lực lượng vũ trang Liên Xô (1946). Từ 1946 đến 1953, ông là Tư lệnh các quân khu Ôdêxa và Uran. Từ tháng 3-1953, ông là Thứ trưởng thứ nhất Bộ Quốc phòng Liên Xô và từ 1955 - 1957 là Bộ trưởng Quốc phòng. Giucốp nghỉ hưu từ tháng 3-1958.

Gheócgghi Giucốp được phong Nguyên soái Liên Xô ngày 18-1-1943 và bốn lần được tặng danh hiệu Anh hùng Liên Xô. Giucốp là vị danh tướng kiệt xuất, nhà chỉ huy quân sự xuất sắc, nhà chiến lược quân sự lớn của Liên Xô và thế giới, người đã có công lao rất lớn trong việc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít.

79 - TRẬN TRÂN CHÂU CẢNG (PEARL HARBOR) MỞ ĐẦU CHIẾN TRANH THÁI BÌNH DƯƠNG

1. Chuẩn bị kế hoạch tiến công

Những ngày cuối năm 1940, một phái đoàn ngoại giao Nhật Bản đến Oasinhton (Hoa Kỳ) để đàm phán với chính phủ Mĩ về giải pháp cho những vấn đề tranh chấp giữa Mĩ và Nhật Bản tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Phái đoàn Nhật Bản tỏ thái độ hòa nhã, nhân nhượng, nhưng lại nêu lên nhiều chi tiết khó giải quyết, nên cuộc đàm phán kéo dài. Lấy cớ nhằm làm cho mối bang giao Mĩ - Nhật bớt căng thẳng, chính phủ Nhật Bản đề nghị với chính phủ Mĩ cho một số tàu buôn Nhật Bản cập bến tại một số cảng ở Mĩ và tại Hônôlulu thuộc quần đảo Haoai. Đề nghị đó đã được chính phủ Mĩ chấp nhận. Ngày 1-11-1940, chiếc tàu buôn Nhật Bản Taiyô Maru cập bến hữu nghị cảng Hônôlulu. Viên Tổng lãnh sự Nhật Bản tại Haoai lên thăm tàu và đã nhận được những tin tức tình báo mà bộ Tham mưu quân đội Nhật Bản đang mong đợi và tấm bản đồ chi tiết về Trân Châu Cảng (Pearl Harbor, vùng tàu ở đảo Oahu, trong quần đảo Haoai) do một điệp viên gốc Nhật, quốc tịch Mĩ tên là Yosikaoa làm việc cho cơ quan tình báo Nhật.

Tên này đóng vai nhân viên cho một công ti du lịch Mĩ, chuyên hướng dẫn các khách du lịch đến thăm quần đảo Haoai và nhờ thế đã có lần được đi máy bay cùng các quan chức Mĩ lượn trên đảo Oahu, nơi có bến cảng và sân bay quân sự, căn cứ chính của hạm đội Thái Bình Dương của hải quân Mĩ.

Chính phủ Nhật Bản đã ra lệnh cho Đô đốc Yamamôtô vạch kế hoạch tấn công Trân Trâu Cảng. Từ tháng 1-1941 đến tháng 3-1941, kế hoạch đó được thảo xong. Bắt đầu từ tháng 9-1941, hạm đội đặc nhiệm tiến hành diễn tập tiến công trong những điều kiện tương tự như thực địa Trân Trâu Cảng ở đảo Oahu.

2. Cuộc chiến bùng nổ

Đêm 17, rạng ngày 18-11-1941, các tàu chiến Nhật Bản lần lượt ra khơi, chạy về hướng đảo Kurilo, nơi được chọn làm địa điểm tập kết. Hạm đội đặc nhiệm của Nhật Bản gồm 31 chiếc : 6 tàu sân bay, 2 chiến hạm, 2 tuần dương hạm hạng nặng, 1 tuần dương hạm hạng nhẹ, 3 tàu ngầm, 9 khu trục hạm và 8 tàu chở dầu. Sáng sớm ngày 25-11-1941, hạm đội đặc nhiệm rời căn cứ hải quân Tancan ở quần đảo Kurilo, chạy chéo về hướng đông bắc, rồi chuyển dần về hướng đông nam. Hành trình đã được lựa chọn đi qua những vùng mây thấp, sương mù và rất ít tàu buôn đi lại. Các tàu chiến trong hạm đội đặc nhiệm bị cấm ngặt không được sử dụng máy phát sóng vô tuyến điện. Việc thông tin liên lạc được tiến hành bằng tín hiệu đèn hoặc bằng cờ. Ban đêm, đèn trên các tàu chiến tắt hết. Bảy ngày sau khi xuất phát, tư lệnh hạm đội đặc nhiệm là Phó đô đốc Nagumô nhận được bức điện : "Hãy treo lên đỉnh núi Niitaca", mặt ngữ đó có nghĩa là Bộ tham mưu quân đội Nhật Bản ra lệnh cho hạm đội thực hiện kế hoạch tiến công Trân Châu Cảng theo như dự kiến. Toàn hạm đội đặc nhiệm tăng hết tốc độ, rẽ hẳn xuống hướng nam, lao về Trân Châu Cảng.

5 giờ sáng ngày 7-12-1941, toàn bộ hạm đội đặc nhiệm Nhật Bản đã được tập kết ở một nơi cách Trân Châu Cảng 200 hải lý. 5 giờ 30 phút, hai máy bay trinh sát cất cánh từ hai tuần dương hạm Nhật Bản Chikumê và Tônê, bay lượn hai vòng trên Trân Châu Cảng, nhưng không bị phát hiện. Hai máy bay trinh sát này đã điện về kì hạm của Phó đô đốc Nagumô những tin tức về các vị trí chính xác của các tàu chiến Mĩ đang đỗ tại Trân Châu Cảng. 183 máy bay Nhật Bản được lệnh cất cánh từ các tàu sân bay mở đầu đợt I của cuộc tấn công ; tiếp theo là 170 máy bay khác trong đợt II ; đồng thời 29 tàu ngầm Nhật đi theo một hướng khác cũng đã đến gần Trân Châu Cảng nhằm chặn đánh những tàu chiến Mĩ nào còn "sống sót", tìm cách chạy thoát ra ngoài biển cả. Một số tàu ngầm "bỏ túi", thực tế là loại ngư lôi do thủy binh quyết tử lái, đã lọt vào được bến cảng để phối hợp tiến công với các máy bay.

Trong khi đó về phía Mĩ, bình minh trên quần đảo Haoai trong ngày chủ nhật 7-12-1941 này thật là tuyệt đẹp, bầu trời không một gợn mây, biển êm, sóng lặng. Nghỉ cuối tuần theo thường lệ từ chiều thứ bảy, phần lớn các sĩ quan và thủy quân các tàu chiến Mĩ đậu tại Trân Châu Cảng đều lên bờ, say sưa đêm thứ bảy trong các hộp đêm. Đô đốc Kimmen, Tư lệnh hạm đội Thái Bình Dương Mĩ, ăn cơm tối tại nhà một người bạn và hẹn đánh gôn với tướng Xoóc, Tư lệnh lục quân Mĩ đóng trên quần đảo. Đúng 7 giờ 55 phút, vừa lúc Đô đốc Kimmen bước lên xe ô tô để đến sân đánh gôn với người bạn như đã hẹn, thì những quả bom đầu tiên rơi xuống các tàu chiến Mĩ đang đỗ tại Trân Châu Cảng. Đô đốc Kimmen sững sờ, ngạc nhiên, kêu lên : "Chuyện gì thế ? Có phá hoại à ?". Trong lúc đó, Đại tá Môlixon, tham mưu trưởng lực lượng không quân Mĩ tại quần đảo Haoai gọi điện thoại báo cho Đại tá Philip, một sĩ quan không quân Mĩ khác cho biết máy bay Nhật bắt đầu tấn công Trân Châu Cảng, Đại tá Philip đã hét to vào ống nói : "Anh điên rồi hả, Fimmi ? (Fimmi là tên gọi Môlixon một cách thân mật). Đến bây giờ mà anh vẫn chưa tỉnh rượu hay

sao ?". Một số sĩ quan và thủy quân Mĩ ở lại trên các tàu chiến, cũng như các sĩ quan và thủy quân Mĩ đang ở trên bờ, cùng các sĩ quan, binh lính không quân, lục quân Mĩ khác trên đảo Oahu, tất cả đều còn nằm trên giường ngủ, trong khi các máy bay Nhật đang bổ nhào trút bom xuống ngay đầu họ. Không một khẩu súng cao xạ nào trên đảo Oahu nổ súng bắn trả. Không một máy bay chiến đấu nào của Mĩ kịp cất cánh.

Trận chiến đấu diễn ra từ 7 giờ 55 phút đến 9 giờ 45 phút sáng ngày 7-12-1941, qua hai đợt chính tấn công vào bến cảng và sân bay Trân Châu Cảng, hải quân và không quân Nhật đã đánh chìm và làm thiệt hại nặng 18 tàu chiến lớn của Mĩ, trong số đó có 8 thiết giáp hạm bị phá hủy, phá hủy 232 máy bay chiến đấu Mĩ đang đỗ trên sân bay (gồm 80 máy bay của hải quân và 152 máy bay của lục quân Mĩ). Do sự tình cờ may mắn cho hải quân Mĩ, ba chiếc tàu sân bay của hạm đội Thái Bình Dương hôm đó ở ngoài khơi diễn tập không có mặt ở Trân Châu Cảng, nên đã thoát khỏi số phận như các tàu thiết giáp hạm. Về phía Mĩ, số thiệt hại lên tới 3.581 người, trong số đó có 2.435 người chết. Về phía Nhật, chỉ bị thiệt hại có 29 máy bay, phần lớn bị tai nạn khi trở về hạ cánh trên sàn tàu sân bay.

3. Ý nghĩa lịch sử

Trận Trân Châu Cảng là một trận đánh có ý nghĩa chiến lược lớn. Thắng lợi quan trọng của Nhật Bản trong trận Trân Châu Cảng là loại ra khỏi vòng chiến đấu hạm đội Thái Bình Dương của Mĩ trong một thời gian, tạo điều kiện thuận lợi cho quân đội Nhật Bản đánh chiếm nhiều nước ở khu vực Đông Nam Á và làm chủ vùng biển châu Á - Thái Bình Dương trong giai đoạn đầu của Chiến tranh thế giới thứ hai.

Trận Trân Châu Cảng cũng đánh dấu những ngày tháng suy tàn cuối cùng của thiết giáp hạm và mở đầu thời đại của tàu sân bay.

Giới quân sự nước ngoài thường gọi trận Trân Châu Cảng là một bài học về mất cảnh giác, không sẵn sàng chiến đấu và chủ quan khinh địch khiến Mĩ bị thiệt hại gần một hạm đội lớn.

80 - CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG NHẬT CỦA NHÂN DÂN TRUNG QUỐC

Ngày 7-7-1937, quân đội Nhật Bản tấn công bất ngờ vào Lư Cầu Kiều ở ngoại ô phía nam Bắc Bình (Bắc Kinh), mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc trên quy mô cả nước. Chưa đầy một tháng sau vụ Lư Cầu Kiều, Bắc Kinh, Thiên Tân đều rơi vào tay quân Nhật. Ngày 13-8-1937, quân Nhật tiến đánh Thượng Hải. Việc quân Nhật tấn công Thượng Hải trực tiếp nguy hại đến địa vị Tưởng Giới Thạch và quyền lợi của đế quốc Anh, Mĩ tại Trung Quốc, nên chính phủ Quốc dân đảng buộc phải đình chỉ nội chiến, hợp tác với Đảng Cộng sản để tiến hành cuộc kháng chiến chống Nhật. Tháng 9-1937, Đảng Cộng sản và Quốc dân đảng Trung Quốc ra tuyên ngôn Quốc - Cộng hợp tác. Mặt trận thống nhất chống Nhật chính thức hình thành.

Chính phủ Tưởng Giới Thạch, tuy đã tuyên bố kháng chiến chống Nhật, nhưng trên thực tế không tích cực tham gia. Họ thực hiện đường lối hai mặt : vừa chống Nhật, vừa chống Cộng : với âm mưu lợi dụng chiến tranh làm suy yếu lực lượng Đảng Cộng sản, không đưa hết lực lượng quân đội ra chống Nhật, không dám phát động nhân dân tham gia kháng chiến. Đường lối kháng chiến tiêu cực này đã dẫn đến những thất bại nặng nề. Tháng 3-1938, hầu hết miền Hoa Bắc bị quân Nhật chiếm đóng. Tháng 10-1938, các thành phố Thượng Hải, Nam Kinh, Vũ Hán, Quảng Châu đều rơi vào tay quân Nhật. Quân đội Tưởng Giới Thạch từng bước rời bỏ trận địa và cuối cùng tập trung tại vùng núi phía tây nam Trung

Quốc, tránh tác chiến với quân Nhật. Đại bản doanh của Tưởng dời về Trùng Khánh (Tứ Xuyên), một thành phố ở thượng lưu sông Dương Tử (hay Trường Giang) và đứng nhìn xem thời cuộc, chờ đợi thời cơ.

Trong khi quân Quốc dân đảng rút lui, thì lực lượng vũ trang của Đảng Cộng sản ở vùng Tây Bắc (đổi tên là Bát lộ quân) và ở vùng Hoa Nam (đổi tên là Tân tứ quân) đã tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân, tiến vào vùng hậu địch, phát động nhân dân mở rộng chiến tranh du kích, lập nhiều khu căn cứ địa chống Nhật. Hơn 30.000 Bát lộ quân vượt Hoàng Hà tiến vào vùng Hoa Bắc, 12.000 Tân tứ quân tiến về phía bắc và nam Trường Giang. Cuối tháng 9-1937, sư đoàn 115 của Bát lộ quân đã đánh thắng một trận lớn đầu tiên ở Bình Hình Quan (Sơn Tây), tiêu diệt hơn 3.000 quân tinh nhuệ của địch. Đây là trận thắng lớn đầu tiên.

Thời kì từ mùa hè năm 1941 đến cuối năm 1942 là thời kì khó khăn nhất của nhân dân Trung Quốc trong cuộc kháng chiến chống Nhật. Quân Nhật dốc toàn lực càn quét vùng hậu địch, khu căn cứ thu hẹp lại (năm 1940, khu giải phóng có gần 100 triệu dân và Hồng quân có gần 50 vạn, thì năm 1942, dân số khu giải phóng giảm xuống còn 50 triệu, Hồng quân còn 30 vạn) và gặp nhiều khó khăn về kinh tế. Nhưng từ năm 1943 trở đi, quân giải phóng bắt đầu chuyển sang phản công cục bộ, dần dần giành lại những đất đai bị mất và mở rộng khu căn cứ kháng Nhật. Đội ngũ đảng viên và lực lượng vũ trang do Đảng Cộng sản lãnh đạo, lớn mạnh nhanh chóng.

Khi Liên Xô tuyên chiến với Nhật, Hồng quân Liên Xô mở cuộc tấn công vào vùng Đông Bắc Trung Quốc và tiêu diệt đạo quân chủ lực Quan Đông của Nhật (từ 9 đến 20-8-1945), Bộ Tổng tư lệnh Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc đã hạ lệnh cho quân đội và nhân dân tiến hành cuộc tổng phản công trong cả nước để giành thắng lợi hoàn toàn.

Sau 8 năm kháng chiến chống Nhật, trên 9 vạn quân địch và nguy đã bị chết và bị thương, trên 28 vạn tù binh, 10 vạn quân địch về với chính nghĩa. Khu giải phóng nằm rải rác trong toàn quốc (19 tỉnh), với dân số trên 100 triệu người. Cuộc kháng chiến chống Nhật của nhân dân Trung Quốc đã giữ một vị trí quan trọng trong cuộc đấu tranh của nhân dân toàn thế giới tiêu diệt chủ nghĩa phát xít.

81 - CHIẾN THẮNG CỦA MĨ TRONG CHIẾN TRANH THÁI BÌNH DƯƠNG : TRẬN VỊNH LÂY TƠ (1944)

Ngày 7-12-1941, Nhật Bản phát động cuộc chiến tranh Thái Bình Dương bất ngờ mở cuộc tiến công đồng loạt vào các căn cứ quân sự của Mĩ, Anh tại Trân Châu Cảng (đảo Haoai). Ba ngày sau, Nhật đổ bộ lên đảo Luỵxông (Luçon) của Philippin. Trong năm 1942, Nhật kiểm soát đa phần khu vực Đông Nam Á từ Mianma qua Thái Lan, Việt Nam, Lào, Campuchia, Mã Lai, Xingapo đến Philippin, Indônêxia. Nhưng sang năm 1943, Mĩ và Đồng minh chuyển sang phản công, chiếm lại những vị trí đã mất. Đầu năm 1944, Nhật phải tập trung lực lượng bảo vệ phần lục địa, nên lực lượng ở khu vực Thái Bình Dương bị mỏng đi. Để bảo vệ Philippin, Indônêxia và các đảo trong khu vực Đông Nam Á, Nhật có 700 máy bay chiến đấu, 7 thiết giáp hạm, 6 tàu sân bay, 19 tuần dương hạm, 33 tàu phóng lôi, 45 tàu ngầm. Trong khi đó, Mĩ có gấp ba lần về tàu sân bay và không quân, một lần rưỡi về lực lượng tác chiến trên bộ. Lúc này, lực lượng Mĩ ở Thái Bình Dương gồm hai bộ phận : bộ phận thứ nhất gồm hạm đội 3, hạm đội 5 và một quân đoàn lính thủy đánh bộ do Đô đốc Nimis chỉ huy ; bộ phận thứ hai gồm hạm đội 7, tập đoàn quân 6 và tập đoàn không quân 5 do Mắc Actua (Mc Arthur) chỉ huy, có tập đoàn quân số 1 của Ôxtrâylia phối thuộc. Chỉ riêng lực lượng máy bay trên các tàu sân bay Mĩ có tới trên 100 chiếc.

Ngày 20-10-1944, Mĩ chính thức đổ bộ lên đảo Lâytor (Leyte) nằm giữa hai đảo Luyxông và Mindanao. Mĩ đã huy động vào trận đánh này tới 30 tàu sân bay, 20 tuần dương hạm, 104 tàu phóng lôi, 47 tàu ngầm và hàng trăm tàu quét mìn, tàu đổ bộ, vận tải. Trên 30 tàu sân bay có tới 1280 máy bay tiêm kích. Lực lượng đổ bộ gồm tập đoàn quân 6 và ba sư đoàn lính thủy đánh bộ. Suốt một tuần trước khi tiến hành chiến dịch này, Mĩ cho máy bay liên tục quấy rối ném bom các sân bay của Nhật tại Đài Loan, Việt Nam, Xingapo. Phía Nhật lúc này, ở Philippin chỉ có 12 tàu sân bay, 19 tuần dương hạm, 33 tàu khu trục và khoảng 500 máy bay. Ngay sau khi đoán được ý đồ của Mĩ đổ bộ vào Lâytor, hai hạm đội Nhật do hai Phó đô đốc Curita và Nisimura chỉ huy từ Indônêxia đã lên đường tiến sang Philippin trợ chiến. Nhưng hai hạm đội này đã bị tàu ngầm Mĩ và máy bay Mĩ tiến công. Bốn trong số mười tuần dương hạm của Curita bị đắm trên đường đi. Ở phía bắc, hạm đội Nhật do Ôsaoa chỉ huy cũng được điều xuống giúp việc bảo vệ Philippin, khi tới phía đông bắc đảo Luyxông đã gặp hạm đội 3 của Mĩ chặn đánh. Hai tuần dương hạm của Nhật bị đắm, cùng ba tàu sân bay. Một hạm đội Nhật khác do Phó đô đốc Sima chỉ huy từ Đài Loan xuống, may mắn đã tới được vịnh Lâytor, nhưng bị cô lập và phải rút lui, sau khi bị đánh đắm 7 tuần dương hạm. Đây là trận hải chiến lớn nhất ở khu vực Thái Bình Dương trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Chỉ 24 giờ, quân Nhật tan tác. Lực lượng đổ bộ của Mĩ với 58 tàu vận tải, 290 tàu đổ bộ và trên 300 tàu chiến các loại yểm trợ đã đổ bộ lên đảo Lâytor, lập một đầu cầu để ngay sau đó đánh vào nội địa Philippin. Lính thủy Nhật chết tới hàng vạn người. Sau trận này, lực lượng hải quân Nhật bị kiệt sức. Từ đấy, không còn sự yểm trợ của hải quân và không quân, lực lượng Nhật trên các đảo Philippin bị suy yếu và lần lượt bị tiêu diệt.

Mĩ thu được thắng lợi lớn trong trận Lâytor là do tập trung được một lực lượng áp đảo cả về không quân và thủy quân, lại khéo

tận dụng sức mạnh của tàu ngầm và máy bay, tập trung đánh vào các tàu chiến lớn của Nhật.

82 - VIỆC NGHIÊN CỨU CHẾ TẠO BOM NGUYÊN TỬ Ở MỸ VÀ VỤ MỸ NÉM BOM NGUYÊN TỬ XUỐNG ĐẤT NHẬT

Mùa xuân 1939, Mỹ nhận được thông báo Đức bắt đầu nghiên cứu chế tạo bom nguyên tử. Trong thời gian đó, ở Mỹ có các nhà vật lý học nổi tiếng tị nạn từ Đức sang sinh sống. Họ biết được toàn bộ tầm quan trọng của thông tin về ý đồ của Hitle định sử dụng bom nguyên tử vào mục đích chiến tranh.

Nhà vật lý học người Hunggari Lêô Xilat (Leo Xilat) đã tiếp xúc với nhà tư bản tài chính nổi tiếng ở Mỹ là Alécxan Xácxi có quan hệ rộng rãi ở Oasinhton. Xácxi đã liên hệ với Nhà Trắng (Phủ tổng thống) Hoa Kỳ. Những cố gắng của Xácxi nhằm làm cho Tổng thống Phranklin Rudoven (Franklin Roosevelt) quan tâm đến việc nghiên cứu nguyên tử, đã không đạt được kết quả. Nhưng Xácxi không lùi bước và cuối cùng đã thuyết phục được Tổng thống lắng nghe và thấy sự cần thiết phải áp dụng các biện pháp thực tiễn để bắt đầu công việc trong lĩnh vực này. Những biện pháp thực tiễn phù hợp đã được đề ra trong tháng 6-1940. Tuy nhiên chỉ sau khi Nhật tấn công Trân Châu Cảng ngày 7-12-1941 thì Rudoven mới chú ý hơn tới việc nghiên cứu nguyên tử.

Năm 1942, Phranklin Rudoven đạt được thỏa thuận với Thủ tướng Anh Sécxin về sự phối hợp trong lĩnh vực nguyên tử ở Canada và Mỹ. Nhưng thỏa thuận đó chỉ mang tính chất hình thức, vì không thể loại trừ được sự tranh đua từ hai phía biểu hiện từ đầu của sự hợp tác.

Ở Mỹ đã xuất hiện một tổ chức cực kỳ bí mật về nghiên cứu bom nguyên tử, gọi là "dự án Mankhétten". Các trùm công nghiệp

Mĩ như Moócgan, Diupôn, Menlơm đã đầu tư cho việc chế tạo bom nguyên tử. Đứng đầu xí nghiệp Mankhétten là tướng Lexli Grôvơ. Ở xí nghiệp có triển khai một hệ thống các phòng thí nghiệm đặc biệt bí mật. Xí nghiệp sử dụng nguồn điện năng tự nhiên - dòng chảy của con sông Ogai chảy từ ngọn núi Apalát. Công việc nghiên cứu nguyên tử chỉ vừa mới bắt đầu, nhưng đã tốn kém tới hàng triệu đôla. Quốc hội bỏ phiếu cấp tiền cho dự án Mankhetten, mà hoàn toàn không biết một tí nào là số tiền đó dùng vào việc gì.

Cuối năm 1942, Ôppenhaimơ, nhà vật lí học nổi tiếng của Mĩ, người lãnh đạo công việc nghiên cứu chế tạo bom nguyên tử đã chỉ cho người phụ trách xí nghiệp Mankhétten vị trí để xây dựng phòng thí nghiệm nguyên tử thứ hai là Lốt Alamốt (bang Niu Mêxicô), nơi ông đã trải qua thời niên thiếu của mình. Thứ trưởng bộ Chiến tranh Giôn Máclôi đã nhanh chóng ra những mệnh lệnh cần thiết và Lốt Alamốt trở thành khu vực Nhà nước. Tới mùa xuân năm 1943, các nhà bác học Mĩ dưới sự lãnh đạo của Ôppenhaimơ đã bắt đầu làm việc tại phòng thí nghiệm mới.

Vào thời gian này, nhà vật lí học Italia Enricô Pheromi đã tiến xa trong việc nghiên cứu sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích chiến tranh. Trong số những nhà nguyên tử học phải kể đến nhà bác học vĩ đại Anbe Anhxtanh, người đặt cơ sở cho vật lí nguyên tử. Nhà bác học thiên tài này hết sức căm thù chủ nghĩa phát xít Đức. Sống lưu vong ở Mĩ, ông không thay đổi quan điểm hòa bình chủ nghĩa của mình, nhưng trong hoàn cảnh chiến tranh, ông không thể không có cùng quan điểm với các đồng nghiệp Mĩ. Theo sự thừa nhận của Anhxtanh, ông tham gia vào việc chế tạo bom nguyên tử, vì không muốn bọn Hitle sẽ là người đầu tiên chế tạo ra bom đó.

Công việc chế tạo bom nguyên tử đã được tiến hành với tốc độ khẩn trương và vụ thử vũ khí nguyên tử đã diễn ra lần đầu tiên trong lịch sử trên sa mạc bang Niu Mêxicô ngày thứ hai

16-7-1945. Sau tiếng nổ đình tai, mặt đất rung lên. Một tia sáng lóe lên chói chang hơn mặt trời, chìm trong tiếng rền vang. Trong bán kính một dặm, tất cả đều bị hủy diệt. Khắp sa mạc Alamôgodơ, một cơn nóng bỏng tràn đến. Để che giấu dư luận về vụ thử vũ khí nguyên tử, người ta đã chuẩn bị sẵn một thông báo gửi cho báo chí rằng vào sáng sớm hôm đó, trên sa mạc không xa căn cứ không quân Alamôgodơ đã bị nổ một kho đạn.

Tổng thống Mĩ Truman rất phấn chấn khi nghe tin về vụ thử thành công vũ khí nguyên tử. Trong một phiên họp toàn thể tại hội nghị Potsdam (gồm những người đứng đầu ba nước lớn Liên Xô, Mĩ và Anh, từ 17-7 đến 2-8-1945), Truman thông báo cho Xtalin biết rằng Mĩ có một loại vũ khí mới có sức mạnh công phá chưa từng thấy. Xtalin lắng nghe Tổng thống Mĩ một cách bình thản, không đưa ra câu hỏi nào.

Như đã thỏa thuận trong Hội nghị Ianta (giữa những người đứng đầu ba nước Liên Xô, Mĩ và Anh vào tháng 2-1945), ngày 9-8-1945, Liên Xô tham gia chiến tranh chống quân phiệt Nhật. Hồng quân Liên Xô đã đánh tan lực lượng vũ trang chủ yếu của Nhật ở Mãn Châu - đội quân Quan Đông. Trước tình hình đó, Mĩ quyết định chạy đua với Liên Xô để tìm kiếm một sự kết thúc chiến tranh có lợi cho Mĩ ở Thái Bình Dương và ngay trước khi Liên Xô tuyên chiến với Nhật, Mĩ đã sử dụng bom nguyên tử để chống Nhật. Cần lưu ý rằng ở Mĩ khi đó chỉ có tất cả hai quả bom nguyên tử.

Hồi 8 giờ 15 phút sáng (giờ Nhật Bản) ngày 6-8-1945, máy bay Mĩ ném quả bom nguyên tử đầu tiên xuống thành phố Hirôshima (Nhật Bản). Phần đông dân cư ở trong phạm vi trung tâm vụ nổ trong chớp mắt đã bị thiêu cháy thành tro bụi. Những người còn sống sót cũng bị ảnh hưởng phóng xạ, chết một cách đau đớn. Những thi thể bị đốt cháy đen thui có thể nhìn thấy mọi nơi, giữa các đám khói cháy của những tòa nhà bị phá hủy, trong các phương

tiện giao thông và trên các đường phố. Trong thành phố, nơi có nhiều ngôi nhà gỗ, các đám cháy càng bùng lên cao. Sau một ngày đêm, Hirôsimas trở thành sa mạc chết.

Ngày 8-8-1945, Mĩ ném quả bom nguyên tử thứ hai xuống thành phố Nagasaki (Nhật Bản). Kết quả của hai quả bom nguyên tử này đã giết chết 247.000 người ở Hirôsimas và khoảng 200.000 người ở Nagasaki. Vì ảnh hưởng của phóng xạ, đến năm 1951 lại có thêm gần 100.000 người ở Hirôsimas bị chết. Ở Hirôsimas, trong công viên Hòa bình, có một bức tượng đài kỉ niệm đặc biệt để tưởng nhớ những nạn nhân bị sát hại bởi bom nguyên tử. Trên đỉnh tượng đài cao 9 mét là tượng hình một cô gái đang giơ cao hai bàn tay nâng đỡ con sếu. Tại sao lại có hình tượng này ? Một cô gái Nhật, tên là Xadacô Xaxaki, khi quả bom nguyên tử rơi xuống thành phố Hirôsimas, cô mới hai tuổi, đã may mắn thoát nạn. Nhưng mười năm sau, vào tháng 2-1955, cô phải vào nằm bệnh viện vì bị nhiễm phóng xạ nguyên tử. Cô tin vào một truyền thuyết của Nhật Bản là nếu gấp được một nghìn con sếu bằng giấy treo chung quanh phòng thì sẽ khỏi bệnh tật. Nhưng cô chỉ gấp được có 644 con sếu thì đã chết. Xúc động trước cái chết của cô gái, các bạn học sinh trong toàn thành phố đã quyên góp tiền xây tượng đài trên. Bên dưới tượng đài khắc dòng chữ : "Chúng tôi mong muốn : Hãy để cho hòa bình vĩnh viễn trên thế giới này !".

83 - VỤ XÉT XỬ NHỮNG TÊN TỘI PHẠM CHIẾN TRANH NHẬT BẢN VÀ BẢN ÁN TREO CỔ TÔGIÔ HIDÊKI

Tôgiô Hidêki (1884 - 1948) là Đại tướng lục quân, Thủ tướng Nhật Bản 1941 - 1944. Tôgiô là kẻ chủ mưu và điều khiển chủ yếu tất cả các kế hoạch xâm lược của phát xít Nhật. Tôgiô đã từng chỉ huy đội quân Quan Đông của Nhật Bản xâm lược miền

Hoa Bắc Trung Quốc, đàn áp dã man phong trào kháng chiến chống Nhật của nhân dân Trung Quốc. Tôgiô là người hạ lệnh đột kích Trân Châu Cảng (7-12-1941), phát động cuộc chiến tranh Thái Bình Dương, ra lệnh đưa quân xâm lược các nước Đông Nam Á, chủ trương thiết lập một vành đai Đông Á bao gồm tất cả các nước ở Đông Á, Đông Nam Á và Thái Bình Dương. Chiến tranh xâm lược của Nhật Bản đã lan ra hầu khắp các nước ở châu Á và Thái Bình Dương, gây ra bao thảm họa cho các nước này.

Từ năm 1944, cùng với sự thất bại của phát xít Đức và Italia ở châu Âu, phương Đông, phát xít Nhật cũng bắt đầu lâm vào cảnh khốn quẫn. Tháng 7-1944, Tôgiô buộc phải từ chức Thủ tướng. Y bắt đầu gặp phải sự chống đối của các phe phái đối lập và của nhân dân Nhật Bản.

Sau khi Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng phe Đồng minh vô điều kiện (15-8-1945), Tôgiô biết không thể thoát khỏi sự trừng phạt của phe Đồng minh nên cho vợ con trốn chạy để khỏi liên lụy và đốt hết tất cả giấy tờ, văn kiện, nhật kí. Tôgiô nhận được nhiều thư từ và truyền đơn từ các nơi gửi đến yêu cầu y phải tự sát. Có thư viết : "Nếu ông không tự sát, chúng tôi sẽ giết ông", "Vì ông nên con trai tôi đã chết trận, còn ba con trai ông vẫn nguyên vẹn", "Ông phải mổ bụng để tạ tội với Tổ quốc" v.v..

Tôgiô nghĩ tới hơn mười tướng đã tự sát, lại nghe tin Bộ Tổng tư lệnh quân Đồng minh ra lệnh bắt những tên trùm phát xít Nhật, mà y là kẻ đứng đầu danh sách. Y thấy ngày tận số đã đến, nhưng còn đắn đo nên chết như thế nào : tự sát trước khi xét xử hay là chịu án tử hình sau khi xét xử. Tôgiô nghĩ tới hình ảnh trùm phát xít Italia Mútxôlini bị treo ngược ở cây xăng dầu phố mà sồn tóc gáy, nên y quyết định tự sát trước. Chờ đến khi lính Mỹ đến gõ cửa đưa lệnh bắt y, Tôgiô bèn ngồi ngay ngắn trên sôpha, tự sát bằng súng lục. Nhưng viên đạn chỉ lướt qua tim, chứ không trúng

tim, nên y được cứu sống. Người Mi cứu sống y để buộc y phải ra trước tòa án điều trần tội ác của phát xít Nhật trước nhân dân thế giới.

Ngày 3-5-1946, tòa án quân sự quốc tế Viễn Đông mở phiên tòa đặc biệt xét xử những tội phạm chiến tranh Nhật Bản trong Chiến tranh thế giới thứ hai, địa điểm tại trụ sở Bộ lục quân Nhật Bản ở Tôkiô (vì thế còn gọi là Tòa án quân sự quốc tế Tôkiô). Hội đồng thẩm phán gồm có đại diện của 11 nước : Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp, Trung Quốc, Ấn Độ, Áo, Canada, Niu Dilen, Hà Lan và Philippin. Bị cáo gồm 28 tội phạm chiến tranh Nhật Bản, những kẻ khởi xướng và tổ chức cuộc chiến tranh xâm lược của phát xít Nhật, trong đó có Tôgiô, Hiranuma, Hirota, Masuôka, Araki v.v.. Cuộc xét xử này kéo dài 2 năm rưỡi.

Tại phiên tòa, Tôgiô tìm mọi cách biện luận : Nhật Bản tiến hành chiến tranh để tự vệ, Thiên hoàng không có trách nhiệm gì trong cuộc chiến tranh này. Khi nói về những sự kiện ở Trung Quốc ngày 18-9-1931, ngày 7-7-1937, y cho là do phía Trung Quốc không có hành động chính đáng. Đối với những sự kiện ghê rợn như vụ thảm sát Nam Kinh, khi các nhân chứng đứng lên tố cáo tội ác tày trời của quân đội phát xít Nhật, y ung dung nhìm lên trần nhà.

Khi tòa án tuyên bố xử y treo cổ, Tôgiô còn cố làm ra vẻ bình tĩnh nói : "Tử hình ư ? tôi hiểu rồi !". Trong chúc thư, y viết : "Nghĩ tới những ngày kết thúc chiến tranh làm ta đau lòng đứt ruột. Cái chết này đối với cá nhân tôi là một niềm an ủi. Nhưng nói là tội phạm mang tính quốc tế thì tôi trước sau vẫn cho là mình vô tội. Chẳng qua là đã bị khuất phục trước sức mạnh".

Ngày 12-11-1948, tòa án quân sự quốc tế Viễn Đông mở phiên tòa lần cuối cùng, kết án 25 tên : 7 tên bị kết án tử hình treo cổ (trong đó có Tôgiô), 16 tên tù chung thân và 2 tên tù dài hạn. Bản án được thi hành vào đêm ngày 23-12-1948.

TỔ CHỨC QUỐC TẾ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

84 - SỰ THÀNH LẬP LIÊN HỢP QUỐC

Cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai do bọn phát xít Đức, Italia, Nhật gây ra, là một thảm họa vô cùng to lớn cho loài người. Nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới mong muốn thành lập một tổ chức Quốc tế chung để chống phát xít. Tháng 1-1942, Tổng thống Mĩ Rudoven đề xướng mời đại biểu cấp cao của 26 nước, trong đó có Mĩ, Anh, Liên Xô (cũ), Trung Quốc..., đến họp tại thủ đô Oasinhton (Mĩ) để thảo luận xây dựng một Mặt trận thống nhất chống phát xít. Các nước đều nhất trí cho rằng cần huy động toàn bộ lực lượng quân sự và tài nguyên kinh tế của nước mình để chống lại các nước phát xít Đức, Italia, Nhật. Đại biểu của các nước dự hội nghị đã ra một bản tuyên bố chung. Bản tuyên bố này sau trở thành Hiến chương của Liên Hợp Quốc. Đó là mầm mống đầu tiên của việc hình thành Liên Hợp Quốc.

Ngày 30-10-1943, tại Matxcova (thủ đô Liên Xô) có cuộc họp của bốn nước Liên Xô (cũ), Mĩ, Anh và Trung Quốc. Cuộc họp này đã ra một bản tuyên bố chung, nêu rõ : "Cần gấp rút thành lập một tổ chức rộng rãi dựa trên nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền của tất cả các nước yêu chuộng hòa bình và an ninh thế giới".

Tháng 11-1943, các nước Mĩ, Anh, Trung Quốc nhóm họp ở Cairô (thủ đô Ai Cập) và các nước Mĩ, Anh, Liên Xô nhóm họp ở Têhêran (thủ đô Iran) để bàn về sách lược chung sau khi chiến thắng phát xít và đã đề ra kiến nghị thành lập Liên Hợp Quốc.

Từ tháng 8 đến tháng 10-1944, các đoàn đại biểu Mĩ, Anh, Liên Xô, rồi Mĩ, Anh, Trung Quốc đến họp ở Oasinhton (họp tại vườn Sồi Đombacton ở ngoại ô Oasinhton) để thảo luận chương trình

thành lập Liên Hợp Quốc. Tất cả các nước đều có chung một quan điểm : đây là một tổ chức Quốc tế rộng rãi nhằm mục đích duy trì nền hòa bình thế giới ; nhưng còn một số điểm bất đồng Đó là : Liên Xô đề nghị quyền phủ quyết của năm nước lớn trong Đại hội đồng bảo an Liên Hợp Quốc (Mĩ, Anh, Pháp, Liên Xô, Trung Quốc). Nước Anh kiên quyết phản đối đề nghị này. Tiếp đó, Liên Xô đề nghị để Ucraina và Bêlarut được tham gia Liên Hợp Quốc với tư cách là hai nước độc lập. Mĩ phản đối đề nghị này. Những bất đồng trên đến hội nghị Ianta (ở Crum, Liên Xô) vào tháng 2-1945 đã được giải quyết. Trong hội nghị này, ba vị đứng đầu ba nước Mĩ (Rudoven), Liên Xô (Xtalin) và Anh (Sóc-sin) đã thỏa thuận chấp nhận những đề nghị của Liên Xô đưa ra trên đây. Hội nghị Ianta là hội nghị quan trọng cuối cùng để đưa tới thành lập Liên Hợp Quốc.

Ngày 25-4-1945, 50 đoàn đại biểu các nước chống phát xít gồm 856 người, đến họp tại San Phranxixcô (Mĩ). Trưởng đoàn đại biểu Mĩ là Quốc vụ khanh Stettinôt (Edward Reilly J. Stettinius), trưởng đoàn đại biểu Anh là bá tước Iđơn (Robert Anthony Eden), trưởng đoàn đại biểu Liên Xô là Bộ trưởng Ngoại giao Môlô-tôp, trưởng đoàn đại biểu Trung Quốc là Viện trưởng hành chính kiêm Bộ trưởng Ngoại giao của chính phủ Quốc dân đảng Tông Tử Văn, trong đoàn đại biểu Trung Quốc có đại biểu Đảng Cộng sản Trung Quốc là Đồng Tất Vũ tham gia. Số người tham dự kể cả quan sát viên, đại biểu không chính thức và các nhà báo lên đến gần 4.000 người. Đây là một hội nghị quốc tế lớn nhất chưa từng có trong lịch sử.

Đại hội thành lập Liên Hợp Quốc kéo dài trong hai tháng. Vấn đề chủ yếu của chương trình nghị sự là soạn thảo chi tiết và thông qua Hiến chương Liên Hợp Quốc. Ngày 26-6-1945, Hội nghị thông qua Hiến chương Liên Hợp Quốc, có 153 đại biểu của 50 nước kí tên. Sáu khi đã được đa số các nước kí kết phê chuẩn, Hiến

chương Liên Hợp Quốc bắt đầu có hiệu lực từ ngày 24-10-1945. Ngày này được coi là ngày thành lập Liên Hợp Quốc.

Trụ sở của Liên Hợp Quốc, theo quyết định của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc tháng 2-1946, được chọn đặt ở thành phố Niu Yoóc (Mĩ). Khu vực đóng các cơ quan chính của Liên Hợp Quốc gọi là trụ sở của Liên Hợp Quốc, được hưởng quyền bất khả xâm phạm (về nhà cửa, thư tín, tài liệu, tài sản...). Quyền xuất nhập cảnh vào trụ sở Liên Hợp Quốc được đảm bảo cho các thành viên và khách mời của Liên Hợp Quốc, mà không phụ thuộc vào quan hệ và thái độ của họ với chính quyền Mĩ. Ngược lại, nhà chức trách và cảnh sát Mĩ không được vào trụ sở của Liên Hợp Quốc, nếu không được sự đồng ý của Tổng thư kí Liên Hợp Quốc.

Lá cờ Liên Hợp Quốc có biểu tượng một quả địa cầu nhìn từ Bắc cực để thấy tất cả các nước và được bao quanh bằng hai nhánh lá ôliu. Biểu tượng màu trắng trên nền cờ màu xanh hòa bình. Biểu tượng được chọn vào năm 1947 sau một cuộc thi tuyển quốc tế.

Các tổ chức chính của Liên Hợp Quốc gồm có :

- *Đại hội đồng Liên Hợp Quốc* họp thường niên từ tháng 9 đến tháng 12, bao gồm đại biểu của tất cả các quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc.

- *Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc* là cơ quan thường trực quan trọng nhất của Liên Hợp Quốc. Theo Hiến chương của Liên Hợp Quốc, Hội đồng Bảo an có nhiệm vụ chủ yếu là duy trì hòa bình và an ninh quốc tế. Hội đồng bảo an có 15 ủy viên, trong đó có 5 ủy viên thường trực (không phải bầu lại) là Liên Xô (nay Nga kế thừa), Mĩ, Anh, Pháp và Trung Quốc và 10 ủy viên không thường trực (lúc đầu có 6 nước, từ 1965 tăng lên 10 nước) do Đại hội đồng Liên Hợp Quốc bầu ra, nhiệm kỳ hai năm. Hội đồng Bảo an họp thường kì dưới sự chủ tọa của Chủ tịch hội đồng. Mọi quyết nghị của Hội đồng Bảo an được thông qua dựa trên nguyên

tắc nhất trí của các ủy viên thường trực. Những nghị quyết của Hội đồng Bảo an được thông qua mang tính chất bắt buộc thi hành đối với tất cả hội viên. Hội đồng Bảo an có quyền hạn rộng rãi trong việc giải quyết những tranh chấp giữa các nước bằng phương pháp hòa bình, cũng như trong việc sử dụng lực lượng quân đội nhằm ngăn chặn, loại trừ hiểm họa đe dọa hòa bình và trấn áp những hành vi xâm lược.

- *Ban thư kí* của Liên Hợp Quốc, đứng đầu là Tổng thư kí Liên Hợp Quốc có nhiệm kì 5 năm do Hội đồng bảo an Liên Hợp Quốc thông qua. Dưới quyền của Tổng thư kí Liên Hợp Quốc là một bộ máy có hàng ngàn nhân viên từ nhiều nước. Ban thư kí của Liên Hợp Quốc đảm bảo các hoạt động thường ngày của Liên Hợp Quốc.

- *Hội đồng kinh tế và xã hội* bao gồm nhiều ủy ban và các tổ chức chuyên ngành. Một số tổ chức quen thuộc là : Tổ chức lương thực và nông nghiệp thế giới (FAO), Tổ chức y tế thế giới (WHO), Tổ chức Giáo dục, khoa học và văn hóa (UNESCO), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng quốc tế về tái thiết và phát triển (IBRD), Tổ chức quý trẻ em của Liên Hợp Quốc (UNICEF) v.v...

- *Tòa án quốc tế* có trụ sở ở La Hay (Hà Lan) để giải quyết các vụ án quốc tế.

- *Hội đồng quản thác* để giải quyết về những lãnh thổ chưa được tự quản.

Ngoài ra, trong hệ thống của Liên Hợp Quốc còn có 14 cơ quan chuyên môn và Tổ chức năng lượng nguyên tử quốc tế.

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được kết nạp vào Liên Hợp Quốc ngày 20-9-1977. Hiện nay, các nước thành viên của Liên Hợp Quốc đã lên tới 185 nước và khu vực. Liên Hợp Quốc vẫn đang phát huy tác dụng to lớn trong các công việc quốc tế.

LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

85 - CHUYẾN BAY ĐẦU TIÊN VÀO VŨ TRỤ CỦA NHÀ DU HÀNH VŨ TRỤ LIÊN XÔ IURI GAGARIN

Ngày 12-4-1961 là ngày mở đầu kỷ nguyên chinh phục vũ trụ của con người. Con tàu vũ trụ Liên Xô mang tên *Phương Đông* đã đưa nhà du hành vũ trụ Liên Xô, thiếu tá Iuri Gagarin (1934 - 1968) bay lên vũ trụ, thực hiện chuyến bay đầu tiên vòng quanh trái đất và trở về an toàn.

Trong cuốn sách "Đường vào vũ trụ", Iuri Gagarin đã kể lại về chuyến bay đó như sau : "Kim đồng hồ chỉ 9 giờ 07 phút, giờ Matxcova. Tôi nghe thấy một tiếng nổ kinh khủng và cảm thấy con tàu đang rung và bay lên một cách chậm chạp. Tên lửa đẩy bắt đầu làm việc. Sự mất trọng lượng tăng nhanh. Tôi cảm thấy không thể động đậy cả tay lẫn chân. Nhưng tôi biết rằng trạng thái đó sẽ không kéo dài. Khi con tàu vượt ra khỏi quỹ đạo, sự quá tải sẽ qua đi.

"Mặt đất" thông báo : "Đã xuất phát được 70 giây". Tôi trả lời : "Rõ, cảm giác tốt. Tiếp tục bay. Sự mất trọng lượng tăng nhanh. Mọi việc đều tốt". Trả lời vậy, nhưng tôi tự nghĩ : "Chẳng lẽ mới 70 giây ư ? Giây có cảm tưởng như phút !". "Mặt đất" lại hỏi : "Cảm giác thế nào ?". Tôi trả lời : "Tốt".

Lúc này, con tàu đã bay qua con sông Xibêri rộng lớn. "Ồi, đẹp làm sao !" - tôi thốt lên. Nhưng tôi lại nghĩ ngay tới nhiệm vụ phải thông báo mọi diễn biến của cuộc hành trình về trái đất. Sự mất trọng lượng ngày một tăng. Tôi không còn ngồi trên ghế được nữa, mà treo lơ lửng giữa trần và nền của cabin. Tất cả bỗng nhiên nhẹ hẫng lên. Tay, chân và mọi bộ phận cơ thể không còn

của tôi nữa. Tất cả đồ đạc cũng bay, cả bút chì, tạp chí... Suốt thời gian đó, tôi vẫn làm việc, theo dõi các trang thiết bị của con tàu, ghi chép mọi nhận xét vào cuốn sổ. Có lúc tôi quên mình đang ở đâu, đặt bút chì xuống cạnh người và lập tức nó bay khỏi tôi. Tôi nói to về những điều đó và máy ghi âm ghi lại tất cả.

"Mặt đất" muốn biết tôi nhìn thấy gì phía dưới. Tôi nói là tôi nhìn thấy núi, các sông lớn, rừng, bờ biển. "Phương Đông" đang bay trên lãnh thổ Tổ quốc và tôi cảm thấy một tình yêu cháy bỏng đối với đất nước. Tôi nhìn thấy những đám mây và những dải mây nhẹ nhàng trôi trên trái đất thân yêu xa xôi. Trên bầu trời đen có những ngôi sao sáng rực. Mặt trời cũng đỏ rực khác thường, so với nhìn từ trái đất thì rực rỡ hơn nhiều lần. Khi tôi nhìn xuống chân trời, tôi thấy sự chuyển tiếp từ bề mặt trái đất đang sáng chuyển sang hoàn toàn tối đen. Bước chuyển giao thật là đẹp.

Trong cabin đang vang lên bản nhạc thân yêu. Ở trên vũ trụ, tôi không đơn độc. Đài phát thanh đã nối liền mặt đất với tôi. Suốt thời gian theo dõi vận hành của máy móc, tôi thấy "Phương Đông" đi theo một quỹ đạo đã xác định, sắp bay qua phần mặt đất chưa được mặt trời chiếu sáng. Bóng tối đến rất nhanh. Tất cả theo kế hoạch. "Phương Đông" bay với vận tốc 28.000 km/giờ. Toàn bộ con tàu và máy móc thiết bị đều được điều khiển bằng hệ thống tự động. Đồng thời trong cabin cũng có hệ thống điều khiển bằng tay.

Giai đoạn cuối của chuyến bay trở về trái đất sắp bắt đầu, có thể sẽ là giai đoạn khó khăn hơn so với khi bay lên và vòng quanh quỹ đạo. Tôi đã sẵn sàng. Sự mất trọng lượng mới có thể còn vất vả hơn và còn có sự đốt cháy bề mặt con tàu khi đi vào tầng lớp khí quyển.

10 giờ 25 phút, hệ thống giảm tốc tự động bắt đầu làm việc. Tất cả máy móc con tàu làm việc bình thường. "Phương Đông"

giảm tốc độ. Bắt đầu giai đoạn cuối của chuyến bay. Con tàu đi vào tầng khí quyển. Bề mặt con tàu bị đốt cháy, tôi nhìn thấy những đám đồ rực xung quanh con tàu. Nhưng trong cabin vẫn là 20 độ dương. Sự không trọng lượng biến mất, tình trạng quá tải tăng nhanh. Sau đó, mọi việc trở lại bình thường. Độ cao giảm dần : Tôi chuẩn bị hạ cánh. 10.000 mét, 9.000 mét, ... Tôi đã nhìn thấy sông Vônga và đôi bờ của nó. Tất cả đã trở nên quen thuộc.

10 giờ 55 phút, "Phương Đông" đã hạ cánh an toàn.

Đó là những gì mà Yuri Gagarin kể lại về chuyến bay đầu tiên của con người vào vũ trụ. Con tàu vũ trụ "Phương Đông" có trọng lượng là 4.725 kg, bay với tốc độ 28.000 km/giờ, trên một quỹ đạo hình bầu dục, điểm gần Trái đất nhất là 175 km, điểm xa nhất là 302 km, thời gian bay một vòng là 89,1 phút. Sau khi bay một vòng quanh Trái đất, tàu vũ trụ Phương Đông I đã hạ cánh an toàn xuống một cánh đồng bên bờ sông Vônga, ở vùng Xaratốp, cách Matxcova gần 600 km về phía đông nam. Thời gian từ khi cất cánh đến khi hạ cánh là 108 phút.

86 - CUỘC KHỦNG HOẢNG CỦA LIÊN XÔ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA GOÓCBACHÓP

Năm 1973, cuộc khủng hoảng dầu mỏ nghiêm trọng chưa từng có trên thế giới đã dẫn đến cuộc khủng hoảng chung toàn thế giới về tất cả các mặt chính trị, xã hội, kinh tế, tài chính... Các nước tư bản chủ nghĩa phát triển sớm nhảy bén tình hình, đã cải tổ lại cơ cấu kinh tế của họ, đẩy mạnh phát triển khoa học và cách mạng công nghệ, tìm cách thích nghi về chính trị và xã hội trước đòi hỏi của quần chúng, sự giao lưu, hợp tác quốc tế ngày càng phát triển mạnh mẽ theo xu thế quốc tế hóa cao..., do đó từng bước vượt qua cuộc khủng hoảng và đến đầu những năm 80 thì

phát triển mạnh mẽ về kinh tế, đời sống người dân được nâng cao. Trong khi đó, những người lãnh đạo Đảng Cộng sản và Nhà nước Liên Xô chủ quan, bảo thủ cho rằng quan hệ sản xuất XHCN không bị tác động của cuộc khủng hoảng chung toàn thế giới, nên không thay đổi gì. Mô hình và cơ chế cũ của CNXH không còn phù hợp với tình hình mới, trở thành vật chướng ngại, dẫn đến tình trạng "trì trệ" về mọi mặt của Liên Xô, đặc biệt về kinh tế.

Trong bối cảnh đó, năm 1985, Mikhain Goócbachốp lên nắm quyền lãnh đạo Đảng Cộng sản và Nhà nước Liên Xô, tiến hành công cuộc "cải tổ" (pêrestrôika). M. Goócbachốp và những người cộng sự của ông tiến hành cải tổ cả về chính trị - xã hội và kinh tế. Về mặt chính trị - xã hội, Goócbachốp đã thực hiện chế độ Tổng thống tập trung nắm mọi quyền lực, thực hiện đa nguyên về chính trị (tức nhiều đảng tham gia vào công việc chính trị của đất nước, xóa bỏ vai trò độc quyền lãnh đạo Nhà nước Liên Xô của Đảng Cộng sản), thực hiện dân chủ và công khai... Về mặt kinh tế, Goócbachốp cũng đưa ra nhiều phương án nhằm chuyển biến nền kinh tế Liên Xô sang cơ chế thị trường. Nhưng những phương án cải tổ đó được tranh cãi nhiều, mà trong thực tế chưa thực hiện được điều gì mới mẻ. Kết quả của hơn 5 năm cải tổ (1985 - 1991) là : kinh tế ngày càng suy sụp, khó khăn, tình hình chính trị, xã hội ngày càng rối ren, hỗn loạn ; sự xung đột giữa các dân tộc và sắc tộc dẫn đến hiện tượng li khai của một số nước Cộng hòa ra khỏi Liên bang Xô viết (ba nước vùng Bantích, Grudia, Mônđôva...), sự chia rẽ và tách thành nhiều phe phái trong nội bộ Đảng Cộng sản Liên Xô ; sự ngóc đầu dậy của các thế lực chống Đảng Cộng sản và chống chủ nghĩa xã hội được sự tiếp tay đắc lực của các đế quốc bên ngoài, ra sức chống phá cách mạng v.v.. Đất nước Liên Xô đứng trước những khó khăn và thử thách nghiêm trọng chưa từng có.

Công cuộc cải tổ của Góócbachốp đã mắc phải hai sai lầm căn bản : 1. Chỉ cải tổ về chính trị, mà không thay đổi gì về kinh tế. Trong khi cơ chế kinh tế cũ bị tê liệt và tan vỡ, thì không xây dựng được một cơ chế kinh tế mới. Do đó, nền kinh tế bị suy sụp nghiêm trọng. Thí dụ, năm 1990, Liên Xô được mùa lúa mì tốt chưa từng thấy : 300 triệu tấn, đủ để cung cấp cho mỗi người dân mỗi ngày 3 kg bánh mì. Nhưng do một phần ba số máy gặt đập nằm im vì thiếu phụ tùng thay thế và thiếu dầu xăng chạy máy, các đồng lúa mì để ngoài trời bị thối rữa, vì thiếu xe vận tải nên gần một phần tư lượng thực dự trữ bị "biến mất". Nhà nước Liên Xô phải nhập khẩu lương thực lên tới 20 tỉ đôla. Chưa bao giờ các cửa hàng quốc doanh lại trống rỗng như vậy. Mọi thứ đều thiếu : thịt, đường, sữa, hoa quả, rau..., thậm chí bánh mì cũng thiếu. Những dãy người xếp hàng ngày một dài ra. Các loại tem phiếu cung cấp lại xuất hiện.

2. Trong cải tổ về chính trị, Góócbachốp đã mắc phải những sai lầm có tính nguyên tắc, hay nói cách khác, đã vi phạm những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin : Xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô, thực hiện đa nguyên về chính trị, thực hiện những biện pháp dân chủ và công khai không đúng đắn, tạo điều kiện cho những thế lực "chống Cộng", chống chủ nghĩa xã hội và những phần tử li khai, những phần tử theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan ngóc đầu dậy, tập hợp lực lượng và tự do đứng ra tổ chức những đoàn thể hoặc chính đảng riêng của mình và ra sức tiến hành chống phá cách mạng.

Về chính sách đối ngoại trong thời kỳ cải tổ, Góócbachốp cũng mắc phải những sai lầm nghiêm trọng : chủ trương chuyển từ đối đầu sang đối thoại, hợp tác trong cùng tồn tại là đúng đắn, phản ánh xu thế chung của thế giới và phù hợp với những thay đổi mới của tình hình thế giới, nhưng vẫn phải mang tính nguyên tắc của

nó, có nghĩa là phải mang lại lợi ích cho đất nước Liên Xô và có lợi cho các nước XHCN anh em và phong trào cách mạng thế giới. Nhưng trong thực tế, hành động của Goócbachốp đã không tôn trọng hoặc vi phạm nguyên tắc này : đối với Mi và các nước phương Tây, Goócbachốp đã không ngừng thỏa hiệp, không ngừng lùi bước, còn đối với các nước XHCN anh em và các bạn đồng minh cách mạng thế giới thì đã không thực hiện hoặc xóa bỏ những cam kết trước đây của mình.

Những hậu quả nghiêm trọng của công cuộc cải tổ của Goócbachốp không những làm sụp đổ CNXH ở Liên Xô và sự giải thể Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô viết, mà còn kéo theo sự khủng hoảng, rồi sụp đổ của CNXH ở các nước Đông Âu.

87 - CUỘC ĐÀO CHÍNH LẬT ĐỔ TỔNG THỐNG GOÓCBACHỐP THẤT BẠI VÀ SỰ GIẢI THỂ LIÊN XÔ

Ngày 18-8-1991, Tổng thống Goócbachốp đang nghỉ ngơi tại một thị trấn nhỏ xinh đẹp ở miền Nam Liên Xô, định ngày hôm sau sẽ trở về thủ đô Matxcova để chủ trì một cuộc họp quan trọng. Chiều hôm đó, tại biệt thự, nhà nghỉ của Tổng thống kéo đến mấy vị khách không mời. Đó là Prêhanốp, Cục trưởng Cục Bảo vệ, Phunkin, Chủ nhiệm văn phòng Tổng thống và Vanlenlicốp, Tổng tư lệnh Lục quân. Các vị khách nói với Goócbachốp : "Thưa ngài Tổng thống, ngày mai ngài không thể về thủ đô được, ngài phải trao lại quyền hành ngay lập tức !". Goócbachốp không nói gì. Cũng chẳng đợi Goócbachốp trả lời, Prêhanốp ra lệnh cho một đơn vị đang đợi ở bên ngoài : "Cắt đứt mọi liên hệ giữa biệt thự Tổng thống với bên ngoài !".

6 giờ sáng hôm sau (19-8), Phó tổng thống Liên Xô G.Danaép thông qua Đài phát thanh Matxcova, tuyên bố với cả nước, do tình

trạng sức khỏe M. Goócbachốp không đảm nhiệm chức trách Tổng thống nữa, theo quy định của Hiến pháp, Phó tổng thống sẽ làm nhiệm vụ chức trách của Tổng thống. Sau mấy phút, đài phát thanh lại phát tin mới : Danaép công bố Tuyên bố của Ban lãnh đạo Liên Xô, danh sách Ủy ban Nhà nước về tình trạng khẩn cấp gồm 8 người và tuyên bố cả nước Liên Xô ở trong "tình trạng khẩn cấp".

Trưa ngày 19-8, Tổng thống Nga B.Enxin họp báo tại Văn phòng chính phủ Liên bang Nga, tuyên bố phó Tổng thống Liên Xô G.Danaép đã làm đảo chính một cách phi pháp và kêu gọi bãi công vô thời hạn. Trong khi đó, hai nước Cộng hòa Cadácxtan và Ucraina tuyên bố không áp dụng tình trạng khẩn cấp.

Lúc bảy giờ, tại quảng trường đua ngựa Mátxcova, người ta kéo đến ngày càng đông. Đến chiều, tình hình ngoài đường phố Mátxcova càng căng thẳng, tất cả các cầu trong trung tâm thành phố đều có xe tăng và xe bọc thép. Quân chúng ủng hộ Enxin ngăn không cho xe tăng vào thành phố, họ đã đưa các xe điện bánh hơi và xe cứu hỏa chặn các ngã đường chủ yếu. 10 giờ tối hôm đó, Enxin phát biểu trên đài phát thanh yêu cầu quân chúng giải tỏa các vật cản trên đường, để các xe tăng trung thành với Enxin tiến vào bảo vệ Văn phòng chính phủ Liên bang Nga.

Ngày 20-8, năm vạn người tụ tập bảo vệ trụ sở Quốc hội Nga. Biểu tình và bãi công xảy ra ở nhiều nơi chống lại cuộc đảo chính. Ủy ban khẩn cấp (gọi tắt của Ủy ban Nhà nước về tình trạng khẩn cấp) ban bố lệnh giới nghiêm ở Mátxcova. Có tin nói rằng một số đơn vị quân đội Liên Xô được huy động để duy trì tình trạng khẩn cấp ở Mátxcova đã không phục tùng sự chỉ huy của các lực lượng vũ trang Liên Xô, trong đó có Thiếu tướng A.Lêbet. B.Enxin tuyên bố giữ chức Tổng tư lệnh lực lượng vũ trang trong thời gian M. Goócbachốp "vắng mặt". Ban lãnh đạo Nga đòi giải thể Ủy ban khẩn cấp. Uđôbêkixtan tuyên bố không áp dụng tình trạng khẩn cấp. Thị trưởng thành phố Lêningrát tuyên bố kiểm soát tình hình thành phố và quân đội sẽ không vào thành phố.

Ngày 21-8, B.Enxin dần dần ổn định được tình thế, tình hình phát triển theo chiều hướng có lợi cho Enxin. Những người lãnh đạo Nhà nước Liên Xô "ủng hộ" Ủy ban khẩn cấp, dần dần thay đổi lập trường, nội bộ phe đảo chính tan rã. Đoàn Chủ tịch Xô viết tối cao Liên Xô tuyên bố việc gạt bỏ Tổng thống và trao quyền cho phó Tổng thống là "không hợp pháp". Viện công tố Liên Xô khởi tố điều tra các thành viên Ủy ban khẩn cấp. B.Enxin tuyên bố tại kì họp đặc biệt của Xô viết tối cao CHLB Nga sẽ đảm nhận quyền lãnh đạo các lực lượng vũ trang đóng trên lãnh thổ CHLB Nga. Enxin còn đưa ra một thông điệp cuối cùng gửi G.Danaép, lệnh cho ông ta thả M.Goócbachốp.

Theo thông báo tại cuộc họp báo tổ chức tại Bộ Quốc phòng Liên Xô, chiều 21-8, ban lãnh đạo Bộ Quốc phòng đã thông qua quyết định rút các đơn vị quân đội được bố trí trong tình trạng khẩn cấp trở về nơi đóng quân thường xuyên của họ.

Chiều 21-8, tất cả các thành viên của Ủy ban khẩn cấp bỏ trốn, đi ra sân bay Vuncôvô. B.Enxin ra lệnh phong tỏa sân bay. 50 chiếc xe tăng treo cờ trắng-xanh-đỏ của CHLB Nga tiến từ trung tâm thành phố về phía sân bay Vuncôvô. Tám thành viên của Ủy ban khẩn cấp đã bị bắt.

9 giờ tối ngày 21-8, M.Goócbachốp được trả lại tự do. 2 giờ sáng ngày 22-8, dưới bầu trời u ám, M.Goócbachốp lên chuyên cơ bay về Mátxcova. Đến Mátxcova, ông ta lao ngay đến Đài truyền hình phát biểu trước ống kính camera, để trấn an dư luận, ổn định tình hình và tuyên bố bắt đầu thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình.

Ngày 22-8, B.Enxin kí sắc lệnh giải tán các Đảng bộ Đảng Cộng sản Liên Xô trong các lực lượng vũ trang Liên Xô đóng trên lãnh thổ Nga. Quốc hội Litva cấm Đảng Cộng sản hoạt động.

Ngày 23-8, Tổng thống M.Goócbachốp tuyên bố bãi miễn toàn bộ nội các Liên Xô.

Ngày 24-8, M.Goócbachốp tuyên bố thôi giữ chức Tổng bí thư Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô và yêu cầu Ban chấp hành trung ương ĐCS Liên Xô tự giải tán. Trước khi Goócbachốp có quyết định này, Ban chấp hành trung ương ĐCS Liên Xô đã chỉ còn trên danh nghĩa. Báo chí của ĐCS bị cấm, tổ chức Đảng trong quân đội bị coi là phi pháp, Văn phòng Trung ương Đảng bị niêm phong. Lá cờ đỏ trên nóc Văn phòng Trung ương ĐCS Liên Xô bị đám người chống cộng giày đạp dưới đất và kéo lên thay thế là lá cờ trắng-xanh-đỏ, cờ của phong trào "Nước Nga dân chủ" do B.Enxin cầm đầu. Cùng với sự giải thể của Đảng Cộng sản Liên Xô, Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết cũng đứng trước nguy cơ bị tan rã.

Sau khi được bầu làm Tổng bí thư BCHTU ĐCS Liên Xô, M.Goócbachốp chủ trương thực hiện "dân chủ hóa", đề xướng "tính công khai", đã làm cho sức tập trung của xã hội Liên Xô bị lỏng lẻo, chủ nghĩa dân tộc của các nước Cộng hòa tham gia Liên bang trở dậy. Ngày 11-3-1990, nước Cộng hòa Litva tuyên bố độc lập, tách khỏi Liên Xô. Tiếp đó, ngày 9-4-1990, Grudia cũng tuyên bố độc lập. Sau sự kiện "19-8-1991" (cuộc đảo chính lật đổ Tổng thống Goócbachốp) chưa đầy 4 tháng, 12 nước Cộng hòa còn lại, chỉ trừ có LB Nga, đã lần lượt tuyên bố độc lập. LB Nga dĩ nhiên không cần phải làm chuyện đó nữa. Đến cuối năm 1991, Liên bang Xô viết (Liên Xô) gồm 15 nước Cộng hòa thực tế đã không còn tồn tại.

Ngày 8-12-1991, tại Minscxơ (thủ đô CH Bêlarut), các nhà lãnh đạo ba nước CH Bêlarut, Ucraina và LB Nga đã tuyên bố chấm dứt sự tồn tại của Liên bang CH XHCN XV (Liên Xô) và thành lập Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG). Tiếp đó, ngày 21-12-1991, tại thủ đô Anma Ata của CH Cadăcxtan đã khai mạc Hội nghị những người lãnh đạo 11 nước CH của Liên Xô cũ bàn

về việc thành lập Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG). Hội nghị đã thông qua sáu văn kiện : Nghị định thư kèm theo Hiệp định về Cộng đồng các quốc gia độc lập : Tuyên bố Alma Ata : Nghị quyết về việc tham gia Liên Hợp Quốc : Hiệp định về các cơ quan phối hợp : Nghị định thư của Hội nghị nguyên thủ các quốc gia độc lập và Hiệp định về vũ khí hạt nhân. Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) bao gồm 11 nước là LB Nga, CH Ucraina, CH Bêlarut, CH Uđôbêkixtan, CH Căđăcxtan, CH Ađecbaigian, CH Acmênia, CH Môđôva, CH Tătgikixtan, CH Curogudoxtan, CH Tuốcmênixtan. Nước CH Grudia có cử đại diện đến Hội nghị Alma Ata tham gia với tư cách quan sát viên. Ba nước CH vùng Bantích (Litva, Latvia và Extônia) không tham dự hội nghị.

Sự ra đời của Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) làm cho Liên bang CH XHCN XV (Liên Xô) thực tế không còn tồn tại nữa. Ngày 25-12-1991, M. Goóbachốp phải tuyên bố từ chức Tổng thống. Lá cờ đỏ búa liềm của Liên Xô bị hạ xuống khỏi ngọn tháp của điện Kremli. Liên bang CH XHCN XV (Liên Xô) đã bị giải thể.

88 - SỔ PHẬN BỨC TƯỜNG BÉCLIN

Ngày 8-5-1945, Phát xít Đức kí giấy đầu hàng Đồng minh vô điều kiện. Sau khi phát xít Đức đầu hàng, nước Đức bị bốn nước Mĩ, Anh, Pháp và Liên Xô chiếm đóng. Thủ đô Béclin cũng chia tư. Năm 1949, trên lãnh thổ nước Đức cũ đã thành lập hai quốc gia : nước Cộng hòa Liên bang Đức (gọi tắt là Liên bang Đức hay Tây Đức) (bao gồm cả Tây Béclin) là vùng quản lí của ba nước Mĩ, Anh và Pháp hợp nhất lại và nước Cộng hòa dân chủ Đức (gọi tắt là Dân chủ Đức hay Đông Đức), lấy Đông Béclin

làm thủ đô, là vùng quản lý của Liên Xô, giao lại cho người Đông Đức. Khi đó ở Béclin có một đường ranh giới ngoằn ngoèo theo các đường phố, khu nhà ở, vườn cây, công viên và dòng sông là biên giới của hai miền Đông và Tây Béclin. Lúc bấy giờ, nhân dân ở hai bên Đông và Tây Béclin có thể tự do qua lại, không có bất cứ một cản trở nào.

Nhưng rồi hai nước Đức theo hai chế độ chính trị khác nhau (Tây Đức theo chế độ TBCN, còn Đông Đức theo chế độ XHCN), nên thường xảy ra xung đột và ngày càng sâu sắc. Theo báo chí của Đông Đức thời đó, phương Tây lợi dụng những khó khăn của Đông Đức, đã dùng đủ mọi thủ đoạn tuyên truyền lôi kéo người Đông Đức chạy sang Tây Đức, hòng làm tan rã Cộng hòa dân chủ Đức. Từ năm 1949 đến tháng 8-1961 có khoảng 2,6 triệu người Đông Đức bỏ sang Tây Béclin và Tây Đức, trong khi đó số dân Đông Đức chỉ có 16 triệu người. Những người bỏ sang Tây Đức đa số là các nhà khoa học, bác sĩ, kĩ sư và chuyên gia của các ngành, do đó đã gây nhiều khó khăn cho nền kinh tế - xã hội CHDC Đức.

Ngày 11-8-1961, chính phủ CHDC Đức ra quyết định phong tỏa biên giới. Chỉ trong một đêm, hàng vạn đội viên chiến đấu và công nhân Đông Béclin đã được huy động để xây dựng một bức tường bằng lưới thép dài 165 km, cao 3,6m. Sau đó, chính quyền CHDC Đức thay lưới thép bằng tường bê tông hay xây gạch. Bức tường bê tông này quen gọi là "bức tường Béclin" hay "bức tường thành Unbrich" (Vante Unbrich là Tổng bí thư Đảng XHCN thống nhất Đức lúc bấy giờ) dài gần 170 km, cao từ 3,5 đến 4,2 m (lưới thép còn được giăng trên sông dài 55 km). Dọc theo bức tường Béclin có đặt 9 trạm quá cảnh để làm chỗ qua lại giữa Đông và Tây Béclin ; ngoài ra có 290 vọng gác, 137 lô cốt, các tuyến đường tuần tra và các vật cản đối với xe hơi và xe tăng, lưới điện, bãi mìn...

Bức tường Béclin đã ngăn cản người Đông Đức và Tây Đức qua lại thăm viếng, làm ăn với nhau. Người Đức ngày càng cảm thấy khó chịu đối với bức tường này, kêu gọi lật đổ bức tường này. Người Đông Đức nhiều lần tổ chức mít tinh, biểu tình thị uy với quy mô to lớn. Ngày 9-11-1989, chính phủ Cộng hòa dân chủ Đức (Đông Đức) bất huộc phải tuyên bố giải tỏa bức tường Béclin, giải tỏa biên giới giữa Đông và Tây Đức. Ngày 10-11-1989, hàng vạn người dân Đông Đức đổ xô đến bức tường Béclin. Bức tường biểu tượng cho sự phân chia hai nước Đức đã bị phá đổ. Những tấm bê tông và những mảnh tường gạch trở thành vật sưu tầm của các nhà bảo tàng và của những người thích đồ cổ, trở thành tặng phẩm của các nhà chính trị và cũng là món hàng quý của các nhà buôn. Tường Béclin chỉ còn lại một đoạn chỗ giáp ranh giữa Đông Đức và Tây Đức cũ ở Anhát-Dắcxen, nay trở thành điểm du lịch.

Sau sự kiện lật đổ bức tường Béclin chưa đầy một năm, ngày 3-10-1990, nước CHDC Đức sáp nhập vào CHLB Đức, chấm dứt sự chia cắt 45 năm của nước Đức. Béclin lại trở thành thủ đô của nước Đức thống nhất (hiện nay, chính phủ CHLB Đức vẫn tạm đóng tại Bon).

CÁC NƯỚC TƯ BẢN CHỦ NGHĨA PHƯƠNG TÂY SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

89 - "CHIẾN LƯỢC TOÀN CẦU" CỦA ĐẾ QUỐC MỸ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

Ngày 12-3-1947, trong diễn văn đọc trước Quốc hội Mỹ, Tổng thống Truman (hai nhiệm kỳ Tổng thống từ 1945 đến 1953) chính thức đề ra "Chủ nghĩa Truman", thực hiện "Chiến lược toàn cầu" của đế quốc Mỹ. "Chiến lược toàn cầu" của Mỹ nhằm thiết lập sự thống trị toàn cầu của đế quốc Mỹ, chia mũi nhọn vào bốn đối tượng : 1. Tiêu diệt Liên Xô và các nước XHCN ; 2. Đàn áp phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân các nước Á, Phi, Mỹ latin ; 3. Đàn áp phong trào công nhân, đặc biệt là phong trào Cộng sản ở các nước TBCN ; 4. Cột chặt các nước TBCN đồng minh của Mỹ bằng mọi biện pháp, mọi thủ đoạn vào quỹ đạo chiến lược đối ngoại toàn cầu phản cách mạng của Mỹ.

Trong việc thực hiện "chủ trương Truman" nhằm nô dịch các đồng minh TBCN ở châu Âu, Mỹ đã ban hành "kế hoạch Macsan" còn gọi là "kế hoạch phục hưng châu Âu" (kế hoạch này do ngoại trưởng Mỹ George Marshall đề xướng). Tháng 4-1948, Quốc hội Mỹ thông qua "đạo luật viện trợ nước ngoài", với những quy định ràng buộc : các nước nhận viện trợ phải kí với Mỹ những hiệp định tay đôi mang tính chất phụ thuộc vào Mỹ ; phải bảo đảm quyền lợi của tư nhân Mỹ đầu tư và khai thác ; phải thực hiện các chính sách kinh tế, tài chính mà Mỹ yêu cầu ; phải thiết lập một "tài khoản đặc biệt", sử dụng tài khoản này phải được Mỹ đồng ý v.v.. Ngoài ra, bằng những lời lẽ che đậy, đạo luật còn yêu cầu các nước nhận viện trợ phải xóa bỏ việc buôn bán với các nước XHCN, ngừng việc quốc hữu hóa và gạt những người Cộng sản ra khỏi chính phủ (Đảng Cộng sản Pháp và Đảng Cộng

sản Italia bị gạt ra khỏi chính phủ thời kì này). Kế hoạch Macsan thực hiện trong 4 năm rưỡi (từ 9-4-1948 đến 31-12-1952), Mĩ bỏ ra khoảng 15 tỉ đôla và đã đạt được mục đích chi phối được các nước châu Âu cả về kinh tế, chính trị, quân sự. Ngoài ra, Mĩ còn viện trợ kinh tế cho Nhật Bản ở Viễn Đông, viện trợ và đầu tư theo "kế hoạch Clâyton" ở Mĩ Latinh và thành lập Khối hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO), từ đó Mĩ đã thực hiện được âm mưu thống trị thế giới TBCN.

Với sự ra đời của "chủ nghĩa Toruman", mối quan hệ đồng minh giữa Liên Xô với Mĩ và các nước phương Tây trong thời kì chiến tranh chống phát xít đã tan vỡ và thay vào đó là "cuộc chiến tranh lạnh". Mục đích của chính sách "chiến tranh lạnh" của Mĩ là giữ nguyên tình hình căng thẳng trên thế giới, đe dọa gây "chiến tranh nóng", nhằm biện hộ cho chính sách chạy đua vũ trang, tăng ngân sách quốc phòng và tăng cường khủng bố các lực lượng tiến bộ ở các nước TBCN, "đối đầu" về quân sự với Liên Xô, các nước XHCN và các lực lượng cách mạng trên thế giới. Để đạt được những mục tiêu chiến lược trên, chính sách cơ bản của Mĩ là "chính sách thực lực", tức chính sách dựa vào "sức mạnh Mĩ", là sức mạnh kinh tế, tài chính và đặc biệt là sức mạnh quân sự của Mĩ.

Để thực hiện "chiến lược toàn cầu", Mĩ đã xúc tiến thành lập các khối quân sự (khối NATO ở châu Âu, khối SEATO ở Đông Nam Á, khối ANZUS ở Nam Thái Bình Dương, khối CENTO ở Trung Cận Đông, Liên minh quân sự Mĩ - Nhật ở Đông Bắc Á, Liên minh quân sự Tây bán cầu ở châu Mĩ) và xây dựng hàng ngàn căn cứ, hải lực, không quân trải ra khắp mọi nơi trên thế giới nhằm bao vây, chia rẽ mũi nhọn vào Liên Xô và các nước XHCN. Mĩ đã cùng các nước Đồng minh của mình ra sức "chạy đua vũ trang" (cả vũ khí thông thường, vũ khí hạt nhân, vũ khí hóa học, vũ khí vi trùng...) với những khoản chi tiêu quân sự

không lờ chuẩn bị một cuộc "chiến tranh tổng lực" nhằm tiêu diệt Liên Xô và các nước XHCN khác. Mặt khác, Mĩ đã phát động hàng chục cuộc chiến tranh xâm lược dưới nhiều hình thức khác nhau để chống lại phong trào cách mạng thế giới và thực hiện mưu đồ hành trưởng, thống trị thế giới của Mĩ, tiêu biểu như chiến tranh xâm lược Triều Tiên (1950 - 1953), chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới ở Việt Nam, Lào và Campuchia (1954 - 1975), can thiệp vũ trang ở Grênađa (1983) và Panama (1990), tiếp tay cho Ixraen tiến hành những cuộc chiến tranh quy mô lớn ở Trung Cận Đông năm 1948 và 1967, bao vây kinh tế và hoạt động phá hoại về chính trị, quân sự đối với Cuba v.v.. Ngoài ra, Mĩ và các nước phương Tây còn tiến hành bao vây, cấm vận về kinh tế, cô lập về chính trị và hoạt động phá hoại dưới nhiều hình thức khác nhau (đào chính, lật đổ, "chiến tranh tâm lý"...) chống lại Liên Xô, các nước XHCN và thế giới thứ ba.

Trong việc thực hiện "chiến lược toàn cầu", Mĩ đã vấp phải những thất bại nặng nề như thắng lợi của cách mạng Trung Quốc 1949, thắng lợi của cách mạng Cuba 1959, thất bại của Mĩ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam (1975) v.v.. Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc của các dân tộc bị áp bức ở Á, Phi, Mĩ latin, phong trào không liên kết, phong trào bảo vệ hòa bình, chống chiến tranh hạt nhân... đều nhằm chống lại "chiến lược toàn cầu" của Mĩ. Cuối năm 1989, Mĩ đã phải cùng Liên Xô chính thức tuyên bố chấm dứt cuộc "chiến tranh lạnh" đã kéo dài trên 40 năm, chứng tỏ Mĩ không đủ sức đảm nhiệm nổi gánh nặng "chạy đua vũ trang" và "bao" về chi tiêu quân sự cho hầu khắp thế giới. Sau khi Liên Xô tan rã (1991), Mĩ hi vọng sẽ vươn lên "thế một cực" trong trật tự thế giới mới. Nhưng các cường quốc mới như Nhật Bản, Liên minh châu Âu (EU), Nga, Trung Quốc... cũng đã vươn lên hùng mạnh về kinh tế và địa vị chính trị, trở thành những đối thủ của Mĩ, đang đòi hỏi trở thành những "cực" trong trật tự thế giới mới.

90 - SỰ PHÁT TRIỂN "THẦN KÌ" CỦA NHẬT BẢN SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản là nước bại trận, bị mất hết thuộc địa (diện tích bằng 44% đất nước Nhật, lại có những tài nguyên phong phú) và bản thân nước Nhật bị quân đội Mĩ chiếm đóng theo chế độ quân quản. Kinh tế Nhật bị chiến tranh tàn phá nặng nề : 34% máy móc, 25% công trình, hơn 80% tàu biển... Sản xuất công nghiệp năm 1946 giảm sút đến mức chưa bằng 1/7 năm 1941 ; tổng giá trị thiệt hại bằng hơn 1/3 tài sản của đất nước. Sau chiến tranh, các ngành công nghiệp, nông nghiệp và giao thông vận tải đều bị đình đốn, nhiều thành phố lớn như Tôkiô, Ôsaka... bị phá hủy nặng nề. Trong những năm 1945 - 1947, có hơn 6 triệu người Nhật ở nước ngoài trở về nước gây nên tình trạng khó khăn thêm về công việc làm, chỗ ở và lương thực, thực phẩm. Nhật Bản phải dựa vào "viện trợ" kinh tế của Mĩ dưới hình thức vay nợ để phục hồi kinh tế. Trong những năm 1945 - 1950, Nhật nhận viện trợ và đầu tư của Mĩ và nước ngoài khoảng gần 14 tỉ đôla.

Thế nhưng, chỉ từ 1946 đến 1950, Nhật Bản đã nhanh chóng phục hồi lại nền kinh tế đạt mức trước chiến tranh, sau đó vươn lên nhanh chóng. Từ sau khi Mĩ phát động cuộc chiến tranh xâm lược Triều Tiên (tháng 6-1950), công nghiệp Nhật Bản phát triển mạnh mẽ hẳn lên nhờ những đơn đặt hàng quân sự của Mĩ. Tiếp đó, vào những năm 60, khi Mĩ gây ra cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, nền kinh tế Nhật Bản lại thêm cơ hội để đạt được bước phát triển "thần kì". Đầu những năm 70, Nhật Bản đã vượt qua các nước Tây Âu, vươn lên đứng hàng thứ hai sau Mĩ.

Về tổng sản phẩm quốc dân, năm 1950, Nhật Bản mới chỉ đạt 20 tỉ đôla, bằng 1/3 của Anh (59 tỉ đôla), 1/2 của Pháp (39 tỉ đôla), 1/17 của Mĩ (349,5 tỉ đôla), nhưng đến 1968, Nhật đã đạt

183 tỉ đôla, vượt qua các nước Tây Âu và đứng thứ hai sau Mĩ (830 tỉ đôla). Năm 1973, Nhật Bản đạt 402 tỉ đôla. Như thế trong khoảng hơn 20 năm (1950 - 1973), tổng sản phẩm quốc dân tăng 20 lần và đến năm 1989 đạt tới 2.828,3 tỉ đôla. Năm 1990, thu nhập bình quân theo đầu người của Nhật Bản lên tới 23.796 đôla, đứng thứ hai thế giới sau Thụy Sĩ (29.850 đôla).

Trong công nghiệp, Nhật Bản đã đạt được những bước phát triển mạnh nhất và nhanh nhất. Năm 1950, giá trị sản lượng công nghiệp Nhật mới chỉ đạt 4,1 tỉ đôla, bằng 1/28 của Mĩ (113,9 tỉ đôla), nhưng đến 1969 đã vươn lên tới 56,4 tỉ đôla, vượt tất cả các nước Tây Âu và chỉ thua Mĩ với tỉ lệ 1/4. Nhật Bản trở thành nước đứng đầu thế giới về sản lượng tàu biển (trên 50%), ô tô, thép, xe máy, máy điện tử (máy thu thanh, thu hình, ghi âm, ghi hình), máy khâu, máy ảnh, đồng hồ.

Về nông nghiệp, Nhật Bản phát triển theo hướng thâm canh với trình độ cơ giới hóa, hóa học hóa, thủy lợi hóa và điện khí hóa rất cao. Những năm 1967 - 1969, sản lượng lương thực đủ cung cấp hơn 80% nhu cầu trong nước, ngành chăn nuôi tự giải quyết được 2/3 nhu cầu thịt sữa, còn ngành đánh cá rất phát triển, chỉ đứng sau Péru, với sản lượng cá tính theo đầu người hàng năm là 86 kilôgam.

Về ngoại thương, từ 1950 đến 1971, trong vòng 21 năm, tổng ngạch ngoại thương Nhật đã tăng 25 lần (từ 1,7 tỉ đôla năm 1950 tăng lên tới 43,6 tỉ đôla), xuất khẩu tăng 30 lần, nhập khẩu tăng 21 lần. Hướng phát triển chủ yếu về ngoại thương của Nhật là các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước Đông Nam Á (chiếm 1/3 tổng ngạch ngoại thương của Nhật Bản).

Trong lĩnh vực ngân hàng và tài chính, Nhật Bản cũng đã đạt được những bước phát triển nhanh và mạnh nhất. Trong những năm 60, trong số 10 ngân hàng lớn nhất thế giới, chưa có ngân hàng nào của Nhật Bản. Mãi đến năm 1980 mới có một ngân hàng của

Nhật lọt vào số 10 ngân hàng lớn nhất thế giới này. Thế nhưng đến năm 1989, 10 ngân hàng lớn nhất thế giới đều là của người Nhật. Hiện nay, về dự trữ vàng và ngoại tệ, Nhật Bản đã vượt Mỹ.

Tóm lại, trải qua hơn 40 năm, từ một nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá kiệt quệ, Nhật Bản đã vươn lên nhanh chóng trở thành một siêu cường về kinh tế và tài chính và là một trong ba trung tâm kinh tế, tài chính của toàn thế giới, người ta gọi hiện tượng này là "thần kì Nhật Bản".

Những nguyên nhân nào đã dẫn đến bước phát triển "nhảy vọt" của kinh tế Nhật Bản :

1. Nhật Bản biết sử dụng vốn đầu tư của nước ngoài để tập trung vào phát triển những ngành công nghiệp then chốt nhất (cơ khí, luyện kim, hóa chất, điện tử...).

2. Nhật biết lợi dụng những thành tựu khoa học - kĩ thuật tiên tiến nhất để tăng năng suất, hạ giá thành và nâng cao chất lượng hàng hóa.

3. Dựa vào cái "ô bảo hộ hạt nhân" của Mỹ, Nhật Bản không phải chi tiêu nhiều về chi phí quốc phòng như các nước khác, do đó có điều kiện tập trung vào xây dựng kinh tế, phát triển công nghiệp dân dụng.

4. Biết cách "len lách", xâm nhập vào thị trường các nước khác, qua đó không ngừng mở rộng thị trường trên toàn thế giới.

5. Những cải cách dân chủ sau chiến tranh (cải cách ruộng đất, xóa bỏ những tàn tích phong kiến...) đã có tác dụng thúc đẩy kinh tế phát triển, nhờ tạo ra một thị trường nội địa rộng lớn.

6. Truyền thống "tự lực, tự cường" của nhân dân Nhật và tài năng điều hành kinh tế của giới kinh doanh và những nhà lãnh đạo Nhật Bản, đã vươn lên xây dựng đất nước giàu mạnh trong những hoàn cảnh hết sức khó khăn.

Tuy nhiên, nền kinh tế Nhật Bản cũng bộc lộ những mặt hạn chế và nhược điểm :

1. Sự không cân đối trong nền kinh tế : Tư bản, công nhân và dân số tập trung trong ba trung tâm công nghiệp lớn Tôkiô, Ôxaka và Nagôia (chỉ chiếm 1,25% diện tích trong cả nước, mà có đến trên 60 triệu dân), tạo thành những vùng kinh tế hết sức hiện đại : còn những vùng khác không được đầu tư thích đáng vẫn còn lạc hậu.

2. Những khó khăn về năng lượng, nguyên liệu và lương thực, đại bộ phận phải nhập từ nước ngoài (90,9% dầu mỏ, 99,6% quặng sắt, 76,9% than, 76% đồng, 100% thiếc, 100% bôcxít v.v.).

3. Sự cạnh tranh, chèn ép ngày càng gia tăng của Mĩ, Tây Âu và các nước công nghiệp mới (NIC), đặc biệt là nước Đức sau khi thống nhất trở lại và khối Cộng đồng châu Âu (EU) sau khi nhất thể hóa về kinh tế và chính trị vào năm 2000.

4. Sự phân hóa thành hai cực giữa giàu nghèo và mâu thuẫn xã hội ngày càng gia tăng. Ví dụ : cuộc bãi công khổng lồ của 6 triệu công nhân Nhật ngày 11-4-1974 đã làm "rối loạn kinh tế Nhật Bản" và "đẩy Nhật Bản vào một cuộc khủng hoảng tệ hại nhất trong lịch sử thời bình của Nhật Bản".

91 - SỰ THÀNH LẬP "TỔ CHỨC HIỆP ƯỚC BẮC ĐẠI TÂY DƯƠNG" (NATO)

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, vào mùa đông năm 1946, nhân dân các nước Tây Âu chưa kịp hàn gắn vết thương chiến tranh, lại vấp phải thiên tai lớn chưa từng có trong một trăm năm trở lại. Nguyên liệu, nhiên liệu và vật dụng hàng ngày đều thiếu thốn nghiêm trọng. Các nhà máy đóng cửa, công nhân thất nghiệp, đói rét. Các cuộc bãi công của công nhân, biểu tình của nhân dân làm

khuấy động tình hình chính trị trong các nước tư bản chủ nghĩa Tây Âu. Trong khi đó, các nước Đông Âu được sự giúp đỡ của Liên Xô, đang xây dựng chủ nghĩa xã hội, mang lại đời sống ấm no, xã hội ổn định cho nhân dân. Làn sóng của chủ nghĩa cộng sản có nguy cơ lan tràn ra khắp châu Âu. Trước tình hình đó, Mĩ đưa ra "Kế hoạch phục hưng châu Âu", còn gọi là "Kế hoạch Mácsan" (Gióocgiơ Mácsan là ngoại trưởng Mĩ dưới đời Tổng thống Toruman đã đề xuất kế hoạch này). Kế hoạch Mácsan ra đời được Anh, Pháp và các nước tư bản ở Âu châu rất hoan nghênh (kế hoạch Mácsan được thực hiện từ 9-4-1948 đến 31-12-1952). Nhưng viện trợ của Mĩ, ngoài mục đích phục hưng kinh tế Tây Âu, còn nhằm xây dựng được một lực lượng quân sự mạnh cho các nước tư bản chủ nghĩa ở Âu châu để ngăn cản "làn sóng cộng sản chủ nghĩa" lan sang các nước Tây Âu.

Ngày 17-3-1948, ngoại trưởng của năm nước Âu châu là Anh, Pháp, Hà Lan, Bỉ và Lucxambua họp tại Brucxen (thủ đô Bỉ) đã cùng nhau kí một hiệp ước liên minh quân sự, gọi là "Điều ước Brucxen". Mĩ rất hoan nghênh Hiệp ước liên minh quân sự này, nhưng còn muốn trực tiếp thọc tay vào Âu châu. Tháng 7-1948, Mĩ đã triệu tập một cuộc họp bí mật ở Oasinhton giữa Mĩ, Canada và năm nước trong "Điều ước Brúcxen" để thảo luận thành lập một Liên minh quân sự bao gồm cả các nước ở Tây Âu và Bắc Mĩ. Tháng 4-1949, 12 nước gồm Mĩ, Anh, Pháp, Italia, Bỉ, Bồ Đào Nha, Ailen, Canada, Hà Lan, Na Uy, Đan Mạch, Lucxambua đã kí điều ước liên minh quân sự, gọi là "Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương". Hiệp ước này bắt đầu có hiệu lực từ tháng 8-1949, đồng thời căn cứ vào hiệp ước để thành lập "Liên minh quân sự Bắc Đại Tây Dương" (NATO). Tháng 2-1952, Thổ Nhĩ Kỳ và Hi Lạp, tháng 5-1955, Cộng hòa liên bang Đức và tháng 5-1982, Tây Ban Nha gia nhập vào NATO, như thế là con số thành viên của NATO lên tới 16 nước. Trụ sở của khối NATO đặt tại Brucxen.

"Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương" quy định : Các nước tham gia hiệp ước phải "phòng ngự tập thể" : bất kì nước nào bị "tấn công vũ trang", các nước thành viên khác trong khối phải nhanh chóng giúp nước đó, kể cả việc sử dụng lực lượng vũ trang.

Sau khi thành lập NATO, các nước thành viên bắt đầu hoàn thiện bộ máy tổ chức, ủy ban thường trực và cơ quan chỉ huy quân sự của khối NATO, đồng thời xây dựng một quân đội mạnh dưới sự chỉ huy của Tư lệnh tối cao của NATO. Theo đề nghị của Tổng thống Mỹ Truman, tướng Aixenhao được cử làm Tư lệnh tối cao đầu tiên của NATO.

Mĩ đã cử 4 sư đoàn đến Âu châu và giao toàn bộ quân Mỹ đóng tại Âu châu cho Tư lệnh tối cao chỉ huy. Pháp cũng giao cả ba sư đoàn của mình đóng tại Đức cho Aixenhao chỉ huy. Các nước thành viên khác cũng có biện pháp tương tự. Đến tháng 12-1951, quân đội của NATO đã lên đến 35 sư đoàn gồm có hơn 3.000 máy bay và 700 chiến hạm. Tháng 2-1952, NATO quyết định mở rộng lực lượng vũ trang lên 50 sư đoàn với 4.000 máy bay và hải quân hùng mạnh. Quân đội của NATO đóng tại châu Âu hằng năm đều diễn tập quân sự nhiều lần để nâng cao khả năng chiến đấu, tăng cường nhiệm vụ phòng vệ và trao đổi sự hợp tác với nhau. Tổ chức NATO đã vượt ra khỏi phạm vi phòng vệ, mà trở thành khối quân sự đe dọa hòa bình và an ninh thế giới.

92 - SỰ HÌNH THÀNH KHỐI "LIÊN MINH CHÂU ÂU" (EU)

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Tây Âu đứng trước hai thách thức lớn : một là kinh tế Tây Âu bị Mỹ khống chế, hai là thị trường thế giới bị thu hẹp vì Liên Xô và Đông Âu theo chủ nghĩa xã hội và phong trào giải phóng dân tộc lên cao, các thuộc địa

của các nước tư bản Tây Âu mất dần. Mĩ lấy danh nghĩa "phục hưng" Tây Âu, cho các nước Tây Âu vay với số tiền lớn (kế hoạch Macsan) để tiến tới tăng cường kiểm soát thị trường Tây Âu. Năm 1947, nhà kinh tế học và ngoại giao Pháp Munây đề nghị với chính phủ Pháp : "Hiện thời, kinh tế của các nước Tây Âu đang khôi phục nhanh, nhưng thị trường nội địa nhỏ hẹp, chúng ta cần phá bỏ hàng rào biên giới, loại bỏ sự kiểm soát, xây dựng một thị trường rộng mở, tự do lưu thông hàng hóa, tư bản và lao động". Kế hoạch của Munây là từng bước xây dựng một Âu châu thống nhất về kinh tế, lấy Anh và Pháp làm hạt nhân kinh tế. Đề nghị trên đây được chính phủ Pháp tán thành. Nhưng đáng tiếc là Anh không hứng thú với việc thống nhất về kinh tế này, vì Anh muốn dựa vào Mĩ nhiều hơn.

Chính phủ Pháp thấy thế, bèn chuyển sang liên kết với Liên bang Đức, rồi tiến tới liên kết toàn châu Âu. Nhưng chiến tranh mới kết thúc, nhân dân Pháp còn chưa nguôi mối thù với nước Đức, nên ngoại trưởng Pháp Suman quyết định liên kết từng bước với Đức, trước hết hãy liên kết trong lĩnh vực than và thép. Thủ tướng Liên bang Đức Adênao, 73 tuổi, là một nhà chính trị khôn ngoan, ông ta thấy sự liên kết đó rất có lợi cho sự phát triển kinh tế Đức, nên đã vui vẻ tiếp nhận. Kế hoạch liên kết Pháp - Đức trong lĩnh vực than và thép này được gọi là "kế hoạch Suman".

Kế hoạch Suman vừa truyền đi, bốn nước khác ở Tây Âu là Itali, Hà Lan, Bỉ và Lucxămbua cũng xin vào liên minh. Tháng 6-1950, sáu nước đã họp với nhau tại Pari (thủ đô Pháp) để xúc tiến việc thành lập "Liên minh than, thép châu Âu". Ngày 18-4-1951, Hiệp ước thành lập "Liên minh than thép châu Âu" được sáu nước kí và có hiệu lực từ ngày 8-2-1952 sau khi Quốc hội sáu nước đã phê chuẩn. Việc thành lập "Thị trường chung than và thép châu Âu" đã giúp cho kinh tế của sáu nước phát triển thuận lợi, thực

lực chính trị cũng được tăng cường. Về sau, sáu nước mong muốn mở rộng hoạt động của liên minh từ ngành than, thép sang các ngành kinh tế khác.

Tháng 6-1955, ngoại trưởng sáu nước họp ở Rôma (thủ đô Italia) thảo luận việc mở rộng liên minh sang các ngành kinh tế khác. Tháng 3-1957, Liên minh kí thêm "Hiệp ước khối cộng đồng kinh tế châu Âu" và "Hiệp ước liên minh năng lượng nguyên tử châu Âu". Ngày 1-1-1958, khối "Cộng đồng kinh tế châu Âu" hay khối "Thị trường chung châu Âu" (EEC) chính thức ra mắt tại Bruccen (thủ đô nước Bỉ). Lá cờ của tổ chức siêu quốc gia này màu lam sẫm có sáu ngôi sao tượng trưng cho sáu nước tham gia sớm nhất (Pháp, LB Đức, Italia, Bỉ, Hà Lan, Lucxămbua).

Tháng 7-1967, ba tổ chức "Liên minh than, thép châu Âu", "Khối cộng đồng kinh tế châu Âu" và "Liên minh năng lượng nguyên tử châu Âu" được gộp vào một tổ chức lớn, gọi là khối "Liên minh châu Âu" (EU). Khối "Liên minh châu Âu" (EU) thiết lập các cơ quan chuyên môn gồm có Hội đồng bộ trưởng, Ban chấp hành châu Âu, Quốc hội châu Âu và Tòa án khối cộng đồng châu Âu. Từ đó, khối "Liên minh châu Âu" (EU) ngày càng có ảnh hưởng to lớn.

Nước Anh vốn ngoan cố, kiêu ngạo, không chấp nhận EU, nay cũng xin gia nhập EU. Năm 1973, Anh được kết nạp vào EU. Sau đó, các nước Ailen, Đan Mạch, Hi Lạp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha cũng lần lượt trở thành các thành viên của EU. Đến năm 1986, EU đã gồm có 12 nước. Năm 1994, EU kết nạp thêm Thụy Điển, Phần Lan, Áo, Na Uy (nhưng người Na Uy phản đối gia nhập). Vì vậy hiện nay EU bao gồm 15 nước thành viên.

EU lúc đầu chỉ là liên minh thuần túy kinh tế, sau tiến tới một liên minh chính trị. Hằng năm, các nước thành viên của EU đã họp nhau hai lần (sau tăng lên bốn lần) bàn về chính sách đối

ngoại. Từ đó, những vấn đề quốc tế quan trọng, các nước thành viên của EU đều phát biểu tiếng nói chung trên cơ sở đã bàn bạc. Tại các hội nghị quốc tế quan trọng, họ cũng có những hành động liên hợp. Đứng trước sự đe dọa nghiêm trọng của cuộc chạy đua vũ trang thế giới, các nước trong EU cũng tăng cường hợp tác trên lĩnh vực phòng vệ. Họ đồng thời còn hợp tác trên các lĩnh vực phát triển khoa học và kĩ thuật môi nhọn. ảnh hưởng của EU đang không ngừng được tăng cường trên vũ đài chính trị quốc tế.

CÁC NƯỚC Á, PHI, MĨ LATINH SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

93 - THẮNG LỢI CỦA CUỘC CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG Ở TRUNG QUỐC

Tháng 7-1946, tập đoàn phản động Tưởng Giới Thạch đã huy động 80% binh lực của quân đội chính quy (113 lữ đoàn, khoảng 1 triệu 60 vạn quân) tấn công toàn diện vào các khu giải phóng do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo. Cuộc nội chiến chính thức bùng nổ.

Lúc đầu, Tưởng Giới Thạch chiếm ưu thế về quân sự và kinh tế. Quân đội Quốc dân đảng có 4 triệu 30 vạn người (gấp 3,5 lần Quân Giải phóng), lại được Mĩ trang bị, huấn luyện và còn tiếp thu toàn bộ trang bị và vũ khí của một triệu quân Nhật đầu hàng. Chính phủ Quốc dân đảng chiếm trên 3/4 đất đai và 2/3 dân số cả nước, khống chế tất cả các thành phố lớn, các đường giao thông vận tải huyết mạch và các tài nguyên giàu có trong cả nước. Tập đoàn Tưởng Giới Thạch lại được đế quốc Mĩ "giúp đỡ" tận lực về mọi mặt, chỉ trong vòng hai năm 1945 - 1946, Mĩ đã "viện trợ" cho Tưởng tới 4 tỉ 430 triệu đôla Mĩ.

Dựa vào ưu thế binh lực, từ tháng 7-1946 đến tháng 6-1947, tập đoàn Tưởng Giới Thạch mở cuộc tấn công toàn diện vào các khu giải phóng và tạm thời chiếm được một số vùng của khu giải phóng. Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc đã thực hiện chiến lược phòng ngự tích cực, không giữ đất đai, mà chủ yếu nhằm tiêu diệt sinh lực địch và xây dựng lực lượng mình. Qua một năm chiến đấu, Quân giải phóng đã tiêu diệt được 1.112.000 quân chủ lực Quốc dân đảng, buộc chúng phải chuyển từ chiến lược tấn công sang chiến lược phòng ngự.

Đi đôi với việc tấn công quân sự chống lại cách mạng Trung Quốc, tập đoàn Tưởng Giới Thạch không ngừng kí kết với Mĩ những hiệp ước bán nước tẻ hại : Hiệp ước thông thương hàng hải thân thiện Trung - Mĩ, Hiệp ước hàng không Trung - Mĩ, Hiệp ước bí mật về căn cứ hải quân Thanh Đảo, Hiệp định bí mật về việc quân đội Mĩ đóng ở Trung Quốc, Hiệp định nông nghiệp Trung - Mĩ v.v.. Hành động bán nước hại dân của tập đoàn Tưởng Giới Thạch đã bị toàn thể nhân dân Trung Quốc phản kháng mãnh liệt. Ở vùng thống trị của Tưởng Giới Thạch, phong trào đấu tranh của công nhân, phong trào bãi khóa của học sinh và các cuộc nổi dậy của nông dân đã diễn ra ngày càng sôi nổi, lan rộng khắp các địa phương. Cuộc khởi nghĩa vũ trang với quy mô rộng lớn của nhân dân Đài Loan nổ ra ngày 28-2-1947 đến ngày 8-3-1947, đã có ảnh hưởng to lớn trong toàn quốc.

Từ tháng 6-1947, Quân giải phóng chuyển sang phản công, tiến quân vào giải phóng các vùng do Quốc dân đảng thống trị. Quân đội Quốc dân đảng tập trung lực lượng co cụm lại đóng chốt ở những vị trí chiến lược then chốt nhằm phòng ngự lâu dài. Quân giải phóng lần lượt mở ba chiến dịch lớn (Liêu - Thẩm, Hoài - Hải, Bình - Tân)⁽¹⁾ tấn công tiêu diệt những cụm tập đoàn cứ điểm vững chắc của quân Quốc dân đảng, kéo dài trong 4 tháng 19 ngày (từ tháng 9-1948 đến tháng 1-1949), tiêu diệt 144 sư đoàn chính quy, 29 sư đoàn quân địa phương, gồm hơn 1 triệu 54 vạn quân tinh nhuệ của Tưởng Giới Thạch. Lúc này, Quân giải phóng đã chiếm ưu thế cả về số lượng lẫn chất lượng.

Từ tháng 4-1949 đến tháng 10-1949 là giai đoạn truy kích tàn dư địch. Ngày 21-4-1949, Quân giải phóng mở cuộc tiến công vượt

(1) Chiến dịch Liêu - Thẩm gồm vùng Liêu Ninh. Thẩm Dương và Trường Xuân ; chiến dịch Hoài - Hải gồm vùng Hải Châu. Thường Khưu. Lâm Thành và Từ Châu ; chiến dịch Bình - Tân gồm vùng Bắc Bình (nay đổi là Bắc Kinh) và Thiên Tân.

Trường Giang. Ngày 23-4. Nam Kinh, trung tâm thống trị của tập đoàn Quốc dân đảng Tưởng Giới Thạch, được giải phóng. Nền thống trị của Quốc dân đảng đến đây chính thức sụp đổ. Cuối năm 1949, toàn bộ lục địa Trung Quốc, trừ Tây Tạng, được giải phóng. Bè lũ Tưởng Giới Thạch tháo chạy ra Đài Loan, núp dưới sự bảo vệ quân sự của đế quốc Mỹ.

Ngày 1-10-1949, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa tuyên bố chính thức thành lập, đánh dấu cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc đã hoàn thành. Với diện tích bằng 1/4 châu Á và chiếm gần 1/4 dân số toàn thế giới, thắng lợi của cách mạng Trung Quốc năm 1949 đã tăng cường lực lượng của chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới và có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

94 - CUỘC ĐẠI CÁCH MẠNG VĂN HÓA Ở TRUNG QUỐC

Ngày 10-11-1965, bài "Phê bình vở kịch lịch sử tân biên Hải Thụy bãi quan" đã mở màn cho cái gọi là "cuộc đại cách mạng văn hóa". Bài viết này là của nhóm Giang Thanh, Trương Xuân Kiêu, Diêu Văn Nguyên sai người viết ra. Lời văn tuy là phê bình vở kịch về một ông quan thanh liêm đời Minh tên là Hải Thụy, nhưng thực chất bòn Giang Thanh, Trương Xuân Kiêu muốn bức hại những cán bộ đang nắm quyền lực Đảng, Nhà nước và các văn nghệ sĩ tiến bộ. Ít lâu sau các báo trong cả nước đăng nhiều bài viết về vấn đề này, có người tán thành, có người phản đối.

Trong thời gian này, Mao Trạch Đông đang bị thất thế, bị mất chức Chủ tịch nước, vì thực hiện đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội một cách sai lầm (đề ra đường lối "Ba ngọn cờ hồng" gây tác hại nghiêm trọng đến nền kinh tế và đời sống nhân dân), nên nhân cơ hội này, phát động phong trào "Đại cách mạng văn hóa"

nhằm tiêu diệt các đối thủ của mình và giành lại quyền lực. Ngày 16-5-1966, Mao Trạch Đông ban hành một bản Thông tri (được gọi là Thông tri 16 tháng 5), trong đó có viết : "trong Đảng Cộng sản có một nhóm xét lại phản cách mạng, khi thời cơ chín muồi, chúng sẽ biến chuyên chính vô sản thành chuyên chính xét lại". Những người bị đánh đầu tiên là các nhà lãnh đạo giữ các trọng trách như Bành Chân, La Thụy Khanh, Lục Định Nhất và Dương Thượng Côn. Ngày 5-8-1966, Mao Trạch Đông tự tay viết bài : "Nã pháo vào Bộ tư lệnh, bài báo chữ to của tôi", đưa mũi nhọn của cuộc đấu tranh nhằm vào Chủ tịch nước Lưu Thiếu Kỳ. Mấy ngày sau, văn kiện "16 điều" chính thức ban hành để hướng dẫn tiến hành "Đại cách mạng văn hóa", đẩy mạnh cuộc Đại cách mạng văn hóa tiến sâu hơn. Ngày 18-8-1966, Quảng trường Thiên An Môn đông nghịt những thanh thiếu niên mặc đồng phục, đeo băng đỏ, đang mong đợi lãnh tụ vĩ đại Mao Trạch Đông ra mắt, phát động phong trào Đại cách mạng văn hóa. Hôm đó, "Phó thống soái" Lâm Bưu đã kêu gọi các tiểu tướng Hồng vệ binh "dám xông pha, dám làm, dám tạo phản, đại phá tư tưởng cũ, văn hóa cũ, phong tục cũ, tập quán cũ". Do đó, phong trào "Phá bốn cũ" rầm rộ chưa từng có đã nổi lên.

Tối hôm đó, tại thành phố Bắc Kinh, trên mọi đường phố, ngõ xóm, tràn ngập những tiểu tướng Hồng vệ binh đập phá những di tích lịch sử, xé nát những bức tranh và bút tích của các văn nhân, nghệ sĩ đời trước và dán đầy truyền đơn, biểu ngữ và ảnh Mao Trạch Đông. Chúng đi khắp nơi hát vang bài "Cách mạng chính là tạo phản" và hô vang khẩu hiệu "Phá bốn cũ".

Phong trào Hồng vệ binh xuống đường "Phá bốn cũ" ở Bắc Kinh đã được đài truyền thanh truyền đi khắp cả nước. Ngày 23-8-1966, trên đường phố Thượng Hải, suốt ngày đêm lúc nào tiếng loa hô khẩu hiệu cũng vang lên đinh tai nhức óc, những đoàn tiểu tướng Hồng vệ binh rầm rập trên đường phố. Hồng vệ binh

dán đầy chữ to trên những bức tường của mọi nhà, mọi cửa hàng. Hồng vệ binh phá hoại mọi thứ mà họ gọi là "bốn cũ" như các sư tử đồng, voi đá ở trước các lâu đài cổ, những tấm biển của các cửa hàng choáng ngợp trước kia, thậm chí họ đến cả các nghĩa trang để đập phá các nhà mồ, bia mộ v.v..

Hàng Châu là một thành phố đẹp, có nhiều danh thắng cổ tích bên Tây hồ cũng bị phá hoại nghiêm trọng. Hầu như tất cả các thành phố, thị trấn đều diễn ra phong trào phá "bốn cũ" của Hồng vệ binh.

Tháng 10-1966, Giang Thanh cử người đến Thượng Hải châm ngòi cho phong trào "Đại cách mạng văn hóa", chỉ trích các nhà lãnh đạo Đảng và chính quyền ở Thượng Hải đã chấp hành "đường lối phản động" của Lưu Thiếu Kỳ. Sau đó, thủ lĩnh của "phái tạo phản" là Vương Hồng Văn công nhiên cướp quyền lãnh đạo Đảng và chính quyền ở Thượng Hải, thành lập "Ủy ban cách mạng". Các nơi khác, phái tạo phản cũng làm theo Thượng Hải giành lấy chính quyền. Từ đó cả nước Trung Hoa chìm ngập trong tình trạng hỗn loạn không thể tưởng tượng nổi.

Năm 1969, tại Đại hội đại biểu lần thứ chín của Đảng Cộng sản Trung Quốc, nguyên soái Lâm Bưu, phó Chủ tịch nước, nhân vật số hai ở Bắc Kinh, đã phản bội lại Mao Trạch Đông, định đoạt lấy quyền lãnh đạo tối cao trong Đảng và Nhà nước. Âm mưu bị bại lộ, Lâm Bưu phải lên máy bay chạy trốn, kết quả cả hai vợ chồng Lâm Bưu và Diệp Quần bị "tai nạn máy bay" tại Mông Cổ. Tập đoàn phản cách mạng bị mất Lâm Bưu, còn lại "bè lũ bốn tên" (Giang Thanh, Trương Xuân Kiêu, Diêu Văn Nguyên và Vương Hồng Văn). Năm 1972, Mao Trạch Đông phục hồi chức vụ cho Đặng Tiểu Bình, một nhà lãnh đạo dày dặn kinh nghiệm và có uy tín của Đảng. Đặng Tiểu Bình phối hợp công tác với Thủ tướng Chu Ân Lai, trở thành trụ cột chống lại bè lũ bốn tên. Năm 1976, Mao Trạch Đông mất, tập đoàn phản cách mạng Giang

Thanh ráo riết thực hiện âm mưu giành quyền lực cao nhất của Đảng và Nhà nước. Ngày 7-10-1976, tập đoàn phản cách mạng Giang Thanh bị đập tan, "bè lũ bốn tên" bị bắt giam, kết thúc 10 năm dài tai họa của cuộc "Đại cách mạng văn hóa" mang lại bao nhiêu đau khổ cho nhân dân Trung Quốc.

95 - CUỘC TẤN CÔNG VÀO PHÁO ĐÀI MÔNCAĐA (1953) DO PHIDEN CAXTORÔ CHỈ HUY

1. Pháo đài Môncada được xây dựng như thế nào ?

Pháo đài Môncada nằm ở thành phố Sanchiagô đê Cuba thuộc tỉnh Oriëntê, nằm ở phía nam đảo Cuba, cách La Habana (thủ đô Cuba) khoảng 750 km. Năm 1859, thực dân Tây Ban Nha thống trị Cuba đã xây dựng trại lính kiêm nhà tù ở đây để giam giữ, đàn áp những người yêu nước Cuba. Sau đó, chính quyền Tây Ban Nha biến nhà tù này thành pháo đài mang tên "Hoàng hậu Mécxêđét" (vợ của một vua Tây Ban Nha). Nơi đây trở thành chỉ huy sở của quân đội Tây Ban Nha trong các cuộc hành quân chống nghĩa quân Cuba.

Trong số những nghĩa quân bị cầm tù trong pháo đài "Hoàng hậu Mécxêđét" có Ghidécmon Môncada, một nhà chỉ huy quân sự tài giỏi trong cuộc chiến tranh giành độc lập do Hôxê Mácxi lãnh đạo. Năm 1901, Cuba trở thành nước Cộng hòa độc lập (giả hiệu) thoát khỏi ách thống trị của bọn thực dân Tây Ban Nha, nhưng lại bị phụ thuộc vào đế quốc Mĩ. Năm 1902, theo sáng kiến của tướng Satuyécninô Lôra, bạn chiến đấu của Ghidécmon Môncada, pháo đài "Hoàng hậu Mécxêđét" đổi tên là "Môncada" để tưởng nhớ người chiến sĩ yêu nước đã có lần bị giam cầm tại đây.

Dưới các chế độ độc tài phản động thân Mĩ từ năm 1902 đến cuối năm 1958, pháo đài Môncada trở thành nơi gây tội ác, đàn

áp. tra tấn, tàn sát những người cách mạng, yêu nước. Tên tuổi của nhà cách mạng, yêu nước Môngcàđa bị hoen ố, bị bôi nhọ bởi chiếc pháo đài đầy tội ác mang tên ông này. Năm 1952, sau cuộc đảo chính, viên tướng Batixta thiết lập chế độ độc tài phản động ở Cuba, đã xây dựng lại pháo đài Môngcàđa thêm kiên cố. Dưới thời cầm quyền của Batixta, tính chất tàn bạo của pháo đài Môngcàđa lên tới đỉnh cao nhất. Ngày 26-7-1953, một số thanh niên yêu nước Cuba do Phiden Caxtorô lãnh đạo tiến công pháo đài Môngcàđa. Sau cuộc tiến công này, bọn cầm quyền phản động ra sức củng cố pháo đài, xây thêm nhiều trạm gác, nhà tù, đặt thêm nhiều súng. Thời đó, nhà cách mạng nào bị đưa đến giam ở pháo đài Môngcàđa thì không còn hi vọng sống sót.

Ngày 1-1-1959, nghĩa quân Cuba tiến vào giải phóng thủ đô La Habana. Thiếu tá Raun Caxtorô, một trong những thanh niên đã tham gia trận tiến công pháo đài Môngcàđa sáu năm về trước, dẫn một đơn vị nhỏ tiến vào chiếm pháo đài Môngcàđa. Ngày 9-1-1960, Thủ tướng Phiden Caxtorô tự tay lái một chiếc máy kéo mở đầu việc phá pháo đài để biến nơi đây thành trường học. Chỉ trong 19 ngày, công nhân xây dựng và những đội lao động tình nguyện thay nhau làm việc suốt ba ca, đã biến pháo đài Môngcàđa đáng ghê tởm thành một khu học xá tươi đẹp, mang tên 26 tháng 7 (ngày tiến công pháo đài Môngcàđa) gồm có trường Đại học, trường Sư phạm và trường Bổ túc văn hóa ban đêm, có thể tiếp nhận được 2.000 học sinh. Trong buổi lễ khánh thành Khu học xá 26-7 được tổ chức trọng thể vào ngày 28-1-1960, đúng vào dịp kỉ niệm lần thứ 107 ngày sinh của vị anh hùng dân tộc Hôxê Mácti, thiếu tá Raun Caxtorô, Bộ trưởng Bộ các lực lượng vũ trang cách mạng, sau khi đọc diễn văn, đã bế một em bé gái 7 tuổi, con một người bạn chiến đấu của đồng chí trong trận tiến công pháo đài Môngcàđa. Đồng chí chỉ cho em bé xem Khu học xá và xúc động nói :

"Têmita ơi, cháu hãy nhìn xem, đây là kết quả việc làm của bố cháu đấy !".

2. Mục đích của cuộc tiến công pháo đài Môncada

Trong cuốn "Hồi kí", Raun Caxtorô, một trong những người chỉ huy cuộc tiến công pháo đài Môncada, ghi lại :

"Đây không phải là cuộc tiến công vào một pháo đài, với một trăm con người để giành chính quyền, mà là bước đầu tiên của một nhóm người quyết định vũ trang cho nhân dân Cuba và khởi xướng một cuộc cách mạng. Đây không phải là cuộc nổi loạn để tìm một chiến thắng để dâng không có quân chúng, mà là một cuộc đột kích nhằm tước vũ khí của địch vũ trang cho nhân dân và cùng với nhân dân tiến hành một cuộc chiến đấu vũ trang cách mạng. Đây không phải là cuộc chiến đấu nhằm lật đổ một cách đơn giản Batixta và bọn đồng lõa của hắn, mà là sự bắt đầu của cuộc đấu tranh nhằm thay đổi toàn bộ chế độ chính trị, kinh tế, xã hội Cuba và chấm dứt sự áp bức của nước ngoài, sự nghèo đói, cảnh thất nghiệp, mù chữ, sức khỏe tối tệ đè nặng lên Tổ quốc và nhân dân".

3. Cuộc tiến công pháo đài Môncada

Cuộc tiến công pháo đài Môncada bắt đầu lúc 5 giờ 15 phút ngày 26-7-1953. Những ngôi nhà xung quanh pháo đài Môncada lần lượt lọt vào tay nghĩa quân. Aben Santamaria cùng 21 chiến sĩ đã chiếm được bệnh viện thành phố. Raun Caxtorô và mười chiến sĩ chiếm tòa án. Trong khi đó, mũi chính do Phiden Caxtorô phụ trách, đánh vào pháo đài.

Nhưng do lực lượng quá chênh lệch (1 chọi 15), tuy các chiến sĩ cách mạng chiến đấu rất dũng cảm, nhưng không thể chiếm được pháo đài.

Cuộc tiến công Môncađa không thành công, các chiến sĩ hầu hết bị hi sinh hoặc bị bắt. Trong số hơn 80 thanh niên hi sinh, phần lớn do bị sát hại sau khi trận đánh kết thúc. Bọn đao phủ của Batixta tra tấn các chiến sĩ Môncađa rất dã man.

Sau đó, Phiden Caxtorô bị kết án 15 năm tù. Nhưng đến năm 1955, chính quyền Batixta đã trả lại tự do cho ông và nhiều chiến sĩ cách mạng.

96 - CUỘC ĐỔ BỘ CỦA CON TÀU GRANMA

1. Công việc chuẩn bị

Bị trục xuất khỏi Cuba, Phiden Caxtorô và các đồng chí của ông đã sang Mêhicô. Ở đây, ông lại bị nhà cầm quyền Mêhicô bắt giam hơn một tháng. Sau khi được trả tự do, ông đã bí mật chuẩn bị lực lượng, mua sắm khí giới, luyện tập quân sự để trở về Cuba. Phiden đã mua con tàu du lịch nhỏ "Granma" với giá 12.000 đôla của Vécne Grin, nhà dân tộc học Thụy Điển nổi tiếng. Con tàu Granma chỉ chở được 8 người, tối đa là 12 người, nhưng các chiến sĩ lại có hơn 80 người, Phiden vẫn quyết định tất cả đều lên tàu.

Đầu tháng 11-1956, cảnh sát Mêhicô bắt ngờ ập vào khám xét mấy căn nhà bí mật của các chiến sĩ Cuba. Phiden biết tin Raphaen đen Pinô, người bảo vệ riêng của đồng chí, người đứng tên để mua con tàu Granma và đang giữ một máy phát vô tuyến, đã thỏa thuận nộp cả đội cho sứ quán Cuba ở Mêhicô để đổi lấy 15.000 đôla. Phiden hạ lệnh : cô lập tên phản bội, tất cả các chiến sĩ mang theo trang bị và vũ khí phải tập trung ngay lập tức ở Tuxpan, một cảng nhỏ của những người đánh cá nằm trong vịnh Mêhicô, nơi Granma đang thả neo ngoài bến.

Phiden ra mệnh lệnh cuối cùng : gửi đến Santiago một bức điện đã hẹn trước cho Phran Pait với dòng chữ : "Sách đã bán hết".

Đó là ám hiệu để cho Pait có thể tổ chức cuộc khởi nghĩa ở thủ phủ tỉnh Orientê vào thời gian đã định.

Hai giờ sáng ngày 25-11-1956, ở Tuxpan, các chiến sĩ Cuba cười nói, ồn ào, lộn xộn đang sắp xếp vũ khí, quân dụng và các thứ đồ dùng cần thiết xuống chiếc tàu Granma. Cảnh sát địa phương nhận được quà biếu, cố ý văng mặt. Trời bỗng nổi mưa bão, nhưng không thể lùi lại được. Tất cả 82 người cùng lên tàu. Phiden hạ lệnh :

- Tháo dây buộc tàu và nổ máy !

Con tàu Granma quá tải đến cực độ, đèn đóm tắt ngấm, vất vả rời khỏi bờ và lên đường sang Cuba. Các chiến sĩ hát Quốc ca Cuba và hát bài ca của "Phong trào 26 tháng 7"⁽¹⁾.

2. Cuộc đổ bộ lên bờ và cuộc chiến đấu đầu tiên của các chiến sĩ trên tàu Granma

Ngày 2-12-1956, con tàu Granma cập bờ biển Cuba. 82 chiến sĩ kiệt sức vì bảy ngày sống trong sóng gió và đói rét đã đặt chân lên đất liền, trở về với Tổ quốc Cuba. Nhưng biết bao khó khăn, gian khổ và hi sinh vẫn còn ở trước mắt họ. Trước hết, họ phải vượt qua một cánh đồng lầy quái ác. Họ phải chằng dây từ cây này qua cây khác để bám lấy mà đi. Chẳng may có người trượt chân ngã và chìm xuống bùn, người khác lại phải kéo lên. Họ giúp đỡ nhau, kéo tay nhau, mang vác giúp cho nhau. Có thể lần mò đi, quần áo bị gai góc xé rách toạc từng mảnh, người đẩy bùn đất, chẳng khác gì những bóng ma đang tiến vào đất liền.

Trời vừa sáng, đoàn chiến sĩ lại bị lọt vào vòng vây của địch. Mỗi người cố tìm lấy chỗ ẩn nấp, chỉ huy có ra lệnh cũng vô

(1) Quốc ca của Cuba do nhạc sĩ Peredera sáng tác vào năm 1896 trong thời kì đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Cuba chống bọn thực dân Tây Ban Nha. Bài ca của "phong trào 26-7" hay còn gọi là "Hành khúc 26-7" do Aogustin Diát Cáctaia, một người tham gia cuộc tấn công vào trại lính Moneada, sáng tác.

ích, vì không liên lạc được với nhau. Nhiều người bị giết và bị bắt. Sau chín ngày vừa đánh trả vừa tìm cách thoát khỏi vòng vây, khổ sở vì đói, phải ăn lá cây, ngô xanh và bất cứ cái gì ăn được, cuối cùng chỉ còn 12 người sống sót, trong đó có Phiden Caxtorô, đã tiến lên được đỉnh núi Siera Maestra, xây dựng căn cứ du kích ở đó. Trải qua ba năm chiến đấu gian khổ, Phiden cùng với các chiến sĩ du kích Siera Maestra đã hoàn thành cuộc đấu tranh giải phóng đất nước Cuba vào ngày 1-1-1959, lật đổ chế độ độc tài thân Mĩ Batixta.

97 - CUỘC ĐỜI HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG CỦA CHÊ GHÊVARA

Ernesto Chê Ghêvara (Ernesto Che Guevara) (1928 - 1967) là một người cách mạng kiên cường, một chiến sĩ quốc tế vô sản cao cả, một người con quang vinh của nhân dân Mĩ Latinh. Ông là người Argentina, nhưng đã tham gia phong trào cách mạng chiến đấu ở Guatêmalat, Mêhicô, Cuba và cuối cùng hi sinh ở Bôlivia.

Chê Ghêvara sinh ngày 14-6-1928 tại thành phố Rôsaridô de Santa Phe ở phía nam nước Cộng hòa Argentina, trong một gia đình khá giả (bố là một kĩ sư). Hầu như cùng lúc ra đời, ông đã mắc một chứng bệnh mà ông phải chịu đựng suốt đời và đã cố gắng khắc phục nó bằng ý chí sắt thép của mình, đó là bệnh hen suyễn. Còn có một điều cũng đi liền với ông suốt đời là tình yêu vô hạn đối với người nghèo khổ và bệnh tật trên trái đất. Hồi nhỏ, cậu thường chơi đùa và chia sẻ đồ chơi với các em bé trong các khu dân cư nghèo nàn. Cậu không những học giỏi, mà còn chơi thể thao cừ. Thư viện phong phú của cha cậu đã giúp cậu hiểu thêm nhiều kiến thức. Dường như cậu biết trước là sau này sẽ dấn thân vào con đường cách mạng vẻ vang, nhưng đầy gian khổ, nên phải chuẩn bị trước cả về thể xác lẫn tinh thần.

Chê Ghêvara học rất giỏi về toán : gia đình và bạn bè tưởng ông sẽ nối nghiệp cha, làm kĩ sư. Nhưng trước sự ngạc nhiên của mọi người, ông đã thi vào trường Đại học Y khoa theo tiếng gọi của trái tim mình. Vì nghề thầy thuốc sẽ đưa ông tới gần con người hơn, đến gần những nỗi khổ đau của con người. Sau khi tốt nghiệp, bác sĩ Ecnectô Chê Ghêvara đã đi du lịch ở nhiều nước Mĩ latin và chữa bệnh cho những người nghèo khổ. Được tiếp xúc với những người lao động nghèo khổ và được tận mắt thấy cuộc sống cùng cực của họ, ông đã đi đến quyết định : nếu ở đâu đó và ai đó bắt đầu một cuộc cách mạng, thì ông sẽ là một chiến sĩ của cuộc cách mạng đó.

Nơi hoạt động cách mạng đầu tiên của Chê Ghêvara là Goatemala. Tại đây, chính phủ tiến bộ Giacôbô Achenxơ của Goatemala bị CIA và công ti hoa quả Hoa Kỳ lật đổ. Bác sĩ Chê Ghêvara đã tham gia cuộc biểu tình cùng nhân dân Goatemala yêu cầu chính phủ hợp hiến trao vũ khí cho nhân dân để bảo vệ chính phủ. Do sự phản bội của bộ chỉ huy quân sự Goatemala, vũ khí không được phân phát cho nhân dân và phong trào đấu tranh chống Mĩ bị thất bại. Phiden Caxtorô đã nói về Chê Ghêvara trong thời kì này : "Đồng chí rất căm thù và khinh bỉ chủ nghĩa đế quốc không phải chỉ vì đồng chí có một ý thức chính trị phát triển cao, mà còn vì cách đây không lâu lắm, lúc ở Goatemala, đồng chí đã có dịp chứng kiến cuộc xâm lược đầy tội lỗi của bè lũ đế quốc, khi mà bọn lính đánh thuê đã bóp chết cuộc cách mạng ở nước này !". Chính Chê Ghêvara cũng xác nhận : "Tôi bắt đầu trở thành người cách mạng ở Goatemala".

Sau sự kiện này, bác sĩ Chê Ghêvara đã phải rời nước này đến cư trú chính trị ở Mêhicô. Tại đây, Chê Ghêvara đã gặp gỡ hai anh em Phiden và Raun Caxtorô. "Tôi nói chuyện với Phiden suốt đêm - Chê Ghêvara viết - Đến sáng, tôi đã được đưa vào làm bác sĩ trong quân đội của cuộc viễn chinh tương lai (chỉ cuộc viễn

chinh trên con tàu Granma)". Phiden Caxtorô đã đánh giá rất cao người chiến sĩ quốc tế vĩ đại này : "... Là một trường hợp khác thường về một con người rất hiếm, về khả năng tập hợp trong bản thân không chỉ những đặc điểm của một người hành động, mà còn là nhà tư tưởng, người có đức tính cách mạng tinh khiết, một sự nhạy cảm đặc biệt nhân đạo, kết hợp với ý chí thép và lòng kiên nhẫn không gì có thể khuất phục được".

Ngày 2-12-1956, Phiden và tám mươi một chiến sĩ yêu nước, trong đó có Chê Ghêvara, từ Mêhicô đã dùng con tàu Granma để trở về Cuba phát động cuộc chiến tranh giải phóng đất nước Cuba khỏi ách thống trị của chính quyền độc tài Batixta. Chê Ghêvara đã tham gia chiến đấu gian khổ cùng với các chiến sĩ cách mạng Cuba trong suốt ba năm, đến khi cách mạng Cuba giành được toàn thắng (1-1-1959). Chính phủ cách mạng Cuba đã ra sắc lệnh trao quốc tịch Cuba cho Chê Ghêvara. Trong những năm đầu xây dựng chính quyền cách mạng Cuba, Chê Ghêvara đã được giao nhiều trọng trách : Giám đốc Ngân hàng quốc gia, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Cuba...

Nhưng cũng chính trong thời gian này, Chê Ghêvara đã mơ ước đến một cuộc cách mạng toàn lục địa, đến việc giải phóng toàn bộ Mĩ latin. Tháng 12-1964, tại Hội đồng Liên Hợp Quốc ở Niu Yoóc, lúc tranh luận với những kẻ thù của cách mạng Cuba, Chê Ghêvara đã tuyên bố : "Tôi là người Cuba, tôi cũng là người Achentina và nếu các sênho (Ngài - tướng Tây Ban Nha) đáng kính nhất ở Mĩ latin không lấy làm bức bối, thì tôi cảm thấy mình là một người yêu nước của Mĩ latin không kém một người nào cả. Và trong bất cứ lúc nào, ngay sau khi cần đến, tôi sẵn sàng hiến cả tính mệnh của mình để giải phóng bất cứ một nước nào trong số các nước Mĩ latin mà không hề yêu cầu đổi lấy một cái gì của ai cả, không đòi hỏi gì cả, không lợi dụng một ai cả". Không

bao lâu sau lời tuyên bố đó, Chê Ghêvara đã "rời nước Cuba cách mạng, nước đã làm cho Chê Ghêvara nổi tiếng khắp thế giới" và "đổi chiếc cặp hồ trường của mình lấy chiếc ba lô của người du kích mà đồng chí vẫn hằng ưa thích..." (Phiden Caxtorô). Sau khi "biến mất" một cách bí mật, Chê Ghêvara đã tham gia chiến đấu trong đội du kích ở Bôlivia.

Ngày 7-10-1967, Tư lệnh quân du kích Bôlivia, Chê Ghêvara đã viết những dòng chữ cuối cùng trong nhật kí của mình. Qua ngày hôm sau, đội du kích Bôlivia đang trú ẩn trong con suối nhỏ hẹp Yurô và dự định đến tối sẽ phá vòng vây. Nhưng đến 13 giờ, quân địch rất đông đã bắt đầu nổ súng. Số ít người du kích còn lại đã chiến đấu anh dũng cho đến chàng vạng tối từ những vị trí cá nhân dưới lòng suối và trên bờ cao của con suối, chống lại đám đông quân lính đang bao vây và tấn công họ. Những người du kích chiến đấu gần vị trí của Chê Ghêvara không còn ai sống sót. Bên cạnh Chê là một bác sĩ và một chiến sĩ du kích người Pêru đang ở trong tình trạng nguy kịch, hiểm nghèo. Tất cả điều đó chứng tỏ Chê đã cố gắng tối đa để bảo vệ cho các đồng chí rút lui, cho đến lúc bị trọng thương. Địa hình núi đá hiểm trở làm cho các du kích nhận thấy nhau rất khó khăn. Những người bảo vệ bờ suối bên kia cách Chê hàng trăm mét, đã chống cự cuộc tấn công cho đến chập tối, mới thoát khỏi vòng vây quân thù và đi về địa điểm tập trung đã định trước.

Chê Ghêvara đã chiến đấu sau khi bị thương mãi cho đến khi nòng súng M-2 của ông bị trúng đạn và bị phá hủy hoàn toàn không sử dụng được nữa. Khẩu súng lục bên mình của ông cũng đã hết đạn. Hoàn cảnh không thể tưởng tượng nổi ấy đã giải thích việc ông bị địch bắt sống. Những vết thương ở chân khiến ông không thể tự đi được, tuy nó không làm chết người ngay. Chê bị đưa về làng Higuera và vẫn còn sống trong khoảng 24 giờ nữa.

Ông đã từ chối không trao đổi một lời nào với kẻ địch và một tên sĩ quan say rượu định chọc tức ông liền bị một quả đấm ngay giữa mặt.

Trong cuộc họp tại thủ đô La Paz, tổng thống Bolivia René Barrientos và các sĩ quan cao cấp khác trong chính phủ quân sự Bolivia đã lạnh lùng thông qua quyết định giết Chê Ghêvara. Quyết định tàn bạo này được thi hành ngay tại trường học làng Higuera, chứ không đưa về thủ đô La Paz. Một tên hạ sĩ say mềm được lệnh của cấp trên bắn một loạt tiểu liên vào chân của ông để kéo dài một cách tàn nhẫn sự hấp hối của ông. Cho đến khi, một tên hạ sĩ khác, cũng say khướt, bắn một phát súng lục vào ngực mới làm ông chết hẳn. Những giờ phút cuối cùng của Chê Ghêvara trong tay kẻ thù là những giờ phút rất đau đớn cho ông. Hẳn không một người nào được chuẩn bị đầy đủ như Chê để chịu đựng được thử thách như thế. Chê Ghêvara mới 39 tuổi ; nhưng tinh thần chiến đấu của ông vẫn sống mãi trong trái tim nhân dân Mỹ latin và nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới.

98 - SỰ KẾT THÚC CHẾ ĐỘ APACTHAI Ở NAM PHI

Chủ nghĩa Apacthai là chủ nghĩa phân biệt chủng tộc cực đoan và tàn bạo được thực hiện tại Nam Phi. Từ Apacthai (Apartheid) là ghép hai từ tiếng Hà Lan nói ở châu Phi : apart là "tách biệt" và heid là "chủng tộc". Những người theo chủ nghĩa Apacthai lập luận rằng người da trắng và người da đen không thể bình đẳng được, phải sống tách biệt nhau và chỉ có sự tách biệt theo màu da thì mới có thể đảm bảo được sự phát triển của chủng tộc và quốc gia.

Đạo luật đầu tiên về chủ nghĩa Apacthai ban hành ở Nam Phi vào năm 1913 (thời kì thực dân Anh thống trị Nam Phi) và được tăng cường mạnh mẽ từ năm 1948, khi chính quyền nằm trong tay

Đảng Dân tộc của người da trắng ở Nam Phi. Năm 1961, Anh trao trả độc lập cho Nam Phi, chính quyền da trắng ở Nam Phi (còn gọi là chính quyền Prêtôria - Prêtôria là thủ đô của nước Cộng hòa Nam Phi) vẫn lấy chủ nghĩa Apacthai làm quốc sách của họ. Người da trắng (chủ yếu là người Hà Lan và Anh) chỉ chiếm khoảng 1/5 dân số, nhưng lại nắm trong tay 87% đất đai trồng trọt, 75% tổng số thu nhập và toàn bộ hầm mỏ, xí nghiệp, ngân hàng, giao thông vận tải. Chính quyền Prêtôria đã ban hành hơn 70 đạo luật phân biệt chủng tộc như "luật cách li chủng tộc", "luật trị an công cộng", "luật giao thông", "luật giấy thông hành" v.v..., theo đó, những người da đen và da màu (70% dân cư là người da đen, 9% là người lai, còn lại là người Ấn Độ và các kiều dân khác) phải sống trong những "khu riêng biệt", chữa bệnh ở những bệnh viện riêng, đi xem chiếu bóng hay ca kịch ở những rạp hát riêng, đi học ở những trường học riêng và đặc biệt họ bị xét xử theo những pháp luật riêng. Trong lao động, người da đen và da màu phải làm những công việc nặng nhọc, bẩn thỉu, trong khi đó lương chỉ bằng 1/10 lương của công nhân da trắng nếu làm việc ở các đồn điền hoặc 1/7 nếu làm việc ở các xí nghiệp, hầm mỏ và không được hưởng một chút quyền tự do, dân chủ nào.

Năm 1912, một tổ chức chính trị của người da đen ở Nam Phi đã được thành lập, gọi là Đại hội dân tộc Phi (ANC). Mục tiêu chủ yếu của Đại hội là đấu tranh thủ tiêu chế độ phân biệt chủng tộc Apacthai, xây dựng một xã hội dân chủ, bình đẳng. Từ những năm 50, phong trào đấu tranh phản đối chủ nghĩa phân biệt chủng tộc của nhân dân da đen Nam Phi phát triển mạnh mẽ. Tháng 3-1960, một cuộc khởi nghĩa của những người da đen Nam Phi đã nổ ra và bị đàn áp nặng nề. Tổ chức ANC bị chính quyền Prêtôria cấm hoạt động. ANC phải rút vào hoạt động bí mật. Năm 1961, ANC thành lập tổ chức vũ trang lấy tên là "Ngọn gió dân tộc", phát động chiến tranh du kích trên toàn bộ lãnh thổ Nam Phi.

Nenxom Mandêla, luật sư người da đen, là một trong những lãnh tụ của tổ chức ANC. Đầu năm 1962, Mandêla bí mật đi thăm các nước châu Phi và sang Anh, tranh thủ sự giúp đỡ của họ cho ANC. Khi trở về nước, ông bị chính quyền Prêtôria bắt giam với tội âm mưu lật đổ chính quyền và kết án tù chung thân. Trong suốt 27 năm bị giam cầm, ông vẫn giữ vững khí tiết của người cách mạng, còn tổ chức lớp học văn hóa và chính trị trong nhà tù (được gọi là "trường Đại học Mandêla").

Việc chính quyền phân biệt chủng tộc ở Nam Phi ngày 18-10-1985 xử tử anh B. Môlôixê, một nhà thơ yêu nước của nhân dân Nam Phi, đã gây ra một làn sóng căm phẫn trong nước và trên khắp thế giới. Nhiều cuộc biểu tình rầm rộ của đông đảo các tầng lớp nhân dân ở nhiều thành phố và thị trấn đã diễn ra. Đêm 18-10-1985, Đại hội dân tộc Phi (ANC) đã ra tuyên bố kịch liệt lên án hành động tội ác dã man của bọn cầm quyền phân biệt chủng tộc Nam Phi và khẳng định cái chết của B. Môlôixê sẽ đẩy mạnh hơn nữa cuộc đấu tranh giải phóng của người da đen Nam Phi. Tổng thư kí Liên Hợp Quốc Haviê Pêrét đê Cuêgia ra tuyên bố vạch rõ hành động tội ác của bọn cầm quyền Nam Phi chứng tỏ chúng coi thường dư luận quốc tế. Hội đồng hòa bình thế giới kêu gọi tất cả các nước trên thế giới cắt đứt quan hệ ngoại giao với chính quyền Nam Phi và thực hiện những biện pháp trừng phạt toàn diện đối với chế độ này. Ban thư kí Tổ chức quốc tế các nhà báo (OIJ) kêu gọi các nhà báo trên thế giới hãy dùng ngòi bút của mình để vạch trần bản chất dã man của chế độ phân biệt chủng tộc Nam Phi. Tại hội nghị khối Liên Hiệp Anh đang họp ở Natxao (Bahama), thủ tướng Ấn Độ Ragip Gandi kêu gọi hội nghị hãy tiến hành mọi biện pháp nhằm xóa bỏ chế độ Apacthai ở Nam Phi. Tổ chức Thống nhất châu Phi (OAU), Ủy ban đoàn kết Á - Phi của nhiều nước cũng bày tỏ sự thương tiếc đối với anh B. Môlôixê, lên án tội ác của giới cầm quyền phân biệt chủng tộc Nam Phi, đồng thời bày tỏ sự ủng hộ đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Nam Phi nhằm xóa bỏ chế độ Apacthai vô nhân đạo.

Đồng thời với làn sóng cảm phẫn của nhân dân Nam Phi và thế giới về việc chính quyền Nam Phi sát hại anh B. Môlôixê, phong trào đòi thả Nenxon Mandêla cũng diễn ra sôi nổi trong nước và trên thế giới. Năm 1985, các nước Thế giới thứ ba đã tuyên dương và tặng thưởng huân chương cho vợ chồng Mandêla. Trước áp lực của quốc tế và nhân dân trong nước, chính quyền Prêtôria buộc phải hứa sẽ thả Mandêla. Để tìm cách thoát ra khỏi cuộc tẩy chay kinh tế và ngoại giao của thế giới, chính quyền Prêtôria phải vào nhà tù, nơi giam giữ Mandêla để tiến hành đối thoại với ông. Mandêla đã chỉ ra lối thoát duy nhất cho Nam Phi là đàm phán giữa chính phủ với ANC.

Tháng 9-1989, ông Đơ Cléc lên làm Tổng thống Nam Phi, đã tuyên bố bãi bỏ lệnh cấm ANC hoạt động. Ngày 11-2-1990, chính phủ Prêtôria đã phải trả lại tự do cho ông Mandêla. Lúc này nhà cách mạng kiên trì của nhân dân da đen Nam Phi Nenxon Mandêla đã 72 tuổi. Tuy đã có tuổi, nhưng ra khỏi nhà tù, ông lại lao ngay vào cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa Apacthai mạnh mẽ hơn. Nhiệm vụ đầu tiên của ông là tập hợp lực lượng ANC trong và ngoài nước. Ông đi thăm nhiều nước châu Phi và quyết định đưa tổng bộ ANC từ nước ngoài trở về trong nước. Không bao lâu, ông được cử làm Phó chủ tịch ANC thay thế ông Phó chủ tịch cũ bị ốm nặng.

Đầu tháng 4-1990, Nenxon Mandêla dẫn đầu phái đoàn ANC tiến hành đàm phán với chính phủ Đơ Cléc. Ngày 17-6-1991, Quốc hội Nam Phi đã phê chuẩn đạo luật hủy bỏ sắc lệnh phân biệt chủng tộc. Về mặt pháp lý, chủ nghĩa Apacthai ở Nam Phi đã cáo chung. Tuy nhiên, cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa Apacthai vẫn còn rất phức tạp. Sau khi điều kiện tiên quyết của ANC là phóng thích chính trị phạm được đáp ứng, tháng 8-1991, ANC tuyên bố đình chỉ đấu tranh vũ trang. Nhưng do chính quyền Prêtôria kéo dài thời gian cho phép những thành viên ANC lưu vong trở về

nước, lại thêm những vụ xung đột bạo lực giữa các bộ lạc da đen Nam Phi do cảnh sát gây nên, khiến nhiều người bất mãn. Tháng 7-1991, đại hội đầu tiên của ANC sau khi giành được quyền hợp pháp, đã họp và thảo luận thấu đáo phương châm đối thoại với chính phủ Prêtôria. Đại hội đã bầu ra Ban chấp hành trung ương mới và Mandêla được bầu làm Chủ tịch. Tháng 12-1991, Mandêla bắt đầu đàm phán với chính phủ Prêtôria về vấn đề pháp chế nghị viện và bầu cử tự do. Trải qua nhiều lần trắc trở do những cuộc xung đột bạo lực giữa những người Phi da đen vẫn còn xảy ra hết sức phức tạp và nghiêm trọng, nhiều lần cuộc đàm phán tưởng chừng như bế tắc, nhưng cuối cùng do sự sáng suốt và khôn khéo của Mandêla, những chướng ngại trên con đường đàm phán đã được gạt bỏ. Ngày 26-9-1992, Mandêla và Đơ Cléc đã đi tới kí kết hị vong lục. Ngày 27-4-1994, một cuộc tổng tuyển cử bầu Tổng thống đầu tiên gồm cả người da đen và da trắng ở Nam Phi đã được tiến hành. Ngày 10-5-1994, sau khi giành được đa số phiếu, Nenxơn Mandêla, người da đen đầu tiên trong lịch sử Nam Phi, nhậm chức Tổng thống. Chủ nghĩa Apacthai, trên thực tế, đã chấm dứt.

99 - HỘI NGHỊ Á - PHI LẦN THỨ NHẤT HAY HỘI NGHỊ BANGDUNG (1955)

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhân dân các nước thuộc địa và nửa thuộc địa đã lần lượt nổi dậy đấu tranh giải phóng dân tộc, đập tan gông cùm của chủ nghĩa thực dân hàng mấy trăm năm, xây dựng các quốc gia độc lập. Tuy nhiên các nước đế quốc, thực dân vẫn luôn dùng các thủ đoạn quân sự và kinh tế đe dọa các nước Á - Phi. Muốn thật sự thoát khỏi sự khống chế của các nước đế quốc, thực dân, các nước Á - Phi cần phải đoàn kết lại.

Tổng thống Xucacnô của Indônêxia là người đầu tiên đề xướng triệu tập hội nghị quốc tế các nước Á - Phi tăng cường sự hợp

tác đoàn kết giữa các nước Á - Phi. Đề nghị của Tổng thống Xucacnô được Hội nghị Thủ tướng của năm nước Ấn Độ, Indônêxia, Mianma, Pakixtan và Xri Lanca họp ở Cômônô (thủ đô Xri Lanca) tán thành và đứng ra triệu tập Hội nghị Á - Phi lần thứ nhất. Các nhà lãnh đạo của năm nước quyết định họp tại thành phố Băngđung của Indônêxia vào tháng 4-1955, do đó Hội nghị này còn được gọi là "Hội nghị Băngđung".

Hội nghị Băngđung đã mời đại biểu của 29 nước Á - Phi tham dự. Đây là một cuộc họp lớn lần đầu tiên của các nước Á - Phi, đại diện cho hơn một nửa số dân trên toàn thế giới. Một số nước phương Tây không hài lòng với Hội nghị này. Dư luận Mỹ nhạo báng Hội nghị Băngđung, họ nói các nước Á - Phi muốn thành lập một "Liên Hợp Quốc nhỏ của người da màu" và đoán mò rằng "Hội nghị sẽ kết thúc trong hỗn loạn". Tập đoàn Mĩ - Tưởng lo ngại đoàn đại biểu Trung Quốc đến tham dự Hội nghị, đã tung tin "Trung Quốc muốn giành quyền lãnh đạo thế giới Á - Phi" v.v...

Băngđung là một thành phố đẹp nằm trên đảo Giava, gần thủ đô Giacácta (Indônêxia). Trung tuần tháng 4-1955, ở đây đang là mùa xuân tươi thắm. Nhân dân Indônêxia nô nức, vui mừng chào đón các đoàn đại biểu của 29 nước từ hai châu lục Á, Phi về đây hội tụ. Ngày 18-4-1955, Hội nghị Á - Phi lần thứ nhất cử hành ở Cung Độc lập của Indônêxia tại Băngđung. Trên chủ tịch đoàn, nguyên thủ của năm nước khởi xướng (Indônêxia, Ấn Độ, Pakixtan, Mianma và Xri Lanca) ngồi dàn ngang, đằng sau treo cờ của 29 nước tham gia Hội nghị. Hội trường ngồi chật ních, không có chỗ bỏ trống. Tổng thống Xucacnô đứng lên đọc diễn văn khai mạc. Sau một tràng vỗ tay dài chào đón người khởi xướng và là chủ nhân của đất nước đang cai chấm dứt, Tổng thống Xucacnô nói : "Đây là hội nghị lần đầu tiên hiện từng có trong lịch sử người da màu..., đây là điểm khởi đầu mới mẻ của lịch sử thế giới...". Tiếp đó, Tổng thống nhấn mạnh : "Dù cho hoàn cảnh xã hội, lối sống,

tập quán dân tộc, màu da, ngôn ngữ của các nước đang có mặt tại đây không giống nhau, nhưng điều đó có sao đâu... Chúng ta liên kết với nhau vì cùng căm ghét tệ phân biệt chủng tộc, chúng ta liên kết với nhau vì cùng căm ghét chủ nghĩa thực dân, chúng ta liên kết với nhau vì quyết tâm bảo vệ hòa bình thế giới". Bài phát biểu của Tổng thống Xucác-nô đã gây xúc động sâu sắc.

Hội nghị Băngđung đã thảo luận những vấn đề chung có quan hệ thiết thân đến nhân dân các nước Á, Phi, như vấn đề chủ quyền dân tộc và sự nghiệp đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, vấn đề xúc tiến sự hợp tác hòa bình trên thế giới, vấn đề hợp tác kinh tế, văn hóa giữa các nước tham gia Hội nghị. Hội nghị đã nhất trí thông qua bản Tuyên bố chung, mà tinh thần chủ yếu là chống chủ nghĩa thực dân, đảm bảo độc lập dân tộc, tăng cường việc hợp tác kinh tế, văn hóa giữa các nước Á, Phi hoàn toàn phù hợp với năm nguyên tắc chung sống hòa bình, đẩy mạnh sự nghiệp hòa bình và an ninh trên toàn thế giới.

Trong những bài phát biểu ý kiến của các đoàn đại biểu, tinh thần hữu nghị, hòa hợp là chủ yếu, nhưng cũng có một số tiếng nói lạc điệu, công kích Trung Quốc mới. Lúc này, các nước dự họp mong muốn được nghe đại biểu Trung Quốc phát biểu ý kiến. Thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai bước lên bục, đọc bài viết : "Đoàn đại biểu Trung Quốc đến đây tìm sự đoàn kết chứ không đến cãi nhau. Những người Cộng sản chúng tôi không chối cãi rằng chúng tôi tin tưởng vào chủ nghĩa cộng sản và cho rằng chế độ xã hội chủ nghĩa là tốt đẹp. Nhưng hội nghị này không phải là để tuyên truyền ý thức tư tưởng cá nhân và chế độ chính trị của các nước... Đoàn đại biểu Trung Quốc tìm cái giống nhau, chứ không tìm cái khác nhau. Giữa chúng ta có cơ sở để tìm những điểm giống nhau không ? Có đấy ! Đó chính là tai họa và đau khổ của tuyệt đại đa số các nước và nhân dân từ thời cận đại đến nay đều từng đã nếm trải và hiện nay cũng đang còn chịu đựng ;

những tai họa và đau khổ đó do chủ nghĩa thực dân gây ra... Chúng ta tìm ra cơ sở chung trong việc loại bỏ tai họa và đau khổ do chủ nghĩa thực dân gây ra. Chúng ta dễ dàng hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, thông cảm và ủng hộ nhau, chứ không phải lo ngại và sợ hãi nhau, công kích và đối lập nhau...". Phát biểu của thủ tướng Chu Ân Lai đã được nhiều đại biểu của các nước dự họp tán đồng, đánh tan nỗi ngờ vực lo ngại của một số nước đối với Trung Quốc, làm tăng thêm sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nước Á - Phi.

Ngày 24-4-1955, Hội nghị Băngđung đã bế mạc thắng lợi. Hội nghị Băngđung đánh dấu các nước Á - Phi bắt đầu bước lên vũ đài quốc tế, tham gia tích cực vào việc giải quyết những vấn đề chung của khu vực và của toàn nhân loại.

100 - SỰ THÀNH LẬP "HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á " (ASEAN)

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập ngày 8-8-1967, lúc đầu bao gồm năm nước là Indônêxia, Malaixia, Thái Lan, Philippin và Xingapo. Các quốc gia Đông Nam Á này khi đó đều đã giành được độc lập và đang phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa. Chính phủ các nước này đều chú trọng việc phát triển kinh tế, thực hiện công nghiệp hóa và đạt được tỉ lệ phát triển kinh tế trung bình là 6,5%. Tuy nhiên các nước này còn đứng trước nhiều thách thức về chính trị và kinh tế do sức ép từ bên ngoài, do tình hình trong nước và cả trong quan hệ giữa các nước này với nhau. Vì thế, nhu cầu tập hợp nhau lại dưới hình thức một tổ chức chính trị-kinh tế khu vực để đối phó với những thách thức nêu trên trở nên cấp bách.

Cuối năm 1966, ngoại trưởng Thái Lan gửi đến các ngoại trưởng Indônêxia, Malaixia, Philippin và Xingapo bản dự thảo về việc tổ

chức "Hội các quốc gia Đông Nam Á về hợp tác khu vực". Sau nhiều cuộc trao đổi thảo luận, tháng 8-1967, ngoại trưởng năm nước Thái Lan, Indônêxia, Philippin, Malaixia và Xingapo đã họp ở Băngcốc (thủ đô Thái Lan) và ngày 8-8-1967 đã ra tuyên bố về việc thành lập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (viết tắt tiếng Anh là ASEAN).

Mục tiêu của Hiệp hội là thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội của các nước thành viên, xây dựng một Đông Nam Á hòa bình, tự do, trung lập. Tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ nhất họp tại Bali (Indônêxia) ngày 24-2-1976, những người đứng đầu chính phủ năm nước thành viên đầu tiên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) đã kí *Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á* tại Bali (Indônêxia), gọi tắt là Hiệp ước Bali, quy định những nguyên tắc cơ bản chỉ đạo mối quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các nước thành viên của Hiệp hội.

Hiệp ước Bali có sáu nguyên tắc cơ bản chỉ đạo quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các nước thành viên là :

1. Tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, toàn vẹn lãnh thổ của nhau và bản sắc dân tộc của tất cả các quốc gia.
2. Quyền của mỗi quốc gia tồn tại theo cách riêng của mình không bị can thiệp, lật đổ và gây sức ép từ bên ngoài.
3. Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.
4. Giải quyết các bất đồng và tranh chấp bằng biện pháp hòa bình.
5. Không đe dọa hay sử dụng vũ lực.
6. Hợp tác có hiệu quả giữa các nước.

Cơ cấu tổ chức ban đầu của ASEAN bao gồm : Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao của các nước thành viên (mỗi năm họp một lần), Ủy ban thường trực, Ban thư kí, 9 ủy ban chuyên môn, Ủy ban phối hợp... Trụ sở chính của Ủy ban thường trực đóng tại

Băngcốc (Thái Lan). Trụ sở của Ban thư kí đóng tại Giacarta (Indônêxia).

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á ngày càng được mở rộng. Năm 1984, Brunây Đaruxalam gia nhập. Sau khi Hiệp định Pari về Campuchia được kí kết (tháng 10-1991), quan hệ giữa ASEAN và ba nước Đông Dương (Việt Nam, Lào và CPC) chuyển từ chính sách đối đầu sang đối thoại, hợp tác trong cùng tồn tại hòa bình. Ngày 22-7-1992, Việt Nam và Lào đã chính thức tham gia Hiệp ước Bali và trở thành quan sát viên của ASEAN. Ngày 28-7-1995, tại Banda Xêri Bêgaoan thủ đô vương quốc Brunây, đã diễn ra lễ kết nạp Việt Nam thành thành viên chính thức của ASEAN. Ngày 23-7-1997, Lào và Mianma trở thành các thành viên đầy đủ của ASEAN trong buổi lễ trọng thể kết nạp tổ chức ở Cuala Lămper (Malaixia). Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 6 tại Hà Nội (tháng 12-1998) đã quyết định kết nạp Campuchia và ngày 30-4-1999, lễ kết nạp Vương quốc Campuchia làm thành viên thứ 10 của ASEAN đã được tổ chức tại Hà Nội.

Sự ra đời của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) là hợp với xu thế chung trong sự phát triển thế giới ngày nay. Sự hợp tác giữa các quốc gia thành viên trong Hiệp hội đã đem lại lợi ích chung cho tất cả các quốc gia, góp phần xây dựng nền tảng vững chắc cho hòa bình, ổn định và phồn vinh cho khu vực và trên thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ALMANACH – *Những nền văn minh thế giới*. Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội - 1995.
2. ĐẶNG ĐỨC AN (chủ biên), ĐẶNG QUANG MINH, LẠI BÍCH NGỌC, ĐẶNG THANH TỊNH. *Nhân vật lịch sử và danh nhân văn hóa thế giới*. Nxb Giáo dục, Hà Nội - 1996.
3. NGUYỄN THẾ ANH. *Lịch sử các nước Đông Nam Á. (Trù Việt Nam)*. Nxb Lửa Thiêng, Sài Gòn - 1972.
4. ĐINH NGỌC BẢO... *Tư liệu giảng dạy lịch sử kinh tế – văn hóa ở trường Phổ thông Trung học*. Nxb Giáo dục, Hà Nội - 1993.
5. THÁI BẰNG. *Ấn Độ : Quê hương của Thánh Gandhi*. Quyển 1. Nxb Tinh Việt, Sài Gòn - 1958.
6. E.O.BECDIN. *Lịch sử Thái Lan*. Nxb Khoa học xã hội Hà Nội.
7. PHAN VĂN BỀN, ĐẶNG BÍCH HÀ và các cộng sự. *Lược sử nước Lào*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội - 1978.
8. NGÔ VĂN DOANH. *Indônêxia – Đất nước, con người*. Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội - 1993.
9. NGÔ VĂN DOANH. *Indônêxia – Những chặng đường lịch sử*. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội - 1995.
10. LUYDƠ ĐOÓCNOMAN. *Gienny Mác*. Nxb Phụ nữ, Hà Nội-1973.
11. WILL DURANT. *Lịch sử văn minh Ấn Độ*. Nxb Lá Bối, Sài Gòn-1971.
12. WILL DURANT. *Lịch sử văn minh Arập*. Nxb Phục Hưng, Sài Gòn-1975.
13. WILL DURANT. *Lịch sử văn minh Trung Quốc*. Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh xuất bản.
14. LÊ MINH ĐỨC, NGUYỄN NGHỊ. *Lịch sử nước Mĩ*. Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội 1994.
15. NGUYỄN VĂN ĐỨC, TRẦN VĂN TRỊ, PHẠM GIA HẢI, PHAN NGỌC LIÊN. *Lịch sử thế giới cận đại (1640–1870)*. Quyển I, tập 1. Nxb Giáo dục, Hà Nội 1978.
16. A. ÉPHIMÔP. *Lịch sử cận đại*, tập I. Nxb Sự thật, Hà Nội 1959.

17. ĐẶNG BÍCH HÀ, NGUYỄN VĂN ĐỨC, PHAN NGỌC LIÊN, LÊ VĂN TRINH. *Tư liệu tham khảo Lịch sử thế giới cận đại*. Đại học Sư phạm Hà Nội I, Hà Nội 1967.

18. D.G.E. HALL. *Lịch sử Đông Nam Á*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1997.

19. PHẠM GIA HẢI, PHAN NGỌC LIÊN, NGUYỄN VĂN ĐỨC, TRẦN VĂN TRỊ. *Lịch sử thế giới cận đại (1640 – 1870)*. Quyển I, tập II. Nxb Giáo dục, Hà Nội - 1971.

20. PHẠM GIA HẢI, PHẠM HỮU LU, PHAN NGỌC LIÊN, TRẦN VĂN TRỊ. *Lịch sử thế giới cận đại (1640 – 1870)*. Quyển I, tập III, phần I và quyển I tập III phần II. Nxb Giáo dục, Hà Nội - 1979 - 1980.

21. PHẠM GIA HẢI (chủ biên), PHẠM HỮU LU, ĐẶNG THANH TỊNH, NGUYỄN HỒNG LIÊN. *Lịch sử thế giới cận đại (1871–1918)*. Nxb Giáo dục, Hà Nội - 1992.

22. NGUYỄN VĂN HỒNG, VŨ DUƠNG NINH. *Lịch sử cận đại thế giới*. Tập I, II và III. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội 1985-1986 và 1987.

23. NGUYỄN QUỐC HÙNG, ĐỖ QUANG HÙNG, VŨ DUƠNG NINH. *Những ngày kí niệm và lịch sử*. Nxb Phổ thông, Hà Nội - 1978.

24. NGUYỄN QUỐC HÙNG, VŨ DUƠNG NINH. *Các nước Nam Mĩ*. Tập I và II. Nxb Sự thật, Hà Nội 1978-1979.

25. VŨ HÙNG. *Đimitoróp*. Nxb Kim Đồng, Hà Nội - 1976.

26. NGUYỄN THỪA HỖ. *Ấn Độ qua các thời đại*. Nxb Giáo dục, Hà Nội - 1986.

27. NGUYỄN THỪA HỖ. *Tìm hiểu văn hóa Ấn Độ*. Nxb Văn hóa, Hà Nội - 1987.

28. ĐẶNG XUÂN KHÁNG, VŨ DUƠNG NINH. *Các nước châu Phi*. Tập I. Nxb Sự thật, Hà Nội - 1986.

29. NGUYỄN LAM KIỀU, NGUYỄN XUÂN KỲ. *Lịch sử thế giới hiện đại (1917–1945)*. Quyển I, tập I. Nxb Giáo dục, Hà Nội - 1978.

30. NGUYỄN ĐÌNH LỄ, NGHIÊM ĐÌNH VỸ. *Trên đất nước những đảo dừa*. Nxb Giáo dục, Hà Nội - 1987.

31. NGUYỄN ĐÌNH LỄ. *Đất nước Chùa vàng*. Nxb Giáo dục, Hà Nội-1988.

32. PHAN NGỌC LIÊN (chủ biên), ĐÌNH NGỌC BẢO, TRẦN THỊ VINH, ĐỖ THANH BÌNH. *Lịch sử Nhật Bản*. Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội-1995.

33. PHAN NGỌC LIÊN (chủ biên), NGHIÊM ĐÌNH VỸ, TRẦN THỊ VINH, ĐÌNH NGỌC BẢO. *Lược sử Đông Nam Á*. Nxb Giáo dục, Hà Nội - 1997.

34. PHẠM HỮU LƯU, PHAN NGỌC LIÊN, NGUYỄN THỊ THU, ĐẶNG THANH TỊNH. *Tư liệu giảng dạy Lịch sử thế giới cận đại*. Nxb Giáo dục, Hà Nội - 1985.

35. ĐỒNG TẬP MINH. *Sơ lược Lịch sử Trung Quốc*. Nxb Ngoại văn, Bắc Kinh - 1963.

36. JAWAHARLAN NEHRU. *Phát hiện Ấn Độ*. Tập I, II và III. Nxb Văn học, Hà Nội - 1990.

37. HỮU NGỌC. *Chân dung văn hóa đất nước Mặt trời mọc*. Nxb Thế giới, Hà Nội - 1993.

38. VÕ VĂN NHUNG. *Lược sử Indônêxia*. Nxb Sử học, Hà Nội - 1962.

39. F.N.NIKIPHORÓP. *Lịch sử thế giới*. Tập I, II và III. Nxb Sử học, Hà Nội - 1961.

40. LUONG NINH. *Các nước Đông Nam Á*. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội - 1984.

41. LUONG NINH (chủ biên), NGHIÊM ĐÌNH VỸ, ĐÌNH NGỌC BẢO. *Đất nước Lào - Lịch sử và văn hóa*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội - 1996.

42. VŨ DUONG NINH (chủ biên). *Đại cương Lịch sử thế giới cận đại*. Tập I và II. Nxb Giáo dục, Hà Nội - 1995 và 1996.

43. VŨ DUONG NINH. *Lịch sử vương quốc Thái Lan*. Nxb Giáo dục, Hà Nội - 1995.

44. VŨ DUONG NINH (chủ biên). *Lịch sử Ấn Độ*. Nxb Giáo dục, Hà Nội - 1995.

45. UYLIAM Z.PHÔXTÔ. *Đại cương Lịch sử chính trị châu Mỹ*. Nxb Sự thật, Hà Nội - 1960.

46. NICÔLAI PÔTVÔISKI. *Những mẩu chuyện về Lênin năm 1917*. Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội - 1960.

47. LÊ VĂN QUANG. *Lịch sử vương quốc Thái Lan*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh - 1995.

48. VŨ ĐẠI QUANG. *100 nhân vật ảnh hưởng lịch sử Trung Quốc*. Nxb Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh - 1996.
49. LÊ VINH QUỐC (chủ biên), NGUYỄN THỊ THU, NGUYỄN THỊ KIM DUNG, CAO THỊ LAN CHI. *Các nhân vật lịch sử cận đại. Tập I, M1*. Nxb Giáo dục - 1996.
50. NGUYỄN HUY QUÝ (chủ biên). *Lịch sử hiện đại thế giới (1917-1945)*. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội - 1984.
51. NGUYỄN HUY QUÝ. *Lịch sử Chiến tranh thế giới thứ hai*. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội - 1985.
52. NGUYỄN HUY QUÝ, LÊ KHẮC THÀNH. *Lịch sử Liên Xô*. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội - 1987.
53. G.S. SAMSON. *Lịch sử Nhật Bản. Tập 1*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội - 1994.
54. LÊ VĂN SÁU. *Lịch sử yếu lược phong trào Cộng sản và công nhân quốc tế trong thời kì hiện đại. Tập I và II*. Nxb Giáo dục, Hà Nội - 1969.
55. HỒ TÁ, SƠ NGUYÊN, CHUONG DIỆP. *Mĩ latinh đấu tranh cho độc lập dân tộc và dân chủ*. Nxb Sự thật, Hà Nội - 1962.
56. E. TACLÊ. *Napôlêông Bônápác*. Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội-1993.
57. CHIÊM TẾ. *Phương Đông từ sau Cách mạng tháng Mười Nga (1917-1959)*. Nxb Sử học, Hà Nội - 1959.
58. NGUYỄN ANH THÁI, NGUYỄN ĐÌNH LÊ, ĐẶNG THANH TOÁN, VŨ NGỌC OANH. *Tư liệu giảng dạy Lịch sử thế giới hiện đại. (1918-1985)*. Nxb Giáo dục, Hà Nội - 1986.
59. NGUYỄN ANH THÁI (chủ biên). *Lịch sử thế giới hiện đại (1917-1945)*. Tập I và II. Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội - 1995.
60. NGUYỄN ANH THÁI (chủ biên). *Lịch sử thế giới hiện đại (1945-1995)*. Tập III và IV. Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội - 1996.
61. NGUYỄN ANH THÁI (chủ biên). *Từ điển tri thức Lịch sử thế giới (Cận đại và hiện đại)*. Tập I, II và III. Nxb Sự Thật và Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội - 1991, 1992 và 1995.
62. NGUYỄN ANH THÁI (chủ biên), ĐẶNG THANH TỊNH, NGÔ PHƯƠNG BÁ. *Lịch sử Trung Quốc*. Nxb Giáo dục, Hà Nội - 1991.
63. VŨ QUANG THIÊN, VŨ THỊ OANH, NGÔ VĂN DOANH, PHẠM KIM HẢO. *Ở xứ Chùa vàng*. Nxb Văn hóa, Hà Nội - 1988.

64. LUONG DUY THỦ (chủ biên), PHAN THU HIỀN, PHAN NHẬT CHIÊU. *Đại cương văn hóa phương Đông*. Nxb Giáo dục, Hà Nội - 1996.
65. NGUYỄN XUÂN TRÂM. *Angiêri đau thương và anh dũng*. Nxb Lao động, Hà Nội - 1957.
66. TRẦN VĂN TRI. *Cách mạng Pháp 1789*. Nxb Giáo dục, Hà Nội-1989.
67. NGUYỄN XUÂN TRÚC... *Tư liệu về Cách mạng tháng Mười*. Nxb Giáo dục, Hà Nội - 1980.
68. CHIÊM TẾ (chủ biên), PHẠM VIỆT TRUNG, ĐỖ VĂN NHUNG. *Đất nước Campuchia - Lịch sử và văn minh*. Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội xuất bản - 1977.
69. Tủ sách Hai tốt. *Thế giới cận đại*. Tập I và II. Nxb Giáo dục, Hà Nội - 1970.
70. ACKADI VACXBEC. *Suy nghĩ về những câu Mác trả lời con gái*. Nxb Thanh niên, Hà Nội 1976.
71. VIỆN ĐÔNG NAM Á. *Các nước Đông Nam Á - Lịch sử và hiện đại*. Nxb Sự thật, Hà Nội - 1990.
72. NGUYỄN KHẮC VIỆN. *Thái Lan - Một số nét về tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa và lịch sử*. Nxb Thông tin - Lí luận, Hà Nội - 1988.
73. PHẠM HỒNG VIỆT. *Nguồn tài liệu cần thiết cho việc nhận thức Lịch sử thế giới*. Nxb Thuận Hóa - Huế - 1992.
74. L. VITGÔP, I.A. XUKHÔTIN. *Tình bạn vĩ đại và cảm động*. Nxb Thanh niên, Hà Nội - 1971.
75. NGUYỄN ĐỖ VŨ. *Những ngày kỉ niệm và lịch sử*. Nxb Phổ thông, Hà Nội - 1978.
76. NGHIÊM ĐÌNH VỸ (chủ biên). *Tư liệu giảng dạy lịch sử kinh tế văn hóa (phần Lịch sử thế giới ở Trường Phổ thông trung học)*. Nxb Giáo dục, Hà Nội - 1993.
77. *102 sự kiện nổi tiếng thế giới*. Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội - 1996.

MỤC LỤC

CÁCH MẠNG TƯ SẢN ANH

- | | |
|--|---|
| 1. Cuộc nội chiến giữa vua Anh Sác-lơ I và Nghị viện Anh | 3 |
| 2. Vua Anh Sác-lơ I lên máy chém | 5 |
| 3. Crômôen - Người lãnh đạo cuộc Cách mạng tư sản Anh | 7 |

CHIẾN TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP Ở BẮC MĨ

- | | |
|---|----|
| 4. Vụ ném những thùng chè của Anh xuống biển | 13 |
| 5. Bản "Tuyên ngôn độc lập" của nhân dân Bắc Mĩ | 15 |
| 6. Đội quân cách mạng của Oasinhtơn | 17 |

ĐẠI CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP

- | | |
|--|----|
| 7. Vụ phá ngục Bax-ti mở đầu cuộc Đại Cách mạng tư sản Pháp | 24 |
| 8. Bản "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền" của Pháp | 26 |
| 9. Việc sáng tác bài ca cách mạng "Macxâyê" | 28 |
| 10. Thái độ chống đối cách mạng của vua Lui XVI và vụ hành quyết nhà vua trong Cách mạng tư sản Pháp | 30 |
| 11. Rôbexpie và nền chuyên chính Giacôbanh | 35 |

ĐẾ CHẾ THỨ NHẤT Ở PHÁP

- | | |
|---|----|
| 12. Napôlêông Bônápác - Người xây dựng vinh quang của mình trên những thành quả của cách mạng tư sản Pháp | 46 |
| 13. Những cuộc chiến tranh chống Anh, Áo, Nga | 49 |
| 14. Những chuyện tình duyên của Napôlêông Bônápác | 50 |
| 15. Việc đưa thi hài của Napôlêông Bônápác về nước Pháp | 52 |

ĐẾ CHẾ THỨ HAI Ở PHÁP

- | | |
|--|----|
| 16. Napôlêông III hay Napôlêông "Tiểu đế" - "Đứa cháu nhỏ của ông bác vĩ đại". | 54 |
| 17. Trận Xơđăng - kết thúc số phận hoàng đế của Napôlêông III | 56 |
| 18. Cuộc sống gia đình bất hạnh của Napôlêông III | 58 |

CÔNG CUỘC THỐNG NHẤT ĐỨC

- | | |
|--|----|
| 19. Bixnac - vị Thủ tướng "sắt và máu" của vương quốc Phổ và đế quốc Đức thống nhất. | 60 |
| 20. Vụ "Bức điện Emxơ giả mạo" | 64 |

CÔNG CUỘC THỐNG NHẤT ITALIA

- | | |
|---|----|
| 21. Garibaldi - "Người anh hùng áo đỏ" và công cuộc thống nhất Italia | 66 |
|---|----|

NUỐC NGÀ SA HOÀNG

- | | |
|--|----|
| 22. Piốt Đại đế - nhà cải cách kiệt xuất của nước Nga | 74 |
| 23. Chiến thắng Pôn-ta-va (1709) thể hiện tài năng quân sự của Piốt Đại đế | 79 |

NUỐC NHẬT THỜI MINH TRỊ

- | | |
|---|----|
| 24. Cải cách Minh Trị - sự chuyển biến từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản chủ nghĩa ở Nhật Bản | 84 |
| 25. Trận hải chiến giữa hạm đội Nhật và Nga tại Tsushima (Đối Mã) năm 1905. | 91 |

SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

- | | |
|--|-----|
| 26. Thời niên thiếu của Các Mác | 95 |
| 27. Mối tình giữa Mác và Gienny | 98 |
| 28. Tình bạn vĩ đại và cảm động giữa Mác và Enghen | 101 |
| 29. Công lao của Ph. Enghen trong việc xuất bản quyển II và III bộ "Tư bản" của Các Mác | 104 |
| 30. Ngày 1-5-1886, ngày đấu tranh của công nhân Chicagô (Mĩ), trở thành ngày Quốc tế Lao động. | 106 |

CÔNG XÃ PARI

- | | |
|---|-----|
| 31. Cuộc cách mạng ngày 4-9-1870 | 108 |
| 32. Chính phủ Vệ quốc lộ nguyên hình là "Chính phủ phản quốc" | 108 |
| 33. Cuộc cách mạng vô sản ngày 18-3-1871 | 110 |

34. Cuộc bầu cử Hội đồng Công xã và lễ tuyên bố thành lập công xã Pari	112
35. Các ủy viên Công xã anh hùng	113
36. Gương chiến đấu anh dũng của nữ giáo viên Luidơ Misen	117
37. Cuộc nội chiến giữa Công xã Pari và Chính phủ Vecxai - "Tuần lễ máu"	120
38. Ôgien Pôchiê và bài "Quốc tế ca"	122

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHỐNG PHONG KIẾN VÀ THỰC DÂN XÂM LƯỢC Ở CHÂU Á, CHÂU PHI VÀ MĨ LATINH THỜI CẬN ĐẠI

39. Người con anh hùng của nước Cộng hòa Haiti - Tuxanh Luvéctuya	125
40. Hôxê Mácti - lãnh tụ đầu tiên của phong trào đấu tranh giành độc lập, tự do của nhân dân Cuba	126
41. Cuộc khởi nghĩa của nhân dân Angiêri chống thực dân Pháp do Ápden Cade lãnh đạo	130
42. Cuộc khởi nghĩa của Ông Kẹo	132
43. Cuộc khởi nghĩa của Kommadăm	133
44. Cuộc khởi nghĩa của Châu Phạ Pachay ở Bắc Lào	134
45. Cuộc khởi nghĩa của Hoàng thân Xivôtha ở Campuchia	135
46. Cuộc khởi nghĩa của Acha Xoa và Pucômbô (hay Pôkumpaoi) ở Campuchia	136
47. Cuộc khởi nghĩa Đipônêgôrô ở Iudônêxia	138
48. Cuộc khởi nghĩa Xipay ở Ấn Độ	141
49. Lâm Tắc Từ và cuộc chiến tranh thuốc phiện ở Trung Quốc (1840-1842)	145
50. Hồng Tú Toàn - Lãnh tụ phong trào khởi nghĩa nông dân Thái Bình Thiên Quốc ở Trung Quốc	150
51. Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu và phong trào cải cách dân chủ tư sản ở Trung Quốc	157
52. Tôn Trung Sơn và cuộc cách mạng Tân Hợi (1911) ở Trung Quốc	161
53. Vụ bắt giữ Tôn Trung Sơn của Sứ quán nhà Thanh ở Luân Đôn	168

54. Hoạt động cách mạng của Tôn Trung Sơn ở Việt Nam	169
55. "Tôi tin tưởng Triều Tiên nhất định độc lập"	171

CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

56. Trận Vecdoong - mồ chôn người của Chiến tranh thế giới thứ nhất	175
57. Trận Giútlen (1916) - trận hải chiến lớn nhất trong Chiến tranh thế giới thứ nhất	177
58. Hòa ước Vécxai kết thúc cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất	180

CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI Ở NGÀ

59. Cuộc tấn công Cung điện Mùa Đông ở Pêtorôgrát mở đầu cuộc Cách mạng XHCN tháng Mười Nga	183
60. Cuộc đón tiếp Lênin từ nước ngoài trở về của nhân dân Pêtorôgrat	186
61. Giôn Rít - Tác giả cuốn sách "Mười ngày rung chuyển thế giới".	187
62. Viện Xmônưi	188
63. Danh tướng thời Cách mạng tháng Mười Nga : Phorunde	189

NUỚC ĐỨC PHÁT XÍT

64. Hitle - Tội phạm đầu sỏ	193
65. Chiến tranh thế giới thứ hai	195
66. Cuộc bạo động Tiếm bia và cuốn "Cuộc chiến đấu của tôi" của Hitle	197

NUỚC ITALIA PHÁT XÍT

67. Cuộc đảo chính phát xít của Mutxôlini ở Italia	199
68. Những ngày cuối cùng của Mutxôlini	201

PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC Ở CÁC NƯỚC THUỘC ĐỊA VÀ PHỤ THUỘC GIỮA HAI CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI

69. Phong trào Văn hóa mới (1915) và phong trào Ngũ Tứ (1919) ở Trung Quốc	203
--	-----

70. Cuộc Chiến tranh Bắc phạt hay cuộc nội chiến cách mạng lần thứ nhất (1924-1927) ở Trung Quốc	207
71. Phong trào cách mạng ở Ấn Độ dưới sự lãnh đạo của Mahatma Gandhi	209
72. Atgiêng Cactini với phong trào cách mạng Indônêxia	215
73. Vụ án bác sĩ Xucacnô và Luận văn "Indônêxia tố cáo"	217
74. Phong trào cách mạng Lào năm 1945	218

CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

75. Cuộc tấn công chớp nhoáng của quân đội phát xít Đức xâm lược Liên Xô	221
76. Trại tập trung Ósovenxim - lò giết người tàn bạo của phát xít Đức	222
77. Chiến thắng Xtalingrat của Hồng quân Liên Xô	224
78. Nguyên soái G.K.Giucôp - vị danh tướng của Liên Xô trong Chiến tranh thế giới thứ hai	225
79. Trận Trân Châu Cảng (Pearl Harbor) mở đầu Chiến tranh Thái Bình Dương	227
80. Cuộc kháng chiến chống Nhật của nhân dân Trung Quốc	231
81. Chiến thắng của Mĩ trong Chiến tranh Thái Bình Dương : trận Vịnh Lâyơ (1944)	233
82. Việc nghiên cứu chế tạo bom nguyên tử ở Mĩ và vụ Mĩ ném bom nguyên tử xuống đất Nhật	235
83. Vụ xét xử những tên tội phạm chiến tranh Nhật Bản và bản án treo cổ Tôgiô Hidêki	238

TỔ CHỨC QUỐC TẾ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

84. Sự thành lập Liên Hợp Quốc	241
--------------------------------	-----

LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

85. Chuyến bay đầu tiên vào vũ trụ của nhà du hành vũ trụ Liên Xô Iuri Gagarin	245
86. Cuộc khủng hoảng của Liên Xô và trách nhiệm của Goócbachốp	247

87. Cuộc đảo chính lật đổ Tổng thống Goócbachốp thất bại và sự giải thể Liên Xô	250
88. Số phận bức tường Béclin	254

CÁC NƯỚC TƯ BẢN CHỦ NGHĨA PHƯƠNG TÂY SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

89. "Chiến lược toàn cầu" của Đế quốc Mĩ sau Chiến tranh thế giới thứ hai	257
90. Sự phát triển "thần kì" của Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai	260
91. Sự thành lập "Tổ chức - Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương" (NATO)	263
92. Sự hình thành khối "Liên minh châu Âu" (EU)	265

CÁC NƯỚC Á, PHI, MĨ LATINH SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

93. Thắng lợi của cuộc Chiến tranh giải phóng ở Trung Quốc	269
94. Cuộc Đại cách mạng văn hóa ở Trung Quốc	271
95. Cuộc tấn công vào pháo đài Môncađa (1953) do Phiden Caxtorô chỉ huy	274
96. Cuộc đổ bộ của con tàu Granma	277
97. Cuộc đời hoạt động cách mạng của Chê Ghêvara	279
98. Sự kết thúc chế độ Apacthai ở Nam Phi	283
99. Hội nghị Á- Phi lần thứ nhất hay Hội nghị Băngđung (1955)	287
100. Sự thành lập "Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á" (ASEAN)	290

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ảnh bìa

*Công cuộc xây dựng một con đường
cuối thế kỉ XVIII*

*Những con đường này là minh chứng của
việc phá vỡ các pháo đài phong kiến,
mở rộng tới nhiều vùng mới khai phá.*

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Tổng biên tập VŨ DƯƠNG THỤ Y

Biên tập nội dung :

LÊ ĐÌNH HÀ

Trình bày bìa :

NGUYỄN MẠNH HÙNG

Sửa bản in :

PHAN TỰ TRANG

Chế bản :

PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC)

NHỮNG MẪU CHUYÊN LỊCH SỬ THẾ GIỚI - TẬP 2

In 4.000 cuốn, (QĐ8TK) khổ 14,3 x 20,3 cm, tại Công ty In và Văn hóa phẩm.
Giấy phép xuất bản số: 1536/872-00. In xong và nộp lưu chiểu tháng 4-2001.



Bạn hãy học cách tôn trọng sách.

Bạn nên nhớ rằng

sách là do con người tạo ra,

vì vậy bạn tôn trọng sách

chính là bạn tôn trọng con người.

C.H. Taxteven (Anh)





Gia : J8.800cl